



TỦ SÁCH TÁC GIẢ, TÁC PHẨM TRONG NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU

TÁC PHẨM CHỌN LỌC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TU SÁCH TÁC GIÀ, TÁC PHẨM TRONG NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU⁹
TÁC PHẨM CHỌN LỌC

PHẠM VĂN ÁNH
Giới thiệu và tuyển chọn

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

*Công ty Cổ phần dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội -
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.*

90-2009/CXB/91-82/GD

Mã số : 8V715H9 - CPH

LỜI GIỚI THIỆU

Trong những năm vừa qua, Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã phối hợp tổ chức biên soạn và cho ra mắt bạn đọc bộ sách **Về tác giả và tác phẩm** giới thiệu 40 nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam đồng thời cũng là những tác giả quan trọng được dạy học trong trường phổ thông : Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nam Cao, Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, v.v. Qua bài **Tổng quan** và phần tuyển chọn những công trình nghiên cứu, những tư liệu được sưu tầm công phu,... bộ sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc khái quát vị trí lịch sử, xác định đóng góp của mỗi tác giả trong tiến trình văn học dân tộc, gợi mở những khả năng, những cách thức tiếp cận đối với sáng tác của họ.

Từ khi bộ sách **Về tác giả và tác phẩm** được xuất bản, dù luận bạn đọc, đặc biệt là những người trực tiếp học tập, nghiên cứu ở trong nhà trường, các viện nghiên cứu hết sức hoan nghênh và đánh giá cao. Nhận thấy nhu cầu của độc giả, từ năm 2008, Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tiếp tục phối hợp biên soạn – xuất bản **Tủ sách tác giả, tác phẩm trong nhà trường** nhằm chọn lọc tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ để không chỉ đáp ứng nhu cầu tra cứu, tham khảo văn bản mà còn đáp ứng nhu cầu tiếp xúc trực tiếp với tác phẩm nghệ thuật trong quá trình giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh.

Trong một thời gian không xa, khi việc biên soạn – xuất bản bộ sách hoàn tất, bạn đọc sẽ có dịp ghi nhận thành quả trọn vẹn và nhiều ý nghĩa của kế hoạch hợp tác giữa Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Nguyễn Đình Chiểu – Tác phẩm chọn lọc thuộc Tủ sách tác giả, tác phẩm trong nhà trường do Th.S Phạm Văn Ánh giới thiệu và tuyển chọn.

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ yêu nước lớn của dân tộc. Vượt qua cảnh ngộ riêng đầy bi kịch, với một nhân cách vĩ đại, toàn bộ cuộc đời gắn liền với vận mệnh sống còn của dân tộc ta ở nửa cuối thế kỷ XIX, ông đã để lại sự nghiệp văn học phong phú, xuất sắc. Người biên soạn tuyển chọn những tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu theo thể loại : thơ, văn tế, hịch và truyện Nôm.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Hà Nội, ngày 10 - 10 - 2008

Viện trưởng Viện Văn học
PGS. TS. PHAN TRỌNG THƯỚNG

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU

(1822 - 1888)

Nguyễn Đình Chiểu, tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, sinh tại quê mẹ, làng Tân Thới, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh); mất tại Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Cha ông là Nguyễn Đình Huy, người xã Bồ Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế, vào Gia Định làm thư lại tại Văn hàn ty của Lê Văn Duyệt. Tại đây, ông lấy người vợ kế là Trương Thị Thiệt rồi sinh ra Nguyễn Đình Chiểu.

Năm 1843, Nguyễn Đình Chiểu thi đỗ tú tài tại trường thi Hương Gia Định. Năm 1847, ông ra Huế chuẩn bị tham dự kỳ thi năm Kỷ Dậu (1849). Chưa kịp dự thi thì được tin mẹ mất, ông quyết định bỏ thi về Gia Định chịu tang. Trên đường về, do quá thương khóc mẹ, ông mắc bệnh rồi bị mù, phải xin trợ lại ở nhà một vị thầy thuốc ở tỉnh Quảng Nam. Tại đây, ông gắng công học nghề thuốc. Sau khi mãn tang mẹ, Nguyễn Đình Chiểu làm nghề dạy học, chữa bệnh và bắt đầu sự nghiệp sáng tác văn chương. Các tác phẩm truyện thơ Nôm như *Lục Văn Tiên* và *Dương Tử – Hà Mậu* ra đời. Năm 1858, thực dân Pháp nô súng xâm lược nước ta. Đến năm 1859, thực dân Pháp tiến đánh Gia Định, quân triều đình nhà Nguyễn không đủ khả năng chống trả, thành Gia Định thất thủ, Nguyễn Đình Chiểu phải tránh về Cần Giuộc quê vợ. Năm 1861, thực dân Pháp tấn công

Cần Giuộc, Nguyễn Đình Chiểu lại chạy về Ba Tri, Bến Tre. Các tác phẩm nồng bông tính thời sự và tinh thần chiến đấu của ông như : *Chạy Tây* (1859), *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (1861), *Điếu Trương tướng quân thi* (1864, gồm 12 bài liên hoàn), *Điếu Trương tướng quân văn* (1864), *Điếu Ba Tri Đốc binh Phan Công trận vong* (1867, gồm 10 bài), *Lục tinh sĩ dân trận vong văn* (1883),... đều ra đời từ thời gian này trở về sau. Cho đến trước khi mất (1888), mặc dù đau ốm nhưng Nguyễn Đình Chiểu vẫn cố gắng hoàn thành tác phẩm cuối cùng – *Ngư Tiêu văn답 nho ý diên ca*.

Tuy hoàn cảnh cá nhân hết sức éo le song với ý chí và nghị lực của mình, Nguyễn Đình Chiểu vượt lên nỗi bất hạnh của bản thân để cống hiến hết mình vì dân tộc và nhân dân, được các sĩ phu và nhân dân trong vùng vô cùng yêu quý. Do bệnh tật, lại u uẩn bởi cảnh nước mắt nhà tan, năm 1888, Nguyễn Đình Chiểu ra đi trong niềm thương tiếc vô vận của học trò, nhân dân Lục tỉnh và cả nước.

Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu là cuộc đời của một nhà nho chân chính, giàu lòng ưu đạo ưu đời, một "ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc" (Phạm Văn Đồng), là lá cờ đầu của nền văn thơ yêu nước thời kỳ cận đại" (Trần Thanh Mại).

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU – LÁ CỜ ĐẦU CỦA NỀN THƠ VĂN YÊU NUỚC THỜI KỲ CẬN ĐẠI

Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) tục gọi là Đỗ Chiểu, tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phù, sau khi bị mù còn có hiệu là Hối Trai, sinh ngày 1-7-1822 tại quê mẹ làng Tân Thới, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh); mất ngày 3-7-1888 tại làng An Đức, Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Tuổi ấu thơ của Nguyễn Đình Chiểu trôi qua khá êm đềm trong sự rèn kỹ của gia đình và thầy học. Nhưng từ năm 1833, nhiều biến động liên tiếp xảy ra tại Gia Định, cha Nguyễn Đình Chiểu phải trốn về Huế, rồi bị mất chức. Sau đó ít lâu, Nguyễn Đình Huy vào Gia Định dồn Nguyễn Đình Chiểu ra Huế. Sau một thời gian sống và học tập tại Huế, đến năm 1840 Nguyễn Đình Chiểu trở về Gia Định chuẩn bị tham gia kỳ thi Hương sẽ tiến hành vào năm Quý Mão (1843). Trong kỳ thi này, ông thi đỗ tú tài⁽¹⁾.

(1) Các tài liệu hiện nay đều ghi Nguyễn Đình Chiểu đỗ tú tài trong kỳ thi năm Quý Mão (1843), và sau đó, năm Kỷ Dậu (1849), ông vào Kinh thi Hội. Theo quy chế khoa cử thời Nguyễn, người thi đỗ tam trường gọi là tú tài, đỗ tú trưởng là cử nhân, và chỉ có những người đỗ cử nhân mới dù điều kiện tham dự kỳ thi Hội. Do vậy, các tú tài, muôn được dự thi Hội cần phải thi lại kỳ thi Hương, nếu đỗ học vị cử nhân mới được dù điều kiện để dự thi ở kỳ thi cao hơn. Trên thực tế, có người thi Hương hai lần, ba lần, thậm chí bốn lần mà vẫn chỉ đỗ tú tài (gọi là tú kép, Tú mền, Tú đup), và như vậy, họ không đủ điều kiện để thi Hội. Nếu Nguyễn Đình Chiểu chưa đỗ cử nhân thì không thể có chuyện ông vào Kinh thi Hội được.

Khi Nguyễn Đình Chiểu thi đỗ tú tài, có một người họ Võ từng hứa gà con cho, nhưng sau khi ông bị mù trở về, họ Võ bội ước. Cảm thông cảnh ngộ của thầy, học trò ông là Lê Tăng Quýnh người Cần Giuộc đã thuyết phục được gia đình già em gái là Lê Thị Điền cho thầy, đó là năm 1854. Từ đây, Nguyễn Đình Chiểu sống trong tình yêu thương của gia đình và môn sinh. Trong thời gian này ông vừa dạy học, làm thuốc vừa sáng tác truyện *Lục Văn Tiên* và *Dương Tử - Hà Mẫu*.

Năm 1859, quân Pháp kéo vào Gia Định, quân triều đình không đủ khả năng chống giặc, Bến Nghé, Đồng Nai,... đâu đâu cũng cảnh nước mắt nhà tan, "Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy - Mất ổ bầy chim dáo dác bay".

Thành Gia Định thất thủ (1859), Nguyễn Đình Chiểu về sống tại quê vợ ở Cần Giuộc. Tuy bị mù nhưng ngoài việc làm thuốc cứu đói, dạy học để truyền bá đạo Nho. Nguyễn Đình Chiểu luôn quan tâm đến thời cuộc, có quan hệ mật thiết với các phong trào khởi nghĩa, tờ rõ những phẩm chất của một con người đặc biệt ưu thời mẫn thế, cảm thông sâu sắc với cảnh ngộ của đất nước và nhân dân.

Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký hàng ước cắt ba tỉnh miền Đông cho Pháp (1862), Nguyễn Đình Chiểu trở về Ba Tri, Bến Tre, tiếp tục dạy học và làm thuốc. Trong thời gian sống tại đây, ông sáng tác truyện *Ngư Tiêu văn đáp nho y diễn ca* (còn gọi là *Ngư Tiêu y thuật văn đáp* – Ông Ngư ông Tiêu hỏi đáp về thuật chữa bệnh), dẫn việc Thạch Kính Đường vì khiếp sợ giặc

Khiết Đan đã cắt đất hai châu U, Yên dâng cho giặc, ngụ ý ché trách triều đình nhà Nguyễn trong việc ký hàng ước cắt đất cho thực dân Pháp. Nguyễn Đình Chiểu trút hơi thở cuối cùng tại đất Ba Tri, Bến Tre trong niềm tiếc thương vô hạn của học trò và nhân dân.

Các nhà nghiên cứu cũng như bạn đọc đều thống nhất với nhau ở một điểm : cho Nguyễn Đình Chiểu là một trong những tác giả bất hạnh nhất trong lịch sử văn học, bởi ông không chỉ chịu nỗi đau khổ của bản thân mà còn đau với nỗi đau chung của dân tộc trước cảnh nước mất nhà tan, nhân dân lâm than, cơ cực.

Cũng như bao nhà nho khác, thời trai trẻ, Nguyễn Đình Chiểu từng ôm ấp hoài bão kiến công lập nghiệp, phò vua giúp nước. Nhưng tiếc thay ông mắc bệnh hiểm nghèo khi đương độ tuổi thanh xuân khiến công danh lỡ dở, hoài bão không thành, trọn đời phải sống cảnh mù loà. Thêm vào đó, sau một thời gian dài bế quan toả cảng, trước sự tấn công và sức mạnh vật chất của người phương Tây, do có sự thua kém một thời đại, triều đình nhu nhược, nên mặc dù phong trào kháng chiến của nhân dân nổ ra ở nhiều nơi nhưng đều lần lượt thất bại, đất nước từng bước rơi vào tay giặc. Éo le thay, con người ông dường như được sinh ra để chứng kiến, trải nghiệm tận bi kịch của dân tộc và nỗi bất hạnh của bản thân mình. Trước hoàn cảnh ấy, những tưởng Nguyễn Đình Chiểu sẽ gục ngã, nhưng trái lại, bằng ý chí, nghị lực phi thường cùng tinh thần tự nhiệm của mình, tuy

mù loà nhưng ông vẫn làm thuốc cứu người, trở thành một danh y nổi tiếng khắp vùng, vẫn dạy học và truyền bá chính đạo, trở thành một người thầy mẫu mực được học trò và nhân dân gần xa mến mộ. Đó là những điều ngay cả những người bình thường còn khó có thể làm được, huống chi đối với một người khi hai con mắt "đã vương lấy sâu". Làm thầy thuốc để trị bệnh cho mọi người, làm thầy đồ là để tuyên truyền, phát huy đạo học, vun bồi phong tục, đạo đức xã hội đang có nguy cơ băng hoại, thầy đều là những nghề nghiệp hết sức chính đáng, có ích cho đời ; nhưng trong hoàn cảnh đất nước lâm nguy, dường như đối với Nguyễn Đình Chiểu những việc đó chưa đủ, và không thể chỉ dừng lại ở đó. Nếu như đại thi hào Nguyễn Trãi luôn khắc khoải tấm lòng vì nước, vì dân như nước triều đông đêm ngày cuồn cuộn, thì Nguyễn Đình Chiểu lại canh cánh nỗi lòng "cứu thời", "ưu thế" :

*Đã cam chút phận dở dang,
"Trí quân" hai chữ mơ màng năm canh.
Đã dành lỗi với thương sinh,
"Trạch dân" hai chữ luống doanh trong lòng.
Lại cam hẹn với non sông,
"Cứu thời" hai chữ luống trong thuở nào.
Nói ra thời nước mắt trào,
Tấm lòng ai thể biết bao giờ rồi.*

(Ngữ Tiêu ý thuật văn답)

Tuy cảnh ngộ cá nhân không cho phép Nguyễn Đình Chiểu trực tiếp cầm vũ khí vùng lên cùng nhân dân chống giặc giữ

nước, nhưng với "tâm lòng ưu thế" của mình, ông luôn theo dõi sát sao mọi biến cố chung của đất nước và tình hình chiến sự đang diễn ra hằng ngày, sáng tác nhiều tác phẩm kịp thời cổ vũ tinh thần chiến đấu của nhân dân, tham gia các phong trào kháng chiến, đặc biệt là phong trào chống thực dân Pháp do Bình Tây đại nguyên soái Trương Định lãnh đạo, là người luôn "hiên ngang ở tuyến đầu cuộc chiến chống giặc"⁽¹⁾.

Nhận xét về Nguyễn Đình Chiểu, nhà nghiên cứu Trần Văn Giàu viết : "Mù thì có thể giảng kinh truyện mình đã học thuộc rồi, nhưng làm sao sáng tác được một tập thơ dài hấp dẫn đầy màu sắc như *Lục Văn Tiên* ? (chẳng những *Lục Văn Tiên* mà còn *Dương Tử - Hà Mậu, Ngư Tiều y thuật vấn đáp,...*). Nghị lực của vị giáo sư, vị lương y, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu thật vĩ đại. Đường lập công bị rắp thì mở đường lập đức, lập ngôn ; đường này khôi phái nói, đã vinh quang không kém mà còn hơn hoạn lộ rất nhiều. [...] Làm người phải có ích cho đời. Cho dù vận mệnh đen tối đến đâu, ta cũng phải cố gắng nó để làm người có ích cho đời. Thầy Nguyễn Đình Chiểu dạy như thế không phải chỉ bằng lời khuyên mà bằng cả cuộc sống của chính mình. Lớn thay, thầy Nguyễn Đình Chiểu"⁽²⁾.

Những gì mà Nguyễn Đình Chiểu đã làm được cho thấy ông là một trí thức chân chính, giàu nhiệt huyết, một con người đầy

(1) Nguyễn Huệ Chi. *Máy vẽ mặt thi ca Việt Nam*, NXB Tác phẩm mới, H., 1983.

(2) Trần Văn Giàu. *Nguyễn Đình Chiểu - đạo làm người*, Sở Văn hóa - Thông tin Long An XB, 1983, tr. 10.

nghị lực, ý chí và bản lĩnh phi thường, là tấm gương sáng ngời, đáng cho đương thời cũng như hậu thế học tập và noi theo.

Nguyễn Đình Chiểu từng thi đỗ trong kỳ thi Hương, đã được tôi rèn trong "cửa Khổng sân Trình" nên ông quán triệt sâu sắc về chức năng chở đạo của văn chương (văn dĩ tài đạo). Ông nhiều lần ca ngợi, mong muốn học theo ngòi bút chí công, lối sử bút mạnh mẽ như búa rìu của Khổng Tử trong kinh *Xuân thu*:

*Học theo ngòi bút chí công,
Trong thơ cho ngụ tấm lòng Xuân thu.*

(Ngữ Tiêu ý thuật vấn đáp)

Theo quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu, văn chương là để chở đạo, trừ gian :

*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khắm,
Đầm mấy tháng gian bút chẳng tà.*

(Đương Tử - Hà Mâu)

Đây có thể xem là tuyên ngôn nghệ thuật, là nguyên tắc nhất quán, sợi chỉ đỏ xuyên suốt các sáng tác của ông. Nó cũng đồng thời cho thấy Nguyễn Đình Chiểu đã ý thức một cách rõ ràng về mục đích sáng tác, về chức năng của văn nghệ và nhiệm vụ của người nghệ sĩ chân chính trước những vấn đề của hiện thực. Quán triệt quan niệm đó, trong toàn bộ sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, không có tác phẩm nào viết về cảnh "Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông", mà tất thảy đều ngụ cái tình thần hộ đạo, bảo dân, trung quân, ái quốc. Với Nguyễn Đình Chiểu sáng tác văn chương không phải là một trò tiêu khiển,

một thứ "du hý tự do", mà trái lại, đó là một cách hành đạo, là nói lên chủ kiến của mình trước thời cuộc, là bày tỏ thái độ, quan niệm, lập trường tư tưởng : văn chương phải có tinh thần của sử bút, tức là tinh thần phê phán, tinh thần chiến đấu ; văn thơ phải có "chất thép" kiên cường, ngòi bút đồng thời phải là lưỡi dao, lưỡi kiếm sắc bén xông pha diệt bạo trừ tà, bảo vệ luân lý, chính đạo, dân tộc và nhân dân. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu vì thế là thứ thơ văn nhân danh chính đạo, giàu tinh thần phê phán và hùng hực ý chí chiến đấu.

Một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của Nguyễn Đình Chiểu là truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên*, được sáng tác từ sau khi tác giả bị mù cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (1858). Với *Lục Vân Tiên*, tác giả đã phác họa một xã hội suy vi, ở đó cái ác đang lộng hành, bọn người độc ác, phản trắc tìm mọi âm mưu và thủ đoạn để làm hại người lương thiện, bọn cướp bóc hà hiếp lương dân, kẻ gian thần hâm hại người trung lương, đất nước bị ngoại bang nhòm ngó,... Trong tác phẩm, Nguyễn Đình Chiểu tỏ rõ thái độ yêu ghét của mình. Một mặt, ông ra sức ngợi ca những nhân vật chính diện, tiêu biểu cho những phẩm chất tốt đẹp, như Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, Hớn Minh, Tử Trực, Tiểu đồng, ông Quán,... mặt khác, ông "Ghét cay ghét dắng" những nhân vật phản diện như Võ Công, mẹ con Quỳnh Trang, Trịnh Hám, Bùi Kiệm,... "Thiện ác đáo đầu chung hữu báo" (thiện ác rốt cuộc đều có báo ứng rõ ràng), người hiền lương sẽ gặp may mắn, được hưởng cuộc sống hạnh phúc ; những kẻ ác đều bị trừng phạt đích đáng. Cách phân chia

rạch ròi giữa hai tuyển nhân vật thiện và ác, thái độ yêu ghét phân minh của Nguyễn Đình Chiểu, cùng kết thúc có hậu của truyện hiền nhiên là sự tiếp thu tinh thần bao (khen), biếm (chè) của kinh *Xuân thu*, nhưng cũng phản phản khí vị của truyện kể dân gian, là biểu hiện của triết lý ngàn đời : "Ở hiền gặp lành", "Gieo gió gặt bão". Và vì thế, sự kết thúc có hậu đó cũng phù hợp với tâm lý tiếp nhận của quần chúng nhân dân.

Nguyễn Đình Chiểu học tập theo con đường khoa cử thời phong kiến, tức là học tập để thi, để ra làm quan. Nhưng cảnh ngộ cá nhân đã khiến ông "đường mây lỡ bước". Ông đã trở về với nhân dân, gần gũi dân và trở thành nhà thơ của nhân dân. Do đó, tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu thể hiện sâu sắc tiếng nói, khát vọng của nhân dân. Trong cuộc đời văn nghiệp của mình, khác với đa số các nhà nho vốn sinh dùng chữ Hán để sáng tác, gần như toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu đều được viết bằng chữ Nôm.Thêm vào đó, ngôn ngữ trong các tác phẩm, đặc biệt là trong truyện Nôm, rất gần gũi với ngôn ngữ đời sống. Điều đó cho thấy tác giả đã ý thức khá rõ về mục đích sáng tác và đối tượng tiếp nhận văn chương. Thân dân, gần dân là đặc điểm quan trọng trong tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu, chi phối trực tiếp sáng tác của ông. Ngay các nhân vật không mang tên cụ thể như những ông Quán, ông Ngư, ông Tiều, Tiều đồng trong *Lục Văn Tiên* cũng đều là đại diện cho số đông nhân dân lao động. Rõ ràng Nguyễn Đình Chiểu không hề khó khăn khi muốn đặt cho họ những cái tên cụ thể, nhưng điều đó hoàn toàn không cần thiết khi mà ở xứ sở nông nghiệp như đất Lục Tỉnh,

người ta vốn có thói quen gọi nhau một cách chung chung kiểu "chú bảy", "dì ba",...

Nguyễn Trãi từng nói đến "mạnh lê chi dân", còn Nguyễn Đình Chiểu hướng ngòi bút của mình về những người "dân lán dân ấp". Bởi vậy niềm thương ghét trong tác phẩm của ông thay đều là niềm thương ghét của quần chúng nhân dân lao động, hoặc giả là lấy dân làm hệ quy chiếu :

*Ghét đời Kiệt, Trụ mè dân.
Đέ dân đến nỗi sa hám sẩy hung.

Ghét đời U, Lê đa đoan,
Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần.

Ghét đời Ngũ bá phản vân,
Chuộng bê dối trả làm dân nhọc nhằn.

Ghét đời thúc quý phản băng,
Sớm đầu tối đánh lảng nhẳng rồi dân.*

(Lục Văn Tiên)

Chính vì lý do ấy, truyện *Lục Văn Tiên* rất được yêu thích và nhanh chóng lưu truyền rộng rãi, đến mức gần như nhân dân Lục tỉnh ai cũng có thể ngâm nga truyện *Lục Văn Tiên*. Và, không chỉ dừng lại ở đó, *Lục Văn Tiên* còn có ảnh hưởng lớn đến một số loại hình nghệ thuật khác. Có thể nói *Lục Văn Tiên* là "*Truyện Kiều* của người dân Lục tỉnh", tuy không đạt thành tựu nghệ thuật cao như *Truyện hoa tiên* hay *Truyện Kiều*, nhưng nó là một thứ đặc sản địa phương, có điểm khả thú và hương vị riêng biệt.

Trong tác phẩm *Lục Văn Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu tuy đứng trên lập trường Nho giáo để đề cao tư tưởng "trung, hiếu, tiết, nghĩa", vốn là những tiêu chí đạo đức của nho gia, nhưng giữa thời đại đạo đức báng hoại thì việc nhấn mạnh và đề cao các yếu tố này có giá trị hết sức tích cực. Tác giả tuy trên danh nghĩa là gương cao ngọn cờ Nho giáo nhưng thực chất là ra sức bảo vệ tình nghĩa cha con, vợ chồng, bè bạn, lòng trọng nghĩa khinh tài, phò nguy tế khốn,... thày đều là những thuần phong mĩ tục vốn có từ lâu đời, đã thành thân thuộc đối với nhân dân Lục tỉnh.

Tương tự như vậy, trong truyện Nôm *Dương Tử – Hà Mậu*, Nguyễn Đình Chiểu trên danh nghĩa kể chuyện thời xa xưa ở Trung Quốc nhưng thực tế là miêu tả thực tại xã hội Việt Nam đương thời. Đó là một xã hội suy thoái trầm trọng về đạo đức. Trong truyện có những cảnh địa ngục rùng rợn với sự hiện diện của vô số loại người bất nhân, bất nghĩa, gian xảo, từ kẻ hèn người sang đến con Phật, con Chúa,... Nhận thấy thực dân Pháp đang lợi dụng lòng kính Chúa tin đạo của người dân Công giáo để phục vụ cho ý đồ xâm lược của chúng, trong *Dương Tử – Hà Mậu*, Nguyễn Đình Chiểu đã đứng trên lập trường đạo Nho để phê phán gay gắt tín đồ đạo Phật và đạo Gia Tô, kêu gọi họ tinh ngộ trước những luận điệu lừa bịp của quân xâm lược, trở về với chính truyền thống tốt đẹp của cha ông, biết sống có trách nhiệm với gia đình và cộng đồng xã hội. Là một nhà nho, Nguyễn Đình Chiểu cũng như các nhà nho nói chung vốn coi Nho giáo là chính đạo, các tôn giáo khác là những đạo nhỏ (tiểu đạo), dị đoan, tà thuyết,... thày đều dõi dõi lừa dân, làm lu mờ nhân nghĩa. Do vậy, người đọc dễ nhầm tưởng Nguyễn Đình Chiểu viết tác phẩm *Dương Tử – Hà Mậu* cốt chỉ là để hộ đạo,

tức là viết ra để bênh vực và đề cao đạo Nho trước các tôn giáo khác. Song khảo xét kỹ, thực chất Nguyễn Đình Chiểu muốn thông qua tác phẩm này để thức tỉnh nhân dân trước âm mưu thâm độc của kẻ thù, khẳng định và đề cao truyền thống yêu nước cùng các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc. Đến *Ngư Tiêu y thuật vấn đáp*, Nguyễn Đình Chiểu vẫn luôn đau đáu nỗi niềm vì nước vì dân và thế giới tâm trạng của tác giả tưởng như bao trùm lên mọi vật :

*Trái qua bờ lieu non tùng,
Trời hiu hiu thói gió đông đưa mình.
Mắt nhìn trong tiết thanh minh,
U, Yên đất cũ cảnh tình trêu người.
Trăm hoa nở khóc nở cười,
Như tuồng xiêu lạc gặp người có hương.
Cỏ cây đưa nhánh đón đường,
Như tuồng nín hồi Đông hoàng ở đâu ?
Bên non đá cụm cùi đáu,
Như tuồng oan khúc lạy cầu cứu sanh.
Liu lo chim nói trên cành,
Như tuồng kể mách tình hình dân đau.
Gió tre hiu hắt theo sau,
Như tuồng xui giục đi mau tìm thấy.
Dưới non suối cháy kêu ngày,
Như tuồng nhăn hỏi sự này bởi ai ?*

Chính vì vậy, Nguyễn Đình Chiểu không chỉ đơn thuần là nhà nho hộ đạo, mà còn là một nhà nho yêu nước, luôn ưu tư về thời cuộc, là người bảo vệ quyền lợi và phát ngôn cho những ước vọng chính đáng của nhân dân.

Nguyễn Đình Chiểu sống gần gũi với nhân dân nên ông đồng thời cũng tiếp thu được tinh thần lạc quan của người dân lao động. Do vậy, ngay cả khi nói về nỗi bất hạnh của mình, ông cũng không hề tỏ ra bi lụy. Qua các truyện thơ Nôm, Nguyễn Đình Chiểu cũng ít nhiều bộc lộ niềm cảm khái về cảnh ngộ bất hạnh của bản thân. *Lục Vân Tiên* là bản trường ca về tinh thần "trung hiếu, tiết, nghĩa". Tinh túc thuyết luận đề của tác phẩm thể hiện khá rõ nét, nhưng bên cạnh đó cũng thấp thoáng bóng dáng của kiều truyện tài tử – giai nhân và yếu tố tự truyện. Từ những tình tiết tương đồng về hoàn cảnh của nhân vật Lục Vân Tiên với cảnh ngộ cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu, người đọc có thể tin rằng Lục Vân Tiên ở một mức độ nhất định chính là hoá thân của tác giả... Lục Vân Tiên khi chuẩn bị vào thi thì mẹ mất, chàng vội về quê chịu tang để rồi vì khóc thương mẹ mà mù đôi mắt, nên nỗi : "Lỡ đường báo hiếu, lỡ đường lập thân" ; tiếp đó lại bị phụ bạc, lừa dối, bị hâm hại,... ; nhưng sau rốt, "Ô hiền gặp lành", đôi mắt chàng sáng trở lại. Chàng đi thi, đỗ Trạng nguyên, cầm quân dẹp tan quân giặc, lập nên chiến công hiển hách,... Điều đó cũng chính là khát vọng, là mong ước của Nguyễn Đình Chiểu khi biết rằng mình không bao giờ có thể hoàn thành được những hoài bão luôn ấp ú trong lòng. Cũng trong truyện *Lục Vân Tiên*, nhân vật ông Quán chính là hiện thân, người phát ngôn cho tác giả. Tương tự như vậy, ở các truyện Nôm khác, tính tự truyện cũng thể hiện khá rõ. Người đọc có thể dễ dàng nhận ra thái độ, hình dáng Nguyễn Đình Chiểu qua nhân vật Kỳ Nhân Sư :

*Thà cho trước mắt tối mù,
Chẳng thà ngồi ngó kẽ thù quán thân.

Thà cho trước mắt vô nhân,
Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.*

*Thà cho trước mắt vắng hiu,
Chẳng thà thấy cảnh trời chiếu phân xâm.

Thà cho trước mắt tối thầm,
Chẳng thà thấy đất lục trầm can qua.

Dù đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha chẳng thờ.

Thà đui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn nhơ tanh rình.

Thà đui mà dặng trọn mình,
Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu.

Sáng chi theo thói chiên câu,
Đọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai.

Sáng chi đắm sắc tham tài,
Lung lòng nhân dục chuốc tai họa trời.

Sáng chi đua nịnh theo đời,
Nay vinh mai nhục mang lời thị phi.

Sáng chi nhàn nghĩa bỏ đi,
Thảo ngay chẳng biết lỗi ngù thiêng luân.*

(Ngữ Tiêu y thuật vấn đáp)

Nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh đã đánh giá rất xác đáng rằng : "Điểm nổi bật trong truyện thơ của Nguyễn Đình Chiểu là sự có mặt của yếu tố tự truyện. Xuất hiện từ *Lục Vân Tiên* đến *Dương Tử - Hà Mậu* rồi *Ngữ Tiêu vấn đáp*, yếu tố tự truyện trong truyện thơ của Nguyễn Đình Chiểu bằng bạc như sương bay, mơ hồ như khói toả, ẩn mà hiện, thực mà hư trong sự đan xen với

các yếu tố thần kỳ”⁽¹⁾. Do sự xuất hiện của yếu tố tự truyện nên các truyện Nôm của Nguyễn Đình Chiểu ít nhiều vẫn có tiếng nói về thân phận và khát vọng của cá nhân.

Tuy là người trung quân ái quốc nhưng trước sự xâm lược của giặc, triều đình không những không có khả năng dẹp loạn, đảm bảo cuộc sống yên bình cho dân mà trái lại còn tỏ ra hết sức nhu nhược, từng bước nhượng bộ quân giặc cướp, cam tâm cắt ba tỉnh miền Đông rồi ba tỉnh miền Tây cho giặc,... niềm tin của Nguyễn Đình Chiểu đối với triều đình ngày một giảm dần. Đối với nhà nho chính thống, yêu nước là trung với vua, Nguyễn Đình Chiểu cũng không phải ngoại lệ. Tuy đến truyện *Ngư Tiếu văn đáp nho y diễn ca* ông vẫn hy vọng vào triều đình nhà Nguyễn :

*Hoa cỏ bùi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi có hay không ?
Mây giăng ải bắc trông tin nhẹn,
Ngày xế non nam lăng tiếng hồng.
Bờ cõi xưa đà chia đất khác,
Nắng sương nay há đội trời chung ?
Chiều nào thánh đế ân soi thấu,
Một trận mưa nhuần riết núi sông.*

Nhưng càng về sau ông càng nhận ra một cách rõ ràng rằng con người ta sinh ra không chỉ có trách nhiệm với vua mà phải

(1) Cao Tự Thanh – Huỳnh Ngọc Tràng, *Nguyễn Đình Chiểu với văn hoá Việt Nam*, Sở Văn hoá Long An XB, 1983.

có trách nhiệm với nước, giữa vua và nước có một khoảng cách nhất định, và trong nước còn có dân. Chính vì lý do đó, ông đã ra sức biện hộ và đồng tình với tướng quân Trương Định khi vị Bình Tây đại nguyên soái này vì nước, vì dân mà chống lại lệnh vua, lãnh đạo nhân dân đứng lên khởi nghĩa chống thực dân Pháp :

*Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mây
dầm mã tiên ;*

*Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai
khốn ngoại.*

(Điều Trương tướng quân văn)

Dường như lúc này, quan niệm "dân là quý, xã tắc thứ nhì, vua là nhẹ" (dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh) của Á thánh Mạnh Tử đã thành điều tâm đắc của Nguyễn Đình Chiểu.

Ban đầu, khi "Bến Nghé của tiên tan bọt nước - Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây", đất nước bị xâm lăng, nhân dân lâm vào cảnh lầm than, nháo nhác, bơ vơ như chim mất tổ. Nguyễn Đình Chiểu còn một chút kỳ vọng vào triều đình, còn : "Hồi trang dẹp loạn rày đâu vắng - Nỡ để dân đen mắc nạn này ?". Hy vọng đấy nhưng cũng chính là sự vô vọng, cho nên câu hỏi của ông rõ rệt cuộc chỉ là "Một câu hỏi lớn không lời đáp". Trong lời thơ đã ngũ ý phê phán triều đình nhà Nguyễn về sự nhu nhược, bất lực, vô trách nhiệm với dân. Không còn ai giải cứu thì phải tự mình đứng lên, cho nên sau đó, những người anh hùng như Trương Định, Phan Tòng, đều thành các "trang dẹp loạn", những anh hùng của nhân dân, vì dân mà giương cao cờ

nghĩa ; đến những nghĩa binh trong *Văn tế nghĩa sĩ Cản Giuộc* thì những người anh hùng đó thảy đều là những người "dân ấp, dân lân", "ngoài cật có một manh áo vải", vốn "Cui cút làm ăn ; toan lo nghèo khó - Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung ; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bô". Bởi niềm căm thù quân cướp nước, không đợi tập rèn, thao luyện, dù vũ khí có khi chỉ có một cây gậy tầm vông hay một lưỡi dao phay, họ cũng quyết vùng lên giết giặc :

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngồi ; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chỉ nài sắm dao tu, nón gõ.

Hỏa mai đánh bằng rơm con cùi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia ; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rót đầu quan hai nợ.

Chi nhọc quan quản gióng trống kỳ trống giục, đập rào lướt tới, coi giặc cũng như không : nào sợ thằng Tây hắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Ké đậm ngang, người chém ngược, làm cho mả tà, Ma Ni hồn kinh ; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt, tàu đồng súng nổ.

Lòng yêu nước của họ không chỉ gắn với những "tắc đất, ngọn rau", mà là cả tổ quốc đang lâm nguy, cả "một mỗi xa thư đồ sộ". Trong cuộc chiến đấu không cân sức đó, những người anh hùng vì nước đã hy sinh, có những người vợ đã vĩnh viễn mất chồng, những người mẹ đã mất con :

Đau đớn bấy ! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều ; não nùng thay ! Vợ yếu chạy tìm chồng, con hóng xế đặt dờ trước ngõ.

Nguyễn Đình Chiểu đã khóc những người anh hùng đó không chỉ bằng nỗi đau thống thiết của bản thân mà bằng nỗi đau chung của nhân dân, dân tộc. Chính vì vậy, nỗi đau trong bài văn tế không chỉ dừng lại ở tình cảm cá nhân như nhiều bài văn tế khác mà mang tính xã hội sâu sắc. Đó là sự uất ức về cảnh nước mắt nhà tan, nhân dân bị áp bức bóc lột, xót thương cho những người hy sinh vì nghĩa lớn, căm hận giặc thù, lên án triều đình nhu nhược. Nhờ những yếu tố đó, *Văn tế nghĩa sĩ Cân Giuộc* đã vượt khỏi sự đào thải nghiệt ngã của thời gian, trở thành "Một thiên quốc ngũ truyền bất hủ" (Mai Anh). Nếu như trước đó, người nông dân thường không được đề cao, thường hiện lên như những người thấp cổ bé họng và đáng thương thì đến lúc này, với *Văn tế nghĩa sĩ Cân Giuộc*, Nguyễn Đình Chiểu đã "đứng lên trong văn chương cả một tượng đài về người nghĩa sĩ nông dân"⁽¹⁾. Và khi mà "người anh hùng phong kiến đang tự nó rút khỏi vũ đài lịch sử" thì "hình ảnh người nông dân trong thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu là một phát hiện mới mẻ và có giá trị". Đó chính là những hình ảnh "rất xưa, nhưng cũng rất mới"⁽²⁾.

Nếu như ở giai đoạn trước, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu thường xoay quanh chủ đề đạo nghĩa thì sang giai đoạn thơ văn chống thực dân Pháp, ngòi bút Nguyễn Đình Chiểu chuyển hướng sang chủ đề yêu nước chống xâm lược. Từ khi đất nước

(1) Cao Tự Thành – Huỳnh Ngọc Tràng, *Nguyễn Đình Chiểu với văn hoá Việt Nam*, Sđd.

(2) Nguyễn Huệ Chi, *Máy ve mặt thi ca Việt Nam*, Bđd.

bị xâm lăng, hình ảnh nhàn dân và đất nước xuất hiện với tần suất dày đặc trong các sáng tác của ông. Riêng hình ảnh đất nước, bên cạnh các từ chung chung như : *giang sơn, non sông, nước non*,... là hình ảnh đất nước trong hoàn cảnh bị chia cắt, bị xâm lược "bên Hồ bên Hán", "nửa Tống nửa Liêu". Song song với việc nhắc đi nhác lại việc Thạch Kính Đường vì khiếp sợ quân giặc phải cắt đất các châu U, Yên để cầu hoà, ngũ ý chê trách triều đình, Nguyễn Đình Chiểu hướng ngọn bút của mình theo sát từng diễn biến của tình hình thời sự ở tuyến đầu Tổ quốc. *Thơ diễu Phan Tông, Văn diễu Trương Định, Văn tế nghīa sĩ Cần Giuộc*, v.v. là các tác phẩm như vậy. Ở góc độ này, Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ – chiến sĩ luôn có mặt và ghi lại một cách kịp thời những diễn biến cập nhật và khẩn trương cả tình hình chiến sự, thời sự đang diễn ra hằng ngày, cổ vũ phong trào đấu tranh của nhân dân, thể hiện thái độ đồng tình, niềm cảm thông sâu sắc với những hy sinh mất mát của nhân dân trong cuộc chiến đấu vì đại nghĩa quốc gia. Bằng những tác phẩm đầy tâm huyết của mình, đặc biệt là các tác phẩm viết về chủ đề yêu nước chống xâm lược, Nguyễn Đình Chiểu là người đã tạo ra bước chuyển mới trong văn chương, vạch ra sự khu biệt căn bản với sáng tác của các tác giả đương thời, đưa văn học miền Nam hòa nhập cùng quỹ đạo chung của văn học dân tộc.

Xét về phương diện thể loại văn học, có thể chia sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu thành ba bộ phận : các truyện Nôm, thơ và văn tế (ngoài ra còn có hịch, thư,...). Trong ba bộ phận đó, văn tế

là thể loại thành công nhất của Nguyễn Đình Chiểu. Văn tế bằng thể phú do Nguyễn Đình Chiểu sáng tác đã tận dụng được thế mạnh của thể loại, nhưng không phải để "thể vật", "tả chí", khoa trương cảnh ngựa xe, nghi trượng,... như thường gặp, mà là để miêu tả những người nông dân vùng lèn như nước vỡ bờ, ào ào xốc tói diệt giặc để tự giải phóng mình. "Trong văn tế, ông làm được những gì mà các bài văn tế nổi tiếng trước đây đã làm được, và cả những điều mà không có bài văn tế nào trước đây có thể làm được. Đọc văn tế của ông không chỉ dấy lên lòng căm thù hùng hực đối với quân xâm lược, tình cảm đồng bào thắm thiết, mối cộng thông giữa người còn với người mất vì nghĩa lớn, mà còn vang lên lời ngợi ca bi tráng, tiếng đồng vọng hào hùng của chiến công trận mạc, những trầm tư sâu lắng về giang sơn đất nước,... Lời văn tế vốn bi ai trở nên sống động lạ thường, đầy áp thông tin và tràn trề xúc cảm. Không còn chỗ cho hư từ, cho tính ước lệ, cho cả sự trau chuốt. Với văn tế, ông như trở thành con người khác. Những bản hoà thanh viết lên từ máu và từ nước mắt, từ chiến bại đó không làm ai bi lụy, mà xốc người ta đứng lên, vươn tới. Không ai, với một thể loại hiểm hóc, trong một bối cảnh khắc nghiệt như ông, đã tạo ra một cái gì kỳ diệu tương tự"⁽¹⁾.

Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là thơ văn gắn với nhân dân, với vận mệnh của đất nước và thời đại. Bằng tất cả những đóng góp

(1) Trần Ngọc Vương, *Những đặc điểm mang tính quy luật của sự phát triển văn học nhìn nhận qua sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu*, Tạp chí Văn học, số 3-1992.

của mình, Nguyễn Đình Chiểu xứng đáng là người chiến sĩ xung kích trên mặt trận văn hoá tư tưởng ; thơ văn ông là thứ thơ văn ái quốc, hộ đạo, bảo dân, thơ văn chiến đấu và cổ vũ chiến đấu⁽¹⁾. Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ đau khổ bậc nhất trong các nhà thơ song chính ông cũng là "nhà văn nhân dân nhất trong văn học trước Cách mạng"⁽²⁾.

(1) Tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu hiện có nhiều văn bản song tập trung nhất là *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* do nhóm tác giả Ca Văn Thịnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải (NXB Văn học, H., 1997). Đây là công trình sưu tập các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu đầy đủ nhất, khảo đính, chú giải công phu, tiếp thu được nhiều thành tựu của các tác giả trước đó. Do vậy, các tác phẩm và trích đoạn được chúng tôi tuyển chọn dưới đây đưa chủ yếu vào sách *Toàn tập* trên, có tham khảo các bản khác khi thật cần thiết, rút gọn một số chú giải và chú lại một số chủ thích. Một số tác phẩm lấy từ nguồn khác, chúng tôi có chua rõ xuất xứ ở cuối. Về mặt tiêu chí tuyển chọn, chỉ chọn những tác phẩm, những đoạn trích mà theo chúng tôi là tiêu biểu cho sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, giàu giá trị văn chương.

(2) Phan Ngọc, *Tinh thần dân của Nguyễn Đình Chiểu*, Tạp chí Văn học, số 4-1982.

A - THƠ, VĂN TẾ, HỊCH

LÃNG MÂU TỔNG SỨ⁽¹⁾

Hoàng hoa⁽²⁾ mây đậm điệp tìn qua,
Xin nhẫn Vương Lãng bỏ chuyện nhà.
Đầu đội trời Lưu⁽³⁾ thờ kè lớn,
Hơn về đất Hạng⁽⁴⁾ thấy đàn bà.

(1) *Lãng mẫu tổng sứ* : mẹ của Vương Lãng tiền sứ giả. Vương Lãng vốn là người đất Bái. Khi Cao Tổ dây binh ở đất Bái, vào đến Hàm Dương, Lãng cũng tự mình họp bè đảng mây nghìn người ở Nam Dương. Đến khi Hán Vương quay về đánh Hạng Tích, hấy giờ Lãng mới đem binh theo Hán. Hạng Vũ bắt mẹ của Lãng giữ trong quân doanh. Sứ giả của quân Hán đến, Hạng Vũ sai đắt mẹ Lãng ngồi quay mặt về hướng đông, muôn để vời Lãng về theo với mình. Khi mẹ của Lãng tiền sứ giả, bà gửi lời nhẫn con trung thành với Hán Vương, không theo Hạng Vũ. Nói đoạn, bà đâm cổ tự tử. Lang theo Hán Vương, bình định được thiên hạ, được phong tước hầu, giữ chức Tả thừa tướng.

(2) *Hoàng hoa* (tức *Hoàng hoàng güi hoa* – Những đóa hoa rực rỡ) : tên một bài thơ trong *Kinh thi* nói việc vua tiền hiệt đậm dò sứ giả, có đoạn : "Hoàng hoàng giả hoa - Vu bi nguyên thấp - Sản sản chinh phu - Mỗi hoài my cập" (Những bông hoa rực rỡ khắp nơi - Trên đồng cao, đồng thấp trũng - Ké chinh phu tuy lùng đồng đúc - Lo lắng không làm tròn lệnh vua).

(3) *Lưu* : chí Lưu Bang

(4) *Hạng* : chí Hạng Vũ.

Tháo ngay khuyên chờ hai lòng trẻ,
Còn mất màng chỉ một phận già.
Ngựa trạm riêng đưa lời thiết gửi,
Trong quân hùm hổ khó lán la.

ĐƠN ĐAO PHÓ HỘI⁽¹⁾

Hiếm nguy đâu núng chí anh hào,
Phó hội mình đeo một lưỡi dao.
Chén rượu vội vàng khi tiếp rước,
Ngọn gươm thong thả lúc ra vào.
Oai hùm gấp gió⁽²⁾ đưa hơi mạnh,
Lũ chó rùng mình nép trí cao.
Theo gót Kinh Châu nên nghiệp cá,
Nghìn năm còn để tiếng vườn đào⁽³⁾.

(1) *Đơn dao phó hội* : một dao tối dữ hôi. Theo *Tam quốc chí*, Tôn Quyền đòi Kinh Châu, Quan Văn Trường kiên quyết không trả, nhiều lần tìm cách thoái thác. Theo kế của Lỗ Túc, Tôn Quyền cho Túc mời Quan Văn Trường đến dự tiệc rồi nhân đó giết đi, chiếm lại Kinh Châu. Quan Văn Trường biết kế, nhưng vẫn một mình cắp dao đến dự hội. Giữa tiệc, Lỗ Túc nói đến chuyện đòi Kinh Châu, định rằng nếu Quan Văn Trường không chịu thì làm ám hiệu cho quân mai phục đổ ra giết đi. Quan Văn Trường uống rượu được nửa chừng bèn giả say cáo từ ra về, một tay cầm dao, một tay nắm chặt Lỗ Túc kéo ra tận bờ sông. Quán Ngõ thay vây không dám khinh động. Tại bờ sông, Văn Trường đã sai Quan Bình đón đợi sẵn, ứng dung lên thuyền trở về Kinh Châu. Ám mưu của Đông Ngô thất bại.

(2) *Oai hùm gấp gió* : lấy ý câu "Hổ tòng phong, long tòng vân" (Hổ theo gió, long theo mây), ý là câu nói khí thế vũng vàng của Quan Văn Trường.

(3) *Vườn đào* : nơi Lưu Bị, Quan Văn Trường, Trương Phi kết nghĩa anh em, thề sống chết có nhau, mưu việc khôi phục nhà Hán.

THẤT KINH CHÂU⁽¹⁾

Ngũ hổ⁽²⁾ năm anh tướng rất mâu,
Đâu dè đến nỗi thất Kinh Châu.
Thời Lưu chưa đạt hay sao đặng,
Vận Hán còn suy giỏi mặc dầu.
Tiếc bấy công trình Gia Cát Lượng⁽³⁾,
Uống thay mỏi mệt Hán Đinh hầu⁽⁴⁾.
Nghĩ thương cái phận Lưu Huyền Đức⁽⁵⁾,
Nhiều nỗi Đàm Khê⁽⁶⁾ dể sá âu.

(1) *Thất Kinh Châu* : mất Kinh Châu. Lưu Bị cùng Bàng Thống đánh Ích Châu, Khổng Minh cùng Văn Trường trấn giữ Kinh Châu. Sau khi Bàng Thống ngã nạn chết tại gò Lạc Phượng, tin báo về Kinh Châu, Khổng Minh cấp tốc vào Ích Châu ứng cứu Lưu Bị, giao Kinh Châu lại cho Văn Trường trấn giữ. Sau, tướng Đông Ngô là Lã Mông lập kế đánh úp. Kinh Châu thất thủ, Văn Trường bị bắt giết. Việc mất Kinh Châu có ảnh hưởng quan trọng đến quan hệ ba nước Ngụy – Thục – Ngô, phá vỡ mối liên minh Thục – Ngô vốn được xác lập từ lâu.

(2) *Ngũ hổ* : tức ngũ hổ tướng, chí năm tướng giỏi của Lưu Bị, gồm : Quan Vũ, Trương Phi, Triệu Vân, Mã Siêu, Hoàng Trung.

(3) *Gia Cát Lượng* : người đất Dương Đô, tư Khổng Minh, ty nạn sang Kinh Châu rồi đến ở đất Nam Dương thuộc vùng Long Trung. Theo lời giới thiệu của Từ Thứ, Lưu Bị ba lần thân đến Long Trung mời Khổng Minh ra giúp. Lưu Bị tôn Khổng Minh làm quân sư. Khổng Minh đã dồn hết tâm sức giúp Lưu Bị lo trung hưng nhà Hán, nhưng rốt cuộc việc không thành

(4) *Hán Đinh hầu* : tức Hán Tho Đinh hầu, tước phong của Quan Văn Trường.

(5) *Lưu Huyền Đức* : tức Lưu Bị.

(6) *Đàn Khê* : con suối nằm phía tây thành Tương Dương, Kinh Châu. Lưu Bị nương nhờ Lưu Biểu tại Kinh Châu, thuộc hạ của Lưu Biểu muốn giết Lưu Bị vì Lưu Bị từng can ngăn Lưu Biểu trong việc lập con kế vị ; họ bèn đặt tiệc mời Lưu Bị đến dự rồi nhân đây tìm cách giết hại. Trong tiệc có người báo cho Lưu Bị biết, Lưu Bị bỏ trốn chạy về phía tây (ba phía còn lại đã bị bao vây), gặp suối Đàm Khê rất rộng chắn ngang đường, may nhờ con ngựa Địch Lư cõng nhảy được qua suối nên Lưu Bị thoát nạn.

VƯƠNG LĀNG BIẾM TRẦN BÌNH⁽¹⁾

Chín đời còn thấy vận Cao hoàng⁽²⁾,
Mặt mũi đâu mà vội dở dang.
Dưới suối há ngờ Lưu Cao Đế⁽³⁾,
Trong thù nào có Lã ma vương⁽⁴⁾.
Tranh tranh⁽⁵⁾ Hán thất gương còn để,
Phù việt⁽⁶⁾ Xuân thu tội át mang.
Muôn mót cung liều thân với nước,
Cớ sao mà chịu ăn nương nương⁽⁷⁾.

(1) *Vương Lāng biếm Trần Bình* : Vương Lāng chế nhạo Trần Bình. Trần Bình người lang Hộ Dū thời Hán, trước theo Hang Vương, sau vì việc đánh An Vương không xong, Bình sợ bị giết bèn đầu hàng Hán Vương. Hán Vương cho Bình làm Đô úy, được ngồi cùng xe với vua, cai quản các tướng, được phong đời đời là Hộ Dū hâu. Sau khi Hán Cao Tổ mất, Lã Hậu muốn lập những người họ Lã làm vương, mưu việc cướp ngôi vua nhà Hán. Vương Lāng chống lại Lã Hậu muôn bái bỏ Vương Lāng, bèn cho Lāng làm Thái phó mà tước quyền Thừa tướng của Lāng. Lāng cáo bệnh xin về. Trần Bình già vờ nghe theo Lã Hậu và được làm Thừa tướng. Đến khi Lã Hậu chết, Bình và Chu Bột cùng bàn mưu khôi phục vương quyền nhà Hán.

(2), (3) *Cao hoàng, Lưu Cao Đế* : tức Hán Cao Tổ Lưu Bang.

(4) *Lã ma vương* : nghĩa là ma vương họ Lã, là lời miệt thị Lã Hậu. Ý câu thơ chế việc Trần Bình không coi Lã Hậu là thù địch với mình.

(5) *Tranh tranh* : cứng cỏi, ngay thẳng không xu phụ người khác.

(6) *Phù việt* : búa rìu, chỉ lời chế trách nghiêm khắc. Khổng Tử soan kinh *Xuân thu* chép việc nước Lỗ, ngụ ý khen (bao), chế (biếm). Sự khen chế cốt ngụ ở chữ dùng trong sách. Có khi chí vì một chữ ngụ ý chế mà thành tiếng xâu ngàn đời, một chữ ngụ ý khen mà được tiếng thơm muôn thuở. Vì vậy, người đời sau, khi bàn kinh *Xuân thu* có nói : "Nhất tự chi bao, vinh ư hoa cốn ; nhất tự chi biếm, nhục ư phủ việt" (Một chữ khen, vinh hơn được áo cốn hoa vua ban ; một chữ chế, nhục hơn phải tội búa rìu).

(7) *Nương nương* : dây chí Lã Hậu.

TRỜI BÃO

Phi lièm⁽¹⁾ xe ngựa đóng phuong nao ?
Oai gió đưa ra nước bến trào.
Thổi thốc miếu chùa hơi vụt vụt,
Xô nhào cây đá tiếng ào ào.
Ai rằng đâm Lộc mê Ngu Thuần⁽²⁾ ?
Ta nhớ sông Tuy giải Hán Cao⁽³⁾ !
Một trận bão rồi bờ cõi sạch,
Trời thu như cũ mãi không xao⁽⁴⁾.

(1) *Phi lièm* : loài chim thần có thể gọi gió đến. Do đó cũng dùng chỉ thần Gió.

(2) *Đâm Lộc mê Ngu Thuần* : đâm và núi ngàn (lộc) làm Ngu Thuần quên mất đường về (mê). *Kinh thư* : "Nạp vu đại lộc, liệt phong lôi vũ phát mê" (Nghiêu sai Thuần vào núi đại ngàn (đại lộc), gặp gió mưa mù mịt, sấm sét đúng đùng mà Thuần vẫn không quên mất đường về). Sau việc đó, vua Nghiêu thấy đức của Thuần hợp với trời, có trời giúp nên nhường thiên hạ cho Thuần.

(3) *Sông Tuy giải Hán Cao* . nói việc Hán Cao Tổ được giải vây ở sông Tuy Thuỷ. Hán Cao Tổ đem đại quân tiên đánh Hạng Vũ. Hai bên giao chiến trên sông Tuy Thuỷ, quân Hán bị chết nhiều, dòng sông Tuy Thuỷ bị nghẽn lại không chảy được. Hạng Vũ vây Hán Cao Tổ ba vòng liền. Đang lúc nguy cấp, có trận gió rất to thổi từ phía tây bắc tới, cây đổ, nhà tốc mái, cát bay mù mịt, ban ngày mà trời tối sầm, quân Sở rối loạn. Hán Cao Tổ nhờ thế mới cùng mấy mươi quân kỵ trốn thoát.

(4) *Không xao* : không xao động, tức không thay đổi.

MƯA DÀM THI

Vắng vắng vừa nghe tiếng sét ầm,
Giang sơn mây đậm mặc mưa dầm.
Lá cây luống chịu màu sương nhuộm,
Hoa cỏ từng rơi nước mắt thâm.
Chắp cánh lên cây nghe qua ó,
Vành râu trong miếu thấy dê nầm.
Trời cao khôn hỏi ngày nào tạnh,
Để nỗi dân đen chịu ướt dầm.

NUỚC LỤT THI

Trời mưa từng trận gió từng hối,
Thế giới bao nhiêu nước khoả卓.
Lũ kiến bất tài đòi chô bợ⁽¹⁾,
Đầu bèo vô dụng kết bè trôi.
Lao xao rừng cụm nghe chim chíp,
Lởm xởm giường cao thấy chó ngồi.
Nỡ để dân đen trên gác yếu,
Này ông Hạ Vũ⁽²⁾ ở đâu ôi !

(1) Bợ : vịnh.

(2) *Hạ Vũ* : người có tài trí thuỷ và là ông vua sáng lập ra nhà Hạ. Thời vua Nghiêu, thân sinh *Hạ Vũ* là Cổn, phụ trách công việc chống lũ lụt không thành nên đã bị giết. Vũ kế nghiệp cha, tǔ lụt bị đẩy lùi. Khắp nơi thông đường về tiến cống, Vũ được phong đất Hạ, và sau được Thuấn nhường ngôi vua, trở thành vị vua đầu tiên của nhà Hạ, thường gọi là *Hạ Vũ*.

CON DÊ THI

Ngọn roi Tô Vũ⁽¹⁾ dâu vừa qua,
Dê của ai nuôi lại thả ra.
Bờ cõi mây nâm từng đợn dẹp,
Râu ria một lũ tối xông pha.
Nằm cao đâu chẳng kiêng thân miếu,
Ăn bậy sao không sợ chù nhè.
Phải đang lưỡi gươm người Hứa Chử⁽²⁾,
Be be đâu dám giãm vườn ta.

VỊNH TIÊU SUƠNG MÁ THI⁽³⁾

Tiếng đồn muôn dặm ngựa Tiêu Sương,
Lầm đứa gian mưu cũng khá thương.

(1) *Tô Vũ* : người thời Hán, tên tự là Tứ Khanh. Đời Hán Vũ Đế, Tô Vũ làm Trung lang tướng, đi sứ Hung Nô. Chúa Hung Nô là Thiên Vu bắt Tô Vũ phải hàng phục, nhưng Tô Vũ không chịu khuất, nên đã bị Thiên Vu đày ra chăn dê tận vùng Bắc Hải. Suốt mười chín năm bị đày ở Hung Nô cực kỳ gian khổ nhưng Tô Vũ vẫn giữ lòng trung thành với nước, vẫn chống cờ tiết nhà Hán khi đi chăn dê. Đến đời Hán Chiêu Đế, Hung – Hán hoà thân với nhau. Thiên Vu cho Tô Vũ về nước. Đời Hán Nghi Đế, Tô Vũ được phong tước Quan nội hầu ; khi chết, được vinh hình thờ ở Kỳ Lân các.

(2) *Hứa Chử* : người nước Ngụy thời Tam quốc, tự Trọng Khang, là một vị tướng dung mạo, từng theo Tào Tháo rong ruổi khắp các trường nhung, nhiều lần cứu thoát Tào Tháo.

(3) *Vịnh Tiêu Sương mả thi* : Thơ vịnh con ngựa Tiêu Sương (*Tiêu Sương* : tên giống ngựa quý hiếm thời xưa).

Giậm vó chǎng màng ăn cỏ Tông,
Quay đầu lai hý nhớ tàu Lương⁽¹⁾.
Chǎng cho chủ khác ngồi mình cỏ,
Thà chịu vua ta nǎm khớp cương.
Vật nghĩa còn cưu⁽²⁾ nhà nước cũ,
Làm người bao nỡ phụ quê hương.

BIỆT CỐ NHƠN THI⁽³⁾

Vì câu danh nghĩa phải đi ra,
Day mũi thuyền⁽⁴⁾ nam dạ xót xa.
Người dẽ muôn chi nương đất khách,
Trời đà khién vây mến vua ta.
Một phương thà tránh đường gai góc⁽⁵⁾,
Trăm tuổi xin tròn phận tóc da⁽⁶⁾.
Chén rượu đỗ lòng khuyên cạn chén,
Nhớ nhau ngày khác biết sao mà !

(1) *Lương* : tên các triều đại phong kiến Trung Hoa thời Nam Bắc triều. Ý câu thơ nói ngựa Tiêu Sương tuy rơi vào tay kẻ gian nhưng không chịu khuất phục, vẫn nhớ chủ cũ.

(2) *Cưu* : ôm mang trong lòng, tức nhớ mãi, không nguôi.

(3) *Biệt cố nhơn thi* : thơ từ biệt cố nhân.

(4) *Day mũi thuyền* : xoay hướng mũi thuyền.

(5) *Đường gai góc* : ý chỉ những nơi giặc Pháp tràn đến đang xảy ra chiến sự.

(6) Nhà nho xưa cho rằng thân thể, tóc, da của mình do bẩm thụ của cha mẹ, không được để bị tổn hại, đó cũng là sự biểu hiện của nét hiếu.

TƯ THUẬT

I

Mối tơ ai gỡ lúc này xong,
Một dải trời nam biết mây trùng.
Kè ứa gan trung thương mắt ngó,
Người liều dạ sắt múa tay không.
Đến hay trung nghĩa theo tro bụi,
Hoài của giang sơn trút biển Đông.
Ôn nước, nợ nhà dành có thuở,
Biết bao chờ đợi, biết bao trông !

II

Chiều chiều lại nhớ đến chiều chiều,
Cảm cảnh giang sơn biết bấy nhiêu !
Dấu cũ gò bằng nền Hạ Vũ⁽¹⁾,
Phép xưa khuôn trái luật Đường Nghiêu⁽²⁾.
Hứa Do⁽³⁾ ngơ mắt làm thằng mục,
Sào Phủ⁽⁴⁾ nghiêng tai giả chú tiêu.
Thế vay rắn mình đừng có vay,
Cờ mao chống chọi chờ cho xiêu.

(1), (2) *Hạ Vũ, Đường Nghiêu* . hai vị vua mẫu mực thời cổ, được các nhà nho ca tụng.

(3), (4) *Sào Phủ, Hứa Do* . hai vị anh sĩ thời cổ, an đặt ở núi Thủ Dương, thà ăn rau vỉ – một thứ rau dai chả chịu ăn thóc gạo của nhà Chu. Sau cả hai đều bị chết đói trong núi.

CHẠY GIẶC

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thê⁽¹⁾ phút sa tay⁽²⁾.
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy⁽³⁾.
Mất ổ bầy chim dáo dác bay⁽⁴⁾.
Bến Nghé⁽⁵⁾ của tiền tan hụt nước,
Đồng Nai⁽⁶⁾ tranh ngôi nhuốm màu mây.
Hội trang⁽⁷⁾ dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mặc nạn này ?

(Theo *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*,
NXB Văn học, H., 1963)

(1) *Cờ thê* : bàn cờ được bày sẵn như một bài toán đố hóc hiểm sao cho việc thắng thua được phân định chỉ qua một vài nước đi.

(2) Ý cá câu : Quân ta núng thế và đất nước ta đang lâm vào một cục diện bi đát, giống như người chơi cờ thê đã bị sơ sảy một nước quyết định và đứng trước nguy cơ thất bại.

(3) *Lơ xơ chạy* : chạy trong trạng thái hốt hót hái, hoang mang, mất phương hướng.

(4) *Dáo dác bay* : bay một cách hoang loạn, ngơ ngác, không thể tự định hướng.

(5) *Bến Nghé* : tên con sông nhỏ đổ ra sông Sài Gòn, cũng là tên mang tính tượng trưng chỉ miền đất Nam Bộ.

(6) *Đồng Nai* : tên sông, cũng như *Bến Nghé*, là tên mang tính tượng trưng chỉ miền đất Nam Bộ.

(7) *Trang* : danh từ chỉ người, dùng với sắc thái trang trọng, tôn kính (ví dụ : *trang nam nhã*, *trang hào hán*).

ĐIẾU TRƯƠNG TƯỚNG QUÂN⁽¹⁾

I

Trong Nam tên họ nổi như cồn⁽²⁾,
Mấy trận Gò Công để tiếng đồn.
Dầu đạn hãy chìm tàu bạch quý⁽³⁾,
Hơi gươm thêm rạng thé hoàng môn⁽⁴⁾.
Ngọn cờ phấn nghĩa⁽⁵⁾ trời chưa bé,
Cái án Bình Tây⁽⁶⁾ đất vội chôn.
Nỡ khiến anh hùng rơi hột luy,
Lâm râm ba chữ điếu linh hồn.

II

Linh hồn nay đã tách theo thân,
Sáu tính còn noi dấu tướng quân⁽⁷⁾.

(1) *Điều Trương tướng quân* : thơ điếu tướng quân họ Trương (tức Trương Định). Sau khi Trương Định mất, Nguyễn Đình Chiểu làm mươi hai bài thơ điếu liên hoàn, ở đây chỉ trích giới thiệu hai bài đầu tiên.

(2) *Nổi như cồn* : tiếng dây dầu nghe cũng biết. (*Cồn* : đồ đúc bằng đồng, hình giống thanh la, chính giữa có núm lớn, tiếng kêu vang vọng rất xa. Theo các bộ từ điển Huỳnh Tịnh Của, G.Huê và Génibren, *cồn* có nghĩa là loại trống nhỏ).

(3) *Bạch quý* : quý trắng, chi giặc Pháp.

(4) *Thé hoàng môn* : chỉ danh dự và quyền uy của nhà vua. Trương Định vẫn lấy danh nghĩa triều đình mà không thực dân Pháp.

(5) *Phấn nghĩa* : rắn lây hết sức làm việc nghĩa.

(6) *Án Bình Tây* : tức là án Bình Tây đại nguyên soái của Trương Định.

(7) Sau khi Trương Định hy sinh, các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp vẫn tiếp tục. Con ông là Trương Huệ thu thập tàn binh lập căn cứ ở Tây Ninh chống giặc.

Mực sờ⁽¹⁾ Lãnh binh lờ mệt giặc,
Son băng⁽²⁾ ưng nghĩa thâm lòng dân.
Giúp đời dốc trọn trang nam tử.
Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần⁽³⁾.
Ốc ngõ⁽⁴⁾ tướng tinh rày trồ mệt,
Giúp xong nhà nước buổi gian truân.

ĐIẾU BA TRI ĐỐC BINH PHAN CÔNG TRẬN VONG⁽⁵⁾

Làm người trung nghĩa đáng bia son,
Đứng giữa càn khôn⁽⁶⁾ tiếng chẳng mòn.
Cơm áo đèn rồi ơn đất nước,
Râu mày giữ vẹn phận tôi con.

(1) *Mực sờ* : tờ sớ viết mực đen dâng lên nhà vua nói rõ lý do ông phải tiếp tục ở lại lãnh đạo nghĩa binh chiến đấu.

(2) *Son băng* : băng chử son để cấp chứng nhận người ứng nghĩa.

(3) *Nghịch thần* : kẻ bê tội phản nghịch. Trương Định từ chối không chịu hạ khí giới theo yêu cầu của triều đình. Về sau, năm 1871, Tự Đức xét công trạng của Trương Định, cho rằng hai cha con đều có lòng trung nghĩa, sai dựng đền thờ ở nơi sở tại.

(4) *Ốc ngõ* : tướng là, ngũ là.

(5) *Điều Ba Tri Đốc binh Phan Công trán vong* : thơ điêu Đốc binh Ba Tri là Phan Công chết trận. (*Phan Công* : tức Phan Ngọc Tòng, người ở xã An Bình Đông, nổi dậy chống thực dân Pháp, mất ở Gò Trai năm 1867). Sau khi ông mất, Nguyễn Đình Chiểu làm mươi bài thơ điêu, ở đây chỉ trích giòn thiêu một bài.

(6) *Càn khôn* : chí trời đất.

Tinh thần hai chữ phau sương tuyết,
Khí phách ngàn thu rõ núi non.
Gầm chuyện ngựa Hồ chim Việt⁽¹⁾ cũ,
Lòng dây tưởng đó mắt như còn.

THÁO THỦ HỊCH

(Hịch đánh chuột)

1. *Tượng mang*⁽²⁾ :

Lẽ trời sanh vật, tính vật theo người.

2. Nhớ câu thuận lý⁽³⁾ làm lành ; lấy chữ nghịch thường⁽⁴⁾ làm sợ.
3. Nhớ là ong kiến còn biết nghĩa quân thần ; lớn thiệt hổ lang
hãy lo ơn phụ tử.
4. Xưa rằng ác báo tai⁽⁵⁾, thước báo hý⁽⁶⁾, đời hãy nhờ lành dữ
đem tin ; nọ như khuyên tư dạ⁽⁷⁾, kê tư thân⁽⁸⁾, người còn cây
sớm khuya an giấc.

(1) *Ngựa Hồ chim Việt* : ngựa Hồ ở phương Bắc, chim Việt ở phương Nam, nói sự xa cách mỗi người một nơi mà đem lòng nhớ nhau. Cố thi : "Hồ mã y phong bắc, Việt diều sào nam chí" (Ngựa phương Bắc ngó theo giò bắc, chim phương Nam kêt tổ cành nam)

(2) *Tượng mang* : từng nghe.

(3) *Thuần lý* : thuận với lẽ trời

(4) *Nghịch thường* : trái với lẽ thường, đạo thường.

(5) *Ác báo tai* : qua kêu báo điếm tai họa.

(6) *Thước báo hý* : chun khách kêu báo điếm vui mừng.

(7) *Khuyên tư dạ* : con chó quan về ban đêm

(8) *Kê tư thân* : con gà quan về buổi sáng.

5. Lò đại tạo⁽¹⁾ sấy nhen⁽²⁾ kháp vật, nào vật hay khuấy rối sự nhả ; thợ hoá công⁽³⁾ đúc nặn nhiều loài, mấy loài dám xoi hao mạch nước⁽⁴⁾.
6. Nay có con chuột : lông mọc xóm xàm, tục kêu chú lắt⁽⁵⁾.
7. Tính hay ăn vật, lòng chẳng kiêng dè.
8. Chỗ ở thời hang lỗ nhiều đường ; nèo đi lại đào ra hai ngách.
9. Nghe tiếng động vội vàng chạy mất, nhát quá mẹ cheo⁽⁶⁾ ; chờ đêm khuya trèo ngược trèo xuôi, liền⁽⁷⁾ hơn cha khỉ.
10. Gọi danh hiệu lại chuột xạ⁽⁸⁾, chuột lắt, chuột chù, chuột cống, anh em dòng họ nhiều tên ; tra quán chỉ⁽⁹⁾ thời ở nhà, ở ruộng, ở lạch, ở ngòi, bầu bạn non sông lầm chỗ.
11. Đại tiểu⁽¹⁰⁾ răng đều bốn cái, ăn của đời thầm tối biết bao nhiêu ; thư hùng⁽¹¹⁾ râu cũng hai chia, vắng mặt chủ lung lăng⁽¹²⁾ Đà lầm lối.

(1) *Lò đại tạo* : quan niệm xưa cho rằng vũ trụ như một cái lò hun đúc nên muôn vật.

(2) *Sấy nhen* (sấy cho khô, nhen cho cháy) : ý nói hun tạo ra một vật gì.

(3) *Thợ hoá công* : tạo hoá như người thợ làm nên muôn vật.

(4) *Xoi hao mạch nước* : ý nói hay sinh sự, hay tìm việc đe làm hại nhau.

(5) *Lắt* : chuột nhát, chuột nhó xíu.

(6) *Cheo* . loại thú nhỏ, chân bé, chạy nhanh mà rất nhát (tục ngữ : Nhát như cheo).

(7) *Liền* : bộ dạng nhanh nhau.

(8) *Chuột xạ* : thứ chuột hôi.

(9) *Quán chỉ* : chỗ quẽ nhả.

(10) *Đại tiểu* : con to, con nhỏ.

(11) *Thư hùng* : con cái con đực.

(12) *Lung lăng* : hung bạo, ngang tàn.

12. Vá sáu mươi giáp hoa đứng trước⁽¹⁾, đã ưng xảo tính linh tâm⁽²⁾; thì mươi hai chi tuế ở đâu⁽³⁾, cũng đáng cư nhân do nghĩa⁽⁴⁾.
13. Sao lai cầm lòng xảo quyết; bao dành⁽⁵⁾ chuộng thói gian tham.
14. Túi Đóng Pha⁽⁶⁾ liền bừa tha gừng; ruộng Nam Quách⁽⁷⁾ ghe phen⁽⁸⁾ cắn lúa.
15. Gạo bắp của trời nuôi mạng, ăn phá rồi lại ỉa vào lu; nệm mền của chúng che thân, cắn phá nát lại tha xuống lỗ.

(1) *Sáu mươi giáp hoa đứng trước*: cách tính năm theo can chi. Theo cách này, người ta dùng 10 đơn vị hàng can, phối hợp với 12 đơn vị hàng chi, bắt đầu từ Giáp Tý, đến Quý Hợi thì hết một vòng, tròn 60 năm, gọi là một hoa giáp. (Tý : vật tượng trưng là con chuột, nên nói : "Sáu mươi giáp hoa đứng trước").

(2) *Xảo tính linh tâm*: tính khéo lòng thiêng.

(3) *Mười hai chi tuế*: tính từ "Tý" đến "Hợi" là mươi hai chi, Tý đứng đầu tiên.

(4) *Cư nhân do nghĩa*: ở chỗ nhân, theo chốn nghĩa.

(5) *Bao dành*: đầu nõ, đầu lai dành.

(6) *Đóng Pha*: tên hiệu của Tô Thức, danh nhân thời Tông. Tô Thức thuở nhỏ nhà nghèò, đi học thường đem gừng theo trong túi để phòng khi cảm. Ông có bài phú *Hiệt thủ phú* (Phú con chuột lú vặt). Tục ngữ ta có câu : Chuột già tha gừng, chỉ những việc vô ích như chuột tha gừng mà không ăn được.

(7) *Nam Quách*: ông ở về phía nam ngoại thành, có lè chí Vương Tăng Hựu thời Tông. Tăng Hựu tính chuộng sự cần kiệm, thường cáo bệnh không cùng công khanh tham dự các cuộc vui.

(8) *Ghe phen*: nhiêu phen

16. Hoặc nấm nứa cắn đuôi tha trúng vịt, gây nên thằng bạn chịu thường⁽¹⁾; hoặc leo dây giờ mò gặm giờ heo, để ăn con đồi mang khô.
17. Vậy cũng gọi mình hay ngũ kỵ⁽²⁾; vậy cũng khoe ngồi trước tam tài⁽³⁾.
18. Chẳng gặp thân vô núp dưới cầu ; cứ quen thói rình mò bên vách.
19. Sách *Lỗ sử*⁽⁴⁾ biên câu thực giác⁽⁵⁾, vì miệng ai mà vua mang lõi lẽ tê trời ; thơ *Quốc phong*⁽⁶⁾ đề chữ thực miêu⁽⁷⁾, vì miệng ai mà dân đến xa làng bỏ đất.
-

(1) *Chịu thường* : chịu đền.

(2) *Ngũ kỵ* : nói tài lực tuy có nhiều mà không đến đâu đến đâu, còn thiếu sót, nên không bằng có ít mà tinh. Theo *Thuyết văn*, thạch là loài chuột có ngũ kỵ : bay được mà không qua được nóc nhà, leo được mà không leo cùng được cây, bơi được mà không qua được vùng nước sâu, đào hang giỏi mà không giấu được mình, chạy được mà không vượt trước được người.

(3) *Tam tài* : trời, đất, người. Sách *Khai đóng thuyết ước* nói "thiên khai ư Tý" (trời bắt đầu mờ từ hội Tý), cho nên đây nói "khoe trước tam tài" là vì vậy.

(4) *Lỗ sử* : sử nước Lỗ, tức kinh *Xuân thu*, cuốn kinh do Khổng Tử trước tác.

(5) *Thực giác* : khoét sừng. Kinh *Xuân thu* viết : Năm thứ bảy, mùa xuân, tháng giêng theo lịch nhà vua, con chuột nhắt khoét ăn sừng con trâu lẽ tê giao. Bởi, "thay con trâu khác". Chuột nhắt lại khoét ăn sừng nó, bèn hãi bỏ trâu, không làm lẽ tê giao nữa.

(6) *Quốc phong* : phong tục của mỗi nước, là tên một đề mục trong *Kinh thi*.

(7) *Thực miêu* : cắn phá lúa. Thơ *Quốc phong* trong *Kinh thi* gồm những bài nói về phong tục các nước chư hầu nhà Chu, trong đó có bài *Thac* nói về nước Ngụy công kích người cầm đầu nước chỉ lo dục khoét dân như những con chuột, dân không chịu nổi phải bỏ làng đi nơi khác. Thơ có câu : "Thac thứ thac thứ, vô thực ngã miêu" (Con chuột to, con chuột to, đừng cắn phá lúa ta).

20. Ghe phen giận quán hư áo lủng, vì miệng ai chồng vợ ngày nhau : nhiều chỗ than vách ngả tường nghiêng, vì miệng ai cha con dứt mối.
21. Nên xâ tấc⁽¹⁾ là nơi báo bắn, can cớ chí mà đào lỗ đào hang ; chỗ miêu đường là chốn thanh tân⁽²⁾, can cớ chí mà cẩn màn cẩn sáo⁽³⁾.
22. Ké trinh nữ ghét thẳng cường bạo, còn mang tiếng đứa "thứ dâm" ; án Long Đồ⁽⁴⁾ tra kè gian tà, cũng ghét cái câu "thứ thủ"⁽⁵⁾.
23. Gõi ngoã chú nhiều phu đà đến bể, khen cho quý quái không chừa ; gậy phi long nam khách đã từng rân, sao hấy yêu tinh chẳng sợ⁽⁶⁾.

(1) *Nên xâ tấc* : nên thờ thần Đất, tức thần Hậu Thổ và nên thờ Thần Nông để cầu dân có đủ lúa ăn.

(2) *Thanh tân* : đây ý nói thanh sạch, mới mẻ.

(3) *Màn, sáo* : là những thứ dùng che bùn thờ

(4) *Long Đồ* : tức Bao Chứng. Theo *Tục thóng chí* : Bao Chứng, người đất Hợp Phì thời Tống, tự Hy Nhân, dỗ tiễn sĩ đời Tống Nhân Tông, làm Tri phủ Khai Phong, có tiếng là xết án giỏi.

(5) *Thứ thủ* : dâu chuột. Thành ngữ tiếng Hán có câu "thứ thủ phản sự" (dâu chuột hỏng việc), là lời châm biếm người không có tính quyết đoán.

(6) Nghĩa ca hai vế . Gõi bằng đất nung (*ngoã chí*) của anh nhà giàu (*nhiều phu*) từng bị làm đổ vỡ, vậy mà loài chuột quý quái vẫn phá phách không thôi : gậy vụt nhanh như bay (*phi long* – tên một giống ngựa chạy cực nhanh) của người khách phía nam đã từng đánh doạ kêu sàn sạt (*rân*) mà sao lũ chuột yêu tinh chẳng biết sợ là gì.

24. Nhâm đòn mươi hai ngôi tướng, cho hay Thần Hậu thiệt tướng gian⁽¹⁾; diễn cảm⁽²⁾ bốn bảy vì sao⁽³⁾, phải biết Hư nhát⁽⁴⁾ là sao dữ.
25. Sáu hiềm báy tám lòng nghiệt thứ⁽⁵⁾, cục cứt ra cũng nhọn hai đầu; báu xót chí mạnh áo thứ câu⁽⁶⁾, tấm da lột không đầy ba tấc.
26. Tuy rằng tiếng hữu bì hữu chất⁽⁷⁾; thiệt là loài vô lẽ vô nghĩ.
27. Kẻ tội thoi cũng đáng phanh thi; mấy lâu nín cũng vì kiêng vật⁽⁸⁾.
28. Ghét là ghét trộm dầu bàn Phật, trốn án mà xung vương: cẩm là cẩm cắn sách ké nho, đành lòng mà phá đạo.

(1) *Nhâm đòn*: tức "Lục nhâm đại đòn", tên một môn bói. Môn này quan niệm rằng có Tam thần, gồm: Đang Minh, Thần Hậu và Đại Cát. Tam thần lâm vào vị trí của Tứ tướng (Tý, Ngọ, Mão, Dậu), xác lập 12 quẻ. Thần Hậu ứng với hành hoả, "thuỷ, hoả, đạo, tặc", nên coi là "tướng gian".

(2) *Diễn cảm*: cách bói theo các con vật tượng trưng cho các sao mà đoán việc.

(3) *Bốn bảy vì sao*: hai mươi tám vì sao, tức Nhị thập bát tú (gồm các vì sao như: Giác, Cang, Đề, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ, Đầu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích,...).

(4) *Hư nhát*: ngày thuộc sao Hư lấy chuột làm tướng tinh.

(5) *Nghiệt thứ*: chuột tai ác.

(6) *Thứ câu*: áo câu làm từ da lông chuột.

(7) *Hữu bì hữu chất*: có da có vóc. *Kinh thi* có thơ *Tướng thứ* (xem hình dáng con chuột) chê con người vô lẽ; ở đây ý nói, tuy rằng con chuột có da có vóc nhưng thực là loài không có lẽ nghĩ gì cả.

(8) *Kiêng vật*: do chữ "ky khí" trong câu thành ngữ tiếng Hán: "Đầu thư ky khí" (ném chuột sơ vỡ đồ).

29. Ngao ngán bầy cái thân chuột thối, biết ngày nào bầy ô
thước⁽¹⁾ phanh thây ; nực cười thay cái bụng chuột tham,
từng bao thuở sông Hoàng Hà cạn ráo⁽²⁾.
30. Dẫu ví ngàn dòng nước khâm, khó đem rửa sạch tội đa dâm ;
dẫu cho muôn nén vàng đoài⁽³⁾, khôn nỗi riêng mua hình
bắt xá⁽⁴⁾.
31. Vật như áy đã nên cực ác ; ta đến đây có lẽ khoan tha ?
32. *Vậy thời :*
- Ấn tiên phong những gã rắn rồng⁽⁵⁾ ; phù hậu tập sai chim bö
cắt⁽⁶⁾.
33. Sấm súa binh sương⁽⁷⁾ giáp sát ; trau dồi ngựa gió xe trăng⁽⁸⁾.
34. Gióng trống sấm xuất định⁽⁹⁾ ; phất cờ lau tập trận.
-

(1) *Ô thước* : chí chung chim quạ. Có sách cho là chim khách.

(2) *Hoàng Hà cạn ráo* : Sách *Trang Tử* : Chim quanh quách làm tổ ở
rừng sâu, chẳng qua chỉ cần một cành : chuột nhắt uống nước sông (Hoàng
Hà) chẳng qua chí dây một bụng. Ý Trang Tử nói : con người ta chí yêu cầu
những cái thật cần thiết cho sự sống của mình, cần chí phải nhiều quá để
thêm nhọc mình.

(3) *Nước khâm, vàng đoài* : Khâm và Đoài là tên hai què trong *Kinh
dịch*. Khâm tượng nước, vị ở phương bắc. Đoài tượng chàm, vị ở phương tây.
Phương tây cũng là phương vị của hành kim (vàng).

(4) *Hình bắt xá* : hình phạt không thể tha.

(5) *Rắn rồng* : thứ rắn bắt chuột, thường sống ở trong nhà.

(6) *Bö cắt* : loài chim dữ ăn thịt các loại chim và những con vật nhỏ.

(7) *Binh sương* : đồ binh khí sắc, sáng loáng (như sương).

(8) *Ngựa gió xe trăng* : ý nói ngựa xe tốt chạy cho nhanh.

(9) *Xuất định* : ra khỏi doanh trại.

35. Đuốc Điện Đan⁽¹⁾ sắm sẵn để dùng khi hun đốt ngách u vi⁽²⁾; đèn Thái Bạch⁽³⁾ mượn phòng đựng chờ thuở xét soi hang uất khúc⁽⁴⁾.
36. Hàng hàng bố liệt can qua⁽⁵⁾, nghe lệnh thân sai tướng quân mèo, phá sào huyệt bắt hổ lõ⁽⁶⁾ chuột !
37. *Nghé dặn rằng :*
- Khắp rao các chò sắm đủ đồ hình cuốc thuồng đào hang ; phạng mai chặn ngách.
38. Trả trách nỗi niêu rửa sạch, thương kỳ phù dịch khái chí tâm⁽⁷⁾ ; tiêu hành sà ớt chu toàn, thứ dĩ ta chúng nhân chí khẩu⁽⁸⁾.

(1) *Đuốc Điện Đan* : Điện Đan, người đất Lâm Truy nước Tề thời Chiên quốc khi nước Yên tấn công nước Tề, Điện Đan được lập làm tướng chống giặc. Điện Đan thu trong thành được hơn nghìn con trâu, lấy vài quân minh cho nó, vẽ vần rồng ngũ sắc, buộc mũi nhọn ở đầu sừng, buộc lau vào đuôi và đỗ mõ vào làm đuốc ; lại sai đục mấy mươi hang ở thành, ban đêm lùa trâu ra, ném ngàn tráing sī tiếp theo sau. Đầu trâu bốc lửa, ánh sáng chói loà, trâu sợ, lao vào quân Yên. Näm ngàn tráing sī theo đó xông vào đánh. Quân Yên thua trận. Nước Tề thu lại được các thành đã mất. Điện Đan được vua Tề phong làm An Bình quân.

(2) *U vi* : nơi nhô bé tối tăm.

(3) *Đèn Thái Bạch* : đèn sáng như sao Thái Bạch, hay đèn cực sáng (thái bạch). Vẽ trên nhán có chữ : "đuốc Điện Đan", mà dây dùng Thái Bạch, hoàn toàn chí vi dung ý tu từ, không liên quan gì đến nhà thơ Lý Bach cả.

(4) *Uất khúc* : cong queo, che lấp không lối thoát.

(5) *Bố liệt can qua* : dàn bày đồ hình khí ra.

(6) *Hổ lõ* : chí bon giac.

(7) *Thương kỳ phù dịch khái chí tâm* : trên hết là để thoả lòng đánh địch.

(8) *Thứ dĩ ta chúng nhân chí khẩu* : thứ đến là để tạ miệng của chúng dân.

39. Chớ để con nào sơ lậu, phải ra tay lấp lỗ Tam Bành ; đừng cho chúng nó sẩy ra, phải hết sức trừ đồ lục tặc⁽¹⁾.
40. Bốn phương đều ngợi chữ thăng bình⁽²⁾ ; thiên hạ cũng vui câu án đó⁽³⁾.

VĂN TẾ NGHĨA SĨ⁽⁴⁾ CẨN GIUỘC⁽⁵⁾

Hồi ôi !

1. Súng giặc đất rền, lòng dân trời tối.
 2. Mười năm công vỡ ruộng, chưa át còn danh nổi như phao ;
 một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ.

Nhớ linh xưa :

3. Cui cút làm ăn⁽⁶⁾ ; toan lo nghèo khó.
 4. Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung⁽⁷⁾ ; chỉ biết
 ruộng trâu, ở trong làng bộ⁽⁸⁾.

(1) *Tam Bành* . *lục tặc* : chỉ bọn quyền rủ, xúi giục con người làm bậy.

Tam Bành : Theo Thái Thượng tam thi trung kinh của đạo gia, thi Tam Bành là ba vị thần tên là Bành Cử, Bành Chất, Bành Kiều ở trong người ta, hay xui người ta làm bậy. Do đó, phàm những sự hung ác, giận dữ của con người làm đều do thần Tam Bành gây ra. *Lục tặc* : sáu kẻ giặc lầm con người sa ngã, gồm : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Theo kinh *Lặng nghiêm* : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, sáu cái đó là chỗ đặt cho lục tặc.

(2) *Thăng bình* : yên bình, hoà bình.

(3) *Án đó* : yên vách, là nói chính sách yên dân, theo lề lối cũ làm cho dân được an cư lạc nghiệp.

(4) *Nghĩa sĩ* : người có chí khí, không quản hy sinh vì việc nghĩa như cứu người, cứu nước.

(5) *Cẩn Giuộc* : một địa danh nay thuộc tỉnh Long An

(6) *Cui cút làm ăn* : làm ăn lè loi, thâm lặng một cách tội nghiệp.

(7) *Trường nhung* : chỉ nơi tập luyện quân sự.

(8) *Làng bộ* : làng xóm (có bản chép : làng hổ).

5. Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm ; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.
 6. Tiếng phong hạc⁽¹⁾ pháp phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trống mưa ; mùi tinh chiên⁽²⁾ vẩy vá⁽³⁾ đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.
 7. Bừa tháo bòng bong⁽⁴⁾ che tráng lốp, muốn tới ăn gan ; ngày xem ống khói chạy đèn sì, muốn ra cắn cổ.
 8. Một mối xa thư⁽⁵⁾ đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu⁽⁶⁾ ; hai vầng nhật nguyệt chói loà, đâu dung lũ treo dê, bán chó.
 9. Nào đợi ai đòi, ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình⁽⁷⁾ ; chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyền này dốc ra tay bộ hồ⁽⁸⁾.
-

(1) *Phong hạc* : lấy từ một câu chữ Hán ("Phong thanh hạc lệ, thảo mộc giải binh"), ý nói sự hồi hộp lo lắng, nghe tiếng gió thổi hạc kêu, thấy cây cỏ cũng tương là giặc đuổi đánh. Ở đây, "tiếng phong hạc" có nghĩa là nghe tin, biết tin kẻ địch đến.

(2) *Tinh chiên* : tanh hôi ; ở đây chỉ bọn thực dân Pháp.

(3) *Vẩy vá* : dây dính bẫy bạ.

(4) *Bòng bong* : ở đây chỉ những buồm vãi trên tàu, thuyền của thực dân Pháp.

(5) *Xa thư* : cõi xe và chữ viết, do câu "Xa đồng quỷ, thư đồng văn" nghĩa là xe có trực bánh dài bằng nhau (*quỷ* : dấu xe đi), sách viết cùng một thứ chữ, ý nói một đất nước thông nhất.

(6) *Chém rắn đuổi hươu* : lấy tích Lưu Bang chém rắn tráng, đáy quân khởi nghĩa diệt nhà Tần, chiếm lấy giang sơn. *Đuối hươu* (chữ Hán là "trục lộc") : hình ảnh con hươu dùng để ví với thiền hạ (*Sử ký ghi* : Nhà Tần để xổng con hươu, thiền hạ tranh nhau đuổi bắt). Ý cả câu "Một mối xa thư.. chém rắn đuổi hươu" : không cần có người kêu gọi mà vẫn tự giác đứng lên đánh giặc bảo vệ đất nước.

(7) *Đoạn kình* (*kình* : cá voi) : chém cá voi thành từng đoạn ; ý câu này là ra sức đánh giặc bảo vệ đất nước.

(8) *Bộ hồ* : bắt hồ.

Khá thương thay :

10. Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ⁽¹⁾, theo dòng⁽²⁾ ở lính diễn binh⁽³⁾; chẳng qua là dân áp, dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ⁽⁴⁾.
11. Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn; chín chục trận binh thư, không chờ bày bố.
12. Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tầu⁽⁵⁾, bầu ngồi⁽⁶⁾; trong tay cầm một ngọn tam vông, chỉ nài sầm dao tu⁽⁷⁾, nón gõ⁽⁸⁾.
13. Hòa mai⁽⁹⁾ đánh bằng rơm con cuí, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo dùng băng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.
14. Chi nhọc quan quản gióng trống kỳ trống giục, đập rào lướt tối, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

(1) *Cơ, vệ*: các đơn vị quân đội thời xưa.

(2) *Dòng*: dòng dõi cha ông (có bản chép là *vòng*).

(3) *Diễn binh*: luyện tập việc binh.

(4) *Quân chiêu mộ* (*chiêu* : mời, vời ; *mộ* : cầu, tìm) : quân tình nguyện.

(5) *Bao tầu* : bao đựng dao, đựng mả tầu.

(6) *Bầu ngồi* : bao đựng ngồi thuốc nổ.

(7) *Dao tu* : dao lưỡi dài.

(8) *Nón gõ* : nón của lính ngày xưa.

(9) *Hòa mai* : mồi lửa dùng để châm súng ; còn có nghĩa là một loại súng bắn bằng mồi đốt lửa.

15. Kè dâm ngang, người chém ngược, làm cho mā tà⁽¹⁾, Ma Ní⁽²⁾ hồn kinh ; bọn hè trước, lũ⁽³⁾ ó sau, trối kệ tàu sắt, tàu đồng súng nổ.
16. Những lâm lòng nghĩa lâu dùng ; đâu biết xác phàm⁽⁴⁾ với bò.
17. Một chắc sa trường rằng chữ hạnh⁽⁵⁾, nào hay da ngựa học thay ; trăm năm âm phủ ấy chữ quy⁽⁶⁾, nào đợi gươm hùm treo mộ⁽⁷⁾.
18. Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy đậm sâu giăng ; nhìn chợ Trường Bình⁽⁸⁾, già trẻ hai hàng luy⁽⁹⁾ nhô.

(1) *Mā tà* : theo tiếng Mã Lai là cảnh sát.

(2) *Ma Ní* : chỉ lính mō ở Phi-líp-pin (*Ma-ní* : Ma-ni-la, thủ đô của Phi-líp-pin).

(3) *Bọn, lũ* : những từ dùng chỉ nhiều người ; ở đây dùng để chỉ nghĩa quân.

(4) *Xác phàm* : xác của người trần tục.

(5) *Chữ hạnh* (*hạnh* : may) : cá câu ý nói ở chốn sa trường chỉ có may là được sống.

(6) *Quy* : về ; ở đây nghĩa là chết (triết lý nhà Phật : "sinh ký, tử quy", nghĩa là : sống gửi, thác về).

(7) *Gươm hùm treo mộ* : lấy tích thời Xuân Thu. Quý Trát trên đường đi sứ qua nước Tứ. Vua nước Tứ rất thích thanh kiếm của chàng. Quý Trát hứa sẽ trao kiếm nhưng khi về thì vua Tứ đã chết. Quý Trát bèn treo kiếm trước mi cửa vua Tứ, ngũ ý rằng mình không quên lời hứa.

(8) *Chợ Trường Bình* : nay là chợ Cần Giuộc.

(9) *Luy* : nước mắt.

19. Chàng phải án cướp án gian dàn trời, mà vì binh⁽¹⁾ đánh giặc
cho cam tâm ; vốn không giữ thành giữ luỹ bỏ đi, mà hiệu
lực⁽²⁾ theo quân cho đáng số.

Nhưng nghĩ rằng :

20. Tắc đất ngọn rau ơn chúa, tài bối⁽³⁾ cho nước nhà ta ; bắt
cơm mạnh áo ở đồi, mắc mớ chi ông cha nó.

21. Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương ; vì ai
xui đồn luỹ tan tành, xiêu mưa ngã gió.

22. Sóng làm chi theo quân tá đạo⁽⁴⁾, quăng vùa hương⁽⁵⁾, xô
bàn độc⁽⁶⁾, thấy lại thêm buồn ; sóng làm chi ở lính mā tā,
chia rượu lạt, gặm bánh mỳ, nghe càng thêm hổ.

23. Thà thắc mà dặng câu địch khái⁽⁷⁾, về theo tổ phụ⁽⁸⁾ cũng
vinh ; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di⁽⁹⁾ rất khổ.

→ -----

(1) *Vì binh* : làm lính.

(2) *Hiệu lực* : một hình phạt thời xưa, bắt người bị phạt phải làm những
công việc nặng nhọc hoặc nguy hiểm.

(3) *Tài bối* : vun đắp.

(4) *Tá đạo* : ở đây chỉ đạo Gia Tô. Bấy giờ bọn cướp nước lợi dụng đạo
Gia Tô để chia rẽ nhân dân ta và mượn cơ đi truyền đạo để do thám. Các chí
sĩ của ta chưa nhận rõ đâu là kẻ theo địch, đâu là người theo đạo chân chính
nên chủ trương bài xích.

(5) *Vùa hương* : bình hương.

(6) *Bàn độc* : bàn thờ.

(7) *Địch khái* : tinh thần khẳng khái không lại kè thù.

(8) *Tổ phụ* : ông nội ; ở đây chỉ tổ tiên.

(9) *Man di* : từ dùng với sắc thái miệt thị ; ở đây chỉ bọn giặc Pháp.

Ôi thôi thôi !

24. Chùa Tông Thạnh⁽¹⁾ năm canh ưng⁽²⁾ đóng lạnh, tâm lòng
son gửi lại bóng trăng rằm ; đồn Lang Sa⁽³⁾ một khắc đặng
trà hòn, túi phân bạc trôi theo dòng nước đổ.
25. Đau đớn bấy ! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lết
trong lều ; náo nùng thay ! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng
xế dật dờ⁽⁴⁾ trước ngõ.

Ôi !

26. Một trận khói tan ; nghìn năm tiết rõ.
27. Bình tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé, ai làm nên bốn
phía mây đen ; ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đặng
một phường con đờ⁽⁵⁾.
28. Thác mà trả nước non rồi nợ⁽⁶⁾, danh thơm đồn sáu tỉnh
chúng⁽⁷⁾ đều khen ; thác mà ưng⁽⁸⁾ đình miếu để thờ, tiếng
ngay trái muôn đời ai cũng mê.
29. Sóng đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ
binh, muôn kiếp nguyệt được trả thù kia ; sóng thờ vua, thác

(1) *Chùa Tông Thạnh* (còn gọi là chùa Tôn Thạnh) : nay thuộc ấp Thanh
Ba, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc.

(2) *Ưng* : phải chịu.

(3) *Lang Sa* : từ dùng để chí quân Pháp.

(4) *Dật dờ* : vất vơ vất vưởng.

(5) *Con đờ* : ở đây chỉ nhân dân.

(6) *Rồi nợ* (*rồi* : xong – tiếng địa phương) : xong nợ.

(7) *Chúng* : mọi người.

(8) *Ưng* : trong câu này có nghĩa là *được* (khác nghĩa với chữ *ưng* ở trên).

cũng thờ vua, lời dụ⁽¹⁾ dạy rành rành, một chữ ấm⁽²⁾ dù đền công đó.

30. Nước mắt anh hùng lau chằng ráo, thương vì hai chữ thiên dân⁽³⁾ ; hương nghĩa sĩ thấp thêm thơm, cảm bởi một câu vương thố⁽⁴⁾.

Hỡi ôi thương thay !

Có linh xin hương.

(Theo *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*,
NXB Văn học Giải phóng,
Thành phố Hồ Chí Minh, 1976)

ĐIẾU TRƯƠNG TƯƠNG QUÂN VĂN

(Văn tế Trương Định)

1. *Hỡi ôi !*

Giặc cỏ bò lan ; tướng quân mắng hại.

2. Ngọn khói Dương di⁽⁵⁾ đóng đó, cõi biên còn trống đánh sơn lâm⁽⁶⁾ ; bông sao Vũ Khúc⁽⁷⁾ về đâu, đêm thu vắng tiếng canh dinh trại.

(1) *Dụ* : chiêu dụ của nhà vua, lời dạy bảo.

(2) *Ấm* : tập ấm. Thời phong kiến ai có công lao thì con cháu được hưởng một số quyền lợi gọi là tập ấm.

(3) *Thiên dân* : vừa chỉ người hiền (người hiếu đạo lý của trời đất), vừa chỉ người dân thường (dân đen, con đò).

(4) *Vương thố* : lấy trong *Kinh thi*, có ý trách nhà vua : Dưới gầm trời đâu cũng là đất của vua, trong bốn bể ai cũng là bể tội của vua, thế mà dân chúng, đất dai ấy lại bị dâng quân vương để rơi vào tay giặc.

(5) *Ngọn khói Dương di* : ống khói tàu chiến của giặc Pháp.

(6) *Cõi biên còn trống đánh sơn lâm* : cõi biên thùy còn có tiếng trống của nghĩa quân nương náu chốn núi rừng (sơn lâm).

(7) *Vũ Khúc* : sao chủ việc võ, việc dụng binh (sao Văn Xương chủ về khoa cử, văn chương).

Nhớ tướng quân xưa :

3. Gặp thuở bình cư⁽¹⁾ ; làm người chí đại⁽²⁾.
4. Từ thuở ở hàng viễn lữ⁽³⁾, pháp binh trăm trận đã lâu ; đến khi ra quân đồn điền⁽⁴⁾, võ nghệ mấy ban cõng trái.
5. Lối giặc đánh, tối theo quan Tổng đốc⁽⁵⁾, Trương Thi, Mô Súng⁽⁶⁾ trọn mấy năm ra sức tranh tiên⁽⁷⁾ ; lúc cuộc tan, lui về huyện Tân Hoà⁽⁸⁾, đắp luỹ hàn sông, giữ một góc bày lòng địch khai.
6. Chợt thấy cánh buồm lai sứ⁽⁹⁾, việc giảng hoà những tướng r่าง xong ; đã dành tấm giấy tựu phong⁽¹⁰⁾, phận thiên ty⁽¹¹⁾ có đâu dám cãi.

(1) *Bình cư* : ở yên, tức là lúc thái bình vô sự.

(2) *Chí đại* : chí lớn, chí để ở những việc lớn.

(3) *Viễn lữ* : chỉ nơi đóng quân (*viễn* . cửa viễn ; *lữ* : đơn vị quân đội thời xưa, năm trăm quân là một *lữ*).

(4) *Đồn điền* : năm Tự Đức thứ tư (1850), Trương Định mở dân binh khai khẩn ruộng đất, chủ trương khai hoang lập đồn điền, phòng khi có giặc lại dùng những người dân binh đó làm lính.

(5) *Quan Tổng đốc* : chỉ Nguyễn Tri Phương. Năm 1860, Trương Định dưới quyền Nguyễn Tri Phương, bấy giờ là Thống đốc quân vụ đại thần, đóng đồn ở Kỳ Hoà, ông đã anh dũng chiến đấu, được triều đình Huế thăng chức Lãnh binh.

(6) *Trương Thi, Mô Súng* : những đồn luỹ kháng Pháp của ta xung quanh Sài Gòn trong hệ thống phòng ngự chung mà đồn Kỳ Hoà là trung tâm.

(7) *Tranh tiên* : tranh nhau xông lên trước, không chịu tụt lại sau, nói chí hầm hố diệt thù cứu nước.

(8) *Tân Hoà* : một căn cứ lớn của Trương Định gồm cả Gò Công.

(9) *Cánh buồm lai sứ* : Hoà ước Nhâm Tuất (1862) đã nhường ba tỉnh miền Đông cho giặc. Tuy đất đã mất, nhưng Tự Đức vẫn muốn tìm cách chuộc lại. Tự Đức không thể điều đình việc chuộc ba tỉnh miền Đông đã mất ở Sài Gòn, nên gửi phái bộ sang Pháp để thương thuyết.

(10) *Tấm giấy tựu phong* : triều đình Huế phong Trương Định làm Lãnh binh.

(11) *Thiên ty* : đổi đi nơi khác, nói việc triều đình Huế đổi Trương Định ra Phú Yên.

7. Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiêu⁽¹⁾, dồn ngăn mấy
dặm mã tiên⁽²⁾; theo bụng dân phải chịu tướng quân phù⁽³⁾,
gánh xác một vai khốn ngoại⁽⁴⁾.
8. Gồm ba tinh rắp cờ phản nghĩa, sĩ phu lầm kè vui theo ; tóm
muôn dân vào sổ mộ quân, luật lệnh mấy ai dám trái.
9. Văn thì tham biên, thương biên, giúp các cơ bàn bạc nhung
công⁽⁵⁾; võ thì tổng binh, đốc binh, coi các đạo sửa sang khí giới.

10. Thương ôi !

Tiền vàng ơn chúa, chút đã rõ ràng ; án bạc mưu binh, nào
từng trễ nải.

11. Chí lâm ví cờ xué lộ bố⁽⁶⁾, chói sắc giữa trào ; ai muốn đem
gương báu Can Tương⁽⁷⁾, chôn hơi ngoài ái.
- - - - -

(1) *Chẳng nghe thiên tử chiêu* : không chịu theo chiêu chí của vua.

(2) *Mã tiên* : trước đầu ngựa. Lòng nghĩa binh quyển luyến ngăn dồn
trước đầu ngựa. Ý nói đây vì không nỡ phụ lòng của tướng sĩ nên Trương
Định mới là tướng chỉ huy chứ vốn không có ý chống lệnh triều đình.

(3) *Tướng quân phù* : án tín của tướng quân, chỉ án tín Bình Tây đại
nguyên soái.

(4) *Khốn ngoại* : ngoài ngạch cửa (thành), chỉ trách nhiệm và công việc
của người làm tướng.

(5) *Nhung công* : việc đánh giặc, việc binh.

(6) *Lộ bố* : bài văn tuyên bố lý do kéo quân đi đánh địch. Lý Thường
Kiệt có bài *Phát Tổng lộ bố* văn tuyên bố cho nhân dân Trung Quốc, đặc
biệt là nhân dân ở châu Ung và châu Khâm biết lý do ông đem quân tấn
công hai châu này.

(7) *Can Tương* : tên một thanh gươm quý. Can Tương vốn là người nước
Ngô thời Xuân Thu, có vợ là nàng Mạc Da. Vua Ngô sai Can Tương đúc
kiếm, Mạc Da cắt tóc, cắt móng tay của mình bỏ vào lò, sắt thép mới chảy
ra, đúc được hai thanh gươm, một thanh đặt tên là Can Tương, một thanh đặt
tên là Mạc Da.

12. *Há chảng thấy :*

Sức giặc Lang Sa ; nhiều phương quỷ quái.

13. Giăng dưới nước tàu đồng, tàu sắt, súng nổ như bắp rang ;
kéo trên bờ Ma Ní, mả tà, đạn bắn như mưa vãi.

14. Đầu những đại đón thuở trước, cung khó toan đè trứng ngàn
cân⁽¹⁾ ; huống chi có luỹ ngày nay, đâu dám chắc treo mành
một dài⁽²⁾.

15. *Song mà :*

Vì nước tắm thân đã gửi, còn mắt cung cam ; giúp đời cái
nghĩa đáng làm, nên hứ nào nại⁽³⁾.

16. Rạch Lá, Gò Công mấy trận, người thấy đã kinh ; Cửa
Khẩu, Trại Cá mấy nơi, ai nghe chẳng hãi.

17. Nào nhọc sức hộ tào⁽⁴⁾ biên sở, lương tiễn nhà ruộng, cho
một câu háo nghĩa⁽⁵⁾ lạc quyền⁽⁶⁾ ; nào nhọc quan võ khố⁽⁷⁾
bình cân⁽⁸⁾, thuốc đạn ghe buôn, quyền⁽⁹⁾ bốn chữ gian
thương đạo tài⁽¹⁰⁾.

(1) *Đè trứng ngàn cân* : nghìn cân đè quả trứng, ý nói tình thế cực kỳ
nguy hiểm.

(2) *Treo mành một dài* : nói cái lực quá mông manh, một hơi gió thoảng
qua cũng dễ bay đi mất.

(3) *Nào nại* : nào có kể gì.

(4) *Hộ tào* : người giữ sổ sách ghi số dân, sổ lính.

(5) *Háo nghĩa* : yêu chuộng điều nghĩa.

(6) *Lạc quyền* : tư ý hó tiễn của ra cho.

(7) *Quan võ khố* : quan phụ trách kho quân dụng.

(8) *Bình cân* : đồng đều cân lạng.

(9) *Quyền* : lẽ xử sự trong khi biến ; ở đây nói về việc chờ khí giới cản
tiến hành lén lút như gian thương chờ trộm theo sự quyền biến.

(10) *Gian thương due túi* : buôn gian chờ trộm.

18. Núi đất⁽¹⁾ nửa năm ngăn giặc, nào thành đồng lũy sắt các
nơi ; giáo tre ngàn dặm đánh Tây, là ngựa giáp xe nhung⁽²⁾
máy cối.

19. *Khá thương ôi !*

Chỉ dốc đem về non nước cũ, ghe phen hoạn nạn, cây thương
phá lỗ⁽³⁾ chưa lìa ; nào hay trở lại cảnh quê xưa, nhắm mắt
lâm chung⁽⁴⁾, tấm bảng phong thần⁽⁵⁾ vội quai.

20. Chạnh lòng tướng sĩ, thương quan tướng, nhắc quan tướng ;
chiu chít như gà ; bực tiếng nhơn dân, giận thẳng tà, chửi
thẳng tà, om sòm như nhái.

21. Sự thế hấy bên Hồ bên Hán, bao giờ về một mối xa thư ?
Phong cương⁽⁶⁾ còn nửa Tống nửa Liêu⁽⁷⁾, bao nài hại một
trang tướng soái.

22. Nào phải kẻ táng sư⁽⁸⁾ đầu giặc⁽⁹⁾, mà để nhục miếu đường ;
nào phải người kiều chiểu⁽¹⁰⁾ đánh Phiên, mà gây thù biên tái⁽¹¹⁾.

(1) *Núi đất* : chỉ những giống cát, giống đất là căn cứ của nghĩa binh.

(2) *Xe nhung* : xe binh ra trận.

(3) *Phá lỗ* : phá quân giặc.

(4) *Lâm chung* : tới lúc hết, tức là chết.

(5) *Tấm bảng phong thần* : ý nói nghĩa quân khi Trương Định mất đã tự
nguyên xà dựng đèn thờ ông như là một vị thành hoàng để to lòng thương
mến, cảm phục. Về phía triều đình, mãi đến năm 1871, Tự Đức mới xét
công trạng Trương Định, cho rằng cha con ông có lòng trung nghĩa, sai
dụng đèn thờ ở nơi sở tại để lo việc phụng sự.

(6) *Phong cương* : chỉ đất nước.

(7) *Nửa Tống nửa Liêu* : chỉ cảnh đất nước bị xâm lược, nửa ta nửa giặc.

(8) *Táng sư* : mất hết quân vì thua trận.

(9) *Đầu giặc* : đầu hàng giặc.

(10) *Kiều chiểu* : giả chiểu chỉ của vua.

(11) *Biên tái* : cửa ái nơi biên giới.

23. Hoặc là chuông một lời hoà nghị, vân Nam thiên phái bắt Nhạc Phi⁽¹⁾ về ; hoặc là do trâm họ hoành la⁽²⁾, thời U địa⁽³⁾ chẳng do Dương Nghiệp⁽⁴⁾ lại.
24. Vì ai khiến đưa chia khán xé⁽⁵⁾, nhìn giang sơn ba tinh lại thêm buồn ; biết thuở nào cờ phát trống rung, hối nhật nguyệt hai vầng sao chẳng đoái.
25. Còn chi nữa ! Cõi cô thể riêng than người khóc tượng⁽⁶⁾, nhắm mắt rồi may rủi một trường không ; thời đã dành, bóng tà dương gầm ghé kè day dòng, quay góit lại, hơn thua trăm trận bãi.

(1) *Nhạc Phi* (1103-1142) : danh tướng thời Tống, tự là Trình Cử, người đất Thang Âm, Tương Châu. Nhạc Phi là tướng tài, từng chỉ huy quân binh đánh cho quân Kim nhiều lần thất bại bát đảo. Bấy giờ vào triều Tống Cao Tông (Triệu Cầu), Tân Cõi ra sức tìm cách hàng giặc, bỏ các đất thuộc Hoài Bắc để cầu hòa, nhưng Cõi sợ các tướng không nghe theo nên tìm cách thu hết binh quyền của họ. Nhạc Phi là người ra sức chủ chiến, nhiều lần dâng biểu xin thu hồi các đất Lưỡng Hà, Yên Vân,... Cõi biết rằng không thể lay chuyển được Nhạc Phi nên giá truyền lệnh vua triều Nhạc Phi về, vu cho tội lâm phản, hạ ngục, rồi giết hại

(2) *Hoành la* : mắc lưới, lâm vào cảnh gian khổ.

(3) *U địa* : châu U, châu Yên, đều là đất nhà Tống cắt cho giặc Liêu.

(4) *Dương Nghiệp* : tướng giỏi, người đất Thái Nguyên thời Tống, sau khi đánh Khiết Đan, bị hơn mươi vạn quân địch vây hãm, bị bắt, ông nhẫn đói mà chết.

(5) *Dưa chia, khăn xé* : chỉ cảnh đất nước bị xâu xé, chia cắt.

(6) *Người khóc tượng* : chỉ việc Lý Quán đời Hậu Chu khóc trước tranh vẽ hình Chu Thái Tổ để tỏ lòng trung với vua cũ, không hợp tác với nhà Tống.

26. Ôi !

Làm ra cớ áy, tạo hoá ghét nhau chi ? Nhắc tới đoạn nào, anh hùng rơi lụy māi !

27. Cuộc trung nghĩa hai năm làm đại tướng, nhọc nhằn vì nước nào sờn tiếng thị tiếng phi ; cõi An Hà⁽¹⁾ một chức chịu Lãnh binh, lây lất⁽²⁾ theo thời chưa chắc đâu thành đâu bại.
28. Khóc là khóc nước nhà cơn bão loạn, hôm mai vắng chúa, thua buôn nhiều nỗi khúc nỗi⁽³⁾ ; than là than bờ cõi lúc qua phân⁽⁴⁾, ngày tháng trông vua, ngờ ngắn một phương trè đại.
29. Tướng quân còn đó, mấy nơi đạo tặc⁽⁵⁾ thay kiêng dè ; tướng quân mất rồi, các chỗ nghĩa binh thêm bái xái⁽⁶⁾.
30. Nào đã dạng mấy hồi nơi thích lý⁽⁷⁾, màn hùm⁽⁸⁾ che mặt rồng xuê ; thà chẳng may một giấc chốn trường sa, da ngựa bọc thây mới phái.

(1) *An Hà* : An Giang và Hà Tiên. Khi đồn Kỳ Hoà thất thủ, Nguyễn Tri Phương bị thương lui về Biên Hoà, Trương Định vẫn anh dũng tiếp tục cuộc chiến đấu và được phong chức Lãnh binh.

(2) *Lây lất* : cầm chừng, gặp sao hay vậy.

(3) *Khúc nỗi* : nỗi niềm, sự tình riêng.

(4) *Qua phân* : đưa chia, bỏ qua đưa thành nhiều miếng.

(5) *Đạo tặc* : trộm cướp.

(6) *Bát xái* : tan rã tán loạn.

(7) *Thích lý* : đây chỉ nơi quê nhà.

(8) *Màn hùm* (do chữ "hổ trưởng") : màn kết da hổ, chỉ nơi làm việc của các tướng soái.

31. Trời Bên Nghé mây mưa sùi sụt, thương dâng anh hùng gặp
bước gian truân ; đất Gò Công cây cỏ ú ê, cảm niêm thần từ
hết lòng trung ái⁽¹⁾.

32. Xưa còn làm tướng, dốc rạng giổi hai chữ bình Tây⁽²⁾ ; nay
thác về thần, xin dâng hộ một câu phúc thái⁽³⁾.

Hỡi ôi ! Thương thay !

LỤC TỈNH SĨ DÂN TRẬN VONG VĂN⁽⁴⁾

(Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh)

1. *Hỡi ôi !*

Tủi phận biên manh⁽⁵⁾ ; cảm loài Dương tặc⁽⁶⁾.

2. Ngoài sáu tỉnh hay ngợi câu án đố, dân nhờ vua dặng lẽ sống
vui ; trong một phương sao mắc chữ lục trám⁽⁷⁾, người vì
nước rủ nhau chết ngặt.

(1) *Lòng trung ái* : lòng trung quân ái quốc.

(2) *Bình Tây* : dẹp yên giặc Pháp.

(3) *Phúc thái* : tốt lành yên vui.

(4) Về bài *Lục tỉnh sĩ dân trận vong văn* (Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh), các cố lão ở Bên Tre truyền rằng : Khoảng năm 1883, khi Pôngsông (Ponchon), Tỉnh trưởng tỉnh Bên Tre đến thăm Nguyễn Đình Chiểu, có hỏi ông ý muốn gì. Sau khi cự tuyệt đề nghị của Pôngsông trợ cấp tiền, trao trả đất, thì ông đáp : muốn làm lẽ nghĩa sĩ. Pôngsông nhận lời về nguyên tắc, hứa sẽ định ngày tết và cử đại diện của tỉnh đến dự. Nguyễn Đình Chiểu không đợi có trả lời chính thức, chủ động tổ chức lễ tại chợ Ba Tri trước đông đảo người dự. Lúc nghe đọc bài văn tế, nhiều người xúc động rơi nước mắt. Cuộc tế nghĩa sĩ Lục tỉnh đã có ảnh hưởng đến các cuộc khởi nghĩa ở Hóc Môn, như Phạm Văn Hán giết vợ chồng đốc phủ Trần Tử Ca ở Gò Công, Nguyễn Soái Hiền cùng nghĩa binh giết một tên giặc Pháp ở đồn Long Hữu.

(5) *Biên manh* : dân ở vùng biên giới

(6) *Dương tặc* : giặc Tây Dương, giặc Pháp.

(7) *Lục trám* : chết đuối trên cạn.

3. Nhớ các linh xưa :

Tiếng đồn trung nghĩa đến xa ; thói giữ cương thường làm chắc.

4. Từ gấp Tây qua cướp đất, xưng tân trào⁽¹⁾ gây nợ oán cừu ; chặng qua dân mắc nạn trời, hoài cựu chủ mang lời phản trắc⁽²⁾.
5. Các bậc sĩ nông công cổ⁽³⁾, liền mang tai với súng song tâm⁽⁴⁾ ; mấy nơi tổng lý xã thôn, đều mang hại cùng cờ tam sắc.
6. Bọn tam giáo quen theo đường cũ, riêng than bất hạnh mang nghèo ; bầy cùu lùn⁽⁵⁾ cứ lôi nghề xưa, thâm tủy vô cõi⁽⁶⁾ chịu cực.
7. Phát cho đến người hèn kẽ khó, thu của quay lèo⁽⁷⁾ ; tội chặng tha con nít đàn bà, đốt nhà chém vật.

— — —

(1) *Tân trào* : phong trào mới. Thực dân Pháp cướp nước ta, đưa ra những danh từ mới, những cuộc vận động mới, tuyên truyền rằng đưa văn hóa đến để mở mang cho nhân dân ta hòng đánh lừa dư luận.

(2) *Hoài cựu chủ mang lời phản trắc* : nhớ vua cũ, tức ý nói nhớ nước cũ nên đã đứng lên chống giặc giữ nước mà lại bị mang tiếng là phản bội chống nhà vua.

(3) *Sĩ nông công cổ* : cũng như nói "tứ dân" (*sĩ nông công thương*), chí trí thức, người làm ruộng, kẻ thợ thuyền, người buôn bán.

(4) *Súng song tâm* : súng hai nòng.

(5) *Tam giáo, cửu hui* : *Tam giáo* chỉ ba học thuyết lớn, gồm Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo ; *cửu hui* chỉ chín học phái lớn thời Chiến quốc (gồm : Nho gia, Dao gia, Âm dương gia, Phật gia, Danh gia, Mật gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia) ; ở đây ý chỉ mọi hang người trong xã hội.

(6) *Vô rõ* : vô tội.

(7) *Quay lèo* : dùng dây buộc vào thân người ta rồi quay cho dây xiết vào da thịt để người chịu hình phải đau đớn.

8. Trái mươi măm chay khốn khổ, bị khảo, bị tù, bị dày, bị giết, trẻ già nghe nào xiết đếm tên ; đem ba tắc hơi mọn bó liều, hoặc sông, hoặc biển, hoặc núi, hoặc rừng, quen lạ thay đều rơi nước mắt.

9. *Khá thương thay !*

Dần sa nước lừa chảy ngày ; giặc ép mõ dầu hết sức.

10. Thời nhũng kè cha thù anh oán, nhảy vòng bao úng đã cam ;
cực cho người vợ quá con cõ⁽¹⁾, gây đoạn thảm sầu khôn dứt.

11. Man mác trăm chiêu tâm sự, sống nhũng lo trả nợ cho đời ;
phui pha một mảnh hình hài, thác rói bỏ làm phân cho đất.

12. Nghĩ nỗi anh hùng nạn nước, bã khô lâu⁽²⁾ nào mấy kè khóc than ;
tưởng câu danh lợi tuồng đời, trường khói lõi⁽³⁾ mặc dầu ai náo nức.

13. *Trời hối trời !*

Lòng nghĩa dân phài với ngô quân⁽⁴⁾ ; tiếng nghịch đảng lõi
cùng địch vực⁽⁵⁾.

14. Gân Côn Lôn, xa Đại Hải, máu thây trôi nổi ai nhìn ; hàng
cai đội, bạt quán cơ, xương thịt rã rời ai cắt.

(1) Vợ quá con cõ : vợ già con mõ cõi.

(2) Khô lâu : dầu người chết khô ; bã khô lâu : chỉ chiến trường.

(3) Khói lõi : con rỗi ; trường khói lõi : ý nói cuộc đời như tuồng rỗi.

(4) Ngô quân : vua ta.

(5) Địch vực : chỉ bọn địch cướp nước.

15. Sóng thì chịu nắng sương trời một góc, khó đem sừng ngựa hẹn quy kỳ⁽¹⁾; thác rồi theo mây ngút bể muôn trùng, khôn mượn thơ nhàn⁽²⁾ đưa tin tức.
16. Tháp thoảng hồn hoa phách quế, lòng cổ hương gửi lại bóng trăng thu; bơ vơ nước quỷ non ma, hơi âm sát về theo luồng gió bắc.

17. *Như vậy thì :*

- Số đâu theo sáu nẻo luân hồi⁽³⁾; khí sao đé trăm năm ức uất.
18. Trời Gia Định ngày chiều ráng bắn⁽⁴⁾, âm hôn theo con bóng ác⁽⁵⁾ dật dờ; đất Biên Hòa đêm vắng trăng lờ, oan quỷ nhóm ngọn đèn trời⁽⁶⁾ hiu hắt.

(1) *Sừng ngựa hẹn quy kỳ*: bao giờ ngựa mọc sừng mới hẹn ngày cho về nước. Theo sách *Phong tục thông nghĩa*: thái tử Đan nước Yên làm con tin ở Tân muôn về nước, xin với vua Tân, vua Tân nói: "Ô đầu bạch, mã sinh giác, nai hứa nhĩ" (Bao giờ đầu quạ trống ra, ngựa mọc sừng mới cho về).

(2) *Thơ nhàn*: nói tin tức do chim nhạn đưa đến; chỉ tin tức nói chung.

(3) *Sáu nẻo luân hồi* (do chữ "lục đạo luân hồi" của đạo Phật): chúng sinh mỗi người tùy theo cái nghiệp của mình mà luân hồi từ kiếp này sang kiếp khác theo sáu nẻo, gồm *thiền đạo, nhẫn đạo, a tu la, súc sinh, ngã quý, địa ngục*. *Địa ngục* dành cho những kẻ đại ác, phải chịu rất nhiều đau khổ; *ngã quý* là nơi phải bị đối khát; *súc sinh* là nơi phải bị hành hạ cẩu xé. Ba nẻo này gọi là ba nẻo ác; còn lại là ba nẻo thiền được hưởng sung sướng nhiều hơn phải chịu khổ.

(4) *Ráng bắn*: ráng mây chiếu toả ra.

(5) *Bóng ác*: bóng mặt trời.

(6) *Ngọn đèn trời*: ánh sáng lập loè ở các bãi tha ma trong đêm tối do chất lân tinh phát ra.

19. An Hà⁽¹⁾ quận đang khi bạch trú⁽²⁾, gió cây vụt thổi, cát xoáy bay, con trót⁽³⁾ dậy bên thành ; Long Tường giang⁽⁴⁾ mỗi lúc hoàng hôn, khói nước xông mù, lửa đóm nháng⁽⁵⁾ binh ma chèo dưới vực.
20. Nhìn mấy chặng cờ lau trống sấm, mía mai trận nghĩa gửi binh tình ; thảm đồi ngàn ngựa gió xe mây⁽⁶⁾, muồng tượng vong linh về chiến lật⁽⁷⁾.

21. Thời !

Người lạc phách theo miền giang hai, cung ngao lâu thǎn⁽⁸⁾, đành một câu thân thế phù trầm⁽⁹⁾ ; kè du hồn⁽¹⁰⁾ ở cõi sơn lâm⁽¹¹⁾, luỹ kiến đôn ơng, còn bốn chữ âm dung phảng phất⁽¹²⁾.

(1) *An Hà* : hai tỉnh An Giang và Hà Tiên.

(2) *Bạch trú* : ban ngày.

(3) *Con trót* : con gió lốc, gió xoáy.

(4) *Long Tường giang* : con sông giữa hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường (Tiền Giang).

(5) *Lửa đóm nháng* : ánh sáng lấp lóe của đom đóm phát ra (*nháng* : ánh sáng bắn ra, phát ra thỉnh thoảng).

(6) *Ngựa gió xe mây* : do chữ "vân xa phong mây", nói xe ngựa của các thần tiên, các vong hồn đã khuất, lây mây làm xe lấy gió làm ngựa

(7) *Chiến lật* : run rẩy sợ hãi.

(8) *Cung ngao lâu thǎn* : chỉ những hiện tượng nay sinh do chiếu xạ quang tuyến (mirage) thường thấy trên mặt biển hay trên sa mạc, hay được dùng để nói những cảnh tượng hư ảo.

(9) *Fù trầm* : chìm nổi.

(10) *Du hồn* : nói hồn phách tán đi khi thân xác người đã chết.

(11) *Sơn lâm* : núi rừng.

(12) *Âm dung phảng phất* : tiếng nói và khuôn mặt còn nhở lờ mờ, không rõ.

22. Ôi !

Sống muôn cho an ; thác sao rằng bức.

23. Dẫu sớm thấy ngọn cờ điếu phạt⁽¹⁾, phận thần dân đâu chẳng
toan còn ; chưa kịp nghe tiếng trống an nhương⁽²⁾, nghìn
quân phụ nào rời chết mất.
24. Hoặc là sợ như đất triều Tân, mờ Sơ⁽³⁾, cuộc can qua⁽⁴⁾ sống
ở cũng ghê mình ; hoặc là lo như trời Nam Tống, Bắc Kim,
dường binh cách⁽⁵⁾ thác đi cho khuất mắt.
25. Tiếc non nước ấy, nhơn dân dường ấy, gây sự này nào thấy
phép tẩy an ; biết cha mẹ đâu, tộc loại ở đâu, chạnh tình đó
mới ra ơn điếu tuất⁽⁶⁾.

(1) *Điếu phạt* (do chữ "điếu dân phạt tội") : thương dân mà đánh kẻ
cố tội.

(2) *An nhương* (do chữ "an dân nhương địch") : làm yên dân chúng, đánh
quân địch.

(3) *Triều Tân, mờ Sơ* : sảng thuộc nước Tân, chiêu thuộc nước Sơ. Tân và
Sơ là hai tên nước thời cổ ở Trung Hoa ; ở đây ý nói đất nước bị quân địch
xâm xé, tranh đoạt.

(4) *Can qua* : cái mộc và cái mác ; chí buồi chiến tranh loạn lạc.

(5) *Binh cách* : gọi chung đồ khí giới, dụng cụ chiến tranh ; ở đây chỉ
chiến tranh.

(6) *Điếu tuất* : thương xót.

26. Tuy uổng mệnh hãy chờ khi sách mệnh⁽¹⁾, săn vòng quá báo
ván vương ; song oan hồn chưa có kẻ chiêu hồn, khiến tâm
linh dài⁽²⁾ bực tức.
27. Nhớ phận áo cơm đất nước, trọn mấy năm ngóng cổ trông
quan ; so bè mồ mà ông cha, còn hơn đưa dành lòng theo
giặc.
28. Đến nay :
- Cám cảnh Nam Trung⁽³⁾ ; trách lòng tạo vật.
29. Ví như sĩ sinh đời Đông Tân⁽⁴⁾, nay đánh Hồ, mai dẹp
Yết⁽⁵⁾, thì phơi gan trong đám tinh chiên ; nào phải dân ở cõi
U, Yên⁽⁶⁾, sớm đầu Hạ, tối về Liêu, mà trây máu bên đường
kinh cursed⁽⁷⁾.
30. Phải trời cho mượn cán thương phá lỗ, Trương tướng quân
còn cuộc nghĩa binh ; ít người dặng xem tấm bảng phong
thần, Phan học sĩ⁽⁸⁾ hết lòng mưu quốc.

(1) *Sách mệnh* : chiếu chí của vua truy phong cho người đã khuất.

(2) *Linh dài* : chỉ con tim, cõi lòng.

(3) *Nam Trung* : chỉ đất Nam Kỳ Lục tỉnh, tức Nam Bộ ngày nay.

(4) *Đông Tân* : triều đại phong kiến Trung Hoa (317-420).

(5) *Hồ, Yết, Hạ, Liêu* : chỉ tượng trưng những kẻ xâm lược.

(6) *U, Yên* : tên hai châu bị cắt nhường cho giặc Liêu.

(7) *Kinh cursed* : gai góc.

(8) *Phan học sĩ* : chỉ Phan Thanh Giản.

31. Muôn dặm giang sơn triều thánh đó, giang sơn còn hời
chính đều còn ; ngàn năm hồn phách nạn dân này, hồn phách
mất tiếng oan nào mất.

32. Dẫu đặng ơn nhuần khô cốt⁽¹⁾, con trai bình mới thấy đạo
vương⁽²⁾ ; muốn cho phép vớt linh hồn, buỗi ly loạn khôn cầu
kinh Phật.

33. Ôi !

Trời buông nàn quý trắng mây năm ; người uống hận suối
vàng lầm bức.

34. Cảnh Nam thổ phơi màu hoa thảo, đọng tình oan nửa úa nửa
tươi ; cõi Tây thiên treo bức vân hà⁽³⁾, kết hơi oán chặng thưa
chặng nhặt.

35. Ngày gió thổi lao xao tin dã mã⁽⁴⁾, thoát nhóm thoát tan,
thoát lui, thoát tới, như tuồng bán dang⁽⁵⁾ tinh linh ; đêm
trắng lờ réo rất tiếng để quyên⁽⁶⁾, đường hòn, đường oán,
đường khóc, đường than, đồi đoạn tö tình oan khuất.

— — — — —

(1) *Khô cốt* : xương khô.

(2) *Đạo vương* : đạo của các đế vương, chuyên lấy đức mà cầm hoá
người ta, khác với đạo bá (bá đạo), chủ việc lấy sức mà ép người.

(3) *Vân hà* . ráng mây.

(4) *Tin dã mã* : hơi khí bay chuyên động trên cánh đồng như bóng ngựa
chạy bao tin cho nhau

(5) *Bán dang* : làm cho mọi người thấy cái dáng trẻ đẹp của người nghĩa sĩ.

(6) *Tiếng để quyên* : tiếng chim cuoc kêu, cũng là tiếng kêu mèo nước.

36. Xưa nghe có bến sông Vị Thuỷ, lấy lẽ nhân dâu⁽¹⁾ tế lũ hồn oan ; nay biết đâu bãi cát Trường Sa, mượn của âm phủ độ bè quý ức.

37. Đốt lon nhang trầm trời đất chúng, chút gọi là làm lè vân vong⁽²⁾ ; đọc bài văn tế quỷ thần soi, xin hộ đó theo đường âm chất⁽³⁾.

Hỡi ôi, thương thay, có linh xin hướng !

(1) *Lẽ nhân dâu* : lẽ dâu người, dùng tế quỷ ma, oan hồn. Theo *Tam quốc chí*, Gia Cát Lượng tiến quân đánh Man, qua sông, thấy oan hồn gào khóc, dán địa phuong cho biết phải dùng dâu người tế lẽ mới yên. Gia Cát Lượng cho làm bánh hình dâu người, trong đó có nhân thịt để làm lẽ, oan hồn liền yên.

(2) *Lè vân vong* : lẽ viếng người chết.

(3) *Âm chất* : việc phúc đức làm không ai biết, dành cho con cháu đời sau.

B - TRUYỆN NÔM

LỤC VÂN TIÊN

Truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* được sáng tác trong khoảng thời gian từ khi Nguyễn Đình Chiểu bị mù đến trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (1858). Ngay khi tác giả còn sống, truyện thơ này đã được khắc in và lưu hành rộng rãi. Tuy nhiên, *Lục Vân Tiên* cũng như các truyện Nôm khác của Nguyễn Đình Chiểu đều có dung lượng lớn, được sáng tác khi tác giả đã bị mù nên hẳn ông phải đọc cho người khác chép lại; thêm nữa sau khi truyện được lưu truyền trong dân gian, qua nhiều lần sao chép, nên giữa các bản *Lục Vân Tiên* hiện còn cũng có nhiều điểm sai dị. Sự sai dị ấy không chỉ dừng ở một số câu chữ mà đôi khi có cả sự xuất nhập ở một số tình tiết, nhất là ở phần kết thúc. Bản thường dùng gồm 2082 câu thơ lục bát, nhưng cũng có bản lên tới 2174 câu.

Tóm tắt cốt truyện

Lục Van Tiên quê ở quận Đông Thành, là người khôi ngô tuân tú, kiêm tài văn võ. Nghe tin triều đình mở khoa thi, chàng xin phép thầy về Kinh ứng thí. Trên đường về nhà, gặp bọn cướp Phong Lai hoành hành. Vân Tiên một mình đánh tan bọn cướp, cứu được Kiều Nguyệt Nga. Cảm kích trước tấm lòng hào hiệp, trong nghĩa khinh tài của Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga làm thơ tiễn chân chàng lên đường. Thấy tài "nhá ngọc phun châu", Vân Tiên hoa lái. "Xem thơ biết ý gần xa", cuộc gặp gỡ lần đầu của người tài tử – kẻ giai nhân đã để lại những ấn tượng không thể phai nhòa. Không kìm nén được tình cảm của mình, Nguyệt Nga tự nhủ với lòng: "Hữu tình chí bấy Ngưu Lang - Tâm lòng Chức Nữ vì chàng mà nghiêng", và thầm

nguyên gắn bó suốt đời mình với Văn Tiên. Chia tay nhau, trở về nhà, Nguyệt Nga nhung nhớ khôn nguôi, tự hoạ một bức hình Văn Tiên và luôn mang theo bên mình. Văn Tiên tiếp tục lên đường, trên đường đi, chàng gặp và kết bạn với một sĩ tử khác cũng đang lên Kinh ứng thí là Hồn Minh. Hồn Minh tiếp tục lên Kinh, Văn Tiên trở về thăm nhà.

Sau khi về thăm cha mẹ, Văn Tiên cùng tiểu đồng lêu chông lên Kinh. Trên đường đi, theo lời cha dặn, thay trò ghé vào nhà Võ Công, người sớm đã cùng cha chàng ước định sẽ gả con cho nhau. hai nhà kết làm thông gia. Thầy Văn Tiên : "May tắm, mát phung, môi son - Mười phân cõi cách vuông tròn mười phân", Võ Công rất hài lòng. Tại đây, Văn Tiên gặp Vương Tử Trực, hai người kết làm anh em. Văn Tiên cùng Vương Tử Trực lên tới gác Kinh đô, gặp Trịnh Hâm và Bùi Kiệm, bốn người cùng nhau làm thơ. Thầy Văn Tiên tài cao, bọn Trịnh Hâm và Bùi Kiệm có ý ganh ghét. Lúc sắp vào trường thi, Văn Tiên nhận được thư báo tin mẹ mất, chàng quyết định bỏ thi về nhà chịu tang. Trên đường về, vì thương khóc mẹ, Văn Tiên nhuốm bệnh, lại gặp phải toàn hạng lang băm nên bệnh ngày càng thêm trầm trọng rồi bị mù đôi mắt. Nhận gặp Trịnh Hâm trên đường đi thi về, Hâm lửa tiểu đồng của Văn Tiên vào trong rừng, bắt trói lại, nói thắc là Tiểu đồng đã bị cọp ăn thịt, rồi lừa dây Văn Tiên xuống sông. Tiểu đồng được sơn quân (cọp) cõi dây trói, trả lại chỗ cũ, nhầm tưởng thầy đã chết nên dựng chòi ở lại trông coi phần mộ. Văn Tiên bị đẩy xuống sông, được giao long đưa vào hãi rồi được ông chài cứu mạng. Văn Tiên nhờ ông chài đưa chàng qua nhà Võ Công. Thầy Văn Tiên đã bị mù, cha con Võ Công phụ ước, lừa đem chàng bỏ vào hang núi Thương Tòng. Văn Tiên được Du thần và ông Tiêu cứu ra, lại gặp Hồn Minh vì trùng tri một tên công tử nhà quan cây thê làm cản nên phải bỏ thi, đang sông lẩn lút trong rừng. Hồn Minh đưa Văn Tiên về sống tại một hang.

Khoa thi năm ấy, Tử Trực đỗ đầu, nhận qua nhà Võ Công hỏi han tin tức Văn Tiên, Võ Công ngỏ ý gả con gái cho. Tử Trực cư tuyết, mắng Võ Công bội nghĩa, Võ Công hổ then ốm chết.

Nghé tin Lục Văn Tiên đã chết, Nguyệt Nga vô cùng đau đớn, nguyên tron đời thù tiết. Biết Nguyệt Nga xinh đẹp, Thái sư dương triều đưa sinh lê.

muôn hồi cưỡi nàng cho con mình. Việc không thành, Thái sư đem lòng oán hận. Nghe tin giặc Ô Qua xâm lược, Thái sư tâu vua đem Nguyệt Nga dâng công để giáng hoà. Thuyền công đèn ái Đỗng, gần nước Ô Qua, Nguyệt Nga om bức tranh Vân Tiên nhảy xuống sông tự tử. Nàng được sóng đưa vào bãi Phật Bà Quan Âm thác mông, dán nàng "tìm nơi nương náu cho qua tháng ngày", trong đồi ba nam vờ chong sê có ngày sum họp. Nguyệt Nga đặt vào nhà Bùi Công, được Bùi Công nhận làm con nuôi. Không dè Bùi Công chính là cha của Bùi Kiêm. Khiêm về nhà, thấy Nguyệt Nga xinh đẹp, muốn lấy nàng làm vợ. Nguyệt Nga tìm cách trốn đi. Nguyệt Nga vào rừng, nương nhờ một bà lão dệt vải.

Vân Tiên được tiễn cho thuốc, mắt sáng lại, liền về nhà thăm gia đình và thăm cha Nguyệt Nga. Vân Tiên đi thi, đỗ Trạng nguyên, được nhà vua cử đi dẹp giặc Ô Qua. Vân Tiên tiến cử Hồn Minh làm phó tướng đi diệt giặc, được chấp nhận. Hai người ra trận, giặc bị đánh tan. Vân Tiên mải đuổi theo tướng giặc, một mình một ngựa lạc vào rừng sâu. Nhập vào nhà bà lão dệt vải hơi thâm đường, chàng gặp lại Nguyệt Nga. Vân Tiên vê triều tâu rõ mọi sự, kể gian ác bị trị tội, người nhân nghĩa được đền đáp. Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga sum vầy, hạnh phúc.

LỤC VÂN TIỀN CỨU KIỀU NGUYỆT NGA

Lúc Vân Tiên sau khi từ biệt thầy trở về chuẩn bị lên Kinh ứng thí, trên đường về, thấy dân chúng kêu khóc, hỏi ra mới biết có bọn cướp do Phong Lai cầm đầu xuống cướp thôn làng, Vân Tiên nổi giận, "Bé cây làm gậy nhâm làng xông vô". Chàng xông vào giữa bọn cướp, "Lâu la hồn phia vỡ tan" Phong Lai trả tay không kịp, bị trúng một gậy vong mạng. Vân Tiên giải cứu được Kiều Nguyệt Nga và tỳ nữ.

*

* * *

Vân Tiên ghé lại bên đàng,
Bé cây làm gậy nhâm làng xông vô.

Kêu rằng : Bớ đáng hung đố,
Chớ quen làm thói hổ đố hại dân.
Phong Lai mặt đó phùng phùng :
Thằng nào dám tới lầy lùng vào đây ?
Trước gây việc dữ tại mây,
Truyền quân bốn phía phù vây bịt bùng.
Vân Tiên tả đột hữu xông⁽¹⁾,
Khác nào Triệu Tử phá vòng Dương Dang⁽²⁾.
Lâu la bốn phía vỡ tan,
Đều quăng gươm giáo tìm đàng chạy ngay.
Phong Lai trở chǎng kịp tay,
Bị Tiên một gậy thác rày thân vong⁽³⁾.
Dẹp rồi lũ kiền chòm ong.
Hỏi : Ai than khóc ở trong xe này ?
Thưa rằng : Tôi thiệt người ngay,
Sa cơ nên mới lầm tay hung đố.

(1) *Tả đột hữu xông* (*xung*) : đánh thốc bên trái, xông thẳng sang phải, ý nói thế chủ động tung hoành khi lâm trận.

(2) *Triệu Tử phá vòng Dương Dang* : *Triệu Tử* tức *Triệu Tử Long*. *Triệu Vân* tên tự là *Tử Long*, người dài *Thường Sơn* đời *Thục Hán*, là một dũng tướng theo giúp *Lưu Bị* lo việc trung hưng nhà *Hán*. Khi ở *Tân Dã*, bị *Tào Tháo* đánh bại phải rút chạy, quân *Tào* đuổi theo đến *Dương Dang* (cũng đọc là *Đương Dương*), nay thuộc tỉnh *Hồ Bắc*. *Lưu Bị* phải bỏ cả vợ con rồi chạy về phía nam. *Triệu Vân* một mình bảo vệ vợ con *Lưu Bị*, xông xáo giữa trùng vây của quân *Tào*, vượt cầu *Trường Bàn*, chạy tìm gặp *Lưu Bị*, bảo toàn được *A Đấu*. *Triệu Vân* đã giúp *Lưu Bị* lây *Thành Đô*, bình định *Ích Châu*, lập nên nhiều chiến công hiển hách.

(3) *Thân vong* : thân mất, tức là chết.

Trong xe chật hẹp khôn phô⁽¹⁾,
 Cúi đầu trâm lạy cứu cõi cùng.
 Vân Tiên nghe nói động lòng,
 Đáp rằng : Ta đã trừ dòng lâu la.
 Khoan khoan ngồi đó chớ ra,
 Nàng là phận gái, ta là phận trai.
 Tiêu thơ con gái nhà ai,
 Đi đâu nén nỗi mang tai bất kỳ⁽²⁾ ?
 Chẳng hay tên họ là chi,
 Khuê môn⁽³⁾ phận gái việc gì đến đây ?
 Trước sau chưa hẵn dạ này⁽⁴⁾,
 Hai nàng ai tớ ai thây nói ra ?
 Thưa rằng : Tôi Kiều Nguyệt Nga,
 Con nay tỳ tất⁽⁵⁾ tên là Kim Liên.
 Quê nhà ở quận Tây Xuyên,
 Cha làm Tri phủ ở miền Hà Khê.
 Sai tôi đem bức thơ về,
 Rước tôi qua đó định bồ nghi gia⁽⁶⁾.

(1) *Khôn phô* : khó mà bày tỏ được hết.

(2) *Bất kỳ* : ý nói thình lình không có kỳ hạn nhất định.

(3) *Khuê môn* : chốn cửa huồng đàn bà con gái ; *khuê môn phận gái*, là phận đàn bà con gái ở chốn huồng the.

(4) *Chưa hẵn dạ này* : lòng này chưa rõ, chưa biết chắc chắn. *Hẵn* là hiết rõ, chắc chắn, cũng như nói "xem cho hẵn" (xem cho rõ, cho chắc chắn), "nghe hẵn" (nghe chắc chắn). Ý cá câu : Đầu đuôi thế nào Vân Tiên chưa biết rõ.

(5) *Tỳ tất* : đây tớ gái.

(6) *Nghi gia* : hoà thuận cửa nhà ; chỉ việc con gái lấy chồng.

Làm con đâu dám cãi cha,
 Ví đâu ngàn dặm đường xa cõng đành.
 Chẳng qua là sự bất bình⁽¹⁾,
 Hay vầy⁽²⁾ cõng chặng dang trình⁽³⁾ làm chi.
 Lâm nguy chẳng gặp giải nguy,
 Tiết trâm nâm⁽⁴⁾ cõng bỏ đi một hôi.
 Trước xe quân tử tạm ngồi,
 Xin cho tiện thiếp⁽⁵⁾ lạy rồi sẽ thưa.
 Chút tôi liêu yếu đào thơ⁽⁶⁾,
 Giữa đường lâm phải bụi đơ đã phản⁽⁷⁾.
 Hà Khê qua đó cõng gần,
 Xin theo cùng thiếp đền ân cho chàng.
 Gặp đây đương lúc giữa đàng,
 Của tiên chẳng có, bạc vàng cõng không.
 Gãm câu "báo đức thù công"⁽⁸⁾,
 Lấy chi cho phi tẩm lòng cõng ngươi.

(1) *Bất bình* : không thường, ý nói việc không lường được, việc xảy ra trái với ý mình.

(2) *Hay vầy* : biết như thế này.

(3) *Dâng trình* : lên đường

(4) *Tiết trâm nâm* : cái trinh tiết của cả một đời người con gái.

(5) *Tiện thiếp* : tiếng khiêm xưng của phụ nữ thời xưa.

(6) *Chút tôi* : cái tôi bé bong, tiếng khiêm xưng, cũng như "chút thân", "chút phận"... ; *hiêu yếu đào thơ* : nói về chất người con gái mềm mại, yêu ơi, trẻ đẹp.

(7) *Đã phản* : đã là phản của tôi.

(8) *Báo đức thù công* : báo tra ơn đức, đền đáp công lao

Vân Tiên nghe nói liền cười,
Làm ơn há dễ trong người trả ơn.
Nay đã rõ đang nguồn cơn,
Nào ai tính thiệt so hơn làm gì.
Nhớ câu "kiến nghĩa bất vi"⁽¹⁾,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng⁽²⁾.

LỤC VÂN TIỀN HOA THƠ KIỀU NGUYỆT NGA

Cảm ơn cứu giúp, Nguyệt Nga ngó lời mời Vân Tiên về Hà Khê, nơi cha nàng đang làm quan, để đền ơn. Vân Tiên khước từ. Nhận thấy chàng là bậc trọng nghĩa khinh tài, Nguyệt Nga hỏi thăm quê quán rồi tặng chàng chiếc trâm để tỏ lòng. Vân Tiên không nhận trâm. Nguyệt Nga bèn làm thơ tiến chàng lên đường. Vân Tiên nhận thơ, thấy bài "nhá ngọc phun châu" của Nguyệt Nga liên hoa lại. Đôi bên dùng thơ để giải tỏ tâm tình. Vân Tiên lên đường, Nguyệt Nga vừa cảm vì ơn cứu mạng, vừa mang dạ yêu thương.

*

* * *

Đưa trâm chàng đã làm ngơ,
Thiếp xin đưa một bài thơ già từ.
Vân Tiên ngó lại rằng : ừ,
Làm thơ cho kịp bấy chừ chờ lâu.

(1) *Kiến nghĩa bất vi* : thấy việc nghĩa mà không làm. Sách *Luận ngữ* có câu "Kiến nghĩa bất vi vô dung dã", nghĩa là : Thấy việc nghĩa mà không làm thì cũng không phải là người có dung khí vậy.

(2) *Phi anh hùng* : chẳng phải bậc anh hùng.

Nguyệt Nga úng tiếng xin hồn,
 Xuống tay liền tả tám câu năm vần⁽¹⁾.
 Thơ rồi này thiếp xin dâng,
 Ngứa trong lượng rộng văn nhân thế nào ?
 Văn Tiên xem thấy ngạt ngào⁽²⁾,
 Ai dè súc gái tài cao bực này.
 Đã mau mà lại thêm hay,
 Chẳng phen Tạ nữ⁽³⁾ cũng tàu Từ phi⁽⁴⁾.
 Thơ ngâm dũ xuất dũ kỳ⁽⁵⁾,
 Cho hay tài gái kém gì tài trai.
 Như vầy ai lại thua ai,
 Văn Tiên hoạ lại một bài trao ra.
 Xem thơ biết ý gần xa,
 Mai hoà vận điểu, điểu hoà vận mai⁽⁶⁾.

(1) *Tám câu năm vần* : bài thơ theo luật Đường (thất ngôn bát cú), gồm tam câu, mỗi câu bảy chữ, gieo năm vần, vị trí gieo vần ở các câu 1, 2, 4, 6 và 8.

(2) *Ngạt ngào* : mũi thơm nức lên, đậm ý nói thơ do Kiều Nguyệt Nga làm rất hay.

(3) *Chẳng phen* : chẳng bằng, chẳng sánh kịp ; *Tạ nữ* : người con gái họ Tạ, tức Tạ Đạo Uẩn, người thời Tấn, nổi tiếng thông minh, học rộng, có tài biện luận, giỏi thơ văn.

(4) *Từ phi* : người dát Trường Thành thời Đường, tên là Huệ, lên tám tuổi đã giỏi văn thơ. Đường Thái Tông biết tiếng triệu vào Kinh cho giữ chức tài nhân. Bà có làm trăm bài thơ liên châu rất nổi tiếng.

(5) *Dũ xuất dũ kỳ* : càng nói ra càng thấy hay, thấy lạ.

(6) *Mai, điểu* : chi bức tranh thể hiện sự phối hợp đẹp đẽ của hoa mai với chim (điểu) ; ở đây, ý nói thơ xướng hoạ rất xứng nhau.

Có câu “xúc cảnh hứng hoài”⁽¹⁾,
 Đường xa vời voi đậm dài vời vời.
 Ai ai cũng ở trong trời,
 Gặp nhau lời đã cạn lời thời thôi.
 Vân Tiên từ giã phản hối,
 Nguyệt Nga than thở : Tình ôi là tình !
 Nghĩ mình mà ngán cho mình,
 Nỗi ân chưa trả nỗi tình lại vương.
 Nặng nề hai chữ uyên ương,
 Chuỗi sâu ai khéo vấn vương vào lòng.
 Nguyện cùng Nguyệt Lão hối ông,
 Trăm năm cho vẹn chữ tùng⁽²⁾ mới an,
 Hữu tình chi bấy Ngưu Lang,
 Tâm lòng Chức Nữ vì chàng mà nghiêng⁽³⁾.

(1) *Xúc cảnh hứng hoài* . xúc cảm trước cảnh mà động lòng thơ.

(2) *Vẹn chữ tùng* (*tòng*) : vẹn đao làm vợ (*tòng* là bời chửi “tam tòng” – ba điều phải theo của người đàn bà theo lẽ giáo phong kiến . “Taí già tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”, nghĩa là : Khi ở nhà thì theo cha, lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con).

(3) *Ngưu Lang* : tức Khiên Ngưu Lang – chàng chăn trâu. Khiên Ngưu vốn là tên ngôi sao ở phía nam Ngân Hà, đối diện với sao Chức Nữ ở phía bắc, sau biến thành nhân vật thần thoại. Chức Nữ ở bên bắc sông Ngân lo lắng dệt cũi. Trời thương cảnh nàng lè loi nên đem gá cho Ngưu Lang, chàng chăn trâu ở bên kia sông Ngân. Nhưng sau đó vì Chức Nữ có lỗi nên trời phạt, bắt trở về bên kia sông Ngân, chỉ cho mỗi năm được sang sông một lần gặp Ngưu Lang vào đêm mồng 7 tháng 7 âm lịch (đêm thất tịch).

KIỀU NGUYỆT NGA NHỚ LỤC VÂN TIÊN

Nguyệt Nga vè tối Hà Khê, tỏ bày sự tình cùng cha. Nàng ngày đêm nhung nhớ Vân Tiên. Trong nỗi tương tư vô bờ, Nguyệt Nga bày bút nghiên, hương án rồi : "Làu làu một tấm lòng thành - Họa ra một bức tượng hình Vân Tiên".

*

* * *

Tây lâu trống điểm sang ba,
Nguyệt Nga còn hãy xót xa phận mình.

Dời chơn ta chốn hoa đình,
Xem trăng rồi lại chạnh lòng cố nhơn.

Than rằng : Lưu thuỷ cao sơn,
Ngày nào nghe đặng tiếng đòn tri âm⁽¹⁾.

— — — — —

(1) *Lưu thuỷ cao sơn* : nước chảy non cao ; *tri âm* : hiểu âm thanh, hiểu tiếng nhạc, tiếng lòng của nhau. Hai câu này lấy tích truyện Bá Nha và Chung Tử Kỳ. Bá Nha là người có tài gảy đàn, Chung Tử Kỳ là người săn nghe đàn. Có lần Bá Nha đánh đàn, Chung Tử Kỳ ngồi nghe, Bá Nha đánh đàn diễn tả cảnh núi cao. Chung Tử Kỳ khen : đánh đàn giỏi làm sao, nghe cao vời vời như núi Thái Sơn. Bá Nha lại đánh đàn diễn tả cảnh nước chảy. Chung Tử Kỳ khen : đánh đàn giỏi làm sao, nghe mènh mang như nước chảy. Sau, Chung Tử Kỳ chết. Bá Nha đáp đàn không gảy nữa vì cho rằng người dời không ai hiểu tiếng đàn của mình. Sau thường dùng điển này để nói về bạn tri âm, tri kỷ.

Đoạn trích dùng điển trên để nói nỗi nhớ Lục Vân Tiên của Kiều Nguyệt Nga.

Chữ tình càng tưởng càng thâm,
Muốn pha khó lợt, muốn dầm khôn phai.

Vơi vơi đất rộng trời dài,
Hỡi ai nỡ để cho ai đeo phiền.

Trờ vào bèn lấy bút nghiên,
Đặt bàn hương án chúc nguyên thần linh.

Làu làu một tâm lòng thành,
Hoạ ra một bức tượng hình Văn Tiên.

Than rằng : Ngàn đậm sơn xuyên,
Chữ ân đẽ dạ, chữ duyên nhuốm sâu.

ÔNG QUÁN NÓI VỀ LỄ GHÉT THƯƠNG

Lục Văn Tiên cùng Vương Tử Trực lên đường ứng thí, gần đến Kinh đô, gặp Trịnh Hâm và Bùi Kiệm, cả bọn cùng vào quán hàng. Bùi Kiệm cho rằng "Làm thơ mới biết bậc nào tài năng". Thế rồi cả bọn cùng làm thơ. Trịnh Hâm và Bùi Kiệm còn đang "ngán ngợ" tìm từ thơ thì Văn Tiên. Tử Trực đã làm xong. Trịnh Hâm và Bùi Kiệm thấy vậy, ngờ là Văn Tiên. Tử Trực đưa vào thơ cổ mà viết ra. Ông Quán thấy Hâm, Kiệm là kè bát tài, liền nhân đó mà nói về lễ ghét thương của mình.

*

* * *

Quán rằng : Kinh sử đã từng,
Coi rồi lại khiến lòng hàng xót xa.

Hồi thời ta phải nói ra,
Vì chung hay ghét cũng là hay thương.

Tiên răng : Trong đục chưa tường,
 Chẳng hay thương ghét ghét thương lẽ nào ?
 Quán răng : Ghét việc tầm phào.
 Ghét cay ghét đắng ghét vào tối tâm.
 Ghét đời Kiệt, Trụ⁽¹⁾ mê dâm,
 Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.
 Ghét đời U, Lê đa đoan⁽²⁾,
 Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần.
 Ghét đời Ngũ bá phân vân⁽³⁾,
 Chuộng bề đối trả làm dân nhọc nhằn.
 Ghét đời thúc quý phân bêng⁽⁴⁾,
 Sớm dầu⁽⁵⁾ tối đánh lăng nhằng rồi dân.

(1) *Kiệt, Trụ* : vua Kiệt nhà Hạ và vua Trụ nhà Thương, hai hòn quân hoang dâm, bao ngược, vô đạo. Kiệt, Trụ bị nhân dân oán ghét mà mất ngôi.

(2) *U, Lê* : tức U Vương và Lê Vương thời nhà Chu, hai vị vua làm nhiều việc bao ngược vô đạo ; *đa đoan* : nhiều mồi, lầm chuyện rắc rối.

(3) *Ngũ bá* : Cuối thời nhà Chu, năm vua chư hầu là Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, Tấn Mục Công, Sở Trang Vương kế tiếp nhau nối lên làm bá chủ một thời, gọi là "Ngũ bá". Ngũ bá đều dựa trên uy lực của mình, giá nhàn nghĩa, mượn danh nghĩa thiên tử, kéo bè nước này đánh nước kia, nhân dân phải chịu lầm than điêu đứng. *Phân vân* : động, lộn xộn, bối rối như cảnh loạn.

(4) *Thúc quý phân bêng* : nói đời suy loạn, sắp bị diệt vong, chính sự rối ren, dân tình khốn khổ.

(5) *Dầu* : dầu hàng.

Thương là thương đức thánh nhân,
 Khi nơi Tống, Vệ, lúc Trần lúc Khuông⁽¹⁾.
 Thương thầy Nhan Tử⁽²⁾ dở dang,
 Ba mươi mốt tuổi, tách dàng công danh.
 Thương ông Gia Cát⁽³⁾ tài lành,
 Gặp con Hán mất⁽⁴⁾ đã dành phui pha.
 Thương thầy Đổng Tử⁽⁵⁾ cao xa,
 Chí thời có chí, ngôi mà không ngôi.

(1) *Thánh nhân* : chí Khổng Tử, người nước Lỗ thời Xuân thu, tên Khâu, tự Trọng Ny, là người khai sáng học thuyết Nho giáo. Khổng Tử ban đầu có ra làm quan ở nước Lỗ, sau không được vua Lỗ tin dùng, ông đi khắp các nước Tống, Vệ, Trần, Khuông tìm cách thi hành đạo của mình nhưng rốt cuộc không thành công. Sau ông trở về lại nước Lỗ mở trường dạy học, san định *Kinh thi*, *Kinh thư*, *Kinh lễ*, *Kinh nhạc*, *Kinh dịch*, viết *Kinh xuân thu* để truyền đạo của tiên nhân, tuyên truyền thuyết chính danh ; học trò của ông có đến trên ba nghìn người.

(2) *Nhan Tử* : tức Nhan Uyên, người nước Lỗ thời Xuân thu, là học trò giỏi nhất của Khổng Tử, được Khổng Tử rất yêu quý và khen là người có lòng nhân. Nhan Uyên mất sớm, hay tin Nhan Uyên mất, Khổng Tử rất thương tiếc, than rằng : Trời hại ta rồi !

(3) *Gia Cát* : tức Gia Cát Lượng.

(4) *Hán mất* : cuối thời Hán ; ở đây chỉ cá thời Tam quốc.

(5) *Đổng Tử* : tức Đổng Trọng Thư, một bậc đại nho thời Hán. Theo *Hán thư*, ông người đất Quảng Xuyên, chuyên nghiên cứu *Kinh xuân thu*, buông màn đọc sách và dạy học trò, ba năm liền không dòm ngó gì đến vúm tucson. Học trò đến thụ nghiệp người trước truyền cho người sau, nhiều người không biết mặt thầy. Ông đi đứng, cử chỉ đều có khuôn phép, kẻ sĩ đương thời đều tôn ông làm bậc thầy.

Thương người Nguyên Lương⁽¹⁾ ngùi ngùi,
Lỡ bẽ giúp nước lại lui về cày.
Thương ông Hàn Dũ⁽²⁾ chẳng may,
Sớm dâng lời biếu, tối đày đi xa.
Thương thầy Liêm, Lạc⁽³⁾ đã ra,
Bị lời xua đuổi về nhà giáo dân.
Xem qua kinh sử mấy lần,
Nửa phần lại ghét, nửa phần lại thương.

(1) *Nguyên Lương* : tức Đào Tiềm, người đời Tần. Ông là người cao thượng, không cầu danh lợi, ham học, giỏi thơ văn. Ông từng làm Huyện lệnh Bành Trạch, được hơn tám mươi ngày. Nhân cuối năm, có viên đốc bưu (chức quan giúp quan quận thủ coi việc kiểm tra đôn đốc các huyện trong quận) đến huyện, nha lại khuyên ông ăn mặc chính tề để đón đốc bưu. Ông ngậm ngùi than rằng : Ta sao lại có thể vì nâm đầu gao mà phải chịu công lụng, vòng tay chờ bon tiều nhân nơi thôn xóm ấy ru ? Rồi ngay hôm ấy, ông trả áo bô quan mà về, có làm bài *Quy khứ loi từ* nổi tiếng để tỏ chí mình.

(2) *Hàn Dũ* : người đất Xương Lê thời Đường, tự Thối Chi, mồ côi sớm, chăm học, tinh thông hục kinh, bách gia chư tử, đồ tiến sĩ, làm chức Thị lang Bộ Lại. Thời Đường Hiến Tông, vua mê tín đạo Phật, cho rước xương Phật vào cung cấm, ông dâng sớ cực lực can ngăn. Vì thế sau đó ông bị đáy ra làm quan Thủ sứ đất Triêu Châu. Ông là người có đạo đức, văn chương nổi tiếng.

(3) *Liêm, Lạc* : chí Chu Đôn Di ở đất Liêm Khê và hai anh em Trình Hạo, Trình Di ở đất Lạc Dương, cả ba đều là những học giả nổi tiếng thời Tống, có ra làm quan nhưng không được đặc dụng, lại trở về dạy học, phát huy tinh thần của nhà già.

LỤC VÂN TIỀN NHẬN ĐƯỢC TIN MẸ MẤT

Vân Tiên chuẩn bị vào thi thì nhận được thư nhà báo tin mẹ mất. Chàng đau đớn khôn cùng, quyết định bỏ thi về quê chịu tang mẹ.

*

* * *

Vân Tiên vừa bước chân ra,
Bỗng đâu xảy gặp tin nhà gởi thơ.
Khai phong mới tỏ sự cơn⁽¹⁾,
Mình gieo xuống đất dật dờ hồn hoa.
Hai hàng lụy ngọc⁽²⁾ nhỏ sa,
Trời nam đất bắc xót xa đoạn trường⁽³⁾.
Anh em ai nấy đều thương,
Trời ơi, há nỡ lấp đường công danh.
Những lấm công toại danh thành,
Nào hay từ mẫu⁽⁴⁾ u minh sớm dời.
Gắng vào trong quán an nơi,
Tớ thày than thở liệu lời quy lai.

(1) *Khai phong* : mở vật đã bọc kín, ở đây là mở phong thư ; *sự cơn* (tức *cơn sự*) : sự tình, nồng nỗi.

(2) *Lụy ngọc* : nước mắt. Từ Hán có chữ *chàu lệ* là nói nước mắt trong như ngọc.

(3) *Đoạn trường* : đứt ruột, nói tình trạng đau xót lắm.

(4) *Từ mẫu* : mẹ hiền.

Tiếu đồng thở vắn than dài,
 Trời sao trời nỡ phụ tài người ngay.
 Trực rằng : Đã đến nỗi này,
 Tiếu đồng bậu hây làm khuây giải phiền.
 Sớm hôm thang thuốc giữ gìn,
 Chờ ta vài bữa ra trường sẽ hay.
 Bây giờ kíp rước thợ may,
 Sắm đồ tang phục nội ngày cho xong.
 Dây rơm mū bạc áo thùng,
 Cứ theo trong sách Văn Công⁽¹⁾ mà làm.
 Tiên rằng : Con bắc mẹ nam,
 Nước non vòi voi đã cam lõi nghì⁽²⁾.
 Trong mình không cánh không vi,
 Lấy chi lướt đậm, lấy chi bót đàng⁽³⁾.
 Vào tràng⁽⁴⁾ phút lại gặp tang,
 Ngắn ngơ kê ở, lõi làng người đi.
 Việc trong trời đất biết chi,
 Sao dời vật đổi⁽⁵⁾ còn gì mà trông.

(1) *Sách Văn Công* : sách *Gia lê* của Chu Văn Công, chép các quy định
nghi lễ về tang ma, cưới xin,...

(2) *Lõi nghì* : sai, không trọn nghĩa vụ, trách nhiệm của người làm con.

(3) Ý cả hai câu : Mình không có cánh, không có vây (vì) để vượt nhanh,
rút ngắn đường về ngay tới nhà.

(4) *Vào tràng* : vào trường thi.

(5) *Sao dời vật đổi* : thành ngữ, chỉ sự biến đổi lớn.

Hai hàng lụy ngọc ròng ròng,
 Tưởng bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu.
 Cánh buồm bao quản gió xiêu,
 Ngàn trùng biển rộng, chín chùi ruột đau !
 Thương thay chín chữ cù lao⁽¹⁾,
 Ba năm nhũ bộ⁽²⁾ biết bao nhiêu tình.
 Quán rằng : Trời đất thình lình,
 Gió mưa đâu phút gãy hành thiên hương⁽³⁾.
 Ai ai trông thấy cũng thương,
 Lỡ bẽ báo hiếu, lỡ đường lập thân.
 Dâu cho chước quỷ mưu thân,
 Phong trần ai cũng phong trần như ai.
 Éo le ai khéo đặt bày,
 Chữ tài liền với chữ tai một vân.
 Đường đi hơn tháng chẳng gần,
 Khi qua khi lại mấy lần xông pha.
 Xây đâu bạn tác⁽⁴⁾ vừa ra,
 Trực cùng Hâm Kiệm xúm mà đưa Tiên.
 Hâm rằng : Anh chờ ưu phiền,
 Khoa nầy chẳng gặp ta nguyễn khoa sau.

(1) *Chín chữ cù lao* : lấy ý từ *Kinh thi*, chỉ công lao khổ nhọc của cha mẹ trong việc sinh dưỡng con cái.

(2) *Nhũ bộ* : bú (sữa), mớm (com).

(3) *Thiên hương* : hương trời ; thường dùng để chỉ người đàn bà có tài sắc ; ở đây chỉ người mẹ hiền của Lục Văn Tiên.

(4) *Bạn tác* : bạn cùng tuổi tác, cùng lứa.

Thấy nhau khó nỗi giúp nhau,
Một vùng mây bạc⁽¹⁾ dày dàu khá thương.
Vân Tiên cất gánh lên đường,
Trịnh Hâm ngó lại dõi hàng nhó sa.
Đi vừa một dặm xa xa,
Phút nghe ông Quán bôn ba theo cùng.
Quán rằng : Thương đứng anh hùng.
Đưa ba hòn thuốc đê phòng hộ thân.
Chẳng may gặp lúc gian truân,
Đương khi quá đói thuốc thân cũng no.
Tiên rằng : Cúi đội ơn cho,
Tâm lòng ngại ngại hãy lo xa gần.
Quán rằng : Ta cũng bâng khuâng,
Thấy vầy nên mới ty trán⁽²⁾ đến đây.
Non xanh nước biếc vui vầy,
Khi đêm rượu cúc, khi ngày trà lan.
Dấn thân vào chốn an nhàn,
Thoát vòng danh lợi, lánh dang thi phi.
Nói rồi quay quả ra đi,
Vân Tiên xem thấy càng nghi trong lòng.
Trong chừng dặm cũ thẳng xông,
Nghĩ đòi con lại nã nùng đòi con.

(1) *Mây bạc* : chỉ nơi cha mẹ ở, hay chỉ lòng nhớ cha mẹ, nhớ quê hương.

(2) *Ty trán* : tránh nơi bụi bặm, tức tránh cuộc đời nhỏ nhen, bẩn thiêu.

Nên hư chút phận chi sờn,
 Nhớ câu dưỡng dục, lõ ơn sanh thành.
 Mang câu bất hiếu đã đành,
 Nghĩ mình mà thẹn cho mình làm con.
 Trộn dời một tấm lòng son,
 Chí lầm trả nợ nước non cho rồi.
 Nào hay nước chảy hoa trôi,
 Nào hay phận bạc như vôi thế này.
 Một mình ngơ ngán đường mây⁽¹⁾,
 Khác nào chiếc nhạn lạc bầy kêu sương.

LỤC VÂN TIỀN GẶP NẠN (LẦN I)

Nghe tin thân mẫu từ trần, Vân Tiên quyết định bỏ thi về chịu tang. Trên đường về, vì thương khóc mẹ, chàng nhuốm bệnh rồi mù hai mắt. Trịnh Hâm đi thi về, gặp Vân Tiên, liền bày kế hâm hại. Hắn lừa Tiêu đồng vào rừng hái thuốc, rồi lại cho hổ ăn thịt, rồi giả cách đưa Vân Tiên lên thuyền về Đông Thành, trên đường đi liên dãy chàng xuống sông. Vân Tiên ngã xuống sông, được giao long dìu vào bờ, rồi được ông chài cứu thoát, cưu mang.

*
* *

Linh đình thuyền giữa biển Đông,
 Riêng than một tấm cô bóng⁽²⁾ ngần ngơ.

(1) Đường mây (do chữ vân lợ, thanh vân) : chỉ đường lập công danh.

(2) Cô bóng : con thuyền lé loi.

Đêm khuya lặng lẽ như tờ,
Nghinh ngang sao mọc, mịt mờ sương bay.
Trịnh Hâm khi ấy ra tay,
Vân Tiên bị gã xô ngay xuống vời⁽¹⁾.
Trịnh Hâm giả tiếng kêu trời,
Cho người thức dậy lấy lời phui pha.
Trong thuyền ai nấy kêu la,
Đều thương họ Lục, xót xa tấm lòng.
Vân Tiên mình luy⁽²⁾ giữa dòng,
Giao long⁽³⁾ dùn đở vào trong bãi rày.
Vừa may trời đã sáng ngày,
Ông chài xem thấy vớt ngay lên bờ.
Hồi con vây lửa một giờ,
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày.
Viên Tiên vừa ấm chun tay,
Ngẩn ngơ hồn phách như say mới rồi.
Ngỡ thân mình phải nước trôi,
Hay đâu còn hãy dặng ngồi dương gian.
Ngư ông khi ấy hỏi han,
Vân Tiên thưa hết mọi dang gân xa.

(1) *Vời* : khoảng nước rộng.

(2) *Luy* : ở đây là gặp nạn.

(3) *Giao long* : loài rồng nước hay gây sóng dữ. Cá sấu ở sông Cửu Long cũng được gọi là giao long.

Ngư rằng : Người ở cùng ta,
 Hôm mai hẩm hút⁽¹⁾ với già cho vui.
 Tiên rằng : Ông lấy chi nuôi,
 Thân tôi như thể trái mùi⁽²⁾ trên cây.
 May đà trôi nổi đến đây,
 Không chỉ báo đáp mình này trơ trơ.
 Ngư rằng : Lòng lão chẳng mơ,
 Dốc lòng nhơn nghĩa há chờ trả ơn ?
 Nước trong rửa ruột sạch trơn,
 Một câu danh lợi chi sòn lòng đây.
 Rày doi, mai vịnh vui vầy,
 Ngày kia hứng gió, đêm nầy chơi trăng.
 Một mình thong thả làm ăn,
 Khỏe quơ chài kéo, mệt quăng câu dâm⁽³⁾.
 Nghêu ngao nay chích⁽⁴⁾ mai đâm,
 Một bầu trời đất vui thầm ai hay.
 Kinh luân⁽⁵⁾ đã sẵn trong tay,
 Thung dung dưới thế, vui say trong trời.
 Thuyền nan một chiếc ở đời,
 Tắm mưa chài gió trong vời Hàn Giang.

(1) *Hẩm hút* (*hởm* : biến màu, biến chất, như nói gạo hẩm, cơm hẩm ; *hở* : nói gạo không trắng) : ở đây chỉ thứ gạo xấu, thức ăn của người nghèo.

(2) *Trái mùi* : trái cây chín nục, không biết sẽ rụng lúc nào. Ý cả câu : nói trái cây chín mùi tất phải rụng ; cũng như thân mình bệnh tật ốm yếu, tất không biết chết lúc nào.

(3) *Câu dâm* : thả mồi ngâm lâu ở dưới nước để đợi cá ăn.

(4) *Chích* : cái hổ, cái đầm.

(5) *Kinh luân* : ý ông Ngư nói, ông cũng là tay kinh luân, nhưng muốn ăn dặt làm nghề chài lưới. Và, trong nghề chài lưới, ông cũng chẳng kém gì những người trị nước có tài (kinh luân).

LỤC VÂN TIÊN GẶP NAN (LẦN II)

Lục Vân Tiên được ông Chài cứu mạng, chàng nhờ ông Chài đưa mình đến nhà Võ Công. Bất đắc dĩ ông dành đưa chàng đi nhưng không khỏi ái ngại. Gặp lại Vân Tiên, thấy chàng mù lòa, "Võ Công khôn xiết lòng phiến". liền dò hỏi ý vơ và con gái. Thế Loan cho rằng, những người con gái gót đờ như sơn "Xưa nay ai nỡ đem chôn xuống bùn". Lại nghe tin Tứ Trực đã đâu nên nàng có ý khước từ Vân Tiên, toan bể kết thân với Tứ Trực. Hiểu ý vơ và con gái, Võ Công quyết định dứt tình họ Lục. Nhân đêm canh ba trăng tố, Võ Công lửa Vân Tiên lên thuyền, nói thác là đưa chàng về Đông Thành, rồi ngầm đem Vân Tiên bỏ lại nơi hang sâu Thương Tòng. Phúc hất trùng lai, hoạ vô đơn chí, Vân Tiên "Mới lên khỏi biển lại vào trong hang", "Muôn ra cho khỏi ai dìu dắt đi", chàng dành lòng "Đưa mình vào chốn thạch bàn nằm co".

*

* * *

Dắt Tiên vào chốn hậu đàng,
Võ Công xem thấy lòng càng hổ ngươi.
Chẳng qua sơ thế gian cười,
Một lời gượng gạo : Chào người ngày xưa,
Ngư ông đã có công đưa,
Tới ngày sau sẽ lo lừa đền ơn.
Ngư rằng : Tôi chẳng lòng sòn,
Xin tròn nhơn ngāi còn hòn bạc vàng.

Nhớ xưa trong núi Lư San,
Có ông ngự phủ đưa chàng Ngũ Viên⁽¹⁾.
Tới sau đình trường đỗ thuyền,
Giúp người Hạng Võ⁽²⁾ qua miền Ô Giang.

(1) *Ngũ Viên* : người nước Sở thời Xuân Thu, tự Tử Tư. Cha là Ngũ Xa, là người có danh vọng lớn ở nước Sở. Sau vua Sở Bình Vương nghe lời xiểm nịnh, giết chết cha và anh Ngũ Tử Tư. Ngũ Tử Tư nhận đó trốn khỏi nước Sở, đến Tống. Trịnh rồi sang nước Ngô, ngày đêm lo việc báo thù cho cha và anh. Đến cửa ai Chiêu Quan, người giữ cửa đuổi theo muôn bắt, Ngũ Tử Tư bỏ chạy. Tới sông Ô Giang, may trên sông có người đánh cá đang chèo chiếc thuyền nhỏ, biết Ngũ Tử Tư nguy cấp và đổi lầm mồi để kiếm cơm cho rồi đưa sang sông. Ngũ Tử Tư đến Ngô, giúp công tử Quang lên ngôi vua. Đó là vua Hạp Lư nước Ngô. Hạp Lư tin dùng Tử Tư, mưu việc đánh Sở. Về sau Hạp Lư cùng Ngũ Tử Tư đem quân đánh Sở. Quân Sở thua to. Quân Ngô kéo vào thành Sính, Bình Vương đã mất, Ngũ Tử Tư cho đào墓 Sở Bình Vương, đem thây ra đánh ba trăm roi để báo thù, rửa nhục cho cha và anh.

(2) *Hạng Võ* : Theo Sử ký, Hạng Võ người đất Hạ Tương tên là Tịch, tự là Vũ (Võ), nổi tiếng là người vũ dũng, cùng Lưu Bang tranh giành thiên hạ. Sau thất thủ, bị vây hãm ở thành Cai Hạ, binh ít lương hết. Quân Hán và quân chư hầu bao vây mấy vòng. Đang đêm nghe quân Hán ở bốn mặt đều hát giọng Sở, Hạng Võ kinh sợ, tướng quân Hán đã chiếm được nước Sở, liền mở đường máu, phá vỡ vòng vây xông ra phía nam, phi ngựa chạy cùng tám trăm tráng sĩ khác. Đến khi bị sa vào trong đồng lầy, quân Hán đuổi kịp. Hạng Võ bèn đem quân đi về hướng đông, đến Đông Thành, bấy giờ chỉ còn hai mươi tám kỵ binh. Mấy ngàn kỵ binh Hán đuổi theo. Hạng Võ muôn vượt sông Ô Giang. Người định trường Ô Giang cảm thuyền đợi, bảo : "Giang Đông tuy nhỏ, đất hàng ngàn dặm, dân vài mươi vạn, cũng đủ làm vương. Xin đại vương mau mau vượt sông". Hạng Võ cười mà rằng : "Trời hại ta, ta vượt qua sông làm gì ? Vả chăng Tịch này cùng tám nghìn con em Giang Đông vượt Trường Giang đi về hướng tây, nay không còn lấy một người trở về. Dù cho các bậc cha anh ở Giang Đông thương ta, cho ta làm vương, ta cũng còn mặt mũi nào mà thấy họ nữa. Dù họ không nói, Tịch này há chẳng then trong lòng sao ?". Nói đoạn không qua sông, tự cắt đầu mình cho tướng nhà Hán.

Xưa còn thương kè mắc nàn,
Huống nay ai nỡ quên đàng ngãy nhơn.
Một lời gặng giúp keo sơn,
Ngư ông từ giã lui chon xuống thuyền.
Võ Công khôn ngót lòng phiền,
Ân tình thế lợi khó truyền đặng vay.
Dạy Tiên : Người hãy ngồi đây,
Cho ta trở lại sau nầy liệu toan.
Công rằng : Hỡi mụ Quỳnh Trang,
Dò lòng ái nữ Thể Loan thế nào ?
Mặc con toan liệu làm sao,
Vốn không ép vợ lẽ nào ép con.
Loan rằng : Gót đỏ như son,
Xưa nay ai nỡ đem chôn xuống bùn ?
Ai cho sen muống một bồn,
Ai từng chanh khế sánh phòn⁽¹⁾ lưu lê ?
Thà không trót chịu một bể,
Nỡ đem mình ngọc dựa kề thất phu.
Đốc lòng chờ đợi danh nhu⁽²⁾,
Rể đâu có rể đui mù thể ni.
Đã nghe người nói hội nầy,
Rằng Vương Tử Trực chiếm rày thủ khoa.

(1) *Phòn* (tiếng dia phương Nam Bộ) : một giọng, một loại, một bọn, như
nói : gian ninh một phòn.

(2) *Danh nhu (nho)* : nhà nho nổi tiếng : ở đây dùng chỉ chung người học
hành nổi tiếng, có danh vọng.

Ta đâu muôn kết sợi gia,
Họ Vương, họ Võ một nhà mới xinh.
Công rằng : Muốn trọn việc mình,
Phải toan một chước dứt tình mới xong.
Nghe rằng trong núi Thương Tòng,
Có hang thăm thẳm bịt bùng khôn ra.
Đông Thành ngàn dặm còn xa,
Đem chàng bỏ đó ai mà biết đâu ?
Phút vừa trăng đã đứng đâu,
Vân Tiên ngồi trước nhà cầu⁽¹⁾ thở than.
Võ Công ra trước đỡ chàng :
Xuống thuyền rồi sẽ đưa sang Đông Thành.
Ra đi đương lúc tam canh⁽²⁾,
Đắt vào hang tối bỏ dành Vân Tiên.
Bỏ rồi rón rén bước liền,
Xuống gay chèo què⁽³⁾ dời thuyền tách xa.
Tiên rằng : Các chú đưa ta,
Xin đưa cho tới quê nhà sẽ hay.
Ghi lòng dốc trọn thảo ngay,
Một phen mà khỏi ngàn ngày chẳng quên.
Lắng nghe vẳng tiếng hai bên,
Trong hang tối đá trên chập chồng.

(1) Nhà cầu : nhà thấp, bé làm lối đi thông nối hai nhà to với nhau.

(2) Tam canh : canh ba (một đêm có năm canh).

(3) Gay : ván quai chèo cho mái chèo chật vào để chèo thuyền đi ; chèo què (do chữ què tiếp, què trao) : mái chèo bằng gỗ què ; ở đây dùng chỉ mái chèo nói chung.

Vân Tiên khi ấy hãi hùng,
 Nghĩ ra mới biết Võ Công hại mình.
 Nực cười con tạo⁽¹⁾ trớ trêu,
 Chữ duyên tráo chác, chữ tình lâng xao.
 Ngẫm mình tai nạn biết bao,
 Mới lên khỏi biển lại vào trong hang.
 Dây sâu ai khéo vương mang,
 Tránh nơi lưới thó, gặp đàng bầy cheo⁽²⁾.
 Trong hang sau trước quạnh hiu,
 Muốn cho ra khỏi ai dù dát đi ?
 Oan gia nợ đã khéo gây,
 Ôi thôi thân thế còn gì mà toan.
 Đã dành xa cõi nhơn gian,
 Dựa mình vào chốn thạch bàn⁽³⁾ nằm co.
 Đêm khuya ngọn gió thổi lò,
 Sương sa lác đác, mưa tro lạnh lùng.

TỬ TRỰC MẮNG VÕ CÔNG

Vương Tử Trực thi đỗ thủ khoa trở về ghé nhà Võ Công thăm Vân Tiên, nghe nói Vân Tiên đã chết, chàng thương tiếc khôn nguôi. Võ Công khuyên chàng lấy con gái mình là Thế Loan. "Phòng khi hôm sớm vào ra -"

(1) *Con tạo* : chỉ tạo hoá.

(2) *Cheo* : loài nai xạ hương, bé hơn con dê.

(3) *Thạch bàn* : tảng đá lớn và phẳng.

Thấy Vương Tử Trực cũng là thấy Tiên". Nhận ra bộ mặt tráo trở của cha con Võ Công, Tử Trực nặng lời nhiếc mắng. Võ Công bị mắng, uất ức làm bệnh, qua năm ngày thì chết. Vợ và con gái đóng cửa chịu tang trong nhà.

*
* *

Võ Công làm việc trớ trinh⁽¹⁾,
Dứt tình họ Lục, mến tình họ Vương.
Kể từ định chước hại chàng,
Thể Loan hồn hở lòng càng thêm vui.
Ngày ngày trang điểm phấn dôi,
Phòng khi gặp gỡ đứng ngồi cho xuê.
Xây dâu Tử Trực vừa về,
Vào nhà họ Võ thăm bê Vân Tiên.
Công rằng : Chớ hỏi thêm phiền,
Chàng đã lâm bệnh huỳnh tuyễn⁽²⁾ xa chơi.
Thương chàng phận bạc trong đời,
Cũng vì Nguyệt Lão xe loi mối hồng⁽³⁾.
Nghe qua Tử Trực chạnh lòng,
Hai hàng nước mắt ròng ròng như mưa.

(1) *Trớ trinh* : dối trá, lừa gạt.

(2) *Huỳnh tuyển* (hoàng tuyển) : suối vàng ; ý nói Vân Tiên đã chết.

(3) *Xe loi* : xe không chật ; *mối hồng* : dây tơ đỏ Nguyệt Lão buộc chân những đôi trai gái sẽ nên duyên vợ chồng ; ý cá câu nói Nguyệt Lão xe duyên không chật.

Than rằng : Chạnh nhớ linh⁽¹⁾ xưa,
Nghĩa đà kết nghĩa, tình chưa phi tình.
Trời sao nỡ phụ tài lành,
Bàng vàng chưa thấy ngày xanh đã mòn.
Cùng nhau chưa đặng vuông tròn,
Người đà sớm thác ta còn làm chi ?
Trong đời mấy bức cố tri,
Mấy trang đồng đạo, mấy người đồng tâm ?
Công rằng : Ta cũng thương thâm,
Tủi duyên con trẻ sắt cầm dở dang.
Thôi thôi khuyên chớ thở than,
Đây đà tính đặng một đàng rất hay.
Tôi đây thời ở lại đây,
Cùng con gái lão sum vầy thất gia⁽²⁾.
Phòng khi hôm sớm vào ra,
Thấy Vương Tử Trực cũng là thấy Tiên.
Trực rằng : Ngòi viết dĩa nghiên⁽³⁾,
Anh em xưa có thể nguyên cùng nhau.
Vợ Tiên là Trực chị dâu,
Chị dâu em bạn dám dâu lõi nghỉ⁽⁴⁾.

(1) Linh : linh thiêng ; đây là tiếng dùng để gọi người đã chết. Trong văn tế thường có câu "Nhớ linh xưa", tức là nhớ về người đã chết cùng hành trạng, công lao... của họ.

(2) Thất gia : chỉ vợ chồng ; ý Võ Công muốn khuyên Tử Trực cùng con gái mình kết làm vợ chồng.

(3) Ngòi viết dĩa nghiên : đây chỉ tình ban học thân thiết.

(4) Vợ Tiên là chị dâu của Tử Trực vì hai người đã kết nghĩa đệ huynh.

Chẳng hay người học sách chi,
 Nói sao những tiếng dị kỳ khó nghe ?
 Hay là học thói nước Tề,
 Vợ người Tử Cù đưa về Hoàn Công⁽¹⁾.
 Hay là học thói Đường cung,
 Vợ người Tiêu Lạc sánh cùng Thé Dân⁽²⁾.
 Người nay nào phải nhà Tân,
 Bất Vi gả vợ Dị Nhân lấy lâm⁽³⁾.

(1) *Tử Cù* : Công tử Cù là con Hy Công nước Tề. Hy Công chết, anh công tử Cù là Chi Nhi lên kế ngôi, tức Tề Tương Công ; chính sự rối nát, bị Công Tôn Vô Tri giết cướp ngôi. Bấy giờ công tử Cù chạy sang nước Lỗ, em là công tử Tiêu Bạch chạy sang nước Cứ. Vô Tri về sau bị Ung Lãm giết chết để mưu việc đón công tử Cù từ nước Lỗ về nối ngôi. Nhưng công tử Tiêu Bạch được Bao Thúc Nha hết lòng giúp sức nên đã về nước Tề trước và được lập làm vua, tức Tề Hoàn Công. Tề Hoàn Công sai người nói với vua Lỗ giết công tử Cù, rồi lấy vợ công tử Cù làm vợ mình.

(2) *Thé Dân* : Lý Thé Dân, tức Đường Thái Tông, vua khởi đầu của triều nhà Đường. Thé Dân đã giết em là Lý Nguyên Cát vì cho rằng y có ý làm phản. Sứ không nói gì đến chuyện Thé Dân cướp vợ em. Đây nói Tiêu Lạc, chưa rõ căn cứ.

(3) *Bất Vi gả vợ* : Bất Vi họ Lã, là một nhà buôn lớn ở Dương Lịch. Khi Tử Sở (con thứ của Thái tử An Quốc Quân) làm con tin ở Triệu, Lã Bất Vi trông thấy thương hại, tự nhủ : "Món hàng này lạ, có thể buôn được đấy". Bất Vi bèn bỏ tiền của ra, bày mưu tính kế cho Tử Sở được Hoa Dương phu nhân nhận làm con thừa tự để sau này được lập làm Thái tử. Họ Lã lại mưu kén trong số thê thiếp của mình một người tuyệt đẹp mà múa khéo, lại biết người này đã có mang đem dâng cho Tử Sở làm vợ. Người vợ giấu chuyện mình đã có mang, đến đủ tháng sinh con là Chính. Sau Chính lên ngôi Tân Vương, thôn tính các chư hầu, thống nhất thiên hạ, xưng là Tân Thuỷ hoàng đế (quen gọi là Tân Thuỷ Hoàng), tôn Bất Vi làm Tướng quốc.

Nói sao chẳng biết hổ thám,
 Người ta há phải là cầm thú sao ?
 Võ Công hổ thẹn xiết bao,
 Ngồi trân khôn cãi lẽ nào cho qua.
 Thể Loan trong cửa bước ra,
 Miệng chào : Thầy cứ tân khoa mới về.
 Thiếp đà chẳng trọng lời thê,
 Lỡ bê sửa tráp, lỡ bê nung khän⁽¹⁾.
 Tiếc thay dạ thỏ nặng nằng⁽²⁾,
 Đêm thu chờ đợi bóng trăng bấy chày.
 Chẳng ưng thời cũng làm khuây,
 Nỡ buông lời nói chẳng vì chẳng kiêng.
 Trực rằng : Ai Lữ Phụng Tiên,
 Phòng toan đem thói Điều Thuyền trêu người⁽³⁾ ?

(1) *Sửa tráp mung khän* (*tráp* : hộp đựng đồ vật có ngăn và nắp đậy) : cũng như nói *nặng khän sửa túi*, chỉ công việc người vợ lo lắng săn sóc chồng.

(2) *Dạ thỏ* : lòng thỏ (Thể Loan ví với lòng mình) ; ở đây ý nói : ôm lòng đợi, như con thỏ trong bóng trăng mà chờ ; *nặng nằng* : nặng nặc, ý nói dai dẳng, bền bỉ không chịu thôi.

(3) *Lữ Phụng Tiên, Điều Thuyền* : Lữ Phụng Tiên tức Lã Bố, người đất Cửu Nguyên thời Hậu Hán, trước thờ Đinh Nguyên làm nghĩa phu, sau lại giết Đinh Nguyên rồi về làm con nuôi Đổng Trác. Bấy giờ Đổng Trác chuyên quyền, khuynh loát triều chính. Đổng Trác lại có Lã Bố là một tướng kiêu dũng, nên các công khanh ai cũng sợ Trác. Chỉ có một mình Tư đồ Vương Doãn bê ngoài tuy nhún nhường, chịu nhẫn nhục, nhưng trong bụng lo việc giết Đổng Trác. Điều Thuyền là con nuôi của quan Tư đồ Vương Doãn, dung nhan kiêu diễm. Đổng Trác âm mưu cướp ngôi nhà Hán. Vương Doãn dùng kế mỹ nhân, gả Điều Thuyền cho Lã Bố, đồng thời dâng Điều Thuyền cho Đổng Trác, khiến cha con y nghi ngờ lẫn nhau. Sau, quả nhiên Lã Bố ngờ bở nuôi muốn cướp vợ của mình nên giết chết Đổng Trác.

Mồ chồng ngọn cỏ còn tươi,
Lòng sao mà nỡ buông lời nguyệt hoa.
Hổ hang⁽¹⁾ vậy cũng người ta,
So loài cầm thú vậy mà khác chi ?
Vân Tiên anh hỡi cố tri,
Suối vàng có biết sự ni chăng là ?
Tay lau nước mắt trờ ra,
Về nhà sắm sửa tìm qua Đông Thành.
Võ Công hổ thiện trong mình,
Năm ngày nhuốm bình thát tình⁽²⁾ chết oan.
Thể Loan cùng mụ Quỳnh Trang,
Mẹ con đóng cửa cư tang trong nhà.

KIỀU NGUYỆT NGA NGHE TIN LỤC VÂN TIỀN CHẾT

Kiều Nguyệt Nga gặp Lục Ông, được Lục Ông nói lại tin đồn Lục Vân Tiên đã ốm chết, nàng đau đớn đến phát bệnh, thở than, thương tiếc không nguôi.

*

* * *

Nguyệt Nga đứng dựa bên phòng,
 Tay ôm bức tượng khóc ròng như mưa.

(1) *Hổ hang* : ý nói đáng xấu hổ lắm.

(2) *Thát tình* : bị điều trái với ý mình mà dâng ra uất ức, phiền muộn.

Công ràng : Nào bức tượng xưa,
 Nguyệt Nga con khá đem đưa người nhìn.
 Lục Ông một buổi ngồi nhìn,
 Tay chơn mặt mũi giống in con mình.
 Chuyện trò sau trước phân minh,
 Lục Ông khi ấy sự tình mới hay :
 Thương con phận bạc lâm thay,
 Nguyên xưa còn đó con rày đi đâu ?
 Nguyệt Nga chi xiết nỗi sâu,
 Lục Ông thấy vậy thêm đau gan vàng.
 Kiếm lời khuyên giải với nàng,
 Giải cơn phiền não kéo mang lấy sâu.
 Người đời như bóng phù du⁽¹⁾,
 Sớm còn, tối mất công phu lỡ làng.
 Còn chưa đồng tịch đồng sàng⁽²⁾,
 Cũng chưa nên nghĩa tào khương⁽³⁾ đâu mà.
 Cũng như cửa sổ ngựa qua⁽⁴⁾,
 Nghĩ nào mà ủ mặt hoa cho phiền.

(1) *Fù du* : con vò, một loại côn trùng nhỏ sinh ở dưới nước, tuổi thọ rất ngắn ; ở đây ý nói đời người ngắn ngủi.

(2) *Đồng tịch đồng sàng* : cùng giường cùng chiếu ; ở đây chỉ cảnh vợ chồng ăn ở với nhau.

(3) *Nghĩa tào khương* (hay *nghĩa tào khang*, do câu "tao khang chi the hất khà hạ đường" nghĩa là người vợ lấy về từ hồi khó khăn, phải ăn tẩm mắm thì không thể xua đuổi khỏi nhà) : ở đây dùng chỉ nghĩa vợ chồng nói chung.

(4) *Cửa sổ ngựa qua* (do chữ "bạch cầu quá khích") : bóng ngựa câu vút qua khe hở, dùng chí thời gian trôi qua nhanh chóng.

Nàng rắng : Trước đã trọn nguyễn,
Dẫu thay mái tóc phải nhìn mối tơ⁽¹⁾.

Công ràng : Chút nặng tình xưa,
Bèn đem tiền bạc tạ đưa cho người.

Lục Ông cáo tạ xin lui :
Tôi đâu dám chịu của người làm chi ?

Ngõ là con trẻ mắt đì,
Hay đâu cốt cách con ghi tượng này.
Bây giờ con lại thấy đây,
Tấm lòng thương nhớ dê khuây đặng nào ?

Ngửa than đất rồng trời cao,
Tre còn măng mắt⁽²⁾ lẽ nào cho cân ?

Lục Ông từ tạ lui chân,
Kiều Công sai kẻ gia thần⁽³⁾ đưa sang.

Nguyệt Nga nhuốm bình thở than,
Năm canh luy ngọc xốn xang lòng vàng :
Nhớ khi thề thốt giữa đàng,
Chưa nguôi nỗi thảm lại vương lấy sâu.

Công đà chờ đợi bấy lâu,
Thà không cho gặp buổi đâu thời thôi.

Biết nhau chưa đặng mấy hồi,
Kẻ còn người mất trời ôi là trời !

Thề xưa tạc dạ ghi lời,
Thương người quân tử biết đời nào phai ?

(1) Ý cả câu : Dẫu cho đến khi già (tóc bạc thay tóc xanh) cũng phải để ý giữ gìn lấy mối tơ duyên đã ước định.

(2) Tre còn măng mắt : ý nói cha già còn sống mà con trai đã chết.

(3) Gia thần : người giúp việc, hầu hạ trong các gia đình quan quyền.

Tiếc thay một đứng anh tài,
Việc vān việc vō nào ai dám bì ?
Thương vì đèn sách'lòng ghi,
Uổng công nào thấy tiếng gì là đâu !
Thương vì hai tám tuổi đâu,
Người đời như bóng phù du lõi làng.
Thương vì chưa dặng hiến vang,
Nước trôi sự nghiệp, hoa tàn công danh.
Thương vì đôi lứa chưa thành,
Vùa hương bát nước ai dành ngày sau.
Năm canh chằng ngót giọt châu,
Mặt nhìn bức tượng ruột đau như dần.
Dương gian nay chằng dặng gân,
Âm cung biết có thành thân chằng là !

KIỀU NGUYỆT NGA ĐI CỐNG GIẶC Ô QUA

Quan Tế tướng đương triều biết Nguyệt Nga xinh đẹp, đem sính lě hỏi cưới cho con trai mình không được bèn mang lòng oán hận. Nhận có giặc Ô Qua xâm lược, liền hiến kế đem Nguyệt Nga dâng cống, được vua chấp nhận. Nguyệt Nga hay tin, liền làm lě chay cho Văn Tiên, rồi "Quyết lòng xuống chốn hoàng tuyền gặp nhau". Trên đường đi cống Ô Qua, đến ải Đống, giữa đêm tối "Mênh mông biển rộng, dùng dùng sóng xao", nàng ôm bức hình Văn Tiên rồi gieo mình xuống biển.

*

* * *

Mươi ngày đã tới ái Đồng⁽¹⁾,
 Minh mông biển rộng, dùng dùng sóng xao.
 Đêm nay chẳng biết đêm nào,
 Bóng trăng vàng vặc, bóng sao mờ mờ.
 Trên trời lặng lẽ như tờ,
 Nguyệt Nga nhớ nỗi tóc tơ⁽²⁾ chẳng tròn.
 Than rằng : Nọ nước kia non,
 Cảnh thời thấy đó, người còn về đâu ?
 Quân hâu đều ngủ đã lâu,
 Lén ra mở bức rèm châu⁽³⁾ một mình :
 Vắng người có bóng trăng thanh,
 Trầm nãm xin gởi chút tình lại đây.
 Vân Tiên anh hỡi có hay,
 Thiếp nguyên một tấm lòng ngay với chàng !
 Than rồi lấy tượng vai mang,
 Nhắm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay.

CHA CON BÙI KIỆM **KHUYÊN KIỀU NGUYỆT NGA LẤY CHỒNG**

Nguyệt Nga nhảy xuống biển, được sóng thần đưa vào bờ, rồi được Bùi Công nhận làm con nuôi. Chẳng ngờ Bùi Công chính là cha Bùi Kiêm.

(1) *Mươi ngày* : ý nói trên chục ngày ; *ái Đồng* : cửa ái Đồng Quan.

(2) *Tóc tơ* : kết tóc xe tơ. chỉ tình nghĩa vợ chồng.

(3) *Rèm châu* (do hai chữ "châu liêm" nghĩa là có điểm xuyệt hoặc tết bằng ngọc) : mỹ từ, dùng chỉ rèm cửa.

Bùi Kiệm trở về nhà, say mê nhan sắc Nguyệt Nga, thấy nàng giữ bức hình Văn Tiết, cha con ra sức khuyên nàng xuất giá, không nên ôm giữ bức tượng mà bỏ phí tuổi thanh xuân.

*

* * *

Nàng rằng : Làm phận nữ nhi,
Một câu chánh tiết⁽¹⁾ phải ghi vào lòng.
Trăm năm cho trọn đạo tòng,
Sống sao thác vây một chồng mà thôi.
Kiệm rằng : Nàng nói sai rồi,
Ai từng bán đất mà ngồi chợ trưa ?
Làm người trong cõi gió mưa,
Bảy mươi mẩy mặt người xưa thấy nào⁽²⁾.
Chúa xuân⁽³⁾ còn ở vườn đào,
Ông qua bướm lại biết bao nhiêu lần.
Chúa đông⁽⁴⁾ ra khỏi vườn xuân,
Hoa tàn nhụy rữa như rừng bỏ hoang.
Ô đời ai cậy giàu sang,
Ba xuân⁽⁵⁾ mòn hết ngàn vàng khôn mua.

(1) *Chánh tiết* : tiết chính chuyên.

(2) Lấy ý thơ Đỗ Phú : "Nhân sinh thất thập cổ lai hy", nghĩa là : Người ta sống ở đời, người thọ đến 70 tuổi là rất hiếm. Ý câu này khuyên Nguyệt Nga rằng đời người ngắn ngủi, không nên để lỡ tuổi thanh xuân.

(3) *Chúa xuân* : người chủ vườn xuân, chủ xuân tình ý ; cả câu nói tình xuân và tuổi xuân còn dang dở.

(4) *Chúa đông* (do chữ "đông xuân") : nghĩa như *chúa xuân*. Ý cả câu nói khi không còn xuân tình nữa.

(5) *Ba xuân* : ba tháng mùa xuân, ở đây ý chỉ tuổi xuân.

Hay chỉ như vãi ở chùa,
 Một căn cửa khép bốn mùa lạnh tanh.
 Linh đình một chiếc thuyền tình,
 Mười hai bến nước⁽¹⁾ biết mình vào đâu ?
 Ai từng mặc áo không bâu⁽²⁾,
 Ăn cơm không đũa, ăn trầu không cau.
 Nàng sao chẳng nghĩ trước sau,
 Giữ ôm bức tượng trước sau thiêt mình.
 Nàng rằng : Xưa học sử kinh,
 Làm thân con gái chữ trình làm đâu.
 Chẳng phen⁽³⁾ thói nước Trịnh⁽⁴⁾ đâu,
 Hẹn người tới giữa vườn dâu tự tình⁽⁵⁾.
 Kiêm rằng : Đã biết sử kinh,
 Sao không soi xét để mình ngồi không ?
 Hồ Dương xưa mới goá chồng,
 Còn mơ nhan sắc Tống Công⁽⁶⁾ cưng vừa.

(1) *Mười hai bến nước* : nói số phận người con gái lấy chồng như thuyền cập bến, bến trong thì nhỡ, bến đục thì chịu, không định trước được ở bến nào.

(2) *Bâu* : cổ áo.

(3) *Chẳng phen* : ý nói chẳng bắt chước (Génibren).

(4) *Thói nước Trịnh* : ý nói thói tà dâm của trai gái. Nước Trịnh thời Xuân thu trai gái trèo tường, đón ngõ hẹn nhau ngoài nội để tình tự, nhà nho ché như thế là dâm đãng.

(5) *Hẹn người tới giữa vườn dâu tự tình* : chỉ thói tà dâm. Nước Vệ thời Xuân thu có nhiều dâm tục như nước Trịnh, trai gái thường hẹn hò nhau trên sòng Bồ hoặc trong vườn dâu để làm chuyện dâm ô.

(6) *Hồ Dương mơ Tống Công* : công chúa Hồ Dương phải lòng Tống Hoàng. Công chúa là chị Hán Quang Vũ, được phong áp ở đất Hồ Dương (nay thuộc tỉnh Hồ Nam) nên gọi là Hồ Dương công chúa.

Hạ Cơ⁽¹⁾ lớn nhỏ đều ưa,
 Sớm đưa Doãn, Phủ⁽²⁾, tối ngừa Trần quân⁽³⁾.
 Hớn xưa Lã Hậu⁽⁴⁾ thanh xuân,
 Còn vừa Cao Tổ mấy đành Dị Ky⁽⁵⁾.
 Đường xưa Võ Hậu thiệt gì,
 Di Tôn khi trẻ, Tam Tư lúc già⁽⁶⁾.

(1) *Hạ Cơ* : con gái Trịnh Mục Công thời Xuân thu, vợ Ngự Thúc đại phu nước Trần, sinh được người con trai là Hạ Trung Thư. Hạ Cơ dung nhan rất xinh đẹp lại có tính lảng lơi, các bậc công khanh không ai là không mê cảm nàng. Ngự Thúc chết, Hạ Cơ ngoại tình với Khổng Ninh, Nghi Hành Phủ và cả với Trần Linh Công. Trần Linh Công sau bị con Ngự Thúc là Hạ Trung Thư dâm chết. Nước Sở diệt nước Trần, vua Sở đem Hạ Cơ gả cho Liên Doãn Tương Lão. Tương Lão chết, Hạ Cơ lại về nước Trịnh. Sau đó, Thành Công Vu Thân lấy Hạ Cơ đem về nước Tân.

(2) *Doãn, Phủ* : tức Liên Doãn Tương Lão và Nghi Hành Phủ.

(3) *Ngừa* : đợi, đón ; *Trần quân* : vua Trần, tức Trần Linh Công.

(4) *Lã Hậu (Lã Hậu)* : tên Lã Trí, vợ Hán Cao Tổ. Cao Tổ mệt, Lã Hậu âm mưu cho những người họ Lã giữ những chức vụ trọng yếu trong triều đình nhà Hán. Bấy giờ vua còn trẻ, Lã Hậu coi việc triều chính, chuyên quyền, tất cả hiệu lệnh đều do Thái hậu đưa ra, Lã Hậu gọi mệnh lệnh của mình là "chế". Về sau Lã Hậu phế Thiếu Đế rồi giết đi, lập những người họ Lã làm vương, mưu đồ giành ngôi vua cho họ Lã, ai chống lại đều bị phế truất. Sau nhờ có Chu Bột, Trần Bình giúp, nhà Hán mới giữ được đế nghiệp.

(5) Ý cà câu : Lã Hậu vẫn vừa lòng Cao Tổ nhưng vẫn đem lòng yêu thích Dị Ky.

(6) *Di Tôn, Tam Tư* : chưa rõ là ai. Theo *Đường thư*, Vũ Hậu thông tình với hai anh em Trương Xương Tông và Trương Dịch Chi, hai người đều rất đẹp trai.

Cứ trong sách vở nói ra,
 Một đời sung sướng cũng qua một đời.
 Ai ai cũng ở trong trời,
 Chính chuyên, trắc nết⁽¹⁾ chết thời cũng ma.
 Người ta chẳng lấy người ta,
 Người ta đâu lấy những là tượng nhân.
 Cho nên tiếc phận hồng nhan,
 Học đời Như Ý vẽ chàng Văn Quân⁽²⁾.
 Nguyệt Nga biết đưa tiểu nhân,
 Làm thịnh toan chước thoát thân cho rồi.
 Bùi Ông ngon ngọt trau dồi,
 Muốn nàng choặng sánh đời con mình :
 Làm người chấp nhất⁽³⁾ sao dành,
 Hê là lịch sự⁽⁴⁾ có kinh có quyền⁽⁵⁾.

(1) *Trắc nết* : hư nết, xấu nết quá lầm.

(2) *Như Ý, Văn Quân* : tên hai nhân vật trong một vở tuồng của Việt Nam. Như Ý là một cô gái trẻ đẹp, một hôm trong khu vườn nọ, cô gặp một chàng trai tuấn tú thuộc dòng họ nhà vua tên là Văn Quân đang tìm cách trốn tránh bọn quan quân đang đuổi theo bắt chàng. Như Ý cảm về tré trung tuấn tú của Văn Quân, bèn giúp chàng trốn thoát an toàn. Như Ý từ đó đem lòng yêu Văn Quân tha thiết, bèn mường tượng và vẽ lại một bức hình gần giống Văn Quân. Về sau Như Ý, Văn Quân gặp lại nhau rồi kết nghĩa vợ chồng.

(3) *Chấp nhất* : câu nệ về một lẽ.

(4) *Lịch sự* : trải việc đời (khác với nghĩa ngày nay, là sang trọng, biệt cách giao thiệp).

(5) *Kinh quyền* : mực thước nhưng cũng có quyền biến.

Tới đây duyên đã bén duyên,
 Trang thanh gió mát cảm thuyền đợi ai ?
 Nhớ câu xuân bắt tái lai⁽¹⁾,
 Ngày nay hoa nở e mai hoa tàn.
 Làm chi thiệt phận hồng nhan,
 Năm canh gối phụng màn loan⁽²⁾ lạnh lùng.
 Vọng phu⁽³⁾ xưa cũnց trông chồng,
 Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phui pha.
 Thôi thôi khuyên chờ thở ra,
 Vầy cùng con lão một nhà cho xuôi.

LỤC VÂN TIỀN DẸP GIẶC Ô QUA

Lục Vân Tiên ở trong am vắng cùng Hớn Minh, được thuốc tiên, đổi mắt
 sáng trở lại. Vân Tiên trở về, thi đỗ Trạng nguyên. Bỗng nghe tin giặc
 Ô Qua đem quân bao vây quan ái, nhà vua hạ chỉ cho Vân Tiên đem quân
 đánh giặc. Vân Tiên nhận đó tiến cử Hớn Minh là phó tướng, được chuẩn y.
 Vân Tiên cùng Hớn Minh ra trận, dẹp tan giặc Ô Qua.

*

* * *

(1) Xuân bắt tái lai : xuân không trở lại.

(2) Gối phụng màn loan : gối thêu hình chim phượng, màn thêu hình
 chim loan (phượng là con trống, loan là con mái. Văn cổ thường dùng loan
 phượng để chỉ đôi lứa vợ chồng).

(3) Vọng phu : tên hòn đá giống hình người đàn bà đứng trông chồng
 (theo một truyện cổ phổ biến ở nước ta ; tuy nhiên ở Trung Quốc cũng có
 truyền thuyết này).

Xây nghe tin giặc Ô Qua,
 Phủ vây quan ái, quân ba bốn ngàn.
 Sở Vương phán trước ngai vàng,
 Chỉ⁽¹⁾ sai quốc trạng dẹp loạn⁽²⁾ bầy ong.
 Trạng nguyên tâu trước bệ rồng :
 Xin dâng một tướng anh hùng đê binh⁽³⁾.
 Có người họ Hớn tên Minh,
 Sức đương Hạng Võ⁽⁴⁾, mạnh kinh Trương Phi⁽⁵⁾.
 Ngày xưa mắc án trốn đi,
 Phải về nương náu từ bi⁽⁶⁾ án mình.
 Sở Vương phán trước triều đình,
 Chỉ sai tha tội Hớn Minh đòi về.
 Sắc phong phó tướng bình di⁽⁷⁾,
 Tiên, Minh tương hội xiết gì mừng vui.

(1) *Chỉ* : mệnh lệnh do vua ban.

(2) *Dẹp loạn* : dẹp loạn.

(3) *Đê binh* : đem quân binh di đánh giặc.

(4) *Sức đương Hạng Võ* : sức ngang với Hạng Võ, có thể đối địch cùng Hạng Võ. Theo Sử ký, Hạng Võ mảnh cao tám thước, có sức mạnh cát nổi cái vạc lớn trước cửa miếu vua Hạ Vũ, có tài năng, chí khí hơn người.

(5) *Kinh* : đối địch lại ; *Trương Phi* : danh tướng nhà Thục Hán thời Tam quốc có sức mạnh địch nổi vạn người.

(6) *Tử bi* : lòng yêu thương người ; ở đây chí cửa Phật.

(7) *Bình di* : dẹp yên giặc mọt.

Nhứt thính phán phát oai lôi⁽¹⁾,
Tiên phuông hậu tập trống hồi tấn binh⁽²⁾.
Quan sơn ngàn dặm đăng trình,
Lãnh cờ bình tặc⁽³⁾ phá thành Ô Qua.
Làm trai ơn nước nợ nhà,
Thảo cha ngay chúa mới là tài danh.
Phút đâu binh đáo quan thành⁽⁴⁾,
Ô Qua xem thấy xuất hành cự đương⁽⁵⁾.
Tướng Phiên hai gã đường đường,
Một chàng Hoả Hổ, một chàng Thần Long.
Lại thêm Cốt Đột nguyên nhung⁽⁶⁾,
Mắt hùm râu đỏ tướng hung lạ lùng.
Hớn Minh ra sức tiên phong,
Đánh cùng Hoả Hổ, Thần Long một hồi.
Hớn Minh chuỳ giáng đường lôi⁽⁷⁾,
Hai chàng đều bị một hồi mạng vong.

(1) Ý cả câu : một tiếng (*nhất thính*) truyền lệnh, oai hùng như sấm (*lôi*) làm phán khởi mọi người.

(2) *Tiên phuông* (tiên phong) : quân xông trận mặt trước ; *hậu tập* : quân đánh bọc mặt sau, cũng như nói tiền quân và hậu quân ; *tấn binh* : cho quân tiến lên.

(3) *Binh tặc* : dẹp giặc.

(4) *Binh đáo quan thành* : binh lính đến trước cửa thành.

(5) *Xuất hành cự đương* : kéo quân ra chống cự.

(6) *Nguyên nhung* : chức quan vô chỉ huy toàn quân.

(7) *Dường lôi* : như sét đánh.

Nguyên nhung Cốt Đột nổi xung,
Hai tay xách búa đánh cùng Hớn Minh.
Hớn Minh sức chẳng dám kinh,
Thấy chàng hoá phép, thoát mình trở lui.
Vân Tiên đâu đội kim khói⁽¹⁾,
Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô⁽²⁾.
Một mình lướt trận xông vô,
Thấy người Cốt Đột biến hô yêu tà.
Vội vàng trở ngựa lui ra,
Truyền đem máu chó đều thoa ngọn cờ⁽³⁾.
Ba quân⁽⁴⁾ gươm giáo đều dơ,
Yêu ma xem thấy một giờ vỡ tan.
Pháp tà Cốt Đột hết phang⁽⁵⁾,
Phùng phùng nổi giận đánh chàng Vân Tiên.
Trung tiên tá hữu lưỡng biên⁽⁶⁾,
Trạng nguyên, Cốt Đột đánh liên tối ngày.

(1) *Kim khói* : mũ đội ra trận thời cổ bằng kim loại, có giát vàng.

(2) *Siêu* : vũ khí có lưỡi dài, mũi quặt lại phía sau dùng để chém ; *bạc* : trắng, sáng loáng ; *ngựa ô* : ngựa lông đen.

(3) Tương truyền máu chó khắc chế được phép thuật yêu tà. Do vậy khi thấy Cốt Đột dùng phép, Vân Tiên liền sai lính lấy máu chó thoa lên ngọn cờ để vô hiệu hóa phép thuật của y.

(4) *Ba quân* : ba đạo quân. (Theo binh chép thời xưa, quân đội được chia thành các cánh quân : tiên quân, trung quân, hậu quân, hoặc trung quân, tả quân, hữu quân) ở đây chỉ quân sĩ nói chung.

(5) *Hết phang* : hết phương, hết cách.

(6) *Trung tiên tá hữu lưỡng biên* : mũi quân ở chính giữa (trung quân) và hai cánh quân tá hữu ở hai bên sườn.

Sa cơ Cốt Đột chạy ngay,
Vân Tiên giục ngựa kịp rày đuổi theo.
Đuổi qua mới đang bảy đèo,
Khá thương Cốt Đột vân nghèo nài bao.
Chạy ngang qua núi Ô Sào,
Phút đâu con ngựa sa hào⁽¹⁾ thương ôi.
Vân Tiên chém Cốt Đột rồi,
Đầu treo cổ ngựa phản hồi bốn quân.

LỤC VÂN TIỀN GẶP LẠI KIỀU NGUYỆT NGA

Vân Tiên cùng Hồn Minh xuất trận, giặc Ô Qua tan vỡ, chủ tướng là Cốt Đột tháo chạy. Vân Tiên phóng ngựa đuổi theo, chém được Cốt Đột, nhưng lại bị lạc trong rừng sâu. Canh ba giữa rừng khuya mịt mù, Vân Tiên ghé vào nhà Bà lão dệt vải hỏi thăm đường, tại đây, chàng gặp lại Nguyệt Nga. Cả hai mừng mừng túi túi.

*
* * *

Vân Tiên ngồi ngắm Nguyệt Nga,
Lại xem bức tượng lòng đà sanh nghi.
Hỏi rằng : Bức ấy tượng chi,
Khen ai khéo vẽ dung nghi giống mình.

(1) *Hào* : cái rãnh. Xưa, khi xảy ra chiến tranh, các bên tham chiến thường đào hào, đắp luỹ để phòng giữ trận địa, lanh thổ.

Đầu đuôi chưa rõ sự tình,
Lão bà khá nói tánh danh cho tượng.
Lão bà chẳng dám lời gian :
Tượng này vốn thiệt chồng nàng ngồi đây.
Tiên rằng : Nàng xách lại đây,
Nói trong tên họ tượng này ta nghe.
Nguyệt Nga lòng rất kiêng dè,
Mặt thời gióng mặt còn e lạ người.
Ngồi che tay áo hổ ngươi,
Vân Tiên thấy vậy mỉm cười một khi.
Rằng : Sao nàng chẳng nói đi,
Hay là ta hỏi động chi chăng là ?
Nguyệt Nga khép nép thưa qua :
Người trong bức tượng tên là Vân Tiên.
Chàng đã về chốn cùu tuyễn⁽¹⁾,
Thiếp lầm trọn đạo lánh miền gió trăng⁽²⁾.
Vân Tiên nghe nói hỏi phân :
Chồng là tên ấy vợ rằng tên chi ?
Nàng bèn tờ thiêt một khi,
Vân Tiên vội vã xuống quỳ vòng tay.
Thưa rằng : May gặp nàng đây,
Xin đền ba lạy sê bày nguồn cơn.

(1) *Chốn cùu tuyễn* : nơi chín suối, cũng như nói "suối vàng" ; ý nói người dã mât.

(2) *Gió trăng* : cũng như nói "trăng hoa" ; đây chỉ thói tà dâm, trai gái dán díu với nhau không chính đáng.

Để lời thề hải minh sơn⁽¹⁾,
 Mang ơn trước phải đền ơn cho rồi.
 Vân Tiên vốn thiệt là tội,
 Gặp nhau nay đã phỉ rồi ước mơ.
 Nguyệt Nga bảng lảng bơ lơ⁽²⁾,
 Nửa tin rằng bạn, nửa ngờ rằng ai.
 Thưa rằng : Đã thiệt tên ngài,
 Khúc nỗi xin cứ đâu bài phân qua.
 Vân Tiên dấn tích xưa ra,
 Nguyệt Nga khi ấy khóc oà như mưa.

MẸ CON THẾ LOAN BỊ QUẢ BÁO

Sau khi dẹp xong giặc Ô Qua, Vân Tiên về triều tâu rõ mọi sự, nhưng kẻ ác như Thái sư, Trịnh Hâm, Bùi Khiêm đều bị trị tội. Tiếu đồng gặp lại Vân Tiên. Trên đường Vân Tiên trở về, mẹ con Thế Loan đón chàng, mong nối lại tình xưa nhưng bị từ chối ; lại bị Hớn Minh và Tứ Trực giêu cợt, hai mẹ con xấu hổ trở về, không dè chưa về đến nhà thì bị hai con cọp chạy ra đón đường, tha vào hang Thương Tòng – nơi Võ Công từng lừa đưa Vân Tiên vào để chàng không tìm được lối ra.

*

* *

(1) *Thề hải minh sơn* : thề biển hẹn non ; chí việc trai gái cùng chí biển mà thề thốt, chí núi mà ước nguyên, ngụ ý lời thề ước bền chặt mãi không phai.

(2) *Bảng lảng bơ lơ* : ý nói kinh ngạc, ngăn người ra.

Trạng nguyên chưa kịp trở về,
Thấy Quỳnh Trang đã đứng kè trong quân.
Trang rằng : Tường chữ hòn nhân,
Mẹ con tôi đến lễ mừng Trạng nguyên.
Võ Công đã xuống huỳnh tuyễn⁽¹⁾,
Xin thương lấy chút thuyền quyên phận này⁽²⁾.
Trạng rằng : Bưng bát nước đầy,
Đổ ngay xuống đất hốt rày sao xong⁽³⁾.
Oan gia nợ ấy trả xong,
Thiếu chi nên nỗi mà mong tới đòi.
Hớn Minh, Tử Trực đứng coi ;
Cười rằng : Hoa khéo làm mồi trêu ong.
Khen cho lòng chẳng thiện lòng,
Còn mang mặt đến đèo bòng nỗi chi ?
Ca ca⁽⁴⁾ sao chẳng chịu đi,
Về cho tầu tầu⁽⁵⁾ để khi xách giày.
Mẹ con đứng thiện thùng thay,
Vội vàng cút lạy chun rày trở ra.

(1) *Huỳnh tuyễn* (hay *hoàng tuyễn*) : suối vàng ; ý nói Võ Công đã chết.

(2) *Thuyền quyên* (hay "thiên quyên") : người con gái đẹp ; *thuyền quyên* phận này : chỉ phận gái.

(3) Ý nói tình nghĩa như bát nước đầy, mẹ con Quỳnh Trang bối nghĩa hại Văn Tiên, như bát nước đã đổ xuống đất, không thể hốt lên được nữa.

(4) *Ca ca* : anh.

(5) *Tầu tầu* : chỉ.

Trở về chưa kịp tới nhà,
Thấy hai con cọp chạy ra đón đàng.
Thấy đều bắt mẹ con nàng,
Đem vào lại bỏ trong hang Thương Tòng⁽¹⁾.
Bốn bề đá lấp bit bùng,
Mẹ con than khóc khôn trông ra rồi.
Trời kia quả báo mấy hồi,
Tiếc công son điểm phán dối bấy lâu.
Làm người cho biết ngai sâu,
Gặp con hoạn nạn cùng nhau cho tròn.
Đừng đừng theo thói mẹ con,
Thác đà mất kiếp, tiếng còn bia danh⁽²⁾.

(1) *Hang Thương Tòng* : hang đá cha con Võ Công từng đưa Văn Tiên (bị mù mắt) vào đó để hăm hại, khiến chàng không thể trở ra.

(2) *Tiếng còn bia danh* : ý nói tiếng xấu đe dọa, như tạc vào bia đá, không bao giờ hết.

DƯƠNG TỬ – HÀ MẬU

Truyện thơ Nôm *Dương Tử – Hà Mậu* được Nguyễn Đình Chiểu sáng tác trong khoảng từ năm 1851 đến năm 1859, gồm 3456 câu thơ lục bát, xen trong đó là 33 bài thơ cùng một số câu đối và một bài văn tế. *Dương Tử – Hà Mậu* được in khá muộn và mức độ ảnh hưởng trong nhân dân không thể so sánh với truyện *Lục Văn Tiết*.

Tóm tắt cốt truyện

Hà Mậu người ở Long Môn thời Hậu Tần, năm dời theo đạo Hoa Lang (Gia Tô) tuổi đã sáu mươi mà chưa có con, hai vợ chồng ra sức bối thí, đọc kinh cầu nguyện đức Chúa. Thế rồi vợ Hà Mậu có mang. Mậu cho là vợ khí huyết già suy, "Có đâu chửa nghén, e khi bệnh gì?", bèn mời thầy thuốc Châu Kỳ chữa chạy. Kỳ cho là vợ Hà Mậu mắc bệnh quý thai, liền kê đơn thuốc, nhưng rốt cục bệnh không thuyên giảm, thai ngày một lớn. Châu Kỳ liền đưa Hà Mậu lên Tùng Sơn (Tùng San) tìm gặp đạo sĩ Lý Tri Niên để cầu phép tiên. Tại đây, Hà Mậu gặp được Nam Tào và Bắc Đẩu. Nam Tào, Bắc Đẩu cho Hà Mậu biết rằng vợ Hà Mậu ôm nghén, dù 10 tháng sẽ sinh hai con gái là Tuyết và Băng, lại khuyên Châu Kỳ. Hà Mậu dùng lầm đường theo cha ông mà tin đạo Gia Tô. Hà Mậu về nhà thì vợ cũng sinh hai con gái xinh đẹp, từ đó thêm tin đạo Tiên, có ý sẽ trở lại Tùng Sơn.

Dương Tử người ở Nam Khang, vốn biết đôi chút chữ nghĩa, làm nghề nông, lấy vợ họ Đỗ ở Trà Thạch Khê. Dương Tử năm mươi sáu tuổi nhưng cũng chưa có con. Từ vốn mồ đạo Phật nên cầu cúng khắp các chùa, ra sức làm phúc. Thế rồi vợ Từ mang thai, đến kỳ sinh hai con trai khôi ngô hơn người, đặt tên là Dương Trần, Dương Bửu. Do gia cảnh nghèo túng,

Dương Tử vien cõ là đã cầu được con nối nghiệp nên xuất gia đầu Phật tại Phù Đô Sa cho "yên phận mình". lấy pháp hiệu là Thiện Trai.

Vợ Hà Mậu sinh hai con gái xinh đẹp, được trưởng tộc đặt tên cho là Xuân Tuyết, Thu Bang, hệt như lời Nam Tào, Bắc Đấu đã nói. Hà Mậu thấy vậy càng tin đạo Tiên, nghi ngờ đạo Thiên Chúa, cho mình theo đạo Thiên Chúa có thể là lâm đường, do đó quyết ý rời quê, "dãy cõm báu nước" đi tìm Lý Tri Niên và được Lý Tri Niên đưa đi gặp sư phụ là Lão Nhan Tử ở chùa Linh Diệu tại núi Thiên Thai.

Dương Tử sau một thời gian chuyên tâm tu hành, một ngày kia chợt thấy lòng buồn bực chẳng an, liền xin phép hoà thượng, cất bước vân du. Trên đường đi, Từ gặp rất nhiều hạng người, thay đều ca ngợi đạo Nho, chỉ trích người theo đạo Phật là trộn tránh nghĩa vụ, phế bỏ luân thường. Có lần Dương Tử ngủ trong miếu thờ Hàn Dũ – một nhà nho nổi tiếng thời Đường – mơ thấy mình bị bắt dí hạch tói bắt hiếu, bắt trung, trốn dời, tinh dậy càng thêm phân kinh sợ. Lần khác, Dương Tử gặp miếu thờ Mân Tử Khiêm – một bậc hiếu tử thời Xuân thu, được các đời truyền tụng – Từ càng thêm hổ thẹn trong lòng. Cuối cùng, sau hơn "nửa tháng lao đao", Dương Tử tìm đến được núi Thiên Thai.

Về phần Hà Mậu, sau hơn nửa tháng cùng Lý Tri Niên xuất phát từ non Tùng cũng tới chùa Linh Diệu ở núi Thiên Thai. Hai người gặp mặt, cùng nói chuyện về đạo của mình, rồi chỉ trích lẫn nhau. Tại đây, họ được gặp Lão Nhan. Nghe hai người trình bày, Lão Nhan thấy họ theo hai đạo khác nhau song khi chết "hai đường đều muốn siêu thăng lên trời". Lão Nhan biết không thể giải thích được cho hai người hiểu nên quyết định làm phép cho họ lên trời để được tai nghe mắt thấy mọi sự. Dương Tử, Hà Mậu xuất hồn lên trời, đi khắp chín cõi Thiên đàng, "Ngôi thần ngôi thánh phô trương đã rành", nhưng đều không thấy người thân quen của mình, chỉ thấy Khổng Tử cùng các bậc đại hiền di dự hội. Dương Tử, Hà Mậu qua sông Ngân Hà, gặp thần Thiên Ái, bị ngờ là kẻ gian, toan chém đầu, may có tín bài của Lão Nhan nên thoát nạn. Thái Ái khuyên họ muốn tìm người quen cần xuống Phong Đô ở miền âm phủ do Diêm Vương cai quản. Hai người

hoàn hồn trở về, thuật lại mọi chuyện cùng Lão Nhan. Lão Nhan lại làm phép cho hai người xuống âm phủ. Tại Âm phủ, hai người gặp đủ các loại người gian giảo, bất chính bị trị tội (thầy pháp, mụ đỡ hắt lương, thầy địa lý, bọn cho vay nặng lãi, kẻ loạn luân, dâm ôn, trộm cướp....). Họ còn gặp cả những người quen theo đạo Phật và đạo Thiên Chúa, thấy đều bị trị tội bát hiếu, phế bỏ cương thường.... Những người này khuyên hai người phải bỏ tà đạo để quay về chính đạo. Dương Tử, Hà Mậu hoàn hồn trở về, được Lão Nhan giảng giải về sự nguy hại của đạo Thiên Chúa và đạo Phật, khuyên hai người quay về với đạo Nho. Sau đó, họ cùng Lý Tri Niên về Văn động.

Về phần gia đình Hà Mậu, từ khi Hà Mậu ra đi, vợ con nheo nhóc. Ít lâu sau, vợ Mậu ốm chết, Xuân Tuyết và Thu Bang tám tuổi đã phải chịu cảnh mồ côi, bị cậu ép theo đạo Thiên Chúa, hai người không chịu, quyết định lên đường đến non Tùng tìm cha. Có vị hiền quan họ Tân Váng lệnh vua di cứu tế cho dân mất mùa ở Dự Châu trên đường đi gặp Xuân Tuyết, Thu Bang và nhận họ làm con nuôi, đổi họ Hà thành họ Tân, rất mực yêu thương, giáo dưỡng, dạy bảo đức hạnh và kinh sử. Tân Khanh có công cứu tế, được nhà vua khen ngợi, cho làm quan trấn thủ Hà Đông.

Từ khi Dương Tử bỏ nhà đi tu, vợ con đói khổ, bà con nội ngoại không ai giúp đỡ, cảnh nhà ngày càng khốn khổ. May nhờ người em vợ cứu mang. Dương Trân, Dương Bíu được một vị thần Giáo thụ hiền linh truyền dạy sách vở. Cả hai chuyên chú học hành. Sau lại được Trình Kiệt truyền dạy, học nghiệp ngày một tăng tiến. Hai anh em đi tìm cha, không gặp, trở về tiếp tục học tập. Sau đó ít lâu, hai anh em lên đường đi thi nhưng kỳ thi bị hoãn, buồn rầu trở về. Đến bên đờ sông Tương, hai anh em vào tránh nắng trong tòa cổ miếu, nhân đó để thơ vịnh hoa sen để giải bày tâm sự và cảnh ngộ của mình. Nhận ở Tây Châu có Vương Báo dãy binh làm phản, Tân Khanh đem quân đánh dẹp, trở về đến tòa cổ miếu, thấy thơ để rất lấy làm hài lòng. Biết là thơ của Dương Trân, Dương Bíu, Tân Khanh truyền cho quan huyện Trần Đoan đứng ra làm mai Dương Trân, Dương Bíu cho hai con gái nuôi Xuân Tuyết, Thu Bang của mình. Dương Trân, Dương Bíu xin

tạm hoãn hôn lễ để lo việc lập công danh. Hai người đi thi Hương, Dương Trần đỗ thủ khoa, Dương Bửu đỗ thứ nhì ; tiếp tục lên Kinh dự thi. Dương Trần đỗ Bảng nhãn, Dương Bửu đỗ Thám hoa. Cả hai vinh quy, làm bài văn tế cha, lời lẽ thống thiết.

Dương Từ, Hà Mậu ở chùa Linh Diệu. Một hôm, Lão Nhan gọi hai người đến, cho biết họ vốn có cản duyên, sẽ kết thông gia với nhau và khuyên hai người trở về. Dương Từ trở về, đúng lúc ấy Dương Trần đang ốm nặng, may có thuốc của Lão Nhan nên khỏi bệnh. cả nhà sum họp.

Hà Mậu trở về quê thấy cảnh nhà tàn tạ, vợ chết, con đã đi làm con nuôi Tân Khanh, cảm khái khôn nguôi, khuyên mọi người bỏ đạo Thiên Chúa để theo chính đạo.

Tân Khanh hay tin, cho cha con Hà Mậu sum họp, lại gạn hỏi sự tình, đón họ Dương về, dâng sớ tâu rõ mọi việc với Tân Vương. Tân Vương cho triệu hai người vào cung hỏi việc. Hiếu rõ sự tình, nhà vua ban lệnh cấm đạo Thiên Chúa và đạo Phật, ban thưởng và tặng thơ khen ngợi. Tân Khanh tiến hành hôn lễ cho Xuân Tuyết lấy Dương Trần, Thu Bang lấy Dương Bửu. Các tín đồ đạo Thiên Chúa và đạo Phật cùng nhau bàn bạc, bỏ ý đoán theo về đường nhân nghĩa.

HÀ MẬU GẶP NAM TÀO, BẮC ĐẦU

Vợ chồng Hà Mậu tuổi tác đã cao mà vẫn chưa có con, ngày đêm cầu nguyện, bố thí. Thế rồi vợ Mậu có mang, Mậu ngờ vợ mắc bệnh, liền nhờ thầy thuốc Châu Kỳ kê đơn chữa bệnh. Kỳ cho là vợ Mậu mắc bệnh quý thai, ra sức chữa chạy nhưng bệnh không thuyên giảm. Châu Kỳ vốn biết đạo sĩ Lý Tri Niên nên đưa Hà Mậu đến Tùng Sơn gặp Lý Tri Niên xin thuốc tiên. Tại đây, Hà Mậu gặp Nam Tào, Bắc Đầu. Nam Tào, Bắc Đầu cho biết vợ Mậu ốm nghén, sẽ sinh hai con gái là Xuân Tuyết và Thu Bang, khuyên Hà Mậu, Châu Kỳ chờ lâm đường theo đạo Thiên Chúa dang sau khi chết được lên Thiên đàng. Mậu về nhà thì vợ sinh được hai con gái, ứng hợp

lời Nam Tào, Bắc Đấu đã nói. Hà Mậu và Châu Kỳ lấy làm lạ, có ý sẽ trở lại Tùng Sơn.

*

* * *

Trải qua vài dặm sơn xuyên⁽¹⁾,
Phút đâu lỡ thấy gần miền Tùng San.
Đường đi đá mọc nghinh ngang⁽²⁾,
Cây dây rậm rạp, thạch bàn nhiều nơi.

Hai người dừng bước xem chơi,
Mặt nhìn cảnh vật khác nơi phong trần⁽³⁾.

Hoa bay nước chảy mấy chừng,
Bóng tùng che núi như vùng lộng xây.
Chim kêu vượn hú vang đầy,
Hiu hiu gió thổi lá cây reo mừng.

Hai người còn đứng trông chừng,
Thấy người đồng tử⁽⁴⁾ trong rừng bước ra.

Chào rằng : Hai khách đường xa,
Nào ai tên Mậu họ Hà nói mình ?

Họ Hà nghe nói thất kinh :
Sao rằng sớm biết tính danh⁽⁵⁾ ta rày ?

(1) *Sơn tuyén* : núi sông.

(2) *Nghinh ngang* : không thành hàng lối, không giữ phép tắc, phóng túng.

(3) *Phong trần* : gió bụi, chỉ cõi đời gian lao vất vả.

(4) *Đồng tử* : trẻ nhỏ.

(5) *Tính danh* : họ tên.

Đồng rằng : Thầy mõ đánh tay⁽¹⁾,
 Dạy rằng : Có khách ngày nay tới nhà.
 Để lời dạy bảo cùng ta,
 Ra đường đón nước đem qua Thạch Bàn.
 Hôm mai là bữa thanh nhàn,
 Thầy ta lên chốn Thạch Bàn cháu tiên.
 Hai người nghe nói đi liền,
 Theo thằng đồng tử vào miên thâm san⁽²⁾.
 Ngó lên trên đỉnh Thạch Bàn,
 Thấy hai ông lão dựa ngang đánh cờ.
 Tóc râu đều bạc phơ phơ,
 Mười phân cốt cách chẳng nhơ bợn⁽³⁾ gì.
 Có hai quyền số chi chi,
 Cùng hai chim hạc tương tuỳ⁽⁴⁾ một bên.
 Trí Niên hầu đứng một bên,
 Thấy hai người khách leo lên Ngọc Hồ.
 Chào rằng : Hai gã Gia Tô⁽⁵⁾,
 Đến đây lòng muốn hỏi phô việc gì ?
 Họ Hà vội vã liền quỳ,
 Thưa rằng : Cầu thuốc cứu nguy người nhà.

(1) *Dánh tay* : ý nói bấm qué, bóp qué.

(2) *Thâm san* : núi sâu.

(3) *Nhơ bợn* : dơ dáy, vấy dính điều không sạch sẽ.

(4) *Tương tuỳ* : theo nhau.

(5) *Hai gã Gia Tô* : chỉ hai người theo Thiên Chúa giáo.

Trì Niên chưa kịp nói ra,
Hai ông trên đá liền xoa cuộc cờ.
Cười rằng : Hà Mậu rất khờ,
Khéo nghe thây tục tâm pho⁽¹⁾ nói xăng.
Liễu thơ nghén đủ mười trăng,
Song sanh⁽²⁾ hai gái Tuyết – Băng trên đồi.
Vinh hoa có số ở trời,
Răng người sau phải đổi đời mới nê.
Mấy lời ta nói chớ quên,
Đừng mong sau thácặng lên Thiên đàng.
Ông cha trước đã lâm đàng,
Đến sau con cháu phải toan lẽ gì.
Nói rồi cõi hạc bay đi,
Họ Hà chưa hỏi việc chi dành rành⁽³⁾.
Hai người là khách hữu tình,
Trì Niên mời lại gia đình cùng nhau,
Mậu rằng : Câu thuốc vợ đau,
Tiên ông lại nói việc sao cũng kỳ.
Chẳng hay người học sách chi,
Cớ sao biết trước thạnh suy việc người ?

(1) *Tâm pho* : vu vơ không đâu (nghĩa như chữ *tâm phao*).

(2) *Song sanh* : sinh đôi.

(3) *Dành rành* : rõ ràng, chắc chắn.

Niên rǎng : Ta chẳng giàu người,
Hai ông già ấy là người thiên công⁽¹⁾.

Phép hay biến hoá thần thông
Một ông Bắc Đầu, một ông Nam Tào.

Hai ông vốn thiệt thiên tài.
Mạng dân sanh từ đều vào trong tay.

Hai người may gặp ngày nay.
Đến sau mới biết lời hay tiên truyền.

Họ Hà khi ấy về liền,
Vào nhà thấy vợ đến miên khai hoa⁽²⁾.
Sanh hai con gái như hoa,
Mùi hương thơm ngát trong nhà đều kinh.

Mậu rǎng : Tiên đạo rất linh,
Thinh không mà biết sự tình khắp nơi.

Kỳ rǎng : Ta học đạo Trời⁽³⁾,
Xưa nay linh nghiệm có lời chi nao.
Muốn cho tò đặng âm hao⁽⁴⁾,
Ngày sau ta phải trở vào Tùng Sơn.

(1) Thiên công : thợ trời, tạo hoá.

(2) Khai hoa : nở hoa, nói việc sinh con.

(3) Đạo Trời : tức Thiên Chúa giáo.

(4) Âm hao : tin tức.

HÀ MẬU TRỎ LẠI TÙNG SON

TÌM LÝ TRI NIÊN

Vợ Hà Mậu sinh hai con gái xinh đẹp, được trưởng tộc đặt tên là Xuân Tuyết và Thu Băng, hệt lời Nam Tào, Bắc Đẩu đã nói. Mậu rất lấy làm lạ. Nhán gặp Châu Kỳ, cả hai cùng bày tỏ sự nghi ngờ của mình với đạo Thiên Chúa. Châu Kỳ cho rằng mình : "Học y mười mấy năm tròn - Quý thai một bình mạch còn nói sai", sợ lên Tùng Sơn sẽ bị người tiên cười chê nên lần này chỉ có một mình Hà Mậu.

*

* * *

Họ Hà từ chốn hương quê,
Đây cõm⁽¹⁾ bầu nước đê huê ra đi
Ra đi đương lúc xuân kỳ,
Mặt nhìn phong cảnh một khi vui lòng.
Hữu tình thay ngọn gió đông,
Cành mai nở nhuỵ, lá tùng reo vang.
Cỏ hoa nghiêng nhánh quét đàng,
Như tuồng mừng rước Đông hoàng⁽²⁾ tới đây.
Lúu lo chim nói trên cây,
Như tuồng chào hỏi khách này ở đâu ?
Hai bên đá dựng giao đầu,
Như tuồng đón rước giàn hầu người sang.
Dưới khe nước chảy nhu đàn,
Giống tuồng đưa bạn hương quan⁽³⁾ tách vời.

(1) *Đây cõm* : đỗ dùng đựng cơm, thường bằng tre, mang xách được.

(2) *Đông hoàng* (cũng gọi *Đông quán*) : vị thần chủ về mùa xuân.

(3) *Hương quan* : công làng, chí quê nhà.

Các hoa đua nở miệng cười,
 Giống tuồng mừng rước gấp người cố tri.
 Mảng xem phong cảnh dị kỳ,
 Hay đâu lỡ bước lại đi tìm dàng.
 Xa trông thấy một người thường,
 Cười lừa chậm bước miệng đường ngâm thơ.
 Họ Hà dừng bước đứng chờ,
 Lần nghe người ấy tiếng thơ ngâm rằng :

Thơ rằng :

Ba vua, năm đế⁽¹⁾ dấu vừa qua ;
Mỗi đạo trời trao đức thánh ta⁽²⁾.
Hai chữ cương thường⁽³⁾ dàn⁽⁴⁾ các nước,
Một câu trung hiếu⁽⁵⁾ vững muôn nhà.
Chờ bao nhiêu đạo ghe không khǎm⁽⁶⁾,
Đâm mấy thằng gian bút chǎng tà.
Cầm bấy bấy ngu theo thói moi,
Trời gần chǎng kính kinh trời xa.

(1) *Ba vua, năm đế* : tức Tam hoàng. Ngũ đế trong lịch sử cổ đại Trung Hoa.

(2) *Đức thánh ta* : chỉ Khổng Tử, người sáng lập đạo Nho.

(3) *Cương thường* : tức tam cương (ba giềng mới, gồm các quan hệ : vua - tôi, cha - con, chồng - vợ) và ngũ thường (năm đức thường của đạo làm người, gồm : nhân, lễ, nghĩa, trí, tín) theo quan niệm của nhà nho.

(4) *Dàn* : giữ yên, giữ vững.

(5) *Trung hiếu* : hết lòng với vua với nước là trung, hết lòng với cha mẹ là hiếu.

(6) *Khǎm* : đầy, đủ. Ý cả câu nói học đạo thánh hiền, đem đạo lý đó đi truyền bá trong thiên hạ, thì học bao nhiêu cũng không vừa, không đủ.

Họ Hà nghe dặng thơ rồi,
Trong dạ bồi hồi bước tới hỏi thăm.
Vó lừa nhẹ tách⁽¹⁾ xăm xăm,
Nhìn lại gặp nhầm ông Lý Tri Niên.
Mậu rằng : Tôi cũng có duyên,
Tim tiên mà lại gặp tiên giữa đàng.

DUONG TỪ GẶP ĐẠO SĨ Ở TÂY LÂM

Vợ chồng Dương Từ tuổi cao mà chưa có con, cùng dốc lòng cầu khấn ở các chùa, châm việc bối thí. Thế rồi vợ Dương Từ sinh được hai con trai, đặt tên là Dương Trân, Dương Bửu. Dương Từvin cớ là đã cầu được con nối dõi nên quyết định xuống tóc đi tu ở Phù Đô Sa, để lại vợ con sống cảnh néo nhóc. Sau một thời gian chuyên tâm tuân thủ giới luật, tụng đọc kinh kệ, một ngày kia Từ thấy buồn bã khôn nguôi, liền xin phép hoà thượng cho đi vân du. Trên đường đi, Dương Từ gặp đạo sĩ ở Tây Lâm. Đạo sĩ vốn trước theo nghiệp Nho, ghét đời loạn nên lánh mình, sống cảnh ẩn dật. Đạo sĩ cho rằng người sống ở đời không thể vứt bỏ cương thường, còn như đạo Phật chẳng qua "cũng dòng man di", không có ích gì cho dân phong. Dương Từ nghe nói, càng thêm ngờ vực đạo Phật, cho rằng mình đã xuống tóc đi tu, "Hắn như lời ấy công phu lõi làng".

*
* *

Họ Dương từ cách gia hương⁽²⁾,
Đã ba năm trường ở chốn am mây.

(1) *Nhẹ tách* : ý nói đi nhanh như bay.

(2) *Gia hương* : quê nhà.

Hôm mai chuông trống vang dâng,
 Chúng tăng khen ngợi mình thầy Thiện Trai.
 Bao nhiêu thế tục gác ngoài,
 Một xâu chuỗi hột mang vai gìn lòng⁽¹⁾.
 Quỳ hương ba thứ⁽²⁾ đã xong,
 Mười điêu giới cấm cũng không phạm gì.
 Ban đâu làm việc tu trì,
 Hơn năm lên chức đại sư một chùa.
 Ra vô trong cõi phù đồ⁽³⁾,
 Thấy người tài sắc nam vó Di Đà⁽⁴⁾.
 Ngày ngày kinh kệ ngâm nga,
 Lặng nghiêm, Viên giác cùng là Kim cang⁽⁵⁾.
 Phút đâu buồn bức chằng an,
 Đạo chơi ra chốn tam quan⁽⁶⁾ một hồi.

(1) *Gìn lòng* : răn lòng, giữ lòng.

(2) *Quỳ hương ba thứ* : quỳ xuống lạy dâng hương ba lần.

(3) *Fù đồ* : tháp Phật ; ở đây chỉ chung chốn chùa chiền.

(4) *Di Đà* : tức phật A Di Đà. Những người theo đạo Phật thường niệm danh hiệu của vị Phật này : Nam vó A Di Đà.

(5) *Lặng nghiêm, Viên giác, Kim cang (cương)* : tên ba bộ kinh quan trọng của Phật giáo.

(6) *Tam quan* (cũng như "sơn môn") : cửa phân làm ba lối đi vào chùa, có khi được lợp bằng ngói nên còn gọi là "cửa ngoặc".

Âm mây cảnh vắng nào vui,
Xem bao nhiêu lại ngậm ngùi bấy nhiêu.
Vội vàng trở lại hậu liêu,
Bạch cùng hoà thương xin điều vân du⁽¹⁾.
Xưa hoà thương cũng đạo Nhu⁽²⁾,
Tên là Trần Kỷ ở Phù Đồ Sa.
Ghe phen đi úng chế khoa⁽³⁾,
Thi văn chẳng đồ lộn ra cửa thiền.
Giận đời nhiều việc đảo điên,
Làm thơ ngạo thế ngày liền ngâm chờ.

Thơ rỗng :

Người xưa cầm đuốc đạo đêm chơi⁽⁴⁾,
Nào có cui⁽⁵⁾ chỉ cái việc đời.

(1) *Vân du* : chơi mây ; ý nói các nhà sư đi chơi nay đây mai đó. không nhất định ở một nơi nào.

(2) *Đạo Nhu* : tức đạo Nho.

(3) *Ghe phen* : nhiều lần ; *úng* : ứng thí, nghĩa là dự thi ; *chế khoa* : chế độ khoa cử xưa có hai dạng khoa thi căn bản là *thường khoa* và *chế khoa*. Thường khoa tổ chức theo định kỳ (thường là ba năm hoặc năm năm). Chế khoa là dạng khoa thi đặc biệt, tổ chức không theo định kỳ.

(4) *Cầm đuốc chơi đêm* (do chữ *bình chúc dạ du*) : ý nói thời gian qua mau, đời con người ta quá ngắn, phải tranh thủ mà vui chơi.

(5) *Cui* : mang lấy mà lo lắng.

*Phụng Thuấn, làn Nghiêu⁽¹⁾ người trước nǎn ;
Hươu Tân, rắn Hán⁽²⁾ lối sau dời.
Thánh hiền để tiếng vài pho sách⁽³⁾,
Tạo hoá theo mình một tấc hơi.
Trong cuộc phù sinh⁽⁴⁾ ai cũng thế,
Rằng hay rằng dở chặng qua trời.*

(1) *Nghiêu, Thuấn* : hai vị vua cổ trong lịch sử Trung Quốc, được nhà nho coi là mẫu mực cho đạo trị nước. Dưới thời hai vị này, dân chúng được hưởng cảnh thái bình thịnh thế.

(2) *Hươu Tân, rắn Hán* : chỉ ngôi vua nhà Tân và đế nghiệp của nhà Hán. *Hán thư* viết : "Tân thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trực chí", nghĩa là : Nhà Tân mất con hươu, thiên hạ cùng đuổi bắt nó. Hình ảnh con hươu được dùng để chỉ ngôi vua, thiên hạ của nhà Tân. *Rắn Hán*, lấy tích ở *Sử ký* : Mẹ Hán Cao Tổ một lần nghỉ trên bờ một cái đầm lớn, mộng thấy nằm với một vị thần, lúc bấy giờ sấm chớp nổi lên, trời tối mịt. Thái Công đến xem thì thấy trên người bà có một con giao long. Sau đó bà có mang và sinh Cao Tổ – ông vua dựng nghiệp nhà Hán. Theo thuyết khác, Hán Cao Tổ Lưu Bang khởi quân chống nhà Tân, giữa đường đi gặp con rắn trắng chặn đường. Lưu Bang hét hãi lén trước, tuổi gươm chém chết con rắn. Sau đó người ta thấy có người đàn bà ngồi khóc bên xác rắn, hỏi thì bà lão nói, con mình là con nhà Bạch Đế, bị con ông Xích Đế chém chết. Dân chúng vì thế càng tin theo Lưu Bang. Trong văn chương thường dùng từ "rắn Hán" để chỉ việc Lưu Bang khởi nghĩa hoặc chỉ cơ nghiệp nhà Hán.

(3) *Thánh hiền... vài pho sách* : chỉ các sách Tứ thư (*Luận ngữ, Mạnh tử, Đại học, Trung dung*) và Ngũ kinh (*Thi, Thư, Lễ, Xuân thu, Dịch*) của nhà nho.

(4) *Fù sinh* : đời người như sống gửi trong chõc lát, còn đây mà mất đây, chỉ như kiếp con phù du nổi trôi, ngắn ngủi.

Họ Dương sắm sửa hành trang,
Lạy thầy hoà thượng ra đàng vân du.
Từ đây theo thú vân du,
Kìa non, nọ nước mặc dù rong chơi.
Người sang ở dưới bầu trời,
Xưa qua, nay lại mây đời lộn sao.
Vòng danh, xiềng lợi chèo nhau ;
Hết vinh đến nhục sang giàu chi ai ?
Nhớ câu "xuân bất tái lai"⁽¹⁾,
Bóng già theo gót biết nài chi dây ?
Đã dành thiền tượng một cây,
Giới dao một lưỡi cũng thấy thế gian.
Xưa nay trong cuộc giang san,
Vật còn có chủ ai toan chia giành ?
Kìa kìa gió mát trăng thanh,
Tai nghe mắt thấy mới dành dạ ta.
Khe đào, cùm liễu trải qua,
Tin xuân đưa bạn, ong hoa dây dây.
Đi vừa xa chốn am mây,
Tới nơi Hà Lanh trời tây hâu chiêu.
Ven ghềnh một nhấp⁽²⁾ hiu hiu,
Tiếng ngư trong núi, bóng tiêu ngoài khơi⁽³⁾.

(1) Xuân bất tái lai : tuổi xuân qua đi không trở lại.

(2) Một nhấp : nhấp qua, xem qua.

(3) Ngư : ông chài ; tiêu : người lấy củi. Câu này vì vẫn mà phải viết như vậy. Hay cũng có thể hiểu : Tiếng hát ông chài vọng vào trong núi, bóng người lấy củi theo bóng núi in dài trên mặt nước.

Bên non hâu lặn mặt trời,
 Dương Tử thơ thẩn tìm nơi nghỉ mình.
 May đâu gặp một tiểu sanh⁽¹⁾,
 Cho trâu uống nước dưới ghềnh Hà Tây.
 Ngồi cầm ống quyển⁽²⁾ trong tay,
 Thổi rồi lại hát, hát hay lại cười.
 Dương Tử bước tới xem chơi,
 Gầm câu ca hát thật lời thạch kim⁽³⁾.

Hát rẳng :

*Chẳng phải trời Nghiêng⁽⁴⁾ bóng chiều ngao ngán,
 Trời đã tối rồi chờ sáng cũng lâu.*

Hát rẳng :

*Nghe tiếng con chim anh đỗ⁽⁵⁾ trên cành kêu mới biết,
 Ai day đòng kéo lại trời tây ?⁽⁶⁾*

(1) *Tiểu sanh* : đây chỉ chú bé con, đứa tiểu đồng.

(2) *Ống quyển* : một thứ nhạc cụ, thuộc bộ hơi.

(3) *Lời thạch kim* : lời đá vàng ; ý nói lời hay ý sâu, vững bền như khắc vào chuông đồng, bia đá.

(4) *Trời Nghiêng* : trời vua Nghiêng ; ý nói đời thái bình, yên vui, thịnh trị.

(5) *Anh đỗ* : tức anh vũ (con vẹt) và đỗ quyên (chim cuốc).

(6) *Day đòng kéo lại trời tây* : vẫy ngọn giáo kéo mặt trời sắp lặn ở phía tây quay trở lại : ý nói kéo ngày dài ra (lấy nghĩa từ chữ "huy qua"). Sách *Hoài Nam Tự* : Lỗ Dương Công (con Tư Mã Từ Kỳ và là cháu Sở Bình Vương) thời Chiến Quốc đánh nhau với quân nước Hàn, đánh đang lúc hăng súc mà trời đã chiều, mặt trời sắp lặn, ông bèn múa ngọn giáo vẫy mặt trời quay lùi trở lại. Mặt trời lùi trở lại ba xá (mỗi xá ba mươi dặm).

Hát rằng :

*Trong cõi nhân gian nhiều dàng lầm lỗi,
Gặp buổi trời chiều khó nói đi xa.*

Hát rồi lại thổi quyến chơi,
Gâm trong thú vị thanh thơi hơn thiền.
Dương Tử bước tới hỏi liền,
Ba câu hát ấy ai truyền cho người ?
Tiểu sanh nghe nói miệng cười,
Đáp rằng : Vốn thực có người dạy ta.
Gần đây vài dặm chặng xa,
Có ông đạo sĩ tu đà nhiều năm.
Một am ở khóm Tây Lâm,
Ngày ngày thong thả đờn cầm ca thi.
Thuốc thang phù chú⁽¹⁾ ai bì,
Người đau tới đó bình chí cũng lành.
Dương Tử hỏi đã dành rành,
Xăm xăm bước tới lộ trình Tây Lâm.
Tới nơi trời đã tối sầm,
Đứng xa ngoài cửa nghe ngâm thơ rằng :

Thơ rằng :

*Bié tớ phu tử, nghĩa quân thân,
Nhờ có trời sanh đức thánh nhân.*

(1) *Phù chú* : lá bùa và câu thần chú của đạo sĩ để trừ tà ma.

*Nét mực tu kinh ngăn đưa loạn⁽¹⁾,
 Dấu xe hành đạo⁽²⁾ rạch trong trán.
 Trăm năm còn cảm lời than phụng⁽³⁾,
 Muôn nước đều thương tiếng khóc lân⁽⁴⁾.
 Phải dặng viết Châu biên sách Hán⁽⁵⁾,
 Mọi nào dám tới cao đài lân ?*

(1) *Tu kinh ngăn đưa loạn* : Khổng Tử soạn kinh *Xuân thu*, tuyên truyền thuyết chính danh, hy vọng làm chính lại danh phận, muốn trị đời loạn, làm cho đời loạn trở lại chính đạo.

(2) *Dấu xe hành đạo* : chỉ việc Khổng Tử chu du khắp các nước để tìm cách thực hành đạo của mình.

(3) *Lời than phụng* : Khổng Tử thấy đạo của mình chưa đem ra thi hành được, mới than rằng : "Phụng điếu bất chí, Hà bất xuất đồ, ngô dĩ hý phù", nghĩa là : Chim phụng không đến, sông Hoàng Hà không thấy đồ thư xuất hiện, đạo ta e rằng thế là hết rồi chăng !

(4) *Tiếng khóc lân* : Mùa xuân năm Lỗ Ai Công thứ 14 (418 trước Công nguyên), trong một chuyến đi săn ở miền tây, người đánh xe hộ Thúc Tôn tên là Sư Thương săn bắn được con lân què chân trước bên trái, ai cũng cho là điêm không lành, đem thả ra. Học trò là Nhiễm Hữu báo với Khổng Tử. Khổng Tử đến xem, nói rằng : "Ai bảo kỳ lân đến làm gì thế ? Ai bảo kỳ lân đến làm gì thế ?". Khổng Tử trả về nói rằng : "Ngô đạo cùng hý", nghĩa là : Đạo ta đã đến lúc cùng rồi. Hai năm sau, Khổng Tử mắc bệnh, được bảy ngày thì mất.

(5) *Viết Châu biên sách Hán* : ngòi bút của Châu (Chu) Bột chép sử nhà Hán ; ý nói được người bê tôi như Chu Bột cứu nguy cho nhà Hán. Theo *Hán thư* : Cao Tổ mất, Lã Hậu dùng thuốc độc giết Triệu Vương, mưu toan đưa người họ Lã vào nắm những chức vụ quan trọng trong triều Hán. Hiếu Huệ Đế mất. Lã Hậu cho anh em của mình là Lã Thái, Lã Sám, Lã Lộc làm tướng, nắm giữ các đạo quân phía nam và phía bắc, cho những người họ Lã khác vào giữ các chức vụ trong cung. Uy quyền họ Lã bắt đầu từ đó. Các công khanh ai cũng không chắc sẽ được toàn mạng. Họ Lã nắm lấy hết binh quyền, mưu việc phế họ Lưu mà tự lập làm vua. Chu Bột và Trần Bình đem quân giết bọn họ Lã, lập vua Văn để giữ nghiệp nhà Hán.

Thơ rồi lại gảy đòn cầm,
 Như tuồng mừng bạn tri âm tới nhà.
 Tử Kỳ xưa gặp Bá Nha.
 Khúc đòn lưu thuỷ nay mà còn đây.
 Dương Từ gỗ cửa kêu thây,
 Rằng : Đì lỡ tối đêm này độ ta.
 Có ông đạo sĩ bước ra,
 Chào rằng : Thiên khách nay đã đến đây.
 Lều tranh, giường đá, chiếu mây ;
 Khô nai, cơm bắp, rượu chay tạm dùng.
 Từ rằng : Lời dám hỏi ông,
 Ô trong am vắng sao không Phật thờ ?
 Sí rằng : Ta chẳng ước mơ,
 Bởi vì chữ Phật lán bờ chữ nhân⁽¹⁾.
 Đường qua Tây Vực⁽²⁾ chẳng gần,
 Cõi Di, cõi Hạt⁽³⁾ trời phản rõ ràng.

(1) *Chữ Phật lán bờ chữ nhân* : ý nói trọng Phật đã chết mà xem nhẹ con người ta đang sống.

(2) *Tây Vực* : đây chỉ nước Ấn Độ, nơi Phật thành đạo.

(3) *Di, Hạt* : Người Trung Hoa xưa cho Hoa Hạt là trung tâm, các nơi xa khác đều là các vùng man, di, dịch, nhung, văn minh thấp kém. Đạo phát xuất xứ từ Ấn Độ, thuộc phía tây, tức là xuất phát từ nơi man di thấp kém.

Ta thường coi sách nhà Đường,
 Thấy lời *Phật biểu họ Hán* hết tin⁽¹⁾.
 Phật nhân sống cũng chẳng nhìn,
 Huống đem hình đúc, tượng in thờ gì ?
 Từ rằng : Vốn thực từ bi,
 Sí rằng : Lại có ích gì dân phong⁽²⁾.
 Thấy câu ngôn ngữ bất thông,
 Dẫu cho linh nghiệm cũng dòng man di.
 Từ rằng : Thầy học đạo chi ?
 Sí rằng : Thiên hạ thiếu gì đàng xưa.
 Đạo trời như chiếc đò đưa,
 Mặc ai đi sớm về trưa khôn càn.

(1) *Phật biểu họ Hán* : Hán Dū dāng biểu can việc đón xương Phật. Bài biểu có đoạn : Tự Hoàng Đế cho đến vua Vũ, vua Thang, vua Văn đều hưởng thọ lâu dài, trăm họ yên vui mà thuở ấy chưa có Phật vậy. Đến đời vua Minh Đế nhà Hán mới có Phật pháp mà về sau cứ loạn lạc mãi, các vua trị vì chẳng được bao lâu. Nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương, nhà Trần cùng nhà Nguyên Ngụy thờ Phật càng ngày càng thêm kính cẩn, thế mà niên đại rất chóng. Duy có vua Vũ Đế nhà Lương ở ngôi được 48 năm, ba kỳ xà thân đi làm tăng, sau bị Hầu Cảnh bức phải chết đói. Thờ Phật câu phúc mà lại phải vạ. Lấy đó mà xem, thờ Phật không nên tin cũng khá biết vậy...

(2) *Dân phong* : thói tục, phong tục của dân.

Kìa như họ Lão, họ Trang⁽¹⁾ ;
Họ Dương, họ Mặc, họ Hàn, họ Thân⁽²⁾.
Các nhà ấy cũng có nhân,
Trải đường mờ ngõ trong trán nhiều nơi.

(1) *Họ Lão* : tức Lão Tử. Lão Tử họ Lý, tên là Nhĩ, tự Bá Dương, tên thụy là Đam, làm quan sứ giữ kho chứa sách của nhà Chu. Theo Sử ký, ông sống cùng thời với Khổng Tử, chủ trương vô vi mà dân tự cảm hoá, thanh tịnh mà dân tự quay về đường phái. Ông là tác giả của sách *Đạo đức kinh*.

Họ Trang : tức Trang Tử. Theo Sử ký, ông tên Chu, người huyện Mông nước Lương thời Chiến quốc, là nhân vật trung tâm của phái Đạo gia, đã đưa Đạo gia thành một học phái ngang hàng với Nho gia và Mặc gia. Học thuyết của ông phát triển học thuyết của Lão Tử. Ông soạn sách *Nam hoa kinh* hơn mươi vạn chữ, lời lẽ phóng túng, công kích đạo Nho, đạo Mặc.

(2) *Họ Dương* : tức Dương Chu, người nước Vệ thời Chiến quốc, tự Tử Cơ. Có người cho rằng Dương Chu là học trò Lão Tử và sống vào thời sau Mặc Tử. Ông là nhà tư tưởng đã đề xướng thuyết *vị ngã* (vì mình), cực đoan về bản thân, cho rằng dù chỉ mất một sợi lông chân mà được lợi cho thiên hạ cũng không làm. *Họ Mặc* : tức Mặc Định, người nước Lỗ thời Chiến quốc, là học giả chủ trương thuyết *kiêm ái* (yêu mọi người như nhau, không phân biệt thân sơ), sống đồng thời với các học trò lớp trước của Khổng Tử. Nho gia, đặc biệt là Mạnh tử đã bài xích, công kích kịch liệt học thuyết của Mặc Tử, cho Mặc tử xướng thuyết kiêm ái là kẻ không cha. *Họ Hàn* : tức Hàn Phi, công tử nước Hàn, thích cái học hình danh, pháp thuật. Hàn Phi thấy nước Hàn bị suy yếu, mấy lần viết thư lên can vua Hàn, nhưng vua Hàn không dùng. Khi vua Tần đánh Hàn, lúc đầu vua Hàn không dùng Phi, đến khi nguy cấp bèn sai Phi đi sứ sang Tần. Vua Tần thoát hiểm dùng học thuyết pháp gia của ông, sau nghe lời gièm pha của Lý Tư nên hạ ngục rồi giết đi.

Họ Thân : tức Thân Bất Hại. Theo Sử ký : Thân Bất Hại người đất Kinh, vốn là một viên quan nhỏ ở nước Trịnh, nhờ có học thuật nên thành thân cận với Hàn Chiêu Hầu, được Chiêu Hầu dùng làm Tướng quốc. Thân Bất Hại bên trong lo sửa đổi chính sự, lẽ giáo, bên ngoài lo đối phó với chư hầu. Suốt trong mười lăm năm, cho đến khi Thân Bất Hại mất, nước được bình yên, binh mạnh, không nước nào xâm lấn nước Hàn. Học thuyết của ông gốc ở Lão Tử, nhưng lấy việc hình danh làm chủ.

Có nghe các họ đua bơi,
Không nghe họ Phật ở đồi Trung nguyên⁽¹⁾.

Từ rằng : Biết đạo chi chuyên ?

Sí rằng : Xưa có sách hiền chép câu.

Một bầu trời đất như châu⁽²⁾,

Mặc người kim cổ chèo đâu thì chèo.

Từ rằng : Khó nổi phuong theo,

Sí rằng : Lựa phải xuống đèo lèn non.

Vua tôi chồng vợ cha con,

Anh em bâu bạn⁽³⁾ vuông tròn mới xong.

Chẳng tin coi một ngày ròng,

Đi đâu cho khỏi đạo trong cương thường.

Ta xưa cũng khách thơ đường⁽⁴⁾,

Mày xanh có chí hiền dương trên đồi.

Ghét đồi thúc quý đua bơi,

Sợ trời nên phải tìm nơi nghỉ mình.

(1) *Trung nguyên* : chỉ miền trung tâm có văn hoá phát triển của một nước, khác miền biên cảnh.

(2) *Châu* : chiếc thuyền ; ý là câu nói người ta ở trên đồi này cũng như ở trên một chiếc thuyền, chỉ hướng mỗi người mỗi khác, người chủ về hướng này, kẻ chủ về hướng kia, không ai chịu ai.

(3) *Vua tôi, chồng vợ, cha con, anh em, bâu bạn* : các mối quan hệ cẩn bán trong xã hội mà nhà nho gọi là "ngũ hân" hay "ngũ thường".

(4) *Thơ đường* : cũng như thư phòng, nghĩa là phòng sách, phòng làm việc.

Vốn không học thói Lan đình⁽¹⁾,
Đem nhau thòm miệng phảm bình cỗ cảm.
Cũng không học thói Trúc lâm⁽²⁾,
Rủ nhau say rượu hồn trầm ngày đêm.
Gió trăng là bạn anh em,
Sớm nghe tiếng lai⁽³⁾, tối xem bóng thiêm⁽⁴⁾.
Một riêng một tấm thanh chiêm⁽⁵⁾,
Sắn hoa dưới hố, sắn chim trên cành.
Hươu nai khỉ độc ai dành,
Của trong trời đất mặc tình xem chơi.
An nguy có phận ở trời,
Người đời đừng mắc nợ đời thời thoi.
Dương Tử nghe nói biếm⁽⁶⁾ rồi,
Một đêm chẳng ngủ luống ngồi lo âu.
Nghĩ rằng mình đã đi tu,
Hắn như lời ấy công phu lỡ làng.
Cương thường để mặc ai toan,
Đạo ta giữ vẹn nào can phạm gì ?

(1) *Lan đình* : tên cái đình trên bến Lan Chử ở huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang. Theo *Tấn thư*, ngày mồng 3 tháng 3 năm Vĩnh Hoà thứ 9, Vương Hy Chi cùng bạn hữu gồm bốn mươi mốt người ở Lan đình làm lễ Phất hệ (lẽ gọi rửa yêu tà), rồi cùng vui chơi ở đây, có làm bài tư tập *Lan đình* nổi tiếng.

(2) *Trúc lâm* : tức nhóm Trúc lâm thất hiền thời Tấn, thường tụ họp ở rừng trúc uống rượu, làm thơ, chủ trương lánh đời, không hợp tác với giới cầm quyền đương thời.

(3) *Tiếng lai* : tiếng do tự nhiên phát ra.

(4) *Bóng thiêm* : bóng trăng. Tục truyền trên mặt trăng có con thiêm thử (con cóc), nên gọi trăng là *thiêm cung*.

(5) *Tấm thanh chiêm* : tấm lòng thanh sạch giản dị.

(6) *Nói biếm* : nói có ý chê bai những điều lỗi lầm của người khác.

DƯƠNG TÙ GẶP ÁC MỘNG

Dương Tử trên đường vân du vào nghỉ trong miếu thờ Hàn Đũ – một bậc đại nho thời Đường. Ban đêm, Từ mơ thấy mình bị bắt đi, bị phán quan hạch tội bỏ rơi vợ con, không biết tướng nhợ công lao của tiên tổ, không biết báo đáp ơn vua, trốn tránh nghĩa vụ, phế bỏ cương thường,... toan dem hành hình. Từ van xin, Phán quan thương tình tha cho, phê rằng : "Tha về phải giữ đạo hàng cổ cầm (kim)". Từ tinh giấc càng thêm kinh sợ.

*

* * *

Họ Dương vừa giấc ngủ đi,
Chiêm bao nằm thấy quân tuỳ bắt ngang.

Quân ràng : Vâng lệnh Phán quan,
Chữ phê trong thẻ đòi chàng hầu tra.

Họ Dương hôn gượng theo ra,
Tới nơi công phủ một tòa nghiêm trang.

Ngồi trên thấy một ông quan,
Trước bàn hương án bày hàng bút nghiên.

Có người thơ lại ngõi biên,
Hai bên treo trống treo chiêng rõ ràng.

Trước sân lô bộ⁽¹⁾ hai hàng,
Tả đao⁽²⁾ hộ vệ đứng dàn hầu xa.

(1) *Lô bộ* : những đồ bình khí cầm vào giá, bày ở các cửa quan hay ở đền chùa.

(2) *Tả đao* : tay trái cầm đao hộ vệ.

Quân tuỳ dẫn họ Dương ra,
Trước sân cẩm thạch dặng mà nghe tra.
Quan rằng : Thằng sai xông pha,
Tới năm cửa miếu vây mà hỏi ai ?
Dám xưng rằng chữ Thiện Trai,
Người trong Hoa Hạ hay ngoài man di ?
Tóc râu là dạng nam nhi,
Của cha mẹ đúc can gì cạo đi⁽¹⁾ ?
Tổ tiên chút đã đèn chi,
Vùa hương bát nước mấy khi phụng thờ ?
Áo cơm còn nợ sờ sờ,
Ngọn rau con cá cũng nhờ đất vua.
Trốn xâu lánh thuế vô chùa,
Trong đời những sai thời vua nhờ gì ?
Vợ con sao nỡ bỏ đi ?
Lời thề dường ấy sao khi⁽²⁾ quỷ thân.
Ba giềng⁽³⁾ chẳng dặng một phần,
Như vậy cũng gọi làm thân con người.
Để bây sống cũng nhơ đời,
Truyền cho dao phủ dân nơi pháp đình.
Họ Dương phách khiếp hồn kinh,
Lạy xin dung thứ chút tình bần tăng.

(1) Lấy ý từ *Hiếu kinh*, cho rằng thân thể, tóc da là do cha mẹ ban cho, không được để cho bị thương tổn.

(2) *Khi* : khinh dẽ, coi thường.

(3) *Ba giềng* (do chữ *tam cương*) : chỉ ba quan hệ quan trọng trong xã hội xưa, gồm : vua tối, cha con, chồng vợ.

Phán quan cất bút phê rằng :
 Tha về phải giữ đạo hăng cổ câm.
 Dương Từ thức giấc nửa đêm.
 Nghĩ ra mới biết một điểm chiêm bao.
 Gẫm trong cơ sự ngán ngao,
 Cát hung chưa rõ lẽ nào thân sau.
 Vầng ô⁽¹⁾ vừa ló bóng đầu,
 Dương Từ vào miếu coi câu chữ đè.
 Ngó lên trên biển ngạch đè,
 Rằng : "Đường Hán tử Xương Lê chi thân"⁽²⁾.
 Than rằng : Đã dâng thành thân,
 Ngay vua nào nại tấm thân mất còn.
 Lại xem đôi liên⁽³⁾ sơn son,
 Có câu liên đối treo còn đến nay.

Liễn rằng :

Một sách Đạo nguyên⁽⁴⁾ loà mắt thánh,
Ba lời Phật biểu⁽⁵⁾ chát tai vua.

(1) *Vầng ô* (*ô* : con quạ) : mặt trời. Tương truyền trên mặt trời có con quạ ba chân.

(2) *Đường Hán tử Xương Lê chi thân* : vị thần Hán Xương Lê thời Đường, tức Hán Dũ, đại nho thời Đường.

(3) *Liễn* : câu đối.

(4) *Đạo nguyên* : tức bài *Nguyên đạo* (nguồn gốc của đạo), tác phẩm nổi tiếng của Hán Dũ, luận về nguồn gốc và đạo thống của nho gia.

(5) *Phật biểu* : tức bài biểu khuyên vua đừng tin, rước xá ly Phật, của Hán Dũ.

Dương Từ than thở rằng hay,
Người ngay lại gấp liền hay treo đời.
Lòng son mội tấm thấu trời,
Những người gian nịnh đổi đời sao xong.
Cho hayặng chữ hiếu trung,
Dẫu muôn năm cũng sắc phong miếu thờ.
Vái rằng : Bần đạo ngắn ngơ,
Lỡ dàngh lại tới thần thơ cửa thân.
Tạ ơn bốn lạy xin dâng,
Chấp chi bần đạo quên chừng vân du.
Từ đây khỏi cửa công hầu,
Chim trời cá nước mặc dầu nghinh ngang.
Đi rồi nghĩ lại thở than,
Rằng : Đêm trong miếu mặc nàn chiêm bao.
Ghi lòng vàng đá chớ xao,
Những diêm mộng my nghĩ nào mà tin.

ÔNG TIỀU TỎ CHÍ

Trên đường đi, Dương Từ gặp người tiêu phu vốn là dòng dõi bậc hiếu tử nổi tiếng Mân Tử Khiêm thời Xuân thu, vì chán thói đời loạn ly, thói nát ném lánh mình làm tiêu phu, ôm tài giấu tiếng. Đoạn trích là lời ông Tiều nói với Dương Từ về lý do ông không ra lập công danh, chọn nghề đốn cùi.

*

* * *

Từ rằng : Xin hỏi vài lời,
Lão Tiêu vốn thực là người trâm anh⁽¹⁾.

Sao không ra lập công danh,
Nói theo nghiệp tổ hiển vanh mà nhờ ?

Tiêu rằng : Trước mắt sờ sờ,
Dẽ ai chẳng thấy đợi chờ lê chi ?

Đua nhau hai chữ tương khi⁽²⁾,
Trên quyền, dưới trá đoái gì thiên luân⁽³⁾.

Nước thời chia bốn năm phần,
Can qua biết mấy mươi lần đánh nhau.

Trong thời gian nịnh giüm đau,
Ngoài thời ô lại đua cầu tham quan.

Chánh ra dũ quá cọp vàng⁽⁴⁾,
Lòng dùng độc quá hổ mang thuồng luồng.

Bốn phương mọi rợ luồng tuồng,
Nay giành ái hổ, mai ruồng ái lang.

(1) Người trâm anh (trâm : kim cài mũ, búi tóc ; anh : dài mũ) : người dòng dõi quyền quý.

(2) Tương khi : lừa dối, khinh miệt lẫn nhau.

(3) Thiên luân : phép tắc chính thường của trời đất ; ý cà câu : Người trên chi vì quyền lợi của mình, người dưới cũng chi giả dối, bằng cách lừa phỉnh mà kiếm tiền, có ai nghĩ đến đạo lý cương thường.

(4) Ý cà câu (lấy ý từ chữ "hà chính mãnh ư hổ" – chính trị hà khắc còn tai hại hơn hổ dữ) nói chính lệnh phiền nhiễu tàn khốc còn làm hại dân hơn cọp.

Nơi nơi trộm cướp đầy loàn,
 Trong dân hết sức của tan chẳng còn.
 Trong trời đất cũng thon von,
 Khói mây đen nghẹt, nước non deo sâu.
 Biết đời tam đại⁽¹⁾ ở đâu,
 Gặp đời thúc quý phải âu lánh mình.
 Từ rằng : Bờ cõi đã thịnh⁽²⁾,
 Chẳng tham danh lợi lánh mình cùng cho.
 Ở trong tạo hoá nhiều lò,
 Thiếu chi nghề nghiệp mà bô⁽³⁾ theo tiêu ?
 Tiêu rằng : Cửa thánh gương treo,
 Dùng đời chẳng dặng chờ theo đời dùng⁽⁴⁾.
 Nghề như các bậc thương nông,
 Nghề như y lý cũng không ra gì.
 Bao nhiêu nghề nghiệp đều khi⁽⁵⁾,
 Chẳng khi nào khéo lấy chi đời dùng ?
 Khéo khôn ắt có máy lòng⁽⁶⁾,
 Máy lòng rồi lại mắc vòng hoạ tai.

(1) *Tam dai* : ba thời gồm Hạ, Thương, Chu trong lịch sử Trung Hoa, được coi là các thời thịnh trị dài lâu.

(2) *Thinh* : thanh, lặng yên.

(3) *Bô* : chạy theo.

(4) Ý cà câu : Đạo của mình đem thi hành không được thì thôi (rút lui về) chứ chờ có xu phụ theo đời để cầu được dùng.

(5) *Khi* : coi thường.

(6) *Máy lòng* (gốc từ hai chữ "cơ tâm") : chỉ sự cơ trí, trí trá.

Thủ coi con thú vật ngoài,
 Như voi như cọp mấy ai dám bì.
 Voi kia cao lớn đen sì,
 Cặp ngà không dụng can chi cháy mình ?
 Cọp kia nanh vuốt nhu binh,
 Tâm da không dụng ai rình đâm chi ?⁽¹⁾
 Lấy trong việc ấy mà suy,
 Những nghề đời dụng ra gì xưa nay.
 Ta nhờ cán búa trong tay,
 Theo miền sơn lanh⁽²⁾ tháng ngày thành thời.
 Búa dùng một gánh củi trời,
 Cá cơm rượu thịt ở đời cũng no.
 Giữ câu phủ ngưỡng⁽³⁾ bo bo,
 Thờ trên nuôi dưới miễn cho xong mình.
 Xin đừng hổ với chư linh⁽⁴⁾,
 Cũng đừng thẹn với người sanh trong đời.
 Xin đừng ngược trá lẽ trời,
 Cũng đừng trốn lánh việc đời thời xong.

(1) Ý nói các loài vật trên đều vì phô cái đẹp, cái tốt ra mà bị giết, không hưởng trọn được tuổi trời.

(2) Sơn lanh (*lanh* : đỉnh núi có đường đi được) : núi rừng.

(3) Phủ ngưỡng : cúi xuống, ngẩng lên. Từ Hán có chữ "Phủ ngưỡng bất quý thiên địa", nghĩa là : Cúi xuống lên không thẹn với trời đất. Ý cả câu : Giữ mình chờ có làm điều lỗi lầm sao cho khi cúi xuống, lúc ngẩng lên không hổ với người, thẹn với trời.

(4) Chư linh : linh hồn những người đã khuất.

ÔNG CHÀI TỎ CHÍ

Dương Tử đến bến sông Châu, đi nhờ thuyền của một người đánh cá, hai bên nói chuyện, ông Chài nhận đó tỏ chí của mình giữa đờn suy vi.

*

* * *

Dương Tử đi tới sông Châu,
Ngắn ngơ nào biết bến đâu đưa mình.
Ngó lên trên khúc sông quanh,
Thấy bến vực thẳm có manh cõi bồng.
Một người ngồi giữa thuyền thông,
Gõ chèo miệng hát gió lồng tiếng vang.

Hát rằng :

*Bến sông Châu vực sâu cá ở,
Thương người hiền gặp thuở loạn ly.*

Hát rằng :

*Nước vận quanh bãi gành chảy cạn,
Kẻ anh hùng hoạn nạn khá thương.*

Hát rằng :

*Chiếc thuyền câu đậu đâu nên đó,
Ở nước loạn⁽¹⁾, giàu có mà chi?*

(1) *Nước loạn* : nước đang buỗi loạn lạc.

Dương Tử nghe tiếng ngư ca,
Bước lên trên vực coi va⁽¹⁾ thế nào ?
Mình hơn tám thước rất cao,
Mặt đen, râu quắn khác nào võ phu.
Dương Tử bước xuống ngư châu⁽²⁾,
Xin đưa khỏi bến sê âu⁽³⁾ hoàn tiền.
Ngư rằng : Người ở chùa chiền,
Đi đâu sông suối mà phiền ta đưa ?
Nhẩm hình chẳng phải người xưa,
Lánh nơi hoạn nạn tới trưa lõ làng.
Ta nghe trong bến Lư Giang,
Có ông ngư phủ đưa chàng Ngũ Viên.
Lại nghe đình trường dừng thuyền,
Giúp người Hạng Võ qua miền Ô Giang.
Hai người bởi ấy lánh nạn,
Một toan rửa oán, một toan rửa thù.
Sợ đời bắt kẻ tóc râu,
Nào ai bắt đưa trọc đầu làm chi ?
Nói cho ra lẽ thị phi,
Dễ đưa qua đó tiếc gì công ta.
Cầm chèo thong thả đưa qua,
Dương Tử tới bến xia ra tiễn⁽⁴⁾ đò.

(1) Va : ông ta, người ấy.

(2) Ngư châu : thuyền chài.

(3) Âu : lo.

(4) Xia tiễn : đưa tiễn ra.

Ngư rằng : Ta chẳng đưa đò,
Phòng tham tiền của so đo với người.
Trước đà làm phải trên đời,
Ngàn vàng chẳng báu một lời mà sang.
Từ rằng : Ta tiếc cho chàng,
Chẳng phen lương đồng⁽¹⁾ cung tranh anh hùng.
Ta nghe nước Tấn chinh đông⁽²⁾,
Cầu người võ sĩ ra công can thành⁽³⁾.
Cớ sao chàng xuống Tây kinh⁽⁴⁾,
Phò vua, giúp nước lập danh đẻ đời ?
Cá tôm đặng mấy tiền lời,
Theo nghề chài lưới quên nơi sang giàu.
Ngư rằng : người khéo phỉnh nhau,
Ai từng khát nước tới đầu bờ ao ?
Đời nay chưa khác đời nào,
Đất dày thăm thăm, trời cao mù mù.

(1) *Lương đồng* : rường cột, chỉ người tài giỏi, có khả năng gánh vác những chức vụ quan trọng cho triều đình.

(2) *Tấn* : tên một triều đại phong kiến Trung Hoa do Thạch Kính Đường dựng nên từ năm 936-946 ; *chinh đông* : đánh dẹp phía đông.

(3) *Can thành* : chống giữ như cái mộc (can) đỡ giáo mác, như cái thành ngự giặc. *Kinh thi* có câu : "Cù cù vũ phu, công hâu can thành", nghĩa là : Những quan võ dũng mãnh kia, gánh việc phòng ngự như cái mộc đỡ giáo mác, như cái thành ngự giặc cho các công hâu.

(4) *Tây kinh* : nước Tấn thời Ngũ đại lấy Lạc Dương làm Tây kinh.

Bốn mùa thành luỹ làm xâu⁽¹⁾,
 Dân gầy, nước ốm, mõ dâu cũng khô.
 Thấy đời danh lợi muôn phô,
 Khác nào con cháu nhảy vô vòng dâu.
 Từ rằng : Xưa sách có câu :
 Công thành danh toại ai hầu chi ai.
 Ngư rằng : Xưa bậc hiền tài,
 Lập thân sao chẳng biết bài bảo thân⁽²⁾.
 Dẫu vinh cũng tiếng nhân thần⁽³⁾,
 Trâu cày, ngựa cõi cái thân ra gì ?
 Chớ tham ăn lộc đời suy,
 Bẫy chim lưới cá e khi mắc xắng.
 Trối ai ra sức muỗng săn⁽⁴⁾,
 Một mai thỏ hết chúng ăn tới mình⁽⁵⁾.
 Sao bằng một cõi an sanh⁽⁶⁾,
 Sông sâu, vực thăm ai giành chi đây ?

(1) Thành luỹ làm xâu : ý nói thành luỹ liên nhau, dâu cũng có.

(2) Bảo thân : Nhà nho cho rằng con người ta phải biết "minh triết bảo thân" (sáng suốt để giữ gìn thân mình). Sách của đạo gia cũng có quan niệm "công thành thân thoát" (khi công đã thành thì rút lui).

(3) Nhân thần : bê tôi của người ta. Ý cà câu : Khi công đã thành thì vinh hiển thật, nhưng phải cái nhục là chịu tiếng làm bê tôi của người ta.

(4) Trối ai : mặc kệ ai ; muỗng săn : chó dùng đi săn muỗng thú.

(5) Ý cà câu : Chó săn dùng bắt thỏ, khi thỏ đã hết thì chó săn hoá vô dụng và bị giết thịt.

(6) An sanh : sống yên ổn.

Sẵn dùng chèo bách một cày,
 Thuyền thông một chiếc dỡ ngày hôm mai.
 Theo sông khúc vắn khúc dài,
 Năm ba đoạn nhợ⁽¹⁾, một vài cần tre.
 Đêm trăng ngày gió bạn bè,
 Vui câu hát rập⁽²⁾, buồn ve rượu bầu.
 Trải chơi ghềnh hạc bãi âu,
 Thú vui sông nước mặc dầu nghinh ngang.
 Cá tôm săn lọc trời ban,
 Phận đà no đủ còn màng của chi.

DUONG TÙ, HÀ MẬU LÊN TRỜI, TÓI TẦNG HUYỀN THIỀN

Dương Tử, Hà Mậu được Lão Nhan làm phép, xuất hồn lên trời. Hai người đi khắp các tầng trời vẫn không thấy ai quen biết. Đoạn trích miêu tả cảnh hai người đến tầng trời Huyền Thiên, gặp Khổng Tử, Quan Công cùng các bậc đại hiền di dự hội. Dương Tử thấy vậy rất cảm kích, chạnh nhớ lời đạo sĩ ở Tây Lâm càng thêm hổ thẹn, cho là mình đã lâm đường lạc lối.

*

* * *

Thôi thôi ngờ ngác đã đành,
 Muốn rõ sự tình phải tới Huyền Thiên⁽³⁾.

(1) *Nhợ* : dây xe, dây để buộc.

(2) *Hát rập* : nhiều người cùng hát một lúc.

(3) *Huyền Thiên* : một trong chín tầng trời. Theo sách *Lã thi Xuân thu*, Huyền Thiên là tầng trời phía bắc.

Huyền Thiên hai chữ sơn vàng,
Các phương châu chục nhộn nhàng vô ra.
Tử Vi rờ rỡ một toà,
Ngọc Hoàng thương đế thực là ở đây.
Đền dài lâu các doanh xây,
Dầu lân phụng lạy, vè mây thờ châu.
Thiên Bông, Thiên Tuế ứng hầu ;
Hai ông thần áy đều âu tuân phòng.
Hai chàng xem thấy lết lòng⁽¹⁾,
Trên trời thật nhóm những dòng thần linh.
Khắp nơi han hoid sự tình,
Thảy đều chẳng thấy quen mình là ai.
Cùng nhau than vắn thở dài,
Còn trời nào nữa toan bài hỏi han.
Thương thay hai gã gian nan,
Chín trời⁽²⁾ đã khắp, biết toan lẽ gì ?
Đã không thấy Phật từ bi,
Cũng không thấy chúa Du Di trên trời.

(1) *Lết lòng* : bộ sợ sệt trong lòng.

(2) *Chín trời* : chín tầng trời, gồm : Quận Thiên, Thương Thiên, Biển Thiên, Huyền Thiên, U Thiên, Hạo Thiên, Chu Thiên, Viên Thiên và Dương Thiên.

Họ Hà khi ấy buông lời,
Nói rằng : Tiếc bấy năm đời công phu.
Đọc kinh, xem lẽ bấy lâu ;
Tưởng ông cha trước về chầu trời cao.
Đến nay lên chốn trời cao,
Hai ông tiên ấy lời trao rất bền.
Khiến ta chử dạ⁽¹⁾ chưa quên,
"Đừng mong sau thácặng lên Thiên đàng".
Đến nay mới thấy rõ ràng,
Trung nguyên sánh với Hoa Lang khác trời.
Dương Tử vừa mới buông lời,
Nói rằng cho đáng cái đời thầy tu.
Phút đâu bên chốn Tây lâu,
Nổ ba tiếng sấm nhóm chầu các cung.
Áo xiêm đai mao lụng,
Tinh quân các vị rùng rùng tới nơi.
Hai chàng đứng nép xem chơi,
Những người chầu chực nhà trời là ai ?
Thấy đi có tấm bia bài,
Đề rằng "Không Tử đại tài thánh vương".
Ngôi trong kiệu bạc tán vàng,
Một ông Không Tử dung nhan hoà lành.

(1) *Chử dạ* : giữ dạ.

Theo sau biết mấy thần linh,
Xem trong thẻ bạc đề danh đại hiền.
Dương Tử buông tiếng khen liền,
Hèn chi vua chúa chính chuyên miếu thờ.
Cho hay muôn nước đều nhờ,
Đạo ông Khổng Tử làm bờ chấn dân.
Trong đời biết chữ nhân luân,
Biết đường trị loạn cũng phần nhờ ai ?
Nhớ câu : "Kế vãng khai lai"⁽¹⁾,
Thực ông Khổng Tử đại tài thánh vương.
Đâu đâu chẳng kính, chẳng nhường,
Môn đồ cũng đặng hiển dương muôn đời.
Như vậy mới gọi đạo trời,
Trời sanh đức thánh thay lời tri dân.
Dương Tử vừa dứt tiếng phân,
Phút đâu lại thấy vị thần đi sau.
Một người cưỡi ngựa tốt râu,
Lại gần nhìn thực Quan Hầu⁽²⁾ thuở xưa.
Vội vàng quỳ gối liền thưa :
Mừng nay gặp Phật khác xưa cõi phàm.

(1) *Kế vãng khai lai* : tiếp nối quá khứ, mở lối tương lai.

(2) *Quan Hầu* : tức Quan Văn Trường.

Nam vó hai chữ già lam⁽¹⁾,
Xin thương bần đạo ở am chầy ngày.
Quan Hầu cõi ngựa chạy ngay,
Châu Thương⁽²⁾ đứng lại tỏ bày cẩn duyên.
Hỏi rằng : Người ở cửa thiền,
Việc chi tới chốn Huyền Thiên làm gì ?
Từ rằng : Ông vội quên đi,
Am mây bần đạo tu trì nhiều công.
Nhang đèn liên thắp bàn ông,
Nay già lam Phật sao không đoái hoài ?
Châu Thương nổi sắc cười dài,
Nói rằng : Thần Phật khác loài nhau xa.
Quan Hầu vốn thực chúa ta,
Tâm lòng trung thực ai mà dám đương.
Tiếng vang muôn nước đều nhường,
Trời phong làm chức Đại vương thành hoàng.
Từ rằng : Người thực thành hoàng,
Sao trong chùa Phật thờ Quan Công nào ?
Đáp rằng : Vì thuở Hán trào,
Có ông Phổ Tịnh kết giao đồng làng.

(1) Già lam : chùa thờ Phật.

(2) Châu Thương : con nuôi của Quan Văn Trường.

Chúa ta hiến thánh suối vàng,
Ông hoà thượng áy lòng thương bạn lành.
Già lam hai chữ thêm danh,
Rước về nhà Phật tụng kinh siêu hồn.
Khiến nên thiên hạ danh đồn,
Vẽ hình tượng cốt nhiều mòn phù đồ.
Chúa ta chẳng phải đi tu,
Trong mình giữ vẹn tóc râu tốt lành.
Nói cho sài tỏ sự tình,
Xưa nay thần tướng, Phật hình khác nhau.
Nói rồi cưỡi ngựa chạy màu,
Dương Tử lơ láo dầu dầu mày châu.
Than rằng : Sự dĩ đáo đầu⁽¹⁾,
Biết khôn rồi lại tóc râu hết rồi.
Xiết bao chịu nỗi khúc nỗi,
Đến nay mới biết lầm ôi là lầm !
Nhớ lời đạo sĩ Tây Lâm,
Chua le trong dạ hổ thâm cùng va.
Chín trời nay đã trải qua,
Cửu Thiên đã giáp âu ta trở về.

(1) *Sự dĩ đáo đầu* : việc đã đến chỗ chung cục.

LÃO NHAN BÀN VỀ ĐẠO THIÊN CHÚA VÀ ĐẠO PHẬT

Dương Tử, Hà Mậu sau khi từ Âm ty trở về, tận mắt thấy mọi chuyện, các thắc mắc đều được rõ ràng. Lão Nhan nhân đó nói với hai người về sự nguy hại của đạo Thiên Chúa và đạo Phật, khuyên hai người nên theo đạo Nho.

*

* * *

Dương Tử, Hà Mậu hai hôn ;
Thinh không tinh giắc lạy tôn sư rồi.
Họ Hà thưa việc luôn hồi,
Rằng : Ta mới rõ đạo tôi Tây tà.
Ngàn năm trong cõi người ta,
Đã dành một nỗi ông cha lâm sàng.
Sư rằng : Đã thấy rõ ràng,
Ta phân gốc ngọn cho chàng đăng hay.
Dương di ở nước phía tây,
Ham đường giàu có, chuộng bê khéo khôn.
Dùng câu cơ trú đa môn⁽¹⁾,
Dẫu muôn việc cũng máy khôn đua làm.
Lòng trời ghét thói gian tham,
Sai con thiên cầu xuống phàm làm ương⁽²⁾.

(1) Cơ trú đa môn : kế mưu trí trú, giả dối nhiều cách.

(2) Làm ương : làm điều tai vạ, gây tai ương cho người ta.

Liền năm theo nước Tây Dương,
Ăn hòn cái lũ bời thường nghịch thiên⁽¹⁾.
Vua Tây lo sợ khấn nguyễn,
Chiêm bao năm thấy linh thiêng điềm thân.
Rõ ràng một kẻ phụ nhân,
Một người nam tử khoả thân chịu hình.
Hỏi ra mới biết tính danh,
Chúa Trời, chúa Mẹ tỏ tình khấp nỡi.
Nói rằng : Chúa ở trên đồi,
Vì dân chịu tội muôn đời nhờ an.
Nương theo điềm ấy bày đàng,
Mới kêu rằng đạo Hoa Lang phụng thờ.
Từ theo đạo ấy đến giờ,
Hoạ con thiên cầu cũng nhờ ít ăn.
Một năm cho nộp một lần,
Trăm năm hồn hoá làm phân nhương tai.
Vua Tây lo sợ lâu dài,
Hồn đâu cho đủ nộp hoài liền năm.
Cùng nhau toan chước lo thầm,
Khiến người các nước đều lâm nghe va.
Đặt lên làm chức nhà cha,
Cho đi dạy đạo gần xa phỉnh người.
Bùa mê thuốc cấu đổi đời,
Lòng người đều mắc vào nơi Tây tà.

(1) *Bời thường nghịch thiên* : trái đạo thường, nghịch lẽ trời.

Sống thời kêu nó bằng cha,
Thác thời lại hoá hôn ma đem về.
Có hôn giúp nộp rất xuê,
Nước Tây mới dặng khôi bê tai ương.
Chước thần chẳng những một phuong,
Muốn hiềm muôn nước theo đường làm tội.
Dân người về đạo Tây rồi,
Nước người Tây lấy mấy hồi nhọc lo.
Ai dẫu tránh khỏi bể giò,
Lại đem nha phiến bán cho hút ghiền.
Nằm co ôm ống hút liền,
Nào lo toan chước đánh phiên, dẹp loàn.
Họ Hà nghe nói rõ ràng,
Chạnh thương đời trước hai hàng luy rơi.
Họ Dương quỳ lạy buông lời,
Hỏi rằng : Đạo Phật ở đời dặng chẳng ?
Tôn sư chum chiếm cười rằng :
Thói đời những mắc đạo xăng đua bơi.
Từ xưa Phật chưa ra đời,
Ba vua, năm đế⁽¹⁾ nối đời rất lâu.
Từ ngày có Phật đến sau,
Sáu triều, năm quý⁽²⁾ hai nhau bời bời.

(1) Ba vua, năm đế : tức Tam hoàng, Ngũ đế thời thượng cổ.

(2) Sáu triều, năm quý : thời Lục triều, Ngũ quý trong lịch sử Trung Hoa. *Lục triều* gồm Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần kế tiếp nhau đóng đô ở Nam Kinh. Ngũ quý gồm Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu.

Nên hư gương ở các đời,
Soi vào thời thấy phải lời bàn chi ?
Dương, Hà hai họ liên quỳ,
Hỏi rằng : Nho đạo dám bì tiên chẳng ?
Tôn sư thong thả đáp rằng :
Đạo Tiên cũng ở trong lòng đạo Nhu.
Đạo Tiên theo việc nhàn du,
Đạo chơi non nước trầm phù công danh.
Đạo Nho lo việc kinh doanh⁽¹⁾,
Giúp trong nhà nước cho minh cương thường.
Tiên xưa ở chốn thơ đường,
Một câu Nho giáo lòng hằng chẳng quên.
Muốn theo Tiên đạo cho bền,
Phải tìm Nho đạo mới nên đặng mình.
Hai người tua khá hồi trình,
Đạo nào lầm phải mặc tình dọn theo.

DUONG TRAN, DUONG BUU DI HOC

Sau khi Dương Tử xuất gia dâu Phật, vợ con ở lại quê nhà sống cảnh nheo nhóc, khổn khó, may nhờ có người em vợ già cùu mang. Dương Trần, Dương Bửu tuổi còn nhỏ, đi chăn dê chăn ngỗng, được một vị thần Giáo thụ hiền linh truyền dạy sách vở, hai anh em chăm chỉ học tập.

*

* * *

(1) *Kinh doanh* : sửa trị, trù liệu để làm việc thiết thực.

Họ Dương từ thuở ly hương⁽¹⁾,
Một mình Đỗ thị náu nương quê nhà.
Hai con thuở mới lên ba,
Đến khi năm tuổi trong nhà nghèo thêm.
Đỗ nương canh cùi nghê êm,
Bữa đi dệt mướn còn hiềm thiếu ăn.
Dương Trần, Dương Bửu hai thằng,
Tuổi còn thơ bé nhọc nhằn xiết bao.
Bà con nội ngoại lảng xao,
Quan tiền, chén gạo người nào giúp đâu.
Anh em nay vũng, mai bàu ;
Hái rau, câu cá nuôi nhau năm dài.
Đỗ nương có một em trai,
Tên là Đỗ Khoái, tuổi ngoài năm mươi.
Cũng trang tiểu phú trong đời,
Nhà nuôi lục súc⁽²⁾, chuộng lời bán buôn.
Một ngày rảnh việc ngồi buồn,
Chạnh lòng nhớ chị bõng tuôn lệ đầm.
Nói ra nghĩ lại tủi thầm :
Chị ta nào khác đòn cầm đứt dây.
Cảm thương hai gã thơ ngây,
Trong nhà bần bạc⁽³⁾ buổi này nhờ ai ?

(1) *Ly hương* : xa lìa quê hương.

(2) *Lục súc* : sáu loại gia súc, như : chó, trâu, dê,...

(3) *Bần bạc* : nghèo khó.

Anh dà theo Phật Như Lai,
Gia đình ấm lạnh đoái hoài chi đâu ?
 Nói thôi chẳng xiết lòng sâu,
Đi qua nhà chị ngõ hẫu viếng thăm.
 Đỗ nương nhìn thấy em thăm,
Mừng rồi lại khóc đầm đầm nhò sa,
 Nói rằng : Đoái tấm lòng ta,
Ruộng hoang, vườn rậm, cửa nhà quạnh hiu.
 Ruột gan khô héo mẩy chiều,
Nỗi duyên, nỗi phận gẫm nhiều bে đau.
 Vợ chồng kết tóc cùng nhau,
Trăm năm một hội⁽¹⁾ sang giàu trọn theo.
 Hay đâu chút phận bợt bèo,
Lại mang tiếng ở cầu đèo vọng phu.
 Quần bao một chiếc bách châu⁽²⁾,
Linh đình giữa vực mặc dâu mây mưa.
 Riêng than hai trẻ dây dưa,
Tháng ngày ngơ ngẩn vóc chưa nêng người.
 Cứ quen theo lũ ăn chơi,
Những điều khôn dại ở đời cậy ai ?
 Nghe thôi Đỗ Khoái than dài,
Nói rằng : Chị chở ngồi hoài uống công.

(1) Trăm năm một hội : chỉ cảnh vợ chồng ăn ở trọn đời với nhau.

(2) Bách châu : chiếc thuyền gỗ bách ; chỉ thân phận người phụ nữ như chiếc thuyền gỗ bách trôi nổi trên mặt nước.

Chị thời mang tiếng có chồng,
Gặp khi mưa nắng cậy cùng người ta.
Cháu thời mang tiếng có cha,
Hôm mai lơ láo vậy mà mô côi.
Oan gia anh trốn nợ rồi,
Chị già, cháu dại còn ngồi chờ chi ?
Ở đây ít kẻ yêu vì,
Xin theo họ ngoại đỡ khi nghiêng nghèo.
Đỗ nương lo việc nghiêng nghèo,
Nghe lời Đỗ Khoái về theo ở nhờ.
Hai thằng Trân, Bửu còn khờ,
Ăn rồi tìm chốn bụi bờ đi chơi.
Ở đây đặng nửa năm trời,
Đỗ nương thấy vậy buông lời than ra.
Nói rằng : Coi việc trong nhà,
Heo, dê, ngỗng, vịt thả ra đồng bầy.
Hai con đã ở theo đây,
Coi giùm cho cậu hơn vây chơi không.
Khoái rằng : Chị đã có lòng,
Dạy con biết việc để phòng đỡ thân.
Xưa nay người ở trong trán,
Nhỏ thời việc nhẹ, lớn thời việc to.
Làm ăn lớn nhỏ đều lo,
Trước là nhọc sức, sau no dạ mình.
Đỗ rằng : Phận khó đã dành,
Hai con no đói rách lành nhờ em.

Một bồ ăn ở đâ êm,
Trong nhà dê ngõng ngày thêm đẻ lời.
Dương Trân, Dương Bửu hết chơi,
Anh thời chăn ngõng, em thời chăn dê.
Sớm lừa đi, tối lừa về,
Bây nào theo nấy chớ hề lộn nhau.
Đỗ nương mặt thấy đeo sâu,
Chạnh lòng thương bạn lè châu thêm nhuần.
Than rằng : Chàng hối Dương quân,
Muốn tu còn nối gót lân⁽¹⁾ làm gì ?
Dù cho nên Phật từ bi,
Nỡ nào lại để hài nhi nỗi nầy.
Phải chi con có cha đây,
Sắm cho ăn học theo thầy văn chương.
Người nhà nghe nói đều thương,
Thưa cùng Đỗ Khoái đang tường lời than.
Khoái rằng : Chị chớ thở than,
Lòng em cũng đã thầm toan việc đời.
Ngõng dê đang mấy đồng lời,
Một cây hoa bút ở đời vinh hơn.
Chí nguyên nuôi cháu làm ơn,
Giúp nên cho chị dễ sờn lòng đâu.
Cháu nay mới sáu tuổi đâu,
Chờ lên tám tuổi sẽ âu học hành.

(1) *Gót lân* : ý nói có con nối dõi.

Từ đây hai gã tiểu sanh,
Theo bầy dê ngõng đã dành phần chăn.
Ngày lo tìm chỗ cho ăn,
Rủ con nít rập⁽¹⁾ nhiều thằng xúm chơi.
Đan Khê cảnh tốt lạ đời,
Ở đây non nước nhiều nơi linh thản.
Thuở xưa lập miếu Hà Phân,
Thờ ông Giáo thọ ở gần Đan Khê.
Trời chiều hai đứa chẳng về,
Nghe ai đọc sách gần kề miếu môn.
Hai thằng tuy nhỏ mà khôn,
Tìm vào trong miếu thấy tôn sư ngồi.
Vội vàng quỳ gối lạy rồi,
Thưa rằng : Xin dạy hai tôi học hành.
Tôn sư khi ấy hiện hình,
Trao cho quyển sách văn minh mở lòng.
Dạy rằng : Hai đứa coi chung,
Việc trong kim cổ săn dùng nhiều nơi.
Thánh xưa hiền trước để lời,
Phò vua, giúp nước, sửa đời, dạy dân.
Học cho biết lẽ vi nhân⁽²⁾,
Biết niềm thân tử⁽³⁾, dù phản hiếu trung.

(1) *Rủ con nít rập* : rủ trẻ làm theo.

(2) *Vi nhân* : làm người.

(3) *Thân tử* : kẻ làm bè tôi, làm con.

Trước sau tua khá⁽¹⁾ gìn lòng,
Chớ tham của hoạch⁽²⁾, đừng mong việc tà.
Nhiều người học đạo Nho ta,
Tiếng đồn hay chữ vây mà làm nhăng.
Bởi vì chẳng xét lòng hằng,
Bỏ quên cội gốc theo phẳng ngọn ngành.
Sang giàu có số trời sanh,
Trau mình ngay thẳng làm lành mới nên.
Hai con chữ dạ⁽³⁾ cho bền,
Một câu minh đức⁽⁴⁾ chớ quên thơ này.

Thơ rằng :

*Trên là quan trưởng, dưới là dân,
Hư tâm lòng rồi, khổ tâm thân.
Đi học phải tu ngăn cội dục,
Đặng thời khá kíp mở nguồn ân.
Bốn mùa lạnh ấm đều theo số,
Trăm họ giàu nghèo đã có phần.
Xin giữ lòng lành dè việc quấy,
Một câu phúc họa để trời cân.*

(1) *Tua khá* : phải nhiều, phải khá.

(2) *Của hoạch* (tức *hoạch tài*) : của cải có được bằng cách không chính đáng như của đánh bạt hay của ăn trộm.

(3) *Chữ dạ* : giữ dạ, giữ lòng.

(4) *Minh đức* (dùng chữ trong sách *Đại học* của nhà nho) : làm sáng cái đức sảng của mình.

Dương Trần, Dương Bửu từ đây,
 Chịu thây cho sách liền xây trở về.
 Bữa đi chăn ngỗng chăn dê,
 Sách đem theo học chẳng hề chơi hoang.
 Thường lên sơn cốc bên đường,
 Bé cây tập viết bốn đường⁽¹⁾ chữ xưa.
 Ngày liền vào miếu hỏi thưa,
 Mấy câu chữ mắc lý chưa đặng rành.
 Học hành mình biết cho mình,
 Mẹ nhà cùng cậu sự tình nào hay.

DUONG TÙ, HA MÂU TRỞ VỀ QUÊ NHÀ

Sau một thời gian dài xa quê, Dương Tử, Hà Mậu trở về, đem những điều mắt thấy tai nghe nói lại với mọi người, khuyên họ bỏ tà đạo, theo đường nhân nghĩa của đạo Nho.

*

* * *

Dương Tử về tới quê nhà,
 Đoái nhìn cảnh vật thay xa lạ lùng.
 Ngẩn ngơ đứng trước bình phong,
 Mình nghĩ nào dám vào trong công đường.
 May đâu lại gặp Đô nương,
 Dao chơi ngoài cửa nhìn tường phu quân.

(1) *Bốn đường* : chỉ bốn thể chữ Hán : triện, lệ, chẵn, thào.

Hai hàng nước mắt rung rung,
Nửa thương việc trước, nửa mừng ngày nay.
Dương Tử lấy thuốc tiên rày,
Cho Dương Trân uống kịp ngày lành mau.
Cha con chồng vợ gặp nhau,
Hồi phô chuyện vẫn trước sau tò tình.
Gần xa đều tới thăm mình,
Coi đi tu đã nên hình Phật chi.
Mười lăm năm bỏ nhà đi,
Nợ oan gia lại kéo ghì về đây.
Nàng rằng : Từ áy nhẫn nay,
Nghĩ trong mình thiếp liền ngày luy tuôn.
Bao nhiêu gió thổi mây tuôn,
Chất sâu làm gối, nấu buồn làm cơm.
May nhờ hai trẻ danh thơm,
Bè nhà cửa mới dang nàm nở⁽¹⁾ ra.
Phải con cạo trọc như cha,
Ôi thôi thân thiếp cũng ra ăn mà.
Cho hay một trả một vay,
Am mây đã đón lại đày đi xa.
Đói thời phở khuyến⁽²⁾ người ta,
Tương chua, cơm hầm gọi là ăn chay.
Coi chim quành quạch⁽³⁾ thời hay,
Theo cây trái chín ăn chay già đời.

(1) *Nàm nở* : ý nói của cải sinh nở dần thêm nhiều.

(2) *Phở khuyến* : đi khuyến hoá khắp nơi.

(3) *Quành quạch* : thú chim vườn, hay ăn trái cây, tiếng kêu quành quạch.

Bay đâu cho khói dưới trời,
Tiếng kêu quành quạch già đời ra chi ?
Trân rẳng : Vận có thanh suy,
Người đời sao khôi hiệp ly lẽ thường.
Mừng nay sum hiệp một đoàn,
Hai con dâng lễ thọ trường cho vui.
Họ Dương họ Đỗ đều vui,
Trong nhà quan khách tới lui bộn bề.
Đoạn nầy Hà Mậu ra về,
Long Môn đất áy thực quê xưa rồi.
Nhìn xem nhà cửa hôi ôi,
Ngói chài⁽¹⁾ nóc sập, vách vôi ngạch đào.
Ồ vò, lưỡi nhện lao xao,
Trước sân cỏ loạn, hàng rào ngã xiêu.
Vợ con vắng vẻ quạnh hiu,
Bếp nhiều ốc đê, thèm nhiều dế ngâm.
Họ Hà thấy vậy khóc thầm,
Hai hàng nước mắt luy đầm chéo khăn.
Chưa hay duyên có sao rẳng,
Tới nhà em gái hỏi phẫn sự tình.
Mới hay là sự bất bình,
Liễu thơ trước đã bỏ mình về quê.
Tuyết Bang hai gái đương xuê⁽²⁾,
Ở cùng quan trấn, bỏ nghề Gia Tô.

(1) Chài : đỗ xuống, sụt xuống.

(2) Xuê : xinh đẹp.

Mâu rắng : Hai chữ cài đố,

Thực trời xui khiến còn mồ mả sau.

Cảm thương họ Liêu phân bâu⁽¹⁾,

Vợ chồng chẳng đặng gặp nhau buổi này.

Phải chi đặng sống lại đây,

Theo ta tránh khỏi chó Tây ăn hồn.

Bà con dòng họ một phòn,

Nghe lời nói lạ tới dòn hỏi xoān⁽²⁾.

Mâu rắng : Nói việc Hà Năng,

Cho con cháu biết kéo ràng đạo hay.

Đốt nhiều vàng bạc thời may,

Cho ông khỏi mắc ăn mày âm cung.

Ai ai nghe cũng nāo nùng,

Đều lau nước mắt lùng bùng thở than⁽³⁾.

Tiếng đồn ra khắp các làng,

Châu Kỳ tới viếng hỏi han việc đời.

Họ Hà phân nói khắp nơi,

Việc trong mười đất chín trời tỏ trang⁽⁴⁾.

Lại phô⁽⁵⁾ một việc Châu Phan,

Nhắn về đốt sách Hoa Lang làm đời.

(1) *Phân bâu* : chia bâu áo, ý nói tiễn biệt nhau, người ở lại nắm bâu áo kè ra để để tỏ tình quyến luyến ; ở đây *chia bâu* nghĩa là xa nhau.

(2) *Hỏi xoān* : hỏi rôn ràng, túi bụi, xoān xuýt.

(3) *Lùng bùng thở than* : thở than lầm lầm trong miệng.

(4) *Tỏ trang* : rõ ràng từng cái một, từng việc một.

(5) *Phô* : nói (như nói phô).

Kỳ rằng : Đã tò đạo Trời,
Mười lăm năm nán nỗi hơi trông chờ.
Đã dành dấn trước bơ vơ,
Đuốc xao vì gió, trăng lờ vì mây.
Vì ai ra cớ sự này,
Còn mang thập ác một cây cầu gì ?
Đội ơn anh có công đi,
Phải chi chẳng thấy còn nghi lẽ nào.
Ví như một tắc a giao⁽¹⁾,
Mấy nguồn nước đục lóng vào cũng trong.
Mâu rằng : Nói lại động lòng,
Một môn tả đạo⁽²⁾ cũng dòng thói nhăng.
Nay ta cứ gốc mà phân,
Theo đường nhân nghĩa chỉ bằng đạo Nho.
Trời sanh có một đạo Nho,
Ngàn nghề muôn nghiệp cũng lò ấy ra.
Cứ theo đom quay ông bà,
Quỷ thần không giận, mô ma không hờn.
Nay đã tòặng nguồn cơn,
Dạy đời con cháu gọi ơn thánh hiền.
Từ đây hai họ lời truyền,
Bao nhiêu tả đạo đều nguyễn đốt kinh.

(1) A giao : keo nấu bằng da trâu hay xương thú vật.

(2) Tả đạo : ở đây chỉ đạo Thiện Chúa.

DUONG TU, HA MÂU ĐƯỢC VUA KHEN NGƠI, HAI HỌ KẾT THÔNG GIA

Tân Khanh hay tin Hà Mậu trở về, cho cha con sum họp, lại gạn hỏi sự tình, dón họ Dương về, dâng sớ tâu rõ mọi việc với Tân Vương. Tân Vương cho triệu Dương Từ và Hà Mậu vào cung hỏi việc. Hiểu rõ sự tình, nhà vua ban lệnh cấm đạo Thiên Chúa và đạo Phật, ban thưởng và tặng thơ khen ngợi. Tân Khanh tiến hành hôn lễ cho Xuân Tuyết lấy Dương Trân, Thu Băng lấy Dương Bửu. Các tín đồ đạo Thiên Chúa và đạo Phật cùng nhau bàn bạc, bỏ dị đoan theo về đường nhân nghĩa.

*

* * *

Dương Từ, Hà Mậu hai tên,
Tân Khanh dâng sớ vừa lên cửu trùng⁽¹⁾.

Tân Vương xem sớ lạ lùng,
Chỉ đòi nội vụ thảy cùng lai kinh⁽²⁾.

Tân Khanh vâng chỉ lai kinh,
Cha con hai họ thảy mình đều đi.

Tân Vương ngự trước đan trì⁽³⁾,
Cho vào ra mắt một khi xem tướng.

Tả biên quỳ tâu họ Dương,
Anh em Trân, Bửu hai chàng tân khoa.

(1) *Cửu trùng* : chín tầng, chỉ nơi vua ở.

(2) *Lai kinh* : đến kinh đô.

(3) *Đan trì* : thềm son, chỉ thềm nhà vua.

Hữu biên quỳ tâu họ Hà,
Chị em Băng, Tuyết nết na dịu dàng.
Tần Vương phán trước ngai vàng :
Dương Tử, Hà Mậu hai chàng có công.
Chín trời mười đất đi thông,
Tim ra mối đạo trong lòng mới an.
Bấy lâu chuộng thói dị đoan⁽¹⁾,
Đến nay mới biết lâm sàng đi xa.
Có lòng theo chánh bồ tát,
Trời liền cho phước sanh ra con hiền.
Thêm giỏi hai chữ lương duyên,
Song sanh đôi tốt phỉ nguyên giàu sang.
Việc này giao lại trấn quan,
Chủ hôn hai họ kết đằng sùi gia.
Người hiền là báu nước nhà,
Đáng biên vào sứ để ra trị đời.
Tần Vương dụ xuống khắp nơi,
Cầm theo đạo Phật, đạo Trời chẳng nêu.
Dụ rằng : Đất dưới trời trên,
Giữa là kẻ thế, bốn bên mọi nào.
Xưa nay chẳng đặng hôn hào,
Cõi ai nấy ở, loại nào nấy theo.

(1) *Dị đoan* : đâu mới lạ. Xưa, nhà nho cho các học thuyết khác đều là dị đoan, tà thuyết, đối đời lừa dân, làm huỷ hoại đạo thường.

Coi câu lưỡng quốc tương triều,
Đường đi cách trở hấy nhiều non sông.
Cớ sao phận ở nước trung,
Lòng theo nước ngoại còn mong đạo gì ?
Ông bà mồ mà bỏ đi,
Gốc mình chẳng kính, kính vì gốc ai ?
Cửa nhà, làng xóm cách ngoài,
Phận gần chẳng đoái, đoái hoài phận xa.
Quan dân đều nói tiếng ta,
Chẳng hơn chim chuột tới nhà líu lo.
Đàn bà giữ tiết thơm tho,
Chẳng hơn dê chó chung lò tanh hôi.
Người khôn thấy cũng biết rồi,
Có đâu vượt phép đổi ngôi xô bồ.
Ai còn về đạo Gia Tô,
Cùng là đạo Phật, tội đồ chẳng tha.
Cứ theo một đạo Nho ta,
Giữ câu lẽ nghĩa muôn nhà đều vui.
Tấn Vương dụ xuống vừa rồi,
Tấn Khanh dâng sớ xin hồi⁽¹⁾ Hà Đông.
Tấn Vương ngự trước đền rồng,
Bạc vàng gấm nhiều thường công Dương, Hà.

(1) *Hồi* : trả về.

Làm thơ ngự chế ban ra,
Tặng cho hai họ vinh hoa một giờ.

Tặng Dương Từ thi nhất thủ :

Chùa sai đâu hơn gã họ Dương,
Đi tu lại biết lẽ du phương.
Gậy thiên dù tránh nơi tiên động,
Rượu Lão đâu suy chõ Phật đường.
Thế sự làm người con mắt tục,
Phong trán mây kẻ tâm lòng gương.
Việc trong trời đất nén hứ thấy,
Nêu đẻ dân ngu khỏi lỗi đường.

Tặng Hà Mâu thi nhất thủ :

Qua bếp nén khen gã họ Hà,
Năm đời còn biết lẽ Tây tà.
Ra đi chẳng ngại đường trời đất,
Chớ lỗi nào câu việc mẹ cha.
Đổi thói man di vì nỗi trẻ,
Nghĩ ơn thuỷ thồ cảm cho già.
Một người tìm đạo muôn nhà thấy,
Bia đẻ ngàn năm rõ tiếng nhà.

Khiến nêu chõ ở hai người,
Có con giúp nước để đời xem trông.

Hai người lanh lẩy ấn rồng,
Đem nhau ra trán Hà Đông một đoàn.
Tân Khanh về kíp sai quan,
Ra Long Môn huyễn sửa sang cửa nhà.
Dãy nén lương đống⁽¹⁾ một toà,
Ôn vua cho dựng nêu ra cột cờ.
Tân Khanh liền chọn ngày giờ,
Dương, Hà hai họ viết thơ đính kỳ.
Phu nhân lòng cũng yêu vì,
Sắm cho hai gái vinh quy về làng.
Trong mình đã đủ nữ trang,
Lại thêm của báu vua ban thiếu gì.
Cửa nhà rực rỡ ai bì,
Cha con vầy ở đợi kỳ tống hôn⁽²⁾.
Xui nên một huyễn Long Môn,
Bà con nội ngoại khen dồn tiếng xa.
Ngày đêm trong cửa họ Hà,
Người sang khách trọng vô ra dập dìu.
Cho hay những kẻ biết diều,
Trời trao lộc tốt làm nêu để đời.
Tới ngày tháng sáu hai mươi,
Họ Dương sắm lễ nhóm người nghênh hôn⁽³⁾.

(1) *Lương đống* : rường cột ; ở đây nói việc dựng nhà.

(2) *Tống hôn* : đưa dâu.

(3) *Nghênh hôn* : rước dâu, đón dâu.

Nam Khương qua tới Long Môn,
Đường đi mười bữa cầu hôn xa vời.
Tân Khanh trước đã vắng lời,
Kiệu tàn rầm rộ tới nơi họ Hà.
Họ Dương lễ cưới họ Hà,
Hai trai hai gái một nhà thành thân.
Sánh đôi Xuân Tuyết – Dương Trân,
Thu Băng – Dương Bửu cản phân vợ chồng.
Đuốc hoa, chén ngọc song song,
Gối loan, trường phุง động phòng thêm xuân.
Hai người liền mở tiệc mừng,
Khắp nơi châu huyện đều dâng liên đây.
Người lui kẻ tới dây dây,
Gia Tô, thây sãi cũng vây theo chơi.
Cùng nhau bàn luận việc đời,
Theo đường nhân nghĩa, bỏ vời dí đoan.
Cho hay báo ứng rõ ràng,
Cha lành, con thảo hiền vang báu đời.
Chói loà ngân hải khắp nơi,
Xem qua cho biết để đời làm gương.

NGƯ TIỀU VĂN ĐÁP NHO Y DIỄN CA

Ngư Tiêu văn đáp nho y diễn ca hay còn gọi là truyện thơ Nôm *Ngư Tiêu y thuật văn đáp*, *Ngư Tiêu văn đáp* là tác phẩm cuối cùng của Nguyễn Đình Chiểu, được sáng tác trong khoảng thời gian từ sau khi đất Nam Bộ đã rơi vào tay thực dân Pháp (1874) đến năm nhà thơ qua đời (1888). Trong số ba truyện thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu thì đây là tác phẩm có dung lượng lớn nhất, lên tới 3642 câu thơ lục bát và xen trong đó hơn 20 bài thơ Đường. *Ngư Tiêu văn đáp nho y diễn ca* được giới thiệu rất muộn (Nhà xuất bản Tân Việt in lần đầu năm 1952). Khá giống trường hợp truyện *Đường Từ - Hà Mậu*, tác phẩm này không được lưu truyền rộng rãi bằng phương thức truyền miệng như truyện *Lục Văn Tiên*, chủ yếu được chép từ bản này sang bản kia, số lượng các bản hiện còn không lớn và sai khác giữa các bản cũng không nhiều.

Tóm tắt cốt truyện

Kể từ khi Thạch Tân lên ngôi năm 936, để cầu an, nhà Tân cắt đất các châu U, Yên cho nước Khiết Đan, nhân dân sống cuộc sống lầm than ; lại thêm đạo Phật, đạo Lão dấy lên, những người tài năng thấy thế cục không thể vãn hồi được nữa bèn "ôm tài giấu tiếng" làm tiêu làm ngư, sống đời ẩn cư, lánh đời loạn lạc.

Mộng Thủ Triển người ở núi Bạch Vân, bốn mươi tuổi, đi làm tiêu phu (Tiêu). Bào Tử Phược hơn ba mươi tuổi, đi làm ông chài (Ngư). Một hôm hai người tình cờ gặp nhau, bèn mở tiệc, cùng nhau uống rượu, ngâm thơ trò chí. Ngâm thơ xong, cả hai kể cho nhau nghe hoàn cảnh của mình. Tiêu cho biết đã cưới vợ đến năm lần nhưng bốn vợ đã chết, hiện còn một người, bị hậu sản, đau ốm liên miên, lại gặp toàn hàng lang hám, tốn hao tiền thuốc

thang mà bệnh không thuyền giảm, hoàn cảnh gia đình rất khó khăn. Ngư cho biết mình có mười đứa con, nhưng đều mang bệnh, tốn kém nhiều tiền của nhưng cũng gặp toàn thẩy lang băm nên các con ốm chết, hiện chỉ còn hai con. Ngư nhân có lần được Châu Đạo Dân đưa đến Y Lâm xin thuốc của Kỳ Nhân Sư để chữa bệnh cho các con, được biết Kỳ Nhân Sư vốn là nhà nho, gặp buổi loạn lạc ẩn mình đi làm thầy thuốc, không những giỏi về nghề thuốc mà còn "Trong mình đủ việc kinh luân - Thêm trau đạo đức mười phân rõ ràng". Tiêu nghe nói vậy liền đề nghị Ngư đưa mình đến theo học Nhân Sư. Ngư thuật lại cho Tiêu nghe về chuyến đi Y Lâm lần trước, cho biết đường đi rất hiểm trở, bảo Tiêu về chuẩn bị lễ vật và hành lý, năm ngày sau sẽ lên đường. Tiêu trả về thấy vợ đang đau yếu, liền gửi vợ ở nhờ bên nhà ngoại rồi chuẩn bị hành trang cùng Ngư khởi hành.

Ngư, Tiêu lên đường đến Y Lâm, trên đường gặp được Đạo Dân, Đạo Dân cho biết hiện Nhân Sư đang đi vắng, rồi mời hai người về am Bảo Đường, sau sẽ qua Đan Kỳ tìm Nhân Sư. Tại đây, ba người cùng kết làm bạn, nhân đó Đạo Dân giảng giải cho hai người về kinh lạc, ngũ tạng, lục phủ, vận khí,... cách chế thuốc, dùng thuốc, các sách thuốc, danh y các đời,... cùng một số kiến thức căn bản về y học. Đạo Dân giới thiệu với hai người về Đường Nhập Môn, là cao đỗ bậc nhất của Kỳ Nhân Sư.

Tinh cờ Đường Nhập Môn qua am Bảo Đường, Đạo Dân đón vào am, không dè Đường Nhập Môn chính là bạn học của Tiêu, bạn bè gặp nhau, hết sức vui mừng. Nhân đó mờ tiệc, bốn người cùng nhau ngâm hoạ để bày tỏ mối cảm hoài về lẽ thịnh suy. Xong, Đạo Dân từ biệt trở về Đông Thành lo việc luyện dan. Do Nhân Sư vắng nhà nên Nhập Môn đưa Ngư, Tiêu lên cảnh Thiên Thai thưởng hoa cùng các thú cầm, kỳ, thi, trú. Sau đó, Nhập Môn đưa hai người về y quán của mình. Trong khi chờ đợi, Nhập Môn giảng giải cho hai người thêm một số kiến thức về nghề y như bệnh thương hàn, phụ khoa, nhi khoa,... lại nói cho Ngư, Tiêu nghe về hai người bạn đạo cao đức trọng của thầy là Hướng Thanh Phong và Ânh Minh Nguyệt. Bỗng đâu

có khách tới chơi, cho biết chúa nước Liêu cho sứ mang lẽ đến đón Kỳ Nhân Sư về triều làm Thái y, Nhân Sư cáo bệnh không đi, chưa rõ bệnh tình thế nào. Nhập Môn nghe nói với cùng Ngư, Tiêu lên Đan Kỳ. Vừa đến nơi thì gặp Đạo Dân. Đạo Dân cho biết Nhân Sư đang tạm lánh ở Thiên Thai, do không chịu làm quan với nhà Liêu nên đã xông mù hai con mắt. Nhập Môn trách Hưởng Thanh Phong và Ánh Minh Nguyệt không biết can thay mình, để thấy phải chịu cảnh đui mù. Đạo Dân cho biết họ đã can nhưng Nhân Sư cho rằng "Thà đui mà giữ đạo nhà" còn hơn là phải chứng kiến cảnh nhân dân lâm than, luân thường đảo lộn,... Ngư, Tiêu hỏi đến Hưởng Thanh Phong và Ánh Minh Nguyệt, Đạo Dân cho biết họ đều rất kính trọng Nhân Sư, cho rằng Nhân Sư là bậc triết nhân biết sáng suốt giữ mình trong thời loạn, đến "Sau thời thúc quý tan mây - Sông trong biển lặng, mắt thấy sáng ra". Đạo Dân khuyên Ngư, Tiêu tạm ở lại Đan Kỳ chờ Nhân Sư trở lại. Trong lúc chờ đợi, Đạo Dân giảng giải thêm cho Ngư, Tiêu về nghề thuốc.

Ngư, Tiêu vì còn có vợ ốm, con thơ ở nhà nên từ biệt Đạo Dân trở về, hứa rằng trong nghề y còn có chỗ nào chưa hiểu thấu sẽ trở lại xin thỉnh giáo. Ngư, Tiêu vui vẻ ra về, mừng rằng từ đây mình sẽ có thể theo nghề y, làm thuốc cứu người. Ra khỏi Y Lâm, hai người lạc đường, vào trú chân trong một hang đá, thấy mình bị lính bắt đưa đến công đường, tận mắt chứng kiến cảnh Phán quan xử án, các hạng thầy thuốc, thầy pháp, thầy tu làm việc bất chính đều bị trừng trị. Xử án xong, quân lính đưa hai người lên, Phán quan hỏi chuyện rồi khuyên hai người gắng công học nghề thuốc cho thật tinh tường. Ngư, Tiêu tinh giác mới hay mình chiêm bao, nhận ra hang đá mình đang trú chân chính là đền thờ Y quán Trạng nguyên. Sau đó, hai người gặp được cháu của Trạng nguyên. Cháu Trạng lại khuyên hai người phải thận trọng trong nghề làm thuốc. Ngư, Tiêu từ biệt ra đi rồi vào nghỉ trong một quán khác, thấy có người làm thuốc cao dùng thuốc làm chết người, bị án đầy chung thân. Hai người thấy người làm thuốc lỡ gây chết người, không bị quỷ thần soi xét át cũng bị phép nước trùng trị thì càng

thêm kinh sợ, tự hứa mỗi người sẽ chuyên về một khoa. Ngư chuyên chữa bệnh cho trẻ nhỏ (Nhi khoa), Tiêu chuyên trị bệnh cho đàn bà (Phụ khoa), tập hợp sách và các nhà học cho thật tinh tường.

Ngư, Tiêu về nhà, bỏ nghề cũ, chuyên tâm theo nghề thuốc, mua thật nhiều sách y để nghiên cứu, có chỗ nào chưa hiểu thấu đáo thì thay nhau lên Đan Kỳ học hỏi Nhân Sư. Từ đó trở đi, cả hai đều nổi tiếng là thầy giỏi, trị đâu khỏi đó, được quan dân yêu mến.

NUỚC LOẠN, NGƯỜI TÀI GIẤU TIẾNG ĐI "LÀM TIỀU LÀM NGƯ"

Đoạn trích mở đầu truyện. Kể từ thời Thạch Tần nổi ngôi, do khiếp nhược trước người Khiết Đan nên cắt hai châu U và Yên cho giặc; lại thêm đạo Phật, đạo Lão dấy lên, đất nước loạn lạc, dân chúng lâm than, cương thường đỗ nát, người tài lánh đời loạn đi ở ẩn.

*

* * *

Ngày nhàn xem truyện *Tam công*⁽¹⁾,
Thương người hiệp sĩ sanh không gấp đời.
Cuộc cờ thúc quý đua bơi,
Mấy thu vật đổi sao đời than ôi !

(1) *Tam công*: chỉ việc thăm, chữa bệnh nói chung, gồm các thao tác được chia làm các phần Thương công (gồm *vọng*: trông biểu hiện của người bệnh; *vấn*: nghe người bệnh nói), Trung công (*vấn*: hỏi người bệnh) và Hả công (*thiết*: xem xét bệnh tình).

Kê từ Thạch Tân⁽¹⁾ ở ngôi,
 U, Yên mấy quận cắt bồi Khiết Đan⁽²⁾.
 Sinh dân nào xiết bùn than⁽³⁾,
 U, Yên trọn cung giao bàn về Liêu.
 Theo trong người kiệt rất nhiều,
 Ôm tài giấu tiếng làm tiêu làm ngư.
 Nước non theo thói ăn cư,
 Thờ trên, nuôi dưới nén hư mặt trời.
 Lại thêm Phật, Lão đua lời,
 Nghĩ lòng người với đạo đời thêm thương.
 Nhà năm ba⁽⁴⁾ gánh cương thường,
 Phản ai nấy giữ trọn giường⁽⁵⁾ thời thoi.

(1) *Thạch Tân* : tức Thạch Kính Đường, người lập nên nhà Tần thời Ngũ đại, lên ngôi vua năm 936, xưng là Tần Cao Tổ, từng cắt đất 16 châu làm lê tạ ơn Khiết Đan đã lập ông ta làm vua nước Tần.

(2) *U, Yên* : hai châu trong số 16 châu mà nhà Tần đã cắt nhường cho Khiết Đan. Châu U thuộc đông bắc Trực Lệ, tây bắc Phụng Thiên, và châu Yên thuộc phía bắc các tỉnh Hà Bắc, Sơn Tây ; *Khiết Đan* : một tộc người dựng nước ở phía đông bắc Trung Quốc, đến thời Ngũ đại đổi thành nước Liêu, về sau bị nước Kim tiêu diệt.

(3) *Bùn than* : lâm than, chất vật, đói kém. Hán văn có câu "sinh dân đói thán" (sinh dân lâm than) nghĩa tương tự.

(4) *Năm ba* : chí ngũ thường (nhân, nghĩa, liê, trí, tín) và tam cương (ba mối quan hệ cản bàn trong xã hội : vua – tôi, cha – con, chồng – vợ).

(5) *Giường* : cũng nói "giêng", tức giêng mới, chữ Hán là "cương" ; *tron giường*, tức trọn đạo cương thường.

Đời vương, đời dê⁽¹⁾ xa rồi,
 Nay Di, mai Hạ biết hồi nào an ?
 Năm trăm vận ở sông Vàng⁽²⁾,
 Nước còn dương cáu khôn màng⁽³⁾ thánh nhân.
 Đã cam hai chữ "ty Tân"⁽⁴⁾,
 Nguồn Đào tìm dấu⁽⁵⁾, non Xuân ruổi miên⁽⁶⁾.

NGƯ, TIỀU NGÂM HOA

Mông Thê Triển (Tiểu) và Bào Tử Phuợc (Ngư) sau mươi mấy năm xa cách tình cờ gặp lại nhau, họ cùng mở tiệc rượu, ngâm thơ để tỏ chí.

*

* * *

(1) *Đời vương, đời dê* : tức đời Tam vương, Ngũ dê, là các đời thịnh trị có vua quan sáng suốt trị dân.

(2) *Vận sông Vàng* : nói dọc nước sông Hoàng Hà trong (sông Vàng - dịch từ "Hoàng Hà" : con sông lớn bắt nguồn từ tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc, dài hơn 4.600 km. nước đục vàng nên gọi là Hoàng Hà). Theo truyền thuyết, cứ một nghìn năm, nước sông trong một lần, đó là điềm báo trước có thánh nhân ra đời.

(3) *Cáu* : đục ; *khôn màng* : không mong gì, không mong tượng đến.

(4) *Tỵ Tân* : tránh loạn nhà Tân.

(5) *Nguồn Đào* (tức Đào Nguyên) : ngọn núi ở về phía tây nam huyện Đào Nguyên, tỉnh Hồ Nam, có động Đào Nguyên, tương truyền là di chỉ của Đào Hoa Nguyên mà Đào Tiêm thời Tân từng đe cập đến trong tác phẩm *Đào Hoa Nguyên* ký nổi tiếng.

(6) *Non Xuân* : tức núi Phú Xuân, nay thuộc huyện Phú Dương đất Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, nơi ẩn sĩ Nghiêm Quang ẩn cư, cày ruộng ; *ruổi miên* : chạy để về miên đó.

Họ Bảo họ Mộng hoà hai,
Trước theo nghề học đều tài bậc trung.
Chẳng may gặp buổi đạo cùng,
Treo kinh, dẹp sứ, lánh vòng loạn ly.
Người nam kẻ bắc phân đì,
Nước non rẽ bạn cố tri bầy chầy.
Cách nhau mươi mấy năm nay,
Tình cờ lại đặng một ngày gặp đây.
Ngư Tiêu mở tiệc vui vầy,
Ngâm thi uống rượu đều bày chí xưa.

Tiêu ngâm thơ rằng :

*Non xanh mấy cụm đội trời thâu (thu),
Sau thuế Tây Liêú⁽¹⁾ chẳng đến đâu.
Tên đã gác ngoài sân thúc quý,
Mình liền tắm giữa suối Sào Du⁽²⁾.
Vui lòng bạn cũ thi vài cuốn,
Rảnh việc ngày nay rượu một bầu.
Chút phận riêng nương hơi núi rạng,
Trăm năm ra sức dọn rừng nhu⁽³⁾.*

(1) *Tây Liêú* : nước do người Khiết Đan lập nên. Nước Liêú nhiều lần xâm phạm vào đất Tống ; ở đây dùng chỉ quân xâm lược.

(2) *Sào Du (Do)* : tức Sào Phù và Hứa Do ; ý cả câu là di ở ăn, không quan tâm đến sự đổi nua.

(3) *Rừng nhu* : chỉ đạo lý nhà nhu ; ý cả câu nói : ra sức biểu dương, nêu cao đạo lý nhà nhu.

Ngư ngâm thơ rắng :

*Nghênh ngang trên nước một thuyền câu,
Chèo sóng buồm giong trại mây thâu.
Ngày xé tám mùi che gió Tân,
Đêm chảy bếp lửa chói trời U.
Mặc tình sở ngộ⁽¹⁾ đời trong đục,
Vui thú phù sinh bến cạn sâu,
Trăm tuổi trọng nhớ duyên cá nước,
Dù lòng ngao ngán giữa dòng nhu.*

Tiêu rắng : Sinh chẳng gặp thời,
Thân đà đến áy nghe thơ thêm phiền.
Lanh chanh chữ phận chữ duyên,
Lỡ tiên, lỡ Phật, lỡ nguyên nho phong.
Nhớ câu "quân tử cố cùng"⁽²⁾,
Đèn trăng, quạt gió, non sông phận dành.
Ngư rắng : Hai chữ công danh,
Hoàng lương⁽³⁾ nửa gối đã dành phôi pha.
Thương câu "thế đạo đồi ba"⁽⁴⁾,
Ngày nay chưa biết mai ra lẽ nào !

(1) *Sở ngộ* : nói cái cảnh ngộ mà mình gặp.

(2) *Quân tử cố cùng* : người quân tử gặp lúc cùng khổ vẫn giữ vững khí tiết.

(3) *Hoàng lương* : giấc mộng kê vàng, chỉ giấc mộng, hoặc quan niệm coi nhân sinh thấy như giấc mộng tạm thời và ngắn ngủi.

(4) *Thế đạo đồi ba* : nói đạo đồi đến lúc suy sụp (*đồi ba* : sóng đổ nhào xuống, nói việc suy bại).

Uống thêm vài chén rượu giao⁽¹⁾,
Ngâm thi hoài cổ để rao tiếng đời.

Ngu Tiêu hoài cổ ngâm :

(Ngu ưu đạo ý, thử xướng bỉ họa)⁽²⁾ :
Từ thuở Đông Chu⁽³⁾ xuống đến nay,
Đạo đời rậm rạp mấy ai hay.
Hạ Thương⁽⁴⁾ đương cũ gai bò lấp,
Văn Vũ⁽⁵⁾ nền xưa lúa trổ đầy.
Năm bá⁽⁶⁾ mượn vay, nhân nghĩa mọn ;
Bảy hùng⁽⁷⁾ giành xé, lợi danh bay.

(1) *Rượu giao* : rượu bồ, chất đậm mà vị ngọt.

(2) *Nghĩa* là : Ngu ý ưu đạo, người xướng, kẻ họa lại.

(3) *Đông Chu* : túc triều đại nhà Chu, từ Chu Bình Vương dời sang đông
ở đất Lạc cho đến đời Chu Noãn Vương (770-256 trước Công nguyên).

(4) *Hạ* : triều đại nhà Hạ (Trung Quốc) do Hạ Vũ dựng nên từ năm 2205 đến
năm 1789 trước Công nguyên ; *Thương* : triều đại do Thành Thang dựng nên.
Nhà Hạ vô đạo, thiên hạ loạn lạc, Thành Thang thống lĩnh quân chư hầu tiến
đánh vua Kiệt, diệt nhà Hạ, dựng nên nhà Thương từ năm 1766 đến năm 1125
trước Công nguyên. Hạ, Thương, Chu là ba triều đại trong buổi đầu có vua hiền
chính tốt.

(5) *Văn Vũ* : Văn Vương và Vũ Vương, hai vua sáng nghiệp nhà Chu
được nhà nho xem là những ông vua hiền, những bậc thánh quân.

(6) *Năm bá* : năm vua đứng đầu các nước chư hầu thời Xuân Thu, thay
nhau làm bá chủ một thời, gồm : Tề Hoàn Công, Tống Tương Công, Tân
Văn Công, Tân Mục Công, Sở Trang Vương. Ngũ bá xem nhẹ nhân nghĩa,
coi trọng quyền thuật, giả dối, mượn danh thiển tú, kéo bè nước này đánh
nước kia, chiến tranh liên miên, dân phải chịu tramped bể điêu đứng.

(7) *Bảy hùng* : bảy nước tranh giành nhau quyền lợi trong thời Chiến quốc.
gồm : Tân, Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn, Ngụy.

*Kinh Lân⁽¹⁾ mong đẹp tối con loạn,
 Sứ Mã⁽²⁾ khôn ngăn mọi rợ bầy.
 Dùi mõ Mật, Dương⁽³⁾ thêm chộn rộn⁽⁴⁾ ;
 Tiếng chuông Phật, Lão rất vang ngây.
 Lửa Tân, tro Hạng vừa nguôi dấu.,.
 Am Hán, chùa Lương⁽⁵⁾ lại réo dây.
 Trong đám Cửu hau⁽⁶⁾ đều nói tưởi,
 Bên đường Tam giáo cũng xưng thầy.
 Khe Đào, động Lý⁽⁷⁾ nhiều đoàn trốn ;
 Rừng Trúc, đình Lan lăm ban say.
 Phép báu Thi, Thơ dòng mợt nát,
 Màu xué Lê, Nhạc⁽⁸⁾ niềm sương bay.*

(1) *Kinh lân* : tên gọi kinh *Xuân thu* – bộ sách của Khổng Tử chép sự nước Lỗ. Do chép đến sự kiện người nước Lỗ bắt được con lân, nên còn được gọi là *Kinh lân*.

(2) *Sứ Mã* : tức cuốn *Sứ ký* nổi tiếng của Tư Mã Thiên.

(3) *Mật, Dương* : tức Mật Định, người nước Lỗ thời Chiến quốc, chủ trương thuyết "kiêm ái" (yêu thương mọi người) và Dương Chu người nước Vệ thời Chiến quốc, đề thuyết "vị ngã" (vì bản thân mình).

(4) *Chộn rộn* : lộn xộn, làm rối trí người ta.

(5) *Am Hán, chùa Lương* : chữ gọi chung những am thờ thời Hán Vũ Đế, và những chùa chiền thời Lương Vũ Đế ; ở đây chỉ những lê thới mê tín, những tà giáo được thế mà đẩy lên.

(6) *Cửu hau* : chỉ chín học phái lớn thời tiên Tân như : Âm dương gia, Tung hoành gia, Nông gia, Mật gia, Pháp gia, Danh gia,...

(7) *Khe Đào, động Lý* : ý chỉ những nơi xa lánh ẩn dật.

(8) *Thi, Thơ* : hai kinh trong *Ngũ kinh* của Nho giáo ; *Lê, Nhạc* : hai kinh nói về lê nghi và âm nhạc thời xưa của Nho giáo ; cũng dùng chung về lê nghi, âm nhạc cổ.

*Máy dòng biến nghiệp⁽¹⁾ chia nguồn nước,
Trăm khóm rừng hoang bít cội cây.
Hơi chính⁽²⁾ ngàn năm về cụm núi,
Thói tà bốn biển động vầng mây.
Ngày nào trời đất an ngõi cũ⁽³⁾,
Mừng thấy non sông lặng gió Tây⁽⁴⁾.*

NGƯ, TIỀU LÊN ĐƯỜNG TÌM KỲ NHÂN SƯ

Ngư có mười đứa con, đứa nào cũng ốm yếu, may nhờ gặp được Đạo Dẫn đưa đến Y Lâm xin thuốc của Kỳ Nhân Sư, nhờ đó, Ngư biết Kỳ Nhân Sư là bậc y sư tài giỏi bèn đem chuyện đó nói với Tiều. Tiều đê nghị Ngư đưa mình đến gặp Nhân Sư xin học nghề thuốc. Ngư đồng ý, bảo Tiều về chuẩn bị lễ vật rồi cùng nhau lên đường. Đoan trích là cảnh Ngư, Tiều lên đường tìm đến Y Lâm, nơi Kỳ Nhân Sư đang cư ngụ, bên đường có cây cảnh sắc thảy đều buồn bã, tang thương, như đang trong cơn hoạn nạn, chờ được giải cứu.

*

* * *

(1) *Máy dòng biến nghiệp* : chí lòng tà, thói xấu của người đời.

(2) *Hơi chính* (do chữ "chính khí") : chí khí của người ngay thẳng, cương trực, cái khí chất lớn lao, mạnh mẽ của trời đất phú cho con người. Văn Thiên Tường thời Tống có bài *Chính khí ca*, ca ngợi những người trung nghĩa lâm liệt thời xưa đều giữ toàn được cái chính khí của trời đất phú cho.

(3) *Trời đất an ngõi cũ* : nói trời đất, vạn vật đều yên vị, ở đúng chỗ của mình thì xã hội sẽ trở về thế trật tự ổn định. Câu này ý nói, xã hội bấy giờ, mọi giá trị đều bị đảo lộn, không ai ở yên và ở đúng vị trí của mình, nghĩa là xã hội loạn lạc.

(4) *Gió Tây* : chí giặc Pháp từ phương Tây tới ; ý cả câu là mong sao cho quân giặc bị quét sạch để trời đất, giang sơn trở lại cảnh thanh bình.

Thú này hai họ nghĩa giao,
Sắm đồ hành lý những bao những hò,
Bao thời đựng cá tôm khô,
Hò thời đựng rượu, trường đồ⁽¹⁾ thẳng xông.
Trải qua bờ liêu non tùng,
Trời hiu hiu thổi gió đông đưa mình.
Mắt nhìn trong tiết thanh minh,
U, Yên đất cũ cảnh tình trêu người.
Tràm hoa nửa khóc nửa cười,
Như tuồng xiêu lạc gặp người cố hương.
Cỏ cây đưa nhánh đón đường,
Như tuồng níu hỏi ĐÔng hoàng ở đâu ?
Bên non đá cụm cúi đầu,
Như tuồng oan khúc lạy cầu cứu sanh.
Liu lo chim nói trên cành,
Như tuồng kể mách tình hình dân đau.
Gió tre hiu hắt theo sau,
Như tuồng xui giục đi mau tìm thầy.
Dưới non suối chảy kêu ngầy,
Như tuồng nhấn hỏi sự này bởi ai ?
Hai người nhìn thấy than dài :
Cho hay non nước nhiều loài trông xuân.
Ngày xuân mà cảnh chẳng xuân,
Mây sâu gió thảm biết chừng nào thanh !

(1) Trường đồ : đường xa.

NGƯ, TIỀU GẶP NHẬP MÔN

Ngư, Tiều tìm gặp Kỳ Nhân Sư nhưng Nhân Sư vắng nhà, chỉ gặp Đạo Dân. Nhân lúc chờ đợi, Đạo Dân đưa hai người về am Bảo Dưỡng rồi giảng cho họ một số kiến thức về y học. Đạo Dân còn nói cho hai người về Nhập Môn, cao đỗ của Kỳ Nhân Sư. Tình cờ Nhập Môn qua am Bảo Dưỡng, Đạo Dân mời vào chơi, không ngờ Nhập Môn chính là bạn cũ của Tiều. Cả bọn vui mừng, mở tiệc rượu rồi cùng nhau ngâm hoà bày tỏ niềm cảm khái về lẽ thịnh suy.

*

* * *

Ngư Tiều dương lối mừng thảm,
Xây nghe ngoài cửa bèn ngâm thơ liền.
 Gió trong đưa dắt hơi lên.
Trước am Bảo Dưỡng nghe liền lời thơ.

Nhập Môn ngâm thơ rằng :

Hoa cỏ bùi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi có hay không ?
Mây giăng ái bắc trông tin nhạn⁽¹⁾,
Ngày xé non nam lặng tiếng hồng⁽²⁾.
Bờ cõi xưa đã chia đất khác,
Nắng sương nay há đội trời chung ?

(1) *Tin nhạn* : tin do chim nhạn đưa đến ; ở đây chỉ tin tức nói chung. Ý cả câu nói lòng mong ngóng tin tức của triều đình Huế.

(2) *Tiếng hồng* : cũng như từ "tin nhạn", đều dùng chỉ tin tức.

*Chừng nào thánh đế ân soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.*

Nghe rồi Đạo Dân vội vàng,
Bước ra trước cửa rước chàng Nhập Môn.
Ngư Tiêu nhìn thấy Nhập Môn,
Chạnh lòng bạn cũ bôn chôn hỏi chào.
Miệng cười mà nước mắt trào,
Mừng thương giao cách biết bao nhiêu tình.
Mừng là mừng gặp bạn lành,
Thương là thương đạo ở mình hèn lâu.
Luống ôm báu tốt minh châu,
Ở nơi nước tối ai hầu biết ai.
Cách nhau mươi mấy năm dài,
Gặp nhau một thuở dễ phai lòng này.
Việc nhà ấm lạnh rủi may,
Cùng nhau trót đãi bày cẩn duyên.
Môn ràng : Cám cảnh bạn hiền,
Người sông kẻ núi lưu liên⁽¹⁾ bấy chầy.
Từ năm dứt hội rồng mây⁽²⁾,
Những ngờ chúng bạn theo bầy tinh chiên.

(1) *Lưu liên* : miệt mài, liên tục, không dứt được.

(2) *Hội rồng mây* : chỉ dịp may, thời cơ tốt lành, cũng chỉ cơ hội lập công danh.

Buồn xem trong đất U, Yên,
Y quan xưa hoá nón chiên áo câu !⁽¹⁾
Người so cầm thú khác nhau,
Vì noi lẽ nghĩa giữ câu cương thường.
Tuy rằng ở cuộc tang thương⁽²⁾,
Tâm lòng ngay thảo nào thường đổi xây⁽³⁾.
Hai người tài trí vượt bầy,
Chẳng tham danh lợi buổi này khá khen.
Dẫn rằng : Mấy mặt nhu sen,
Đứng trong bùn lấm mà bèn⁽⁴⁾ sạch trơn.
Chứa hay trong ý cao nhơn,
Lời thơ ngâm trước còn hờn trông chi ?
Môn rằng : Ta đọc sách y,
Thấy trong vận khí xây đi nhiều toà.
Trời đông mà gió tây qua,
Hai hơi ấm mát chẳng hoà đau dân.
Nhớ câu "vạn bệnh hồi xuân",
Đời ngày luống đợi đông quân cứu đời.
Tiểu rằng : Nào xiết lo đời,
Vinh khô hai chữ mặt trời chủ trương.

(1) Ý cà câu : Có văn hiến, có áo mũ hoá ra lại thành dân còn kém phát triển, phải lấy da thú làm mũ làm áo (nón chiên áo câu).

(2) Tang thương : đau bể ; ở đây nói cuộc đời thay đổi, đảo điên.

(3) Đổi xây : đổi xoay (xu thời).

(4) Bèn : cánh hoa.

Thánh kinh còn chữ "xuân vương"⁽¹⁾,
 Trong ngoài há dẽ lộn đường Hoa Di !
 Đạo đời có thịnh có suy,
 Hết cơn bĩ bế tới kỳ thái hanh⁽²⁾.
 Ngư rằng : Gặp thuở thái hanh,
 Bọn ta cũng đang rạng danh nước nhà.
 Chỉn e⁽³⁾ đời xuống càng xa,
 Tâm lòng nhân dục đắm sa lờ bờ.
 Dẫn rằng : Gặp bạn thi thơ,
 Luống bàn lý sự bao giờ cho xong.
 Ai ai cũng có tâm lòng,
 Biển sâu chưa hẳn dục trong lẽ nào.
 Nay xin mở tiệc tửu hào⁽⁴⁾,
 Phú thi⁽⁵⁾ vài lối tâm phào⁽⁶⁾ nghe chơi.
 Ngư, Tiều, Môn, Dẫn bốn người ;
 Cùng nhau ăn uống vui cười ngoài nguê⁽⁷⁾.

(1) *Xuân vương* : Khổng Tử chép kinh *Xuân thu*, thấy đời suy loạn, vua chǎng còn quyền uy, cho nên đầu sách viết "xuân vương chính nguyệt" để nói ý ngôi vua nhà Chu vẫn còn.

(2) *Bĩ bế... thái hanh* : ý nói hết vận bĩ bế tắc thì đến vận thái hanh thông.

(3) *Chỉn e* : chỉ còn những ngại. ý cả câu nói đạo đời ngày càng sa đoạ, càng xa với chính đạo.

(4) *Tửu hào* : tiệc rượu có đồ nhâm ngon.

(5) *Phú thi* : làm thơ.

(6) *Tâm phào* : vu vơ, hão huyền.

(7) *Ngoài nguê* : dù no mọi vè, no say dù mọi món.

Môn rằng : Nam bắc đông té,
Gặp nay thì biết cảnh đê là chi ?
Dẫn rằng : Nào phải trường thi,
Ra đê hạn vận một khi buộc ràng ?
Trương phu có chí ngang tàng,
Rộng cho phóng tú⁽¹⁾ làm bàn thi tiên.
Noi theo đạo cũ kim liên⁽²⁾,
Cùng nhau xướng hoạ đoàn thiên⁽³⁾ nối bài.
Mặc dầu hai chữ tả hoài,
Việc xưa còn mất bởi ai cớ gì ?
Người xưa sao có thị phi ?
Đạo đời sao có thịnh suy chằng đồng.
Học theo ngòi viết chí công,
Trong thơ cho ngụ tấm lòng Xuân thu⁽⁴⁾.
Họ Đường mở vận xướng đầu,
Sau Châu Đạo Dẫn nối theo hoạ liền.

(1) *Phóng tú* : tú thơ phóng đạt, không có gì gò bó.

(2) *Đạo cũ kim liên* : Thời xưa vua trọng người có văn tài, đểm cho người mang được kim liên đưa về nhà. Thời Đường có Lệnh Hồ Đào, thời Tống có Vương Khâm Nhược, Tô Thức đều được vua vời vào cung, rồi đểm vua cho người dùng được kim liên đưa về.

(3) *Đoàn thiên* : bài thơ ngắn.

(4) *Lòng Xuân thu* : lòng hăng hái vì chính nghĩa, chống gian tà, giữ gìn chính đạo như tinh thần sách Xuân thu của Khổng Tử.

Nhập Môn thơ xướng :

*Dời hoàng rồi đế, đế rồi vương ;
Từ dấu vương sau bá dọn đường.
Ai cắm đỉnh Chu người Sở hỏi⁽¹⁾,
Máy trời đã mờ tiệm dày sương⁽²⁾.*

Đạo Dẫn họa thơ rắng :

*Nghìn năm có một hội minh lương⁽³⁾,
Vua thánh tôi hiền vững bốn phương.
Nhớ thuở khóc lân⁽⁴⁾ treo bút đạo,
Mặc tình trời đất với quân vương.*

Nhập Môn xướng thơ rắng :

*Tà thuyết đưa ra lắp néo đàng,
Bùa lời Dương, Mặc, nét Thân, Hàn⁽⁵⁾.*

(1) *Đỉnh Chu người Sở hỏi* : ý nói vua Sở dòm ngó thiên hạ của nhà Chu.

(2) *Mờ tiệm* : mờ dần dần ; *dày sương* (do chữ "lý sương kiên băng chí") : giảm lên sương mỏng thì biết là băng dày sắp đóng ; ý nói việc dời không phải tự nhiên đến, có căn do nguyên uỷ, nên phàm việc gì cũng phải biết để phòng lo liệu từ khi việc chưa đến.

(3) *Minh lương* : vua sáng (minh quân), tôi giỏi (lương thân).

(4) *Khóc lân* : chỉ việc Khổng Tử thấy con lân bị đánh chết, khóc than nó xuất hiện không đúng thời.

(5) *Dương, Mặc, Thân, Hàn* : tức Dương Chu, Mặc Định, Thân Bát Hai và Hàn Phi, đều là các nhà tư tưởng thời tiên Tiên, mỗi người đều đề ra chủ thuyết riêng.

*Sự đời hóng rỗi cười ông Lão⁽¹⁾,
Nợ nước khô lâu khóc họ Trang⁽²⁾.*

Tiêu hoạ thơ rằng :

*Nửa nghìn chưa gấp vận sông Vàng,
Năm nhạc hơi che một chũ quang.
Khổng thánh còn mang lời hạ quỹ⁽³⁾,
Mạnh hiền luống chịu tiếng Tàng Thương⁽⁴⁾.*

(1) *Lão* : Lão Tử, người khai sáng học thuyết Đạo giáo. Đến thời Hán về sau, Đạo giáo hình thành, tôn Lão Tử thành Thái Thượng Lão Quân. Đạo giáo chuyên về thuật trường sinh, luyện dan, phù chú...

(2) *Trang* : tức Trang Tử, tác giả sách *Nam hoa kinh*. Trang Tử là nhân vật quan trọng của Đạo giáo, phát huy tinh thần của Lão Tử. Sau, *Nam hoa kinh* cùng các sách *Đạo đức kinh*, *Xung hư chân kinh* (của Liệt Tử) đều trở thành kinh điển trọng yếu của Đạo giáo.

(3) *Lời hạ quỹ* (*hở* : gùi, mang vật nặng trên lưng ; *quỹ* : cãi sọt) : lời người gùi sọt cõi. Theo sách *Luận ngữ*, Khổng Tử đánh khánh (một nhạc cụ cõi) ở nước Vệ, có người gùi sọt cõi đi qua cửa, nói : "Người đánh khánh có thâm ý làm sao ! Không ai biết mình thì thôi đi thôi. Nước sâu thì mặc áo, không qua ; nước cạn thì xắn áo lội qua" (ý khuyên Khổng Tử tuỳ thời mà hành đạo, được thì làm, không thì thôi).

(4) *Mạnh hiền luống chịu tiếng Tàng Thương* : nói việc Mạnh Tử phải chịu tiếng gièm của Tàng Thương. Theo sách *Mạnh Tử*, Lỗ Bình Công sắp ra đi. Người tôi yêu là Tàng Thương tàu rằng : "Thường ngày nhà vua đi đâu thì có báo cho quan hưu tư biết. Nay xa mā đã sẵn sàng mà quan hưu tư vẫn chưa biết, dám hỏi nhà vua về việc đó ?". Lỗ Bình Công nói : "Ta sắp đến thăm thầy Mạnh Tử". Tàng Thương nói : "Nhà vua sao lại xem nhẹ thân mình mà lại đến thăm một người thất phu như vậy ? Chắc nhà vua cho rằng Mạnh Tử là người hiền đức ư ? Lê nghĩa do người hiền đức mà ra, như nay Mạnh Tử làm tang mẹ to hơn tang cha, thế là không có lê nghĩa gì, vậy thì Mạnh Tử vị tất đã là người hiền đức. Nhà vua không nên đến thăm !" Bình Công nói : "Phải".

Nhập Môn xương thơ rắng :

*Kiếm phù⁽¹⁾ Hán Tố đãi Hán Công,
Ném gối Đường Tông⁽²⁾ sánh vợ chồng.
Hai chữ cương thường như thế ấy,
Đầu lân điểm phụng⁽³⁾ voi khôn trông.*

Ngự họa thơ rắng :

*Bao Tân dọn chỗ sẵn cho Lưu⁽⁴⁾,
Trời khiến bầy hùng dãy đuổi hươu⁽⁵⁾.
Lưu đốt A Phòng⁽⁶⁾ đèn lửa sách,
Hầm chôn hàng tốt trả hầm nhu⁽⁷⁾.*

(1) *Kiếm phù* : gươm và ấn ; ý cà câu nhắc tích Hán Cao Tổ trao ấn kiếm cho Hán Tín làm Tống nguyên nhung.

(2) *Ném gối Đường Tông* : vua Huyền Tông nhà Đường dùng chǎn gối ngủ chung với anh em để tỏ tình huynh đệ.

(3) *Đầu lân điểm phụng* : lân, phụng xuất hiện là điềm lành, báo hiệu đời thái bình, thịnh trị.

(4) Ý cà câu : nói Tân Thuỷ Hoàng bạo ngược, lòng người ly tán như dọn chỗ sẵn cho Lưu Bang diệt Tân.

(5) *Đuổi hươu* : chỉ việc tranh giành thiên hạ, tranh ngôi vua.

(6) *Lưu đốt A Phòng* : A Phòng là tên một cung lớn, cực kỳ xa hoa tráng lệ do Tân Thuỷ Hoàng cho xây dựng ở Trường An tinh Thiểm Tây. Khi đánh Tân, Hạng Vũ thống lĩnh quân chư hầu, đem binh về hướng tây, làm cỏ thành Hàm Dương, giết vua Tân đã đầu hàng là Tử Anh, đốt cung thất nhà Tân cùng cung A Phòng, lửa cháy liên ba tháng không tắt.

(7) *Hầm nhu* : hầm chôn các nhà nho. Theo Sử ký, vua Tân hung bạo, thích hình phạt chém giết để ra uy, không dùng nhân đức, ăn nghĩa. Tân Thuỷ Hoàng sợ thiên hạ chống lại, mới thu tất cả binh khí trong thiên hạ đem về Hàm Dương, đúc thành chuồng, giá chuồng... đặt ở trong cung. Tân Thuỷ Hoàng lại cho thu các sách trong thiên hạ, chủ yếu là kinh điển của nhà nho đốt đi (phản thư), sai triệu tập các nhà nho gần 500 người đến Hàm Dương rồi chôn sống (khanh nho), làm điều rắn cho kẻ sĩ hay nghị luận việc nước.

Đạo Dẫn ngâm thơ rằng :

*Thuở nào năm ngựa lội sông Nam⁽¹⁾,
Lắm hắc tài danh mấy có làm.
Người Địch chống chèo⁽²⁾ thề cõng luống,
Họ Đào vận bích⁽³⁾ sức còn tham.*

Nhập Môn ngâm thơ rằng :

*Công danh bọn trước rủi xiêu hè,
Biển bụi lệnh đèn sóng gió đè.
Rồng phượng Kinh Châu⁽⁴⁾ còn mắc nếp,
Chó gà Tề khách⁽⁵⁾ chờ nên khoe.*

(1) *Năm ngựa lội sông Nam* : chỉ việc năm người con vua Tân chạy loạn vượt sông Dương Tử.

(2) *Người Địch chống chèo* : nói việc Tổ Địch thời Tân, khi cầm quân đánh phương Bắc, đi qua sông, đến giữa dòng, chống gõ mái chèo mà thề rằng : "Tổ Địch bất nồng thanh Trung nguyên, bái phục tể già", nghĩa là : Tổ Địch không dẹp yên được đất Trung nguyên, thì không qua lại sông này.

(3) *Họ Đào vận bích* : Theo *Thông chí*, Đào Khản, người đất Thẩm Dương sau đổi ra ở đất Tân Dương thời Tân, tự Sỹ Hành, nhà nghèo, mồ côi cha từ thuở bé, có chí học tập, thi đỗ, làm quan đến chức Đô đốc đại tướng quân. Ông ở trong quân bốn mươi năm, nổi tiếng đức độ. Khi ở Quảng Châu, mỗi lần rời việc quân, từ sáng sớm ông hì hục chuyển một trăm viên gạch từ nhà ra sân, rồi chiều lại chuyển vào. Người ta hỏi ông tại sao phải làm như vậy ? Ông cười nói : "Tôi đương lúc còn phải đem hết sức ra làm việc cho dân, để mình nhàn rỗi sợ không kham nổi việc nên phải làm như vậy để tự khích lệ chí mình lo siêng năng hết sức đó thôi".

(4) *Rồng phượng Kinh Châu* : tức Khổng Minh Gia Cát Lượng (hiệu Ngoạ Long) và Bàng Thống (tự Sỹ Nguyên, hiệu Phụng Sô) là hai mưu sĩ xuất sắc thời Tam quốc, từng giúp Lưu Bị thu lấy đất Kinh Châu làm chỗ đứng chân để từng bước tranh giành thiên hạ với Ngô và Ngụy.

(5) *Chó gà Tề khách* : chỉ hạng tân khách nhà Mạnh Thường Quân nước Tề có tài vật bất chước tiếng chó sủa, tiếng gà gáy.

Tiêu ngâm thơ rắng :

*Muông thỏ, cung chim⁽¹⁾ tiếng trước đè ;
Tôi người họ Lục chờ đầy xe⁽²⁾.
Kén tơ kéo hết ra thán nhộng,
Hơi tiếng kêu còn nhọc sức ve.*

Ngự ngâm thơ rắng :

*Tàu ngựa cầm trâu⁽³⁾ trước lối nghỉ,
Năm Hồ⁽⁴⁾, roi dâu láp đường đi.
Việc đồi hỏi tôi người mò rận⁽⁵⁾
Nạn nước trông về kẻ bán ky.*

Nhập Môn ngâm thơ rắng :

*Cuộc vờ thúc quý ngựa xe đua,
Nay chúa mai tôi lộn ăn bùa.*

(1) *Muông thỏ, cung chim* : ý nói những người tài giỏi hết thời bay nhảy, bị chủ hâm hại.

(2) *Tôi người họ Lục chờ đầy xe* : ý chỉ những người tầm thường làm tôi cho người thì nhiều lầm, chờ đầy xe, đông đầy đầu.

(3) *Tàu ngựa cầm trâu* : ý nói chờ cao quý mà dùng người tầm thường, người xấu kẻ tốt không phân biệt.

(4) *Năm Hồ* : năm tộc Hồ. Thời Tần bị nạn năm tộc Hồ vào xâm lấn, quân đông ngựa nhiều, chí quang roi xuống sông cũng đủ lấp dòng nước chảy.

(5) *Người mò rận* : Vương Mạnh người đất Bắc Hải thời Tần, tự Cảnh Lược, thuở bé đã có chí lớn, ẩn ở núi Hoa Âm, ngôi nổi chuyện mưu lược đánh Tần với Hoàn Ôn, tay vẫn mò bắt rận, xem như không có người nào khác.

*Một núi ông Đoàn riêng trốn khách⁽¹⁾,
Năm Hồ người Đạo nhọc thờ vua⁽²⁾.*

NHẬP MÔN GIÁNG VỀ ÂM CHẤT

Sau khi cùng uống rượu, ngâm thơ tò chí, Đạo Dẫn trở về Đông Thành lo việc luyện đan, dặn Ngư, Tiêu ở lại theo học Nhập Môn. Trong khi chờ Nhân Sư trở về, Nhập Môn mời hai người đến y quán của mình rồi giảng cho hai người thêm một số kiến thức y học. Đoạn trích dưới đây là lời Nhập Môn giảng về âm chất.

*

* * *

Đến bằng âm chất cội trời,
Ở câu hiếu thuận đời đời bia son.

(1) Ông Đoàn trốn khách : Theo *Tống sử*, Trần Đoàn người đất Chân Nguyên, học rộng, tinh thông *Kinh dịch*, tự hiệu là Phù Giao Tử. Cuối đời Đường, ông thi tiến sĩ không đỗ, bỏ đến ở núi Vũ Dương tu tiên, chỉ uống nước, hít khí trời, không cần đến ngũ cốc, có thể ngủ hàng trăm ngày liền mới dậy. Về sau ông dời nhà đến ở núi Hoa Sơn. Vua Thái Tông rất trọng ông, nhiều lần triệu ra làm quan, nhưng ông không chịu, được ban hiệu là Hy Đì tiên sinh.

(2) Người Đạo thờ vua : nói việc Vương Đạo giúp vua Tấn. Theo *Thông chí*, Vương Đạo tự Mậu Hoàng, khi Tấn Nguyên Đế còn làm Lang Nha Vương, ông biết thiên hạ đã loạn lạc, mới cùng các bậc hiền tài tuấn kiệt trong nước mưu việc càn vương. Nguyên Đế lên ngôi, ông được phong giữ chức Thừa tướng. Khi Nguyên Đế mất, ông nhận di chiếu phù vua Minh Đế, rồi vua Thành Đế, thờ vua trải ba triều, có công lớn, làm quan đến chức Thái phó.

Người xưa giữ vẹn đạo con,
 Thảo thờ cha mẹ, thuận tròn nghĩa thân.
 Sống thời bắt chước thầy Tăng⁽¹⁾,
 Hôm mai nuôi miệng lại phản nuôi lòng⁽²⁾.
 Thác thời bắt chước Chu Công⁽³⁾,
 Lanh noi lành nỗi giấu óng chú rắng :
 Thường thời bắt chước vua Văn⁽⁴⁾,
 Sớm khuya thăm hỏi bữa ăn kính hầu.
 Biến thời bắt chước họ Ngu⁽⁵⁾,
 Lần lần dỗ dạy khỏi câu gian tà.
 Chuyện khôn xiết kể trăm nhà,
 Hễ làm con thảo sanh ra cháu lành.

(1) *Thầy Tăng* : tức Tăng Sâm, người thời Xuân thu, học trò Khổng Tử, ông không những phát huy được tư tưởng của thầy mà còn là người hiền hậu, rất có hiểu với cha mẹ.

(2) *Phản nuôi lòng* : ý nói theo dõi tìm cách nuôi dưỡng lòng nhân đức, hay tu dưỡng đạo đức của mình.

(3) *Chu Công* : họ Cơ tên Đán, em Chu Vũ Vương, chú Chu Thành Vương. Vũ Vương mất, Thành Vương còn bé, Chu Công sợ thiên hạ mới định chưa được yên ổn bèn lên nhiếp chính. Bọn Quản, Thúc là em Vũ Vương ganh tỵ đặt điều tung lời gièm pha, nói Chu Công sẽ làm hại Thành Vương. Thành Vương nghe lời gièm, Chu Công phải lánh sang Đàng Đô. Về sau, Thành Vương nghĩ ra, hối hận, bèn đón Chu Công về cùng lo việc triều chính. Ông cài định quan chế, đặt ra lề pháp, làm cho vạn vật nhà Chu thêm hoàn bị.

(4) *Vua Văn* : tức Chu Văn Vương.

(5) *Họ Ngu* (tức Ngu Thuấn) : một vị vua thời cổ mâu mực, được nhà nho coi là khuôn mẫu của các bậc đế vương trị nước.

Kìa như mấy kẻ có danh,
 Hai mươi bốn tháo⁽¹⁾ tiếng lành đồn xa.
 Bằng ai bắt chước nhả va,
 Hết lòng tháo thuận ấy là âm công.
 Cho hay gốc lớn vững trông,
 Vậy sau dòng lớn mới thông mối dường.
 Coi pho Vinh loại kiêm phuong,
 Thể nhân, Vượng lục thời tường các danh.
 Tiêu rằng : Hỏi việc bất bình,
 Xưa nay nhiều kẻ làm lành làm duyên.
 Những người cúng Phật cúng tiên,
 Cắt chùa, cắt miếu bạc tiền đua nhau.
 Những người đắp sửa đường cầu,
 Làm chay hát bội của giàu thí ra.
 Ta nghe làm phước nhiều nhà,
 Cớ sao mắc họa lại ra bần xù⁽²⁾ ?
 Môn rằng : Đời lắm danh hư,
 So câu "tích thiện hưu dư"⁽³⁾ sao nhầm ?
 Kẻ giàu muốnặng nghìn trãm,
 Cho vay một vốn bội năm mươi lời.

(1) *Hai mươi bốn tháo* : chỉ truyện hai mươi bốn người con hiếu do Quách Cự Nghiệp biên soạn.

(2) *Bần xù* : bộ nghèo khổ, ăn mặc khó coi, rách rưới.

(3) *Tích thiện hưu dư* : do câu "tích thiện hưu dư khương", nghĩa là : chứa tích diệu thiêng có thừa phúc lành.

Kẻ giàu cậy thế lán hơi,
 Tham lam của quấy ăn chơi mấy ngày.
 Lấy câu "hắn huyết chi tài"⁽¹⁾,
 Cúng cho chùa miếu nào ai chứng lòng ?
 Trong mình thảo thuận vốn không,
 Gọi là làm phước, phước trông vào đâu ?
 Coi câu "thiện ác đáo đâu"⁽²⁾,
 Lành đâu có trả, dữ đâu có đền.
 Người tua⁽³⁾ xét lại hai bên,
 Ít lành nhiều dữ chẳng nên trách trời.

KỲ NHÂN SƯ XÔNG MÙ ĐÔI MẮT

Sứ nhà Liêu đem lề vật đến mời Kỳ Nhân Sư về triều làm quan Thái y.
 Kỳ Nhân Sư không muốn làm quan cho nhà Liêu nên tự xông mù hai mắt,
 "Thà đui mà giữ đạo nhà".

*

* * *

Ngư Tiêu cùng gã Nhập Môn,
 Một đêm han hoid chuyện tôn sư dài.
 Dẫn rằng : Việc chẳng khá nài,
 Nhân Sư bình ở Thiên Thai lánh người.

(1) *Hắn huyết chi tài* : của cái do mồ hôi nước mắt đổ ra mà có.

(2) *Thiện ác đáo đâu* (do câu "Thiện ác đáo đâu chung hữu báo") : thiện ác rốt cuộc tất có quả báo.

(3) *Tua* : nén, phái.

Dạy ta thay mặt đổi lời,
 Về đây từ tạ sức vời Tây Liêu.
 Thầy ta chẳng khứng sī Liêu⁽¹⁾,
 Xông hai con mắt bỏ liêu cho đui.
 Gặp cơn trời tố thù đui,
 Khỏi gai con mắt lại nuôi tấm lòng.
 Nhập Môn nghe nói nāo nōng,
 Trách rằng Minh Nguyệt, Thanh Phong phụ thầy.
 Hai ông đã chẳng khuyên thầy,
 Phần người sao nỡ để vây không can ?
 Vả xưa lăm kẻ từ quan,
 Ai từng ở ăn lại mang tật sâu ?
 Di Tè chẳng khứng giúp Châu,
 Ăn rau non Thú phải âu trọn mình⁽²⁾.
 Thà như Quý Cốc⁽³⁾ tiên sinh,
 Gặp thời Chiến quốc thanh danh chẳng sòn.
 Thà như bốn lão Thương Sơn⁽⁴⁾,
 Hồng bay phung lẩn ai ràng buộc đâu.

(1) *Chẳng khứng* : không chịu.

(2) Ý nói Bá Di và Thúc Tề không chịu giúp Vũ Vương, ăn dặt ở Thú Sơn, thà ăn rau vì, không chịu ăn thóc gạo nhà Chu để giữ trọn tiết thảo.

(3) *Quý Cốc* : thầy học của Tô Tân, Trương Nghi thời Chiến quốc. Tương truyền Quý Cốc họ Vương, tên là Hủ, nguyên trước ở Văn Mộng Sơn, ăn ở núi Quý Cốc, người ta vẫn gọi là Quý Cốc tiên sinh.

(4) *Bốn lão Thương Sơn* : tức Đông Viên Công, Giác Lý tiên sinh, Ý Lý tiên sinh và Hạ Hoàng Công. Bốn người này tuổi cao đức trọng, ăn cù trong núi, giữ nghĩa không làm tối nhà Hán.

Thà như hai họ Nghiêm, Châu⁽¹⁾,
 Chẳng tham lộc Hớn cày câu mặc tình.
 Thà như Ngũ Liễu tiên sinh⁽²⁾,
 Gặp cơn Tấn loạn giữ mình cũng xong.
 Họ Đào Tể tướng sơn trung⁽³⁾,
 Chúa Liêu khuất lê mấy dùng đặng va.
 Họ Vương dạy học Phản Hà⁽⁴⁾,
 Buổi Tuỳ không đạo ở nhà cũng hay.
 Trúc lâm là bọn đắm say,
 Nước loàn bầu rượu còn hay che mình.
 Lung chơi là bọn Lan đình,
 Bụi Hồ chẳng đến nhơ hình chiếc ghe.

(1) *Nghiêm, Châu* : tức Nghiêm Quang và Châu Mục, người đất Nam Dương thời Hậu Hán, ghét đời kiêu bạc, không ra làm quan.

(2) *Ngũ Liễu tiên sinh* : Đào Tiêm thời Tấn, tự hiệu là Ngũ Liễu tiên sinh (nhà ông có năm cây liễu). Đào Tiêm tính cao thượng, học rộng, giỏi văn thơ, có soạn truyện *Ngũ Liễu tiên sinh* để tự ví mình.

(3) *Họ Đào Tể tướng sơn trung* : Đào Hoàng Cảnh, người thời Lương, được gọi là Sơn Trung Tể tướng (Tể tướng ở trong núi). Ông học rộng, tài cao, ham mê việc trước thuật. Đời Lương Vũ Đế, việc nước gặp điều gì khó khăn trong đại, nhà vua đều cho sứ đến hỏi ý kiến ông. Thời bấy giờ, người ta gọi ông là Sơn Trung Tể tướng.

(4) *Họ Vương dạy học Phản Hà* : Vương Thông, người đất Long Môn thời Tuỳ, tự Trọng Yên, thuở bé đã có chí học tập, khi lớn đến Trường An dâng vua bản *Thái Bình thập nhị sách*. Biết mưu chước không được dùng, ông lui về ở đất Phản Hà mở trường dạy học, học trò đến thụ nghiệp đông có đến hàng nghìn người. Về sau, nhà vua nhiều lần vời ông ra làm quan nhưng ông đều từ chối.

Sách nêu xứ sĩ⁽¹⁾ nhiều phe,
Hành tàng⁽²⁾ hai chũ ít nghe phụ lòng.
Vòng danh xiêng lợi thả dong,
Vật ngoài gió bụi người trong tiên thần.
Thôi thời thôi vậy đành phân,
Làm chi cho khổ tấm thân mới từ.
Nghĩ nay khác thuở Yêu Ly⁽³⁾,
Phòng toan khổ nhục kế kỳ trừ hung.
Há lo tiếng nhạc khó thông,
Như ông Sư Khoáng⁽⁴⁾ mà xông mắt mù.
Hỡi ôi tạo vật ở đâu ?
Nỡ xui thầy mõ chịu đau tật này.
Dân rằng : Ta dốc can thầy,
Nghe thầy phân nói lẽ này rất hay.

(1) Xứ sĩ : người học giả không ra làm việc đời, ở ẩn.

(2) Hành tàng : lúc ra giúp đời, lúc lui về ẩn dật.

(3) Yêu Ly : thích khách người nước Ngô thời Xuân thu, được Hợp Lư, vua nước Ngô cử đi giết Khánh Ky. Khi Khánh Ky đưa quân sĩ và thuyền bè xuôi dòng sông tiến sang đánh Ngô, Khánh Ky cùng Yêu Ly ngồi chung một thuyền, nhàn cơ hội đó Yêu Ly cầm giáo đâm suốt vào bụng Khánh Ky, ngon giáo thò ra phía sau lưng. Khánh Ky xách ngược Yêu Ly lên, dìm đầu xuống nước ba lần, rồi lại kéo lên, cúi nhìn mà cười và bảo rằng : "Thiên hạ còn có kẻ dũng sĩ ! Chớ nên trong một ngày để chết hai dũng sĩ của thiên hạ. Đừng giết hắn làm gì, nên tha cho hắn về Ngô để tỏ lòng trung của hắn".

(4) Sư Khoáng : nhạc sư nước Tấn thời Xuân thu, tự Tử Dã, thạo âm luật, có thể nghe thanh âm mà biết được điều lành dữ.

Thầy rằng : Trời đất xưa nay,
 Khí vẫn vốn có đổi xây chính tà.
 Xuyên hình hơi chính trời ra,
 Dưới làm ngũ nhạc, trên là tam quang.
 Nhờ hơi quang nhạc sáng đàng.
 Ở đời Ngũ đế, Tam vương trị vì.
 Ấy rằng khí vận thanh thì,
 Ba giềng năm dạy trọng nghĩa nhân luân.
 Đến khi vận ách thời truân⁽¹⁾,
 Ghe keo⁽²⁾ chầm Sở tạm lân Châu Đông.
 Lụy ra năm bá, bảy hùng ;
 Đua tranh công lợi lắp dòng nghĩa nhân.
 Ấy rằng quang nhạc khí phân,
 Thánh hiền dấu tối di luân⁽³⁾ rồi nùi.
 Khiến nên mọi rợ để dưới⁽⁴⁾,
 Tôi loạn, con giặc phanh phui sự đời.
 Hơi tà ngáng bùa khắp nơi,
 May còn hơi chính ở đời bao nhiêu.
 Cho hay hơi chính chẳng nhiêu,
 Thời cùng mới thấy tiết nêu phẩm đê.

(1) Ý chỉ lúc bế tắc, khó khăn.

(2) *Ghe keo* : nhiều keo, nhiều lân.

(3) *Di luân* : luân thường, đạo thường.

(4) *Để dưới* : khinh thường, không coi ra gì.

Kìa như cái giàn nước Tề,
Ba phen quan sứ nổi đê "thí vua"⁽¹⁾.
Cảm thương nước Tấn vô cõi,
Chính làm ngòi viết Đổng Hồ⁽²⁾ biến ra.

(1) *Ba phen đê thí vua* : Theo Thông chí, Thôi Trữ đại phu nước Tề thời Xuân thu, có vợ là nàng Đường Khương, hết sức xinh đẹp. Tề Trang Công thường hay lén lút đi lại với nàng. Thôi Trữ ghét Tề Trang Công dâm loạn, bèn thừa cơ giết đi, lập Cảnh Công lên làm vua, rồi tự mình làm Tướng quốc. Quan Thái sử Bá nhận việc ấy chép rằng : "Ngày Ất Hợi, tháng năm. mùa hạ, Thôi Trữ giết vua là Quang (tên Tề Trang Công)". Thôi Trữ nổi giận giết Thái sử Bá. Thái sử Bá có ba người em là Trọng, Thúc, Quý. Trọng thay anh làm Thái sử, vẫn chép như cũ, khiến Thôi Trữ rất tức giận mà rốt cuộc đành chịu chấp nhận.

(2) *Ngòi viết Đổng Hồ* : Đổng Hồ là sứ quan nước Tấn thời Xuân thu. Tấn Linh Công lập mưu giết quan đại thần là Triệu Thuần. Việc bị lộ, Triệu Thuần chạy trốn thoát ra ngoài, giữa đường gặp Triệu Xuyên. Triệu Xuyên hỏi chuyện đầu đuôi, rồi bảo Triệu Thuần chờ sang nước khác vội, hãy đợi trong mấy ngày nữa sẽ rõ tin tức. Triệu Xuyên về kinh thành, nghe biết Tấn Linh Công chơi ở đào viên, mới giả cách vào yết kiến rồi giết Tấn Linh Công, cho người dồn Triệu Thuần về triều để cùng các quan lập vua mới. Triệu Thuần vẫn làm Tướng quốc, và vẫn lấy việc giết vua ở đào viên làm áy náy, mới đến sứ quán đòi lấy bản chép của quan Thái sử là Đổng Hồ để xem. Đổng Hồ chép việc đào viên như sau : "Ngày 27 tháng 9 năm Ất Sửu, Triệu Thuần giết vua Linh Công ở đào viên". Triệu Thuần nói điều đó không đúng. Thái sử Đổng Hồ nói : "Ngài làm Tướng quốc, trốn đi chưa khỏi địa giới nước nhà mà đã có việc giết vua, khi ngài về lại không trị tội quân giặc, thế thì không phải tự ngài thì còn ai ?".

Làm cây chuỳ Bác Lāng sa⁽¹⁾,
 Trương Lương vì chúa đánh xa Tân hoàng.
 Làm cây cờ tiết Tô lang,
 Đất Nô dày đoạ trải đàng gian nan⁽²⁾.
 Chính làm đầu lão Nghiêm Nhan,
 Thua thời chịu chém chẳng hàng Trương Phi⁽³⁾.

(1) *Chuỳ Bác Lāng sa* : Theo *Sử ký*, Trương Lương vốn là người nước Hán. Khi Hán bị Tân Thuỷ Hoàng tiêu diệt, Lương đem tất cả gia tài tìm thích khách giết vua Tân để báo thù cho nước Hán. Lương tìm được một lực sĩ, làm một cái chuỳ sắt nặng một trăm hai mươi cân. Tân Thuỷ Hoàng đi chơi ở miền đông, Lương và người khách rình đánh Tân Thuỷ Hoàng ở bãi cát Bác Lāng, đánh nhầm phải xe tuỳ tùng. Tân Thuỷ Hoàng nổi giận sai lùng khắp thiên hạ, bắt cho được Trương Lương. Trương Lương đổi tên họ, sau theo Bá Công bày mưu lập kế, giúp Bá Công diệt Tân, Sở, dựng nghiệp nhà Hán.

(2) Chỉ việc Tô Vũ mang cờ xí nhà Hán đi sứ sang Hung Nô rồi bị Hung Nô lưu đày.

(3) *Nghiêm Nhan* : tướng thời Tam quốc. Theo *Thông chí*, Lưu Chương sai Nghiêm Nhan giữ Ba Quận. Trương Phi đánh trận, bày kế bắt được Nghiêm Nhan. Trương Phi quát hỏi : "Đại quân ta đến sao lại không hàng mà dám đánh chống lại ?". Nghiêm Nhan nói : "Ở Ba Quận ta đây chỉ có tướng thà chịu mất đầu, chứ không có hạng tướng đầu hàng". Trương Phi nổi giận, quát tát hữu lôi ra chém. Nghiêm Nhan sắc mặt không đổi, bình tĩnh nói : "Chém đầu thì cứ chém, sao lại nói nóng thế ?". Trương Phi nghe nói, cảm vì niềm trung nghĩa liên tha Nghiêm Nhan và hết sức tôn trọng. Nghiêm Nhan cảm ân đó nên dụ hàng nhiều thành, giúp Trương Phi tiến đến Thành Đô một cách rất thuận lợi. Sau dù tuổi già nhưng Nghiêm Nhan cùng lão tướng Hoàng Trung vẫn ra trận, lập được nhiều chiến công hiển hách.

Chính làm mây nhuộm đế y,
Như người Kê Thiệu⁽¹⁾ cứu nguy chúa mình.
Chính làm cái lưỡi Cảo Khanh⁽²⁾,
Thường Sơn chửi giặc chịu hình cung ưng.
Chính làm lỗ miệng Trương Tuân⁽³⁾,
Tuy Dương mang giặc tung bùng đều kinh.

(1) *Kê Thiệu* : người thời Tấn đời Huệ Đế. Vua bại trận ở Thang Âm, các quan bỏ chạy hết. Thiệu một mình ở lại hộ vệ, mình bị thương máu văng đ燵 áo vua. Khi yên giặc rồi, vua nói : "Máu của Kê Thiệu, ta không dành lấy đ燵".

(2) *Cảo Khanh* : Theo *Tục Thông chí*, Nhan Cảo Khanh, người đất Lam Nghị, tự là Hân, tính cương trực, làm Thái thú Thường Sơn đời Đường Huyền Tông. Khi có biến An Lộc Sơn, giặc bắt ngờ đến đánh úp thành, Cảo Khanh chưa nghĩ ra kế chống giặc giữ thành thì lương thực, tên bắn đã cạn, thành bị vây hãm, rồi ông bị bắt. An Lộc Sơn dụ ông rằng : "Nếu đầu hàng, ta sẽ cho làm Thái thú". Cảo Khanh trả lời mắng : "Ta làm tôi nhà Đường, giữ lòng trung nghĩa, vì nước quyết trừ bọn giặc chúng mà, giận nỗi chưa chém được đầu mà để tạ vua chứ lòng nào theo chúng mà làm phản ?". Cảo Khanh chửi mắng không ngót, bị chúng cắt lưỡi rồi giết chết.

(3) *Trương Tuân* : Trương Tuân người đất Nam Dương thời Đường, thông hiểu sách vở, giỏi binh pháp, đỗ tiến sĩ, làm quan lệnh đất Thanh Hà, rồi đai Chân Nguyên. Khi có loạn An Lộc Sơn, tướng An Lộc Sơn là Doãn Tử Cơ tập hợp đồ đảng hơn mươi vạn người bao vây đánh Trương Tuân ở Tuy Dương. Trương Tuân cùng quân lính cố thủ, một ngày đánh ngót hai mươi trận, nhiều lần đánh bại Doãn Tử Cơ. Được vài tháng, lương thực cạn, không có quân cứu viện. Tuân phải giết người thiếp yêu cho quân lính ăn. Đến khi Doãn Tử Cơ đốc quân đánh thành thì quân của ông ốm kiệt sức không chiến đấu được. Thành bị vây và ông bị bắt. Ông mang vào mặt Tử Cơ rằng : "Ta muốn nuốt trôi bạn nghịch tặc chúng mà, chỉ hiềm sức đã kiệt". Tử Cơ nổi giận lấy dao khoét gần hết răng ông. Tuân vẫn chửi vào mặt chúng cho đến khi bị giết chết.

Gặp khi Tam quốc chia giành,
Chính làm cái māo Quản Ninh⁽¹⁾ sạch mình.

Gặp khi Bắc Ngụy tiếm danh,
Chính làm lời biểu Khổng Minh xuất Kỳ⁽²⁾.

Hoặc làm chèo Tô Địch⁽³⁾ đi,
Qua sông thê dẹp Yết Đê mọi loàn.

(1) *Quản Ninh* : Theo *Thông chí*, Quản Ninh người đất Chu Hư nước Ngụy thời Tam quốc, tự Ấu An, thích sống ẩn dật, xa nơi quyền quý. Ông chơi thân với Hoa Hảm ở đất Bình Nguyên. Một hôm hai người ngồi đọc sách thì có chiếc xe trang hoàng lộng lẫy đi qua cửa. Hoa Hảm bỏ sách chạy ra xem. Quản Ninh rạch rách đòi chiếu nói rằng : "Anh ta không phải là bạn nữa rồi". Từ đó tuyệt giao với Hoa Hảm. Ông mở trường dạy học, không màng gì đến thế sự. Học trò ông nhiều người thành đạt. Triều đình biết tiếng, đã mấy lần vời ra làm quan nhưng ông đều cố từ không nhận. Ông thường đội mũ đen, mặc áo đơn ngắn, thọ 84 tuổi.

(2) *Khổng Minh xuất Kỳ* : Khổng Minh sáu lần dâng biểu xin ra Kỳ Sơn đánh Ngụy, lời lẽ trung chính.

(3) *Tô Địch* : Theo *Thông chí*. Tô Địch người đất Phạm Dương thời Tân. tự là Sỹ Nhã, buổi đầu ông cùng Lưu Côn chơi thân thiết, nằm chung giường, ngủ chung chăn, nửa đêm nghe gà rừng gáy cho là diêm lành, cả hai cùng dậy múa kiếm. Hoặc có khi đang đêm, hai người cùng dậy trò chuyện, nói : "Nếu bốn biển loạn lạc như vạc nước sôi, các hào kiệt đều cùng nổi dậy, ta cùng túc hả sê lánh nhờ lân nhau ở đất Trung nguyên vậy".

Hoặc làm cái hốt họ Đoàn⁽¹⁾,
Đánh đầu kẻ hoạn mưu gian thoán Đường.
Áy đều hơi chính vẫn vương,
Người làm oanh liệt một trường dấu ghi.
Đời suy người triết phù trì,
Nên câu "thiên trụ địa duy"⁽²⁾ vững vàng.
Đến nay người triết xa đàng,
Trên trời hơi chính cũng tan lẩn mòn.
Thử xem trong cuộc nước non,
Bốn chia năm xé thon von đường nào.

(1) *Hốt họ Đoàn* : Theo *Tục Thông chí*, Đoàn Tú Thực người đất Khiên Dương thời Đường, tự Thành Công, thuở nhỏ dã nổi tiếng là người chí hiếu. Ông đỗ khoa minh kinh rồi tòng quân làm Tiết độ sứ, lấy ân tín mà dâng ba quân, được quân sĩ mến phục. Đầu năm Kiến Trung (780, niên hiệu Đường Đức Tông), ông giữ chức Tư nông khanh. Bấy giờ Diêu Lệnh Ngôn kéo quân vào kinh cùng với Chu Thứ mưu cướp ngôi nhà Đường. Chu Thứ biết ông là người có danh vọng, bèn bảo ông ra ngoài trước đón Diêu Lệnh Ngôn. Ông giả vờ bàng lồng, nhưng kỳ thực đang tính chuyện giết bọn phản nghịch. Một hôm Chu Thứ triệu Tú Thực đến bàn việc, có cả Nguyên Hữu, Lý Tử Bình tham dự. Tú Thực vẫn nhung phục đang nói chuyện với Hữu. Khi Chu Thứ nói đến chuyện tiếm vị, ông đứng phắt ngay dậy, cướp lái cái hớt ngà của Hữu đang cầm, chạy đến nhổ nước bọt vào mặt Chu Thứ mà mắng rằng : "Đồ cuồng tặc đáng phanh thây muôn đoạn, tao lẽ nào lại tha cho mày làm phản ?". Nói đoạn, ông cầm hớt đánh vào đầu Chu Thứ. Thứ đưa tay đỡ, hớt đánh trúng vào trán, máu chảy đầy mặt. Ông bị chúng giết chết.

(2) *Thiên trụ địa duy* : cột trời giềng đất, ý nói thời suy thì chính khí có kè ngay thẳng, giữ gìn vững vàng như cột trời, giềng đất.

Nhảy vòng phú quý lao xao,
 Sớm tối tối chúa ra vào ngó nhau.
 Muôn dân ép ráo mõ dầu,
 Ngày trau khí giới, tháng xây điện dài.
 Thêm bầy gian nịnh chen vai,
 Gây nên mọi rợ từ ngoài lẩn trong.
 Đánh nhau thay bỏ đầy đồng,
 Máu trời đóng vũng, non sông nhơ hinh.
 Xứng xứng giành đất, giành thành ;
 Ngựa xe rầm rộ, bụi binh tối trời.
 Mây sầu gió thảm đồi nơi,
 Sấm động tuyết hạ⁽¹⁾ khác đời Trung nguyên,
 Áy ràng quang nhạc khí hôn,
 Năm giềng ba mối rối đồn như tơ.
 Dù sinh Y Doãn⁽²⁾ truyền đời,
 Nối theo cày ruộng cuốc bờ mà thôi.
 Huống ta là kè không ngôι,
 Tài chi sửa gối làm tôi nước loàn.
 Đã cam chút phận dở dang,
 "Trí quân"⁽³⁾ hai chữ mơ màng năm canh.

(1) *Sấm động tuyết hạ* : nói thời tiết trái ngược, không đúng quy luật ; ở đây chỉ đời biến loạn.

(2) *Y Doãn* : người đã có công giúp Thành Thang đánh vua Kiệt, diệt nhà Hạ dựng nghiệp nhà Thương. Ông luôn luôn tự xem mình có trách nhiệm gánh vác việc thiêng hạ.

(3) *Trí quân* : phò giúp làm cho vua tốt (như Nghiêu, Thuấn).

Đã dành lối với thương sinh,
"Trạch dân"⁽¹⁾ hai chữ luống doanh trong lòng⁽²⁾.
Lại cam then với non sông,
"Cứu thời" hai chữ luống trong thuở nào ?
Nói ra thời nước mắt trào,
Tâm lòng ưu thế biết bao giờ rồi.
Kinh lân dấu thánh coi rồi,
Thời trời đã vậy thôi thoi nào cầu !
Thà cho trước mắt tối mù,
Chẳng thà ngồi ngó kẻ thù quân thân.
Thà cho trước mắt vô nhân,
Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.
Thà cho trước mặt vắng hiu,
Chẳng thà thấy cảnh trời chiếu phân xâm.
Thà cho trước mắt tối thâm,
Chẳng thà thấy đất lục trâm can qua.
Dù đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha chẳng thờ.
Thà đui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn nhơ tanh rình.

(1) *Trạch dân* : ban ơn cho dân.

(2) *Luống doanh trong lòng* : thường vẫn vương trong lòng, nghĩa là lòng hay lo nghĩ đến.

Thà đui mà đặng trọng mình,
Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu.
Sáng chi theo thói chiên câu,
Đọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai.
Sáng chi đắm sắc tham tài,
Lung lòng nhân dục chuốc tai họa trời.
Sáng chi đua nịnh theo dời,
Nay vinh mai nhục mang lời thị phi.
Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,
Thảo ngay chẳng biết lỗi nghè thiêng luân.
Thấy rồi muôn việc trong trân,
Xin còn hai chữ "tâm thần" ở ta.
Nguyễn cùng tạo hoá lại qua,
Làm xe làm đạn phận già thành thơi.
Kêu trâu kêu ngựa mặc người,
Cánh trùng gan ruột theo trời phú cho.

THANH PHONG VÀ MINH NGUYỆT LÀM THƠ TẶNG NHÂN SƯ

Sau khi Đạo Dân cho biết Nhân Sư đã tự xông mù hai mắt, Ngư bèn hỏi về Hướng Thanh Phong và Ánh Minh Nguyệt. Đạo Dân thuật lại lời Thanh Phong và Minh Nguyệt ca ngợi Nhân Sư là bậc triết nhân, biết sáng suốt giữ mình trong thời suy loạn cùng thơ hai người làm tặng Nhân Sư.

*

* * *

Ngư rắng : Xin hỏi bạn thầy,
Thanh Phong, Minh Nguyệt lối này ở đâu ?
Hai ông là bạn đồng du,
Cớ sao nỡ để mắt mù Nhân Sư ?
Dẫn rắng : Việc ấy hữu từ,
Hai ông bạn cũng vô như chi hè⁽¹⁾ !
Hai ông thường nói cùng ta,
Khen rắng thầy ấy thiệt là triết nhân.
Như thầy chẳng những bảo thân⁽²⁾,
Lại hay bảo đạo⁽³⁾ mười phân vũng vàng.
Thánh xưa lời dạy rõ ràng,
Nước an làm trí, nước loàn làm ngu.
Từ xưa có kẻ cạo đầu,
Giả câm giả dại lánh sâu nước loàn.
Và nay trời bước gian nan,
Thà không mất thấy khôi mang dạ sâu.
Hoa di mao giáp lộn nhau,
Mấy ai giữ phép Xuân thu đăng rồi.
Chớ khinh mang tật đui ngồi,
Trời còn hơi chính gởi đôi mắt thầy.
Sau trời thúc quý tan mây,
Sông trong biển lặng mắt thầy sáng ra.

(1) Vô như chi hè : không biết làm cách nào.

(2) Bảo thân : giữ mình.

(3) Bảo đạo : giữ đạo.

Khuyên người lòng chớ sai ngoa,
Coi lời thơ tặng thấy ta hẳn hòi.

Minh Nguyệt, Thanh Phong hiệp tặng Nhàn Sư thi :

*Đương thuở tình chiến giãm vấy đường,
Trăm nhà mấy trọn dấu thơ hương ?
Sự đời thà khuất đôi trùng thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.
Tân để còn nhường danh họ Lỗ⁽¹⁾,
Hòn Vương đâu biết bình tháy Trương⁽²⁾.*

(1) *Họ Lỗ* : Lỗ Trọng Liên người nước Tề thời Chiến quốc, tính không chịu gò bó câu thúc, suốt đời ở ẩn không ra làm quan. Ông sang Triệu, gặp lúc Tân mang quân bao vây Triệu gấp lắm. Sứ nước Ngụy tìm đến Triệu mưu việc tốn Tân làm hoàng đế để cầu Tân bãi binh. Trọng Liên phản đối, và vì đại nghĩa mà nói với sứ nước Ngụy là Tân Viên Diên rằng : "Nếu Tân xưng đế, thì Liên này sẽ nhảy xuống biển Đông mà chết thôi". Tân hay tin, bèn lui quân 50 dặm rồi dẫn quân về. Triệu được giải vây. Bình Nguyên Quân muốn đem ngàn vàng dâng tặng Lỗ Trọng Liên. Ông từ chối, cười nói : "Cái quý trong thiên hạ đối với kẻ sĩ vì người mà giúp cứu nạn, không nghĩ đến chuyện của biếu xén như việc con buôn".

(2) *Bình tháy Trương* : Trương Lương người thời Hán, tư Tử Phòng. Tổ tiên Trương vốn là người nước Hán. Khi nước Hán bị Tân Thuỷ Hoàng diệt. Lương đem tất cả gia tài lũm thích khách giết vua Tân để báo thù cho Hán. Sau Lương theo Bá Công. Bá Công cho Lương làm tướng. Lương đem binh pháp của Thái Công ra trình bày với Bá Công. Bá Công khen, thường dùng sách lược ấy. Trương Lương hay ốm, chưa từng làm tướng một mình, thường làm kẻ bày mưu kế và luôn luôn đi theo Hán Cao Tổ. Kết quả Hán Cao Tổ diệt được Tân, đánh bại Sở, bình định được thiên hạ, dựng nên nghiệp nhà Hán. Khi Cao Tổ phong tước cho các công thần, Cao Tổ nói : "Bàn mưu kế ở trong màn trường, quyết định sự thắng lợi ngoài ngàn dặm, đó là công của Tử Phòng". Bèn phong Trương Lương làm Lưu Hầu. Lưu Hầu hay ốm, thường học phép đạo dẫn (phép tu luyện của người theo đạo Lão, tập thở và luyện giàn cốt để sống lâu), không ăn cơm, đóng cửa không ra ngoài.

*Thôi thôi đã vậy thôi thà vậy,
Một túi kiền khôn mặc mờ mang.*

Thấy hai ông ấy tặng thi,
Lòng ta thêm kính Nhân Sư muôn phần.
Nhớ xưa đức Khổng thánh nhân,
Kính ông Sư Miện⁽¹⁾ vân vân chiếu thềm.
Ấy là đạo vị khá xem,
Học theo ý thánh để chiêm nghiệm lòng.
Châu Công làm sách *Mân phong*⁽²⁾,
Trao người tối mắt dạy lòng Thành Vương.
Làm thầy chẳng những một vương,
Trăm vua đều dụng vào đường Nhạc sư.
Xưa cho làm chức nhạc sư,
Gọi người tối mắt ít hư tấm lòng.
Thi rằng : "Mông tấu tấu công"⁽³⁾,
Khen hay nghe nhạc thực rồng thầm âm.
Cho hay hai chữ "đạo tâm",
Người đui lẳng giữ ít lầm lỗi chi.
Thánh hiền xưa cũng kiêng vì,
Nay bảy ngu xuẩn thấy khi chê cười.

(1) *Sư Miện* : nhạc sư nổi tiếng đạo đức thời nhà Chu, mắt bị mù. Thấy ông, Khổng Tử dùi ông đi, gặp hắc thềm thì hô "thêm đáy", đến chiếu thì hô "chiếu đáy".

(2) *Mân phong* : phân cuối trong thơ *Quốc phong, Kinh thi*. *Mân phong* có bảy bài, bài đầu là *Thát nguyệt*, mô tả công việc các bậc tiên bối ở đất Mân (thuộc tỉnh Thiểm Tây) dựng nghiệp nhà Chu, tương truyền do Chu Công soạn.

(3) *Mông tấu tấu công* : thầy đui, đánh nhạc tấu sự, nghe nhạc, dù biếng việc gì.

NGƯ, TIỀU XEM XỨ ÁN

Ngư, Tiêu vì cảnh nhà có vơ ốm, con thơ nên từ biệt Đạo Dân trở về. Ra khỏi Y Lâm, trời trời mưa, hai người vào trú chân trong hang đá, mơ thấy mình bị lính giải đến nơi công đường, được tận mắt chứng kiến cảnh phán quan xứ án, bao nhiêu hạng thầy thuốc, thầy pháp, thầy tu làm những việc sai trái đều bị nghiêm trị. Phán quan tiếp chuyện hai người, gạn hỏi đầu đuôi, khuyên hai người phải thận trọng trong nghề làm thuốc. Ngư, Tiêu tĩnh giấc, nhận ra mình đang ở trong đèn thờ Y quán Trạng nguyên càng thêm phán kinh sợ. Đoạn trích là cảnh phán quan xứ án.

*
* * *

Lệnh rằng : Dẫn lão Đậu ra,
Hỏi làm thầy thuốc đậu khoa mấy đời ?
Học hành phương pháp mấy nơi,
Đậu đuôi gốc ngọn làm lời cung khai.

Đậu rằng : Vốn chẳng học ai,
Nhờ cha thuốc trái để bài thuốc cho.
Ba ngày trái mới nóng co,
Có thang "thanh giải" hốt cho mát rồi.
Sáu ngày trái mọc chẳng vui,
Có "thần công tán" hốt bồi cho xong.
Chín ngày trái chẳng quán nung,
Đậu đâu cũng hốt "lộc nhung" thang thầy.
Mười hai ngày chẳng đóng dây,
"Thiên kim nội thoát" thang này dùng ra.

Quá kỳ trái chǎng lạc gia,
"Thanh biếu tán độc" phép cha tôi truyền.
Phán rằng : Cứ phép gia truyền,
Còn như sách vở thánh hiền để chi.

Đậu sang mấy bữa có kỳ,
Trò tay thấp biến phép y sao thường ?
Chứng thời hàn nhiệt không thường,
Hoặc hư hoặc thực nhiều đường khác nhau.

Đậu bằng thực nhiệt nóng lâu,
"Thân công", "thanh giải" ấy đâu cũng cho.
Đậu bằng hư lĩnh nóng co,
"Thân công", "thanh giải" hốt dò sao nê ?

Đậu nhờ khí huyết làm trên,
Mủ đầy gia kết mới nê công dùng ?
"Lộc nhung" thời huyết hâm thông,
Khí hư hôi bạch quên dùng sao xong.

"Thiên kim" thời khí hâm thông,
Huyết hư tử hắc quên dùng sao nê ?
Thiên sang hoa trái nhiều tên,
Ai từng trị đậu mà quên mùa trời ?

Đã không gia giảm theo trời,
Lại quên chấp nhất khuấy đời biết bao ?
Trước cha mấy để tâm phào,
Nay mấy cũng ý săn dao thuốc nhà.

Cha con bảy hại người ta,
Hai đời gây nợ oan gia để dồn.

Lệnh truyền cho lũ ám hồn,
Kéo đâu đòi mạng lấy côn khỏ đâu.
Phán rằng : Nào lão Cứu đâu ?
Làm thầy châm cứu lâu năm ăn nhiều.
Vả xưa châm cứu phép nêu,
Cứu khì kíp thúc khôn diều thuốc thang.
E sau còn đứa bạo tàn,
Học chưa tới phép làm ngang hại mình.
"Minh đường đố" đã vẽ hình,
Mười hai kinh huyệt biên danh điểm đâu.
Phép châm phép cứu rất mầu,
Bổ hư, tả thực, cạn sâu có chừng.
Có sao làm việc phá rừng ?
Đau đâu cứu đó không chừng dõi chi.
Châm thời máu chảy lan bì,
Cứu thời cháy thịt theo ghi nát mình.
Tưởng là phép trị bình tình,
Hay đâu châm cứu quá hình quan tra.
Cấp kinh chứng đã cấm la,
Dám đem ngải hoả giúp tà cho phong !
Bảy ngày ngoại trị chứng ung,
Còn đem lửa đốt thêm trong độc vầy.
Học thầy nào dạy cho mấy,
Làm ngang không phép hại bầy sinh linh.

Cả gan riêng lập phép hình,
Khảo dân lấy của lung tình ăn chơi.
Nghênh ngang chẳng sợ lẽ trời,
Không kiêng phép nước coi đời có ai ?
Lệnh truyền vồ nọc cẳng dài,
Đánh cho văng thịt lấy khai thiệt tình.
Cứu rắng : tôi học thầy Kinh,
Ba năm hết sức co mình cố công.
Phép thầy dạy võ vốn không,
Phản nhà con vợ bần cùng thêm lo.
Theo thầy mới biết dò dò,
Trở về làm bậy đỡ cho khỏi nghèo.
Dù hay cứ sách làm theo,
Lỗi thầy mặc sách ai kèo nài chi.
Thật tình tôi chẳng biết chi,
Coi vào châm cứu sách y bời bời.
Ban đâu tôi mới thử chơi,
Đau đâu châm đó có nơi mình lành.
Làm vầy may cũng đặng danh,
Có danh rồi biết đem mình trốn đâu.
Bởi người thiên hạ theo cầu,
Quen chừng nóng mật phải âu làm dò.
Phán rắng : Mày đã làm dò,
Đỡ cơn nghèo ngặt rồi tu học hành.

Cớ sao lại phụ thấy Kình,
Luống tham của lợi quên mình oan khiên.
Vài liều thuốc cứu mấy tiên,
Đời ăn trãm chục lại thêm thường ngoài.
Nhà giàu chẳng luận chi tài,
Kẻ nghèo đần cuộc kéo nài bất nhơn.
Làm chi mang tiếng bất nhơn,
Để cho quý giận thần hờn khắp nơi ?
Làm chi ác nghiệp thấu trời,
Đạo y cũng mắc tiếng đời chê bai ?
Vậy thà buôn bán cầu tài,
Tính lời tính vốn theo loài làm ăn.
Đong lung cân thiếu lăng nhăng,
Đời còn ít oán mày thằng con buôn.
Tham lam là thói con buôn,
Chưa làm vượt phép luồng tuồng hại nhân.
Huống chi thấy thuốc cứu dân,
Sao dành tham của lột trần người ta ?
Đời kêu ăn cướp gian tà,
Ai dè thấy thuốc quá cha giặc mùa.
Gây nén nhân quả một tua,
Tôi mày bậy bạ tính dùa về đâu ?
Âm hôn oan uổng bấy lâu,
Lệnh cho sách mạng kéo đâu nó ra.
Kim châm lửa đốt nát da,
Có vay có trả kêu la lẽ nào ?

Phán rằng : Còn lão Tam sao,
Dám đem thuốc bắc trộn vào thuốc nam.
Thay chi sách vở lam nham,
Nứa nam nứa bắc lại làm chia hai.
Và xưa *Bồn thảo* nhiều loài,
Hơn nghìn vị thuốc thang bài rõ biên.
Trải dời vua thánh tối hiền,
Đợt in kinh sách rộng truyền nghiệp y.
Sau rồi còn sách *Bồ di*,
Theo trong thêm bổ thiếu di phương nào.
Nay mầy sao dám cầu cao,
Thuốc kiêm nam bắc bán rao tiếng kỳ ?
Chẳng qua một đứa tục y⁽¹⁾,
Học đòi nếm thuốc muối bì thánh nhân.
Cũng chưa phải bậc nho trân⁽²⁾,
Dấy xưa chõ sót làm tân thơ truyền.
Đợt tre gạo lứt hốt liền,
Lá cây đoan ngọ⁽³⁾ ấy chuyên trị gì ?

— — — — —

(1) *Tục y* : hạng thầy thuốc dung tục, kém cỏi, tầm thường.

(2) *Nho trân* : nói hạng nhà nho tài đức, của báu của xã hội.

(3) *Đoan ngọ* : ngày mồng 5 tháng 5, cũng gọi là "trùng ngũ" hay "đoan dương". Khuất Nguyên, trung thần nước Sở, gặp thuở đời suy, hết sức can vua Sở Hoài Vương về hoạ nước Tần, vua không nghe. Ông buôn phiền việc nước, làm sách *Ly tuo rồi* trách mình ở sông Mich La đúng vào ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch. Nhân đó người nước Sở mỗi năm đến ngày trùng ngũ có lẽ đua thuyền, ý là để vớt thây Khuất Nguyên, từ đó mà thành ra tiệc Đoan ngọ, lấy lá chữa bệnh.

Vị nam vị bắc loạn bì,
Như vậy cũng tiếng thế y thuốc lành.
Làm chi đến nỗi chịu hình,
Đầu đuôi chờ giấu thiệt tình cung ra.

Tam rǎng : Tôi sớm khoán cha,
Thấy nghè làm thuốc trong nhà có ông.
Ông tôi kinh sử ít thông,
Quen theo rừng núi nghè dùng thuốc nam.
Đời ông mặc ý ông làm,
Đến tôi mới cải thuốc nam nửa phần.
Để xen thuốc bắc nửa phần,
Hốt cho lớn gói bình phan phí nguyên.
Cũng vì thuốc bắc mắc tiên,
Hốt theo cân lặng người phiền nhỏ thang.
Bởi người tham thuốc lớn thang,
Vậy nên tôi phải mượn đàng mồng năm.
Nghe cây lá bùa mồng năm,
Chúng đều bè uống nào lâm hại gì.
Đợt tre gạo lứt phạm chí ?
Thuở ông tôi hốt thang gì không già.
Phán rằng : Thằng miệng lưỡi già,
Cà gan làm hại người ta nêu vây.
Mồng năm cây lá rǎng hay,
Mấy pho sách thuốc xưa nay làm gì ?
Thuốc nam mà biết tính chí :
Đắng cay chua ngọt vị đì kinh nào ?

Chữ ràng phàn uý ó sao ?
Nửa nam nửa bắc trộn vào chẳng lo ?
Người đau hoặc loạn⁽¹⁾ gân co,
Đợt tre gạo lứt hốt cho còn gì ?
Trước ông mây đέ ngu si.
Túng ăn làm bậy dám khi đến trời.
Nay mày còn ý ba đời,
Noi theo nghiệp báo quấy vòi quấy thêm.
Quân thần tá sứ⁽²⁾ lôi niêm,
Sao ràng hốt thuốc thuốc Xiêm thuốc Lào ?
Dám đem cây lá tằm phào,
Mười tiền một gói ngó trao dành lòng ?
Vậy thà theo gốc nghè nòng,
Sắn vườn sắn ruộng của ông cha mầy.
Mặc tình cây lúa trồng cây,
Làm ăn theo thuở khỏi gây oán cùu.
Nay mày gây những oán cùu,
Có ăn có chịu còn cưu hận gì ?
Lệnh truyền lấy phép âm tri,
Quay chân⁽³⁾ và miệng trả khi già hàm⁽⁴⁾.

(1) *Hoặc loạn* : bệnh dịch tả.

(2) *Quân thần tá sứ* : cách phân bổ các vị thuốc trong một thang, thuốc nào là chính, thuốc nào là phụ.

(3) *Quay chân* : buộc gò chân lại rồi lấy gậy quay cho dây quấn chặt nigrến vào da.

(4) *Già hàm* : già móm, nói mạnh lấy được, không kể phải trái.

Oan hồn nửa bắc nửa nam,
Cho theo đòn roi giàm⁽¹⁾ đánh pha⁽²⁾.
Phán rằng : Dẫn lão Pháp ra !
Mấy làm thầy pháp trừ tà bấy lâu.
Chớ nào binh tướng đi đâu,
Để bầy oan quỷ theo hâu lao xao ?
Phép làm chuyên chữa đường nào,
Âm hồn đến cửa chào rào⁽³⁾ kêu oan.
Có sao lại hốt thuốc ngang ?
Lời cung cho thiệt khôi mang khổ hình.
Pháp rằng : Đã đến tụng định,
Lẽ nào giám giấu thần linh soi lòng.
Tôi nhờ đạo sĩ một ông,
Truyền cho quyển sách thần thông trừ tà.
Đạy tôi học phép giáo khoa,
Vẽ cờ tập trận mở ra cuộc đàm.
Đánh chiêng, giống trống rền rang ;
Sai đồng, luyện tướng lên đàn đại hò.
Án nấm phương có vẽ bùa,
Bắt hai tay án pháp dò yêu ma.
Bịnh ai mắc vị mấy bà,
Phép ngồi gươm tréo mặt thoa kiều quần.

(1) *Roi giàm* : roi dây da.

(2) *Đánh pha* : đánh bừa vào, đánh túi bụi.

(3) *Chào rào* : cõi co làm ôn ào.

Bệnh nào giới dưới lây lùng,
Phép di hoả thán lửa hùng chán chuyên.
Bệnh nào thăng Bố làm diên,
Phép dùng cung tiễn dây huyền chữa cho.
Bệnh nào mắc nghiệt vong cô,
Phép nào nịch thuỷ bó xô sòng đầm.
Bệnh nào tinh quái trúng nhầm
Phép dùng linh kiếm chém bầm thi mê.
Phép nào việc vót việc lề,
Cúng sao cúng hạn bộn bề thiếu chi.
Thiệt tình tôi chẳng học y,
Nhân đau bệnh rét mới đi cầu thầy,
Xin toa thuốc rét các thầy,
Uống lành sau mới cho luôn cứu người.
Hết ai đau rét đến vời,
Trước tôi chuyên chữa sau thời thuốc cho.
Cứ thang "tiệt ngược" hốt dò,
Có nơi uống khá cũng cho tiếng đồn.
Phán rằng đạo sĩ một môn,
Từ ông Lão Tử đạo tôn mờ đâu.
Tiên bay biến hoá chước màu.
Thuốc đan, bùa lục⁽¹⁾ xưa cầu cũng linh,

(1) *Thuốc đan* : thuốc tiên. Đạo giáo chuộng việc luyện linh đan, cho là uống linh đan có thể cầu từ hoàn sinh, trường sinh bất lão ; *bùa lục* (tức phù lục) : bùa chú của đạo sĩ.

Đến sau đạo sĩ trộm danh,
Lánh dời vào núi tu hành mình riêng.
Học dời luyện phép thân tiên,
Dời trời, dời đất, đáo diên việc người.
Kể ra tên biết mấy mươi,
Hán thời Trương Bửu Ba người tướng quân.
Đua theo làm giấc Hoàng Cân,
Tướng rơm bình đậu rắn rắn kéo đi.
Nguy thời có Khâu Khiêm Chi,
Dời non trồ biển phép kỳ kinh nhân.
Đường thời có Triệu Quý Nhân,
Kêu mưa, hú gió, bùa thần trong tay⁽¹⁾.
Ấy đều đạo sĩ chước hay,
Đời nào suy yếu chẳng may gặp chàng.
Gặp chàng ở nước nước loàn,
Ôn nhà nhà bại rô ràng sách ghi.
Này mấy tay ăn cao chi,
Xung làm thầy pháp liền đi trừ tà.
Đít ngồi gươm tréo máu ra,
Chân dì hoá thán cháy da xèo xèo.
Phép làm bó giát tréo leo⁽²⁾,
Ta đâu chẳng thấy thêm nghèo bịnh dân.

(1) Trương Bửu, Khâu Khiêm Chi, Triệu Quý Nhân đều là những thuật sĩ nổi tiếng.

(2) *Bó giát* : bó thân người bệnh bằng những thanh tre móng ghép lại với nhau (giát) để làm phép chôn xuống đất : *tréo leo* : chống chéo lên nhau.

Trống chiêng tung ám tiếng rân,
Rân hơi hò hét lôi gân cổ mây.
Yêu tinh nào sợ phép mây,
Bày ra rộn đám nhóm bầy giỡn chơi.
Tử sinh có số ở trời,
Việc lè việc với thói đời làm điên.
Thánh rằng : "Hoạch tội ư thiêん"⁽¹⁾,
Sao gì cứu đặng mà nguyên cúng sao ?
Làm chi những việc tầm phào,
Đã hư phong hoá lại hao tiền tài.
Vậy thà nuôi súc hơi trai,
Bách công kỹ nghệ theo tài làm ăn.
Dù làm một thợ bện đặng,
Còn hơn thấy pháp lăng nhăng quấy đời.
Mạng dân nào phải trái chơi,
Dám đem thuốc thử bệnh vời thêm đau,
Rét thời có mới có lâu,
Có hư có thực há cầu một phương ?
Sách rằng : Hàn nhiệt ôn lương,
Bổ hoà công tán nhiều đường khác nhau.
Y thời dò dắt trước sau,
Vọng vân vân thiết⁽²⁾ rồi dầu thuốc thang.

(1) *Hoạch tội ư thiêん* : đặc tội với trời. Sách *Luận ngữ* có câu : "Hoạch tội ư thiêん, vớ sở đảo dã", nghĩa là : Đã mắc tội với trời, không thể cầu đảo nơi đâu được vậy.

(2) *Vọng vân vân thiết* : các bước xem bệnh của thầy thuốc, gồm : quan sát, nghe, hỏi bệnh nhân, chữa trị.

Biết sao mây dám hốt ngang,
Một phương tiệt ngược khoe khoang dù rồi ?
Đạo y chẳng biết thời thôi,
Ai theo bắt tội mà giỏi quấy chi.
Mây đà quen thói khinh khi,
Nhảy vòng quả báo phép gì trờ ra ?
Truyền cho lũ nợ oan gia,
Kéo đầu đòi mạng nhau ra đánh đòn.
Phán rằng : Còn lão Sãi đâu,
Xưng làm thầy giải bệnh đau cho người.
Dương gian giải dặng mấy mươi,
Sao không âm đức lại vời oan gia ?
Sao rằng giải cứu bệnh tà,
Thiệt tình mây phải cung ra đuôi đâu.
Giải rằng : Tôi đã cạo đầu,
Theo làm tôi Phật lẽ đâu chẳng lành.
Hôm mai niệm kệ đọc kinh,
Xin nhờ phép Phật độ mình chúng sinh.
Phép tôi giải cứu bệnh tình,
Chẳng chờ được tính thang danh làm gì.
Vẽ bùa hoà nước uống đi,
Tro hương vàng bạc kinh vi cũng lành.
Thuốc này cây trái cỏ tranh,
Lấy cho người uống lòng thành cũng hay.
Đấm lưng vỗ trán bằng nay,
Giải cho trăm bệnh nhờ tay Phật truyền.

Bệnh nào ăn thuốc dương yên⁽¹⁾,
Ống nỗi thau hết sức ghiên⁽²⁾ thời thoi.
Mặc tình ai chịu phép tội,
Ít nhiêu lẽ vật cúng rồi quy y.
Nam vô hai chữ từ bi,
Cứu trong bốn đạo hại chi ai mà.
Nay sao còn nợ oan gia,
E khi kiếp trước phước nhà ít chẳng ?
Phán rằng : Mây thiệt ác tăng,
Bán rao tiếng Phật kiêm ăn bày lời.
Đã không phương pháp giúp đời,
Lại làm ác nghiệp đổi trời cao xa.
Sách nào trị bệnh người ta,
Nước hoà tro giấy gọi là thuốc linh.
Phép nào vò đấm dập hình,
Khiến người tật bệnh trong mình thêm đau.
Vốn lòng mây giải nhang dầu,
Giải trà, giải sáp, giải cầu của dân.
Giải chí mà rát ngứa trán,
Bướu đeo còn bước phong sần còn phong.
Phật đâu có phép bất thông,
Đó thừa cho Phật mông lung người đời.
Và xưa họ Thích⁽³⁾ ra đời,
Gọi rằng Bồ tát⁽⁴⁾ gốc nơi làm lành.

(1) *Dương yên* : chỉ thuốc phiện.

(2) *Sục ghiên* : cơn nghien.

(3) *Họ Thích* : tức Thích Ca Mâu Ni – người khai sáng Phật giáo.

(4) *Bồ tát* : người tu đã đèn bậc tự giác được minh, đã đặc đạo, nhưng còn nguyện đi cứu độ chúng sinh.

Dù ai có bụng tu hành,
Ba la⁽¹⁾ hai chữ đõ mình phương Tây.
Từ đời Đông Hán đến nay,
Phật vào Trung Quốc bầy bầy chẳng an.
Bày ra ba cõi sáu đàn,
Nhà chay nhà thí nhộn nhàng tăng ni.
Nghênh ngang hoà thượng, pháp sư,
Đua nhau làm phép Máu Ni tung bừng.
Có danh như Phật Đô Trùng⁽²⁾,
Yếm sen rửa ruột chết chưng về hôn.
Có danh như họ Sa môn,
Chặt tay đúc Phật tiếng đôn luống xa⁽³⁾.
Có danh như họ Cưu Ma⁽⁴⁾,
Nuốt châm chữa bệnh yêu tà sợ rắn.

(1) *Ba la* (tức *balamātđa*) : nghĩa là giác ngộ, đã qua được bờ bèn kia

(2) *Phật Đô Trùng* : người Ấn Độ, đến Trung Quốc vào năm Vĩnh Gia thứ tư (310), rất được nhà vua sùng trọng, cho cùng thăng điện khi lâm triều. Phật Đô Trùng có phép lấy bát nước, vẽ hùa đọc chú, trong bát nở ra bông hoa sen chói lọi.

(3) Huệ Khả đến xin thu giáo Bồ Đề Đạt Ma, đứng suốt ngày trong cơn mưa tuyết. Huệ Khả chặt tay mình để cúng đường. Bồ Đề Đạt Ma quay lại bảo : "Đừng đi tìm cái chân lý này ở kẽ khác".

(4) *Cưu Ma* : tức *Cưu Ma La Thập*, người Ấn Độ, thời Hậu Tân vào Trung Quốc, dịch rất nhiều kinh Phật.

Giảng kinh như họ cao tăng,
 Hoa trời bay xuống⁽¹⁾, đá ưng điểm đầu.
 Cám thương Tiêu Diên⁽²⁾ công tu,
 Bỏ mình ba thứ theo cầu Thích Ca.
 Đài thành xin mệt hà hà,
 Nào hay đạo Phật ấy là không không.
 Đạt Ma gầy lách qua sông,
 Bảy mươi hai cõi chùa đông sãi đây.
 Đạt Ma chiếc dép về Tây⁽³⁾,
 Chúa Lương mất nước biết thây đâu ôi !
 Mục Liên⁽⁴⁾ tu đã thành rồi,
 Sao không đưa mẹ lên ngồi tòa sen ?

(1) *Hoa trời bay xuống* : Theo *Dư địa ký thăng*, thời Lương Vũ Đế, có vị pháp sư là Văn Quang ngồi giảng kinh trên núi Tự Bảo Sơn huyện Gia Ninh, tỉnh Giang Tô, giảng kinh mà cảm đến trời cho nên có mưa hoa rơi xuống.

(2) *Tiêu Diên* : tức Lương Vũ Đế, một ông vua rất sùng Phật giáo.

(3) *Đạt Ma chiếc dép về Tây* : tức Bồ Đề Đạt Ma, người Ấn Độ, đến Trung Quốc vào khoảng những năm 520-526 đời Lương Vũ Đế, vua rất sùng mộ. Bồ Đề Đạt Ma đã trở thành sư tổ của Thiền tông. Tại đây Bồ Đề Đạt Ma truyền đạo cho Huệ Khá. Huệ Khá thành vị tổ thứ hai của Thiền tông Trung Hoa. Truyền thuyết nói sau 9 năm diện bích trên chùa Thiếu Lâm, Bồ Đề Đạt Ma vượt sông chỉ cần dùng một nhành lau. Cũng theo truyền thuyết, sau khi Bồ Đề Đạt Ma viên tịch, có người đi từ miền Tây Vực về nói rằng đã gặp Đạt Ma trên đường, tay xách một chiếc giày. Người này giờ nửa tin nửa ngờ, sau quyết định đào mộ lên thì chí thấy có một chiếc giày trong quan tài.

(4) *Mục Liên* : tức Mục Kiền Liên người Ấn Độ, thành Phật, xuống địa ngục tìm mẹ, thấy mẹ ăn mày mà được hắt cơm bưng ăn thì lửa cháy bùng lên. Sau, theo thời khuyên của Phật tổ, ông làm lễ cúng oan hồn, mượn sức mạnh để cứu mẹ khỏi cảnh tù ngục.

Đề chí đến nỗi thân hèn,
 Ăn mày ngục quý mới men đi tìm ?
 Ai dè phép Phật vót chìm,
 Mấy đời say đắm khôn tìm Như Lai.
 Đường qua Thiên Trúc chông gai,
 Người trong biển khổ trông ai độ mình ?
 Hỡi ôi ! Bây dại tham sinh,
 Nghe lời sãi dụ quên mình làm dân.
 Đạo người hai chữ "quân thân"⁽¹⁾,
 Quân thân chẳng có nào luân lý gì ?
 Nay mầy mượn tiếng A Di⁽²⁾,
 Cạo đầu, đổi phục, làm kỳ hoặc nhân.
 Mang câu "vô phụ vô quân"⁽³⁾,
 Tội mày chẳng giải giải phân tội ai ?
 Vậy thà theo chữ "hoá trai"⁽⁴⁾,
 Nhờ người bố thí hôm mai nuôi lòng.
 Đừng mơ sức tượng sức long⁽⁵⁾,
 Kho khang phép Phật hại lòng dân ta.
 Dù cho Phật tổ lại ra,
 Chắp tay ngồi đó nước nhà nhờ chi ?

(1) *Quân thân* : vua và cha mẹ.

(2) *A Di* (tức A Di Đà Phật, nghĩa là Vô lượng thọ Phật, hay Vô lượng thanh tịnh Phật) : tên một vị Phật.

(3) *Vô phụ vô quân* : không cha không vua, là lời miệt thị của nhà nho đối với những người di tu.

(4) *Hoá trai* : xin ăn, nói về kè tu hành.

(5) Trong các A la hán, kè tu hành dũng mãnh, có sức mạnh lớn hơn cả thì được gọi là long tượng, vì di trong nước, sức rồng khỏe nhất, di trên cạn, sức voi khỏe nhất.

Huống mấy già dạng tu trì,
Gạt người lấy của ám ty biền đây.
Linh truyền dây sắt treo cây,
Đánh cho văng thịt coi mày giải sao.
Đánh roi địa ngục đem giao,
Diêm La nghị xử bậc nào tội cai.
Đánh cho thẳng sãi đâu thai,
Kiếp heo kiếp chó theo loài mọi xa.

NGƯ, TIỀU CHUYÊN TÂM THEO NGHỀ THUỐC

Sau khi rời khỏi Y quán Trang nguyên, trên đường về, Ngư, Tiếu gặp người làm thuốc cao bị quan quân bắt đưa đi đày chung thân. Từng tận mắt thấy những người làm thuốc bắt chính nếu không bị thân minh xử tội thì cũng bị phép nước nghiêm trị. Ngư, Tiếu quyết định mỗi người theo một khoa riêng. Ngư theo khoa nhí, chuyên chữa bệnh cho trẻ con ; Tiếu theo phụ khoa, chuyên trị bệnh cho phụ nữ. Về nhà, hai người chuyên tâm làm thuốc, mua nhiều sách vở để nghiên ngâm, chỗ nào chưa thông thì thay nhau lên Đan Kỳ thụ giáo Nhân Sư. Nhờ đó y thuật của họ ngày một tiến bộ, chữa đau khổy đó, dần dần nổi tiếng khắp nơi, được quan dân yêu mến.

*
* * *

Tiêu rằng : Nghề thuốc dặng tinh,
Nào lo sang tục khổ hình xiêng gông.
Bởi đời nhiêu kẻ bất thông,
Học không chõ gốc riêng trong cửa rèm.

Học nho vài chữ lem nhem,
"Mân" coi ra "kiến", "lô" nhèm ra "ngư"⁽¹⁾.
Hoặc là giờ sách y thơ,
Luận đâu trị đó hốt vơ lây tiền.
Hoặc là giờ sách địa biên,
Nhầm phương coi hướng làm xiên cầu tài.
Có người vốn nghiệp sơ sài,
Đến đâu khua mờ khoe tài rỗng hay.
Có người vốn nghiệp chàng hay,
Giá làm mặt biết lời bày chê khen.
Đua nhau trở trắng làm đen,
Hình hươu lốt chó thói quen đổi đời.
Mấy thằng láo xược theo chơi,
Ví như ếch giếng thấy trời bao nhiêu.
Trộm nghẽ tay khéo vẽ theo,
Vẽ hùm ra chó để trêu chúng cười.
E khi gặp rượu tiên mời,
Đãi cho vài chén xuỳ hơi cáo bầy.
Hai ta mặt đã thấy vầy,
Học xin giữ gốc làm thầy nhà ta.
Ngư rỗng : Phuộc trước một khoa,
Tiểu nhi trâm chứng chính tà cho thông.
Lân lân rồi trị các kinh,
Học cho tốt lẽ bình tình bách gia.

(1) Trong chữ Hán, chữ *mân* hình thể gần giống chữ *kiến*, chữ *lô* gần giống chữ *ngư*, dễ gây nhầm lẫn. Đây nói học chữ chưa thông, thấy chữ này lại nhầm thành chữ kia cũng như ta hay nói chữ *tắc* đánh thành chữ *tô* (chữ *tắc* và chữ *tô* hình thể gần giống nhau, cũng dễ gây nhầm lẫn).

Tiêu rǎng : Triển cung một khoa,
Phụ nhơn trām chứng trẻ già cho xong.
Sau rồi nhóm sách các dòng,
Học cho thấy đạo thì lòng mới an.
Hai người nằm quán luận bàn,
Rạng ngày cơm nước lên dàng Minh Châu.
Cùng nhau thơ thẩn chờ lâu,
Về nơi quê quán đi lâu hơn người.
Đến nhà con, vợ mừng thay,
Tính đường đi lạc ba ngày có dư.
Từ đây cải nghiệp tiêu ngư,
Làm qua nghề thuốc tổ sư mờ lòng.
Khi nén trời cũng giúp lòng,
Bịnh giàu cho của mua ròng sách y.
Sau dù có chõ bất tri⁽¹⁾,
Cùng nhau thay đổi liền đi Đan Kỳ.
Cùng đều nhờ phép Nhân Sư,
Đọn trong phép bí nghề y gia truyền.
Phụ khoa cho gã Thê Triều,
Đàn bà trām chứng đều chuyên bịnh lành.
Nhi khoa cho Tử Phược rành,
Trị trām chứng trẻ hậu sanh đều nhờ.
Hai thầy ra sức công thơ,
Cám ơn Đạo Dẫn, trọn nhờ Nhập Môn.
Nghề hay nổi tiếng như cồn,
Trị đâu lành đó xa đồn danh y.
Hai thầy dặng chữ nho y,
Quan yêu dân chuộng sách ghi giúp đời.

(1) *Bất tri* : không biết.

MỤC LỤC

- Lời giới thiệu	PHAN TRỌNG THƯỜNG	5
- Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888)		7
- Nguyễn Đình Chiểu – lá cờ đầu của nền thơ văn yêu nước thời kỳ cận đại		9

I – THƠ, VĂN TẾ, HỊCH

<i>Lặng mầu tống sứ</i>	29
<i>Đơn dao phó hội</i>	30
<i>Thất Kinh Châu</i>	31
<i>Vương Lãng biếm Trần Bình</i>	32
<i>Trời hảo</i>	33
<i>Mưa dầm thi</i>	34
<i>Nước lụt thi</i>	34
<i>Con dê thi</i>	35
<i>Vịnh Tiếu Sương mā thi</i>	35
<i>Biệt cō nhơn thi</i>	36
<i>Tự thuật (I, II)</i>	37
<i>Chạy giặc</i>	38
<i>Điều Trương tướng quân (I, II)</i>	39
<i>Điều Ba Tri Đốc binh Phan Công trận vong</i>	40
<i>Thảo thử hịch</i>	41
<i>Văn tế nghū sī Cân Giuộc</i>	49
<i>Điều Trương tướng quân văn (Văn tế Trương Định)</i>	55
<i>Lục tinh sī dân trận vong văn</i>	62

II – TRUYỆN NÔM

LỤC VÂN TIÊN

Tóm tắt cốt truyện	71
<i>Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga</i>	73
<i>Lục Vân Tiên hoạ thơ Kiều Nguyệt Nga</i>	77
<i>Kiều Nguyệt Nga nhở Lục Vân Tiên</i>	80
<i>Ông Quán nói về lẽ ghét thương</i>	81
<i>Lục Vân Tiên nhận được tin mẹ mất</i>	85
<i>Lục Vân Tiên gặp nạn (lần I)</i>	89
<i>Lục Vân Tiên gặp nạn (lần II)</i>	92
<i>Tử Triệu mắng Võ Công</i>	96
<i>Kiều Nguyệt Nga nghe tin Lục Vân Tiên chết</i>	101
<i>Kiều Nguyệt Nga đi công giặc Ô Qua</i>	104
<i>Cha con Bùi Kiêm khuyên Kiều Nguyệt Nga lấy chồng</i>	105
<i>Lục Vân Tiên dẹp giặc Ô Qua</i>	110
<i>Lục Vân Tiên gặp lại Kiều Nguyệt Nga</i>	114
<i>Mẹ con Thê Loan bị quỷ báo</i>	116

DƯƠNG TỬ – HÀ MẬU

Tóm tắt cốt truyện	119
<i>Hà Mậu gặp Nam Tào, Bắc Đẩu</i>	122
<i>Hà Mậu trả lại Tùng Sơn tìm Lý Tri Niên</i>	127
<i>Dương Tử gặp đạo sĩ ở Tây Lâm</i>	129
<i>Dương Tử gặp ác mộng</i>	142
<i>Ông Tiên tó chí</i>	145
<i>Ông Chài tó chí</i>	149
<i>Dương Tử, Hà Mậu lén trốn, tới tảng Huyền Thiền</i>	153

<i>Lão Nhan bàn về đạo Thiên Chúa và đạo Phật</i>	159
<i>Dương Trân, Dương Biểu đi học</i>	162
<i>Dương Tử, Hà Mậu trở về quê nhà</i>	169
<i>Dương Tử, Hà Mậu được vua khen ngợi, hai họ kết thông già</i>	174

NGƯ TIỀU VĂN ĐÁP NHO Y DIỄN CA

180

Tóm tắt cốt truyện	
<i>Nước loạn, người tài giấu tiếng đi "làm tiêu làm ngư"</i>	183
<i>Ngư, Tiễn ngâm hoa</i>	185
<i>Ngư, Tiễn lèn đường tìm Kỳ Nhán Sư</i>	190
<i>Ngư, Tiễn gặp Nhập Môn</i>	192
<i>Nhập Môn giảng về âm chất</i>	202
<i>Kỳ Nhán Sư xông mù đói mắt</i>	205
<i>Thanh Phong và Minh Nguyệt làm thơ tặng Nhán Sư</i>	217
<i>Ngư, Tiễn xem xử án</i>	221
<i>Ngư, Tiễn chuyên tâm theo nghề thuốc</i>	238

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập và sửa bản in :

TĂNG KIM NGÂN

Trình bày bìa :

VĂN SÁNG

Chép bản :

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ PHÁT HÀNH SÁCH GIÁO DỤC

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU - TÁC PHẨM CHỌN LỌC
Mã số : 8V715H9 - CPH

In 3.000 cuốn,(QĐ 26)khổ 14.3x20.3cm, tại Công ty cổ phần in
Thanh Niên, 62 Trần Huy Liệu - Q.PN TP. HCM. Số xuất bản: 90-
2009/CXB/91-82/GD. In xong và nộp lưu chiểu tháng 07 năm 2009.



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU

TÁC PHẨM CHỌN LỌC



81934980 974247



Giá: 25.500đ